

QUYẾT ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5852/TTr-SGDĐT ngày 25 tháng 11 năm 2025 về dự thảo Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm định số 1064/BC-STP ngày 24/11/2025 của Sở Tư pháp; Báo cáo số 5940/BC-SGDĐT ngày 26/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí,

miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

b) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Cộng đồng.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Định mức lao động

Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết; hướng dẫn thực hành; hướng dẫn tiểu luận, luận án, luận văn...; định mức lao động gián tiếp là số lao động trong các hoạt động quản lý, phục vụ để giáo dục 01 học sinh, được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp. Trong đó:

Định mức lao động trực tiếp = (Định mức giáo viên/lớp)/(Định mức học sinh/lớp).

Định mức lao động gián tiếp = (Định mức cán bộ quản lý + Định mức nhân viên)/(tổng số học sinh toàn trường),

2. Định mức thiết bị

Định mức khấu hao một loại thiết bị/01 năm = (Định mức thiết bị/01 học sinh)/(thời gian sử dụng trung bình của thiết bị). Trong đó:

Định mức thiết bị/01 học sinh = Số thiết bị/tổng số học sinh sử dụng.

Định mức thiết bị chưa bao gồm mức tiêu hao giá trị các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

Định mức tiêu hao một loại vật tư/01 năm = (Định mức/01 học sinh)/ (thời gian sử dụng trung bình của vật tư). Trong đó: Định mức/01 học sinh = Tổng số vật tư/tổng số học sinh.

4. Định mức cơ sở vật chất

a) Định mức sử dụng khu học lý thuyết cho 01 người học (đơn vị tính m² x giờ/người học) = Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý

thuyết trong quá trình đào tạo (đơn vị tính $m^2/\text{người học}$) x Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ).

b) Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo ($m^2 \times \text{giờ/người học}$) = Diện tích sử dụng trung bình từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo ($m^2/\text{người học}$) x Tổng thời gian sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo (giờ).

c) Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ % so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

a) Phụ lục I: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục mầm non.

b) Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông - cấp tiểu học (25 học sinh).

c) Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông - cấp tiểu học (35 học sinh).

d) Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông - cấp trung học cơ sở (35 học sinh).

đ) Phụ lục V: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông - cấp trung học cơ sở (45 học sinh).

e) Phụ lục VI: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục phổ thông - cấp trung học phổ thông.

g) Phụ lục VII: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên - cấp trung học cơ sở.

h) Phụ lục VIII: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ giáo dục thường xuyên - cấp trung học phổ thông.

i) Phụ lục IX: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ đào tạo trình độ Cao đẳng sư phạm - Ngành giáo dục mầm non.

Điều 3. Quy định sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, thẩm định, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở giáo dục công lập xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục.

3. Trường hợp quy mô lớp, quy mô học sinh ở các cơ sở giáo dục khác với các điều kiện, quy mô tính toán tại các phụ lục của khoản 5 Điều 2 Quyết định này, các đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để tính toán phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định này; hằng năm có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật trên địa bàn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Các phòng: KGVX(LCĐQP02); NC;
- Lưu: VT, KP356/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Luân

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ: Các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục mầm non được tính toán trong điều kiện lớp học có 15 trẻ với nhóm trẻ từ 3-12 tháng, 20 trẻ với nhóm trẻ từ 13-24 tháng, 25 trẻ với nhóm trẻ từ 25-36 tháng, 25 trẻ với lớp 3-4 tuổi, 30 trẻ với lớp từ 4-5 tuổi, 35 trẻ với lớp từ 5-6 tuổi, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ/lớp			Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)					Định mức lao động/trẻ	Trong đó	
			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số trẻ	Định mức GV/lớp	Định mức GV/trẻ	Trong đó				Định mức lao động gián tiếp/trẻ		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Hỗ trợ GD người KT; KT, VT, TQ, TV; Y tế, BV, PV; Cấp dưỡng	Cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4(5)	9	10	11	12	13=12/6	14=8+13	15=13/14*100	16=8/14*100
1	Đối với cơ sở GDMN có từ 5 điểm trường trở lên hoặc có từ 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo trở lên.	3	20		60	2,5	0,125	1	2	14	17	0,040	0,165	24,24	75,76
		12		30	360	2,2	0,073						0,113	35,39	64,60
2	Đối với cơ sở GDMN có dưới 5 điểm trường hoặc có dưới 15 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo.	3	20		60	2,5	0,125	1	2	12	15	0,038	0,163	23,31	76,69
		11		30	330	2,2	0,073						0,111	34,23	65,77

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
A	ĐỒ DÙNG, THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU						
I	NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)						
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4/5</i>	<i>7</i>	<i>8=6/7</i>
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	15	0,067	5	0,013
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1	15	0,067	5	0,013
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	15	0,133	5	0,027
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	15	0,133	5	0,027
5	Giường chơi	Cái	2	15	0,133	5	0,027
6	Phản	Cái	15	15	1,000	5	0,200
7	Bình ủ nước	Cái	1	15	0,067	5	0,013
8	Bàn cho trẻ	Cái	2	15	0,133	5	0,027
9	Ghế cho trẻ	Cái	15	15	1,000	5	0,200
10	Ghế giáo viên	Cái	3	15	0,200	5	0,040
11	Bàn quần tã	Cái	1	15	0,067	5	0,013
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	15	0,067	5	0,013
13	Thùng đựng rác	Cái	1	15	0,067	2	0,033
14	Xô	Cái	2	15	0,133	2	0,067
15	Giá để giày dép	Cái	1	15	0,067	5	0,013
16	Cốc uống nước	Cái	15	15	1,000	2	0,500

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
17	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	15	0,333	2	0,167
18	Chậu	Cái	2	15	0,133	2	0,067
19	Ti vi màu	Cái	1	15	0,067	5	0,013
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2	15	0,133	5	0,027
21	Xe ngồi đẩy	Cái	1	15	0,067	5	0,013
22	Xe đẩy tập đi	Cái	1	15	0,067	5	0,013
23	Gà mổ thóc	Con	6	15	0,400	3	0,133
24	Hè tháp	Con	6	15	0,400	3	0,133
25	Bộ xếp vòng tháp	Bộ	6	15	0,400	3	0,133
26	Bộ khối hình	Bộ	5	15	0,333	3	0,111
27	Xe chuyên động vui	Cái	3	15	0,200	3	0,067
28	Lục lạc	Cái	3	15	0,200	3	0,067
29	Xe cũi thả hình	Cái	2	15	0,133	3	0,044
30	Xúc xắc các loại	Cái	6	15	0,400	2	0,200
31	Xắc xô to	Cái	1	15	0,067	2	0,033
32	Trống con	Cái	3	15	0,200	3	0,067
II	NHÓM TRẺ 13 - 24 THÁNG TUỔI (20 TRẺ)						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	20	0,050	5	0,010
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1	20	0,050	5	0,010
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	20	0,100	2	0,050
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	20	0,100	2	0,050
5	Phản	Cái	20	20	1,000	3	0,333
6	Bình ủ nước	Cái	1	20	0,050	5	0,010

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
7	Giỏ để giày dép	Cái	1	20	0,050	3	0,017
8	Cốc uống nước	Cái	20	20	1,000	1	1,000
9	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	20	0,250	2	0,125
10	Xô	Cái	2	20	0,100	2	0,050
11	Chậu	Cái	2	20	0,100	2	0,050
12	Bàn cho trẻ	Cái	5	20	0,250	5	0,050
13	Ghế cho trẻ	Cái	20	20	1,000	5	0,200
14	Ghế giáo viên	Cái	3	20	0,150	5	0,030
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	20	0,050	5	0,010
16	Thùng đựng rác	Cái	1	20	0,050	2	0,025
17	Tì vò màu	Cái	1	20	0,050	3	0,017
18	Giỏ để đồ chơi và học liệu	Cái	2	20	0,100	3	0,033
19	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20	20	1,000	2	0,500
20	Vòng thể dục nhỏ	Cái	20	20	1,000	2	0,500
21	Vòng thể dục to	Cái	3	20	0,150	2	0,075
22	Búa cộc	Bộ	2	20	0,100	2	0,050
23	Bập bênh	Cái	2	20	0,100	3	0,033
24	Thú nhún	Con	2	20	0,100	3	0,033
25	Thú kéo dây	Con	2	20	0,100	3	0,033
26	Công chui	Cái	4	20	0,200	3	0,067
27	Xe ngồi có bánh	Cái	1	20	0,050	3	0,017
28	Lồng hộp vuông	Bộ	10	20	0,500	2	0,250
29	Lồng hộp tròn	Bộ	10	20	0,500	2	0,250

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
30	Bộ xâu dây	Bộ	5	20	0,250	2	0,125
31	Thả vòng	Bộ	2	20	0,100	2	0,050
32	Các con vật đầy	Con	3	20	0,150	2	0,075
33	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	2	20	0,100	2	0,050
34	Giò trái cây	Giò	2	20	0,100	2	0,050
35	Hệ tháp	Bộ	5	20	0,250	3	0,083
36	Khối hình to	Bộ	6	20	0,300	2	0,150
37	Khối hình nhỏ	Bộ	6	20	0,300	2	0,150
38	Xe cũi thả hình	Cái	3	20	0,150	3	0,050
39	Xếp tháp	Bộ	5	20	0,250	2	0,125
40	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	2	20	0,100	2	0,050
41	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	10	20	0,500	2	0,250
42	Xắc xô 2 mặt to	Cái	2	20	0,100	2	0,050
43	Phách gỗ	Đôi	10	20	0,500	2	0,250
44	Trống cơm	Cái	2	20	0,100	2	0,050
45	Trống con	Cái	5	20	0,250	3	0,083
46	Đàn Xylophone	Cái	2	20	0,100	2	0,050
III NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)							
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	25	0,040	5	0,008
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái	1	25	0,040	5	0,008
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1	25	0,040	2	0,020
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu,	Cái	1	25	0,040	2	0,020
5	Phân	Cái	25	25	1,000	3	0,333

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
6	Bình ủ nước	Cái	1	25	0,040	5	0,008
7	Già để giày dép	Cái	1	25	0,040	3	0,013
8	Cốc uống nước	Cái	25	25	1,000	1	1,000
9	Bô có nắp đậy	Cái	5	25	0,200	2	0,100
10	Xô	Cái	2	25	0,080	2	0,040
11	Chậu	Cái	2	25	0,080	2	0,040
12	Bàn giáo viên	Cái	1	25	0,040	5	0,008
13	Ghế giáo viên	Cái	2	25	0,080	5	0,016
14	Bàn cho trẻ	Cái	6	25	0,240	5	0,048
15	Ghế cho trẻ	Cái	25	25	1,000	5	0,200
16	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	25	0,040	5	0,008
17	Thùng đựng rác	Cái	1	25	0,040	2	0,020
18	Ti vi màu	Cái	1	25	0,040	3	0,013
19	Đàn Organ	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
20	Già để đồ chơi và học liệu	Cái	4	25	0,160	3	0,053
21	Bóng nhỏ	Quả	15	25	0,600	2	0,300
22	Bóng to	Quả	10	25	0,400	2	0,200
23	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25	25	1,000	2	0,500
24	Gậy thể dục to	Cái	2	25	0,080	2	0,040
25	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25	25	1,000	2	0,500
26	Vòng thể dục to	Cái	2	25	0,080	2	0,040
27	Bập bênh	Cái	2	25	0,080	3	0,027
28	Công chui	Cái	4	25	0,160	3	0,053

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
29	Cột ném bóng	Cái	2	25	0,080	3	0,027
30	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5	25	0,200	3	0,067
31	Hộp thả hình	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
32	Lồng hộp vuông	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
33	Lồng hộp tròn	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
34	Bộ xâu hạt	Bé	10	25	0,400	2	0,200
35	Bộ xâu dây	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
36	Bộ búa cọc	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
37	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
38	Các con kéo dây có khớp	Con	3	25	0,120	2	0,060
39	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5	25	0,200	2	0,100
40	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
41	Hàng rào nhựa	Bộ	3	25	0,120	2	0,060
42	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3	25	0,120	2	0,060
43	Bảng quay 2 mặt	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
44	Con rối	Bộ	1	25	0,040	2	0,020
45	Khối hình to	Bộ	8	25	0,320	2	0,160
46	Khối hình nhỏ	Bộ	8	25	1,000	2	0,500
47	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
48	Giường búp bê	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
49	Xắc xô to	Cái	1	25	0,040	2	0,020
50	Xắc xô nhỏ	Cái	10	25	0,400	2	0,200
51	Phách gõ	Đôi	10	25	0,400	2	0,200

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
52	Trống cơm	Cái	5	25	0,200	2	0,100
53	Xúc xắc	Cái	6	25	0,240	2	0,120
54	Trống con	Cái	10	25	0,400	3	0,133
IV	LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)						
1	Giá phơi khăn	Cái	1	25	0,040	5	0,008
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	25	0,040	5	0,008
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	25	0,080	2	0,040
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu,	Cái	1	25	0,040	2	0,020
5	Phản	Cái	25	25	1,000	3	0,333
6	Cốc uống nước	Cái	25	25	1,000	1	1,000
7	Bình ủ nước	Cái	1	25	0,040	5	0,008
8	Giá để giày dép	Cái	2	25	0,080	3	0,027
9	Xô	Cái	2	25	0,080	2	0,040
10	Chậu	Cái	2	25	0,080	2	0,040
11	Bàn giáo viên	Cái	1	25	0,040	5	0,008
12	Ghế giáo viên	Cái	2	25	0,080	5	0,016
13	Bàn cho trẻ	Cái	13	25	0,520	5	0,104
14	Ghế cho trẻ	Cái	25	25	1,000	5	0,200
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	25	0,040	5	0,008
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	25	0,080	2	0,040
17	Ti vi kết nối Internet	Cái	1	25	0,040	3	0,013
18	Đàn organ	Cái	1	25	0,040	5	0,008
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	25	0,200	3	0,067

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
20	Mô hình hàm răng	Cái	2	25	0,080	2	0,040
21	Vòng thẻ đục to	Cái	2	25	0,080	2	0,040
22	Gậy thẻ đục to	Cái	2	25	0,080	2	0,040
23	Cột ném bóng	Cái	2	25	0,080	3	0,027
24	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	25	25	1,000	2	0,500
25	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	25	25	1,000	2	0,500
26	Xắc xô	Cái	2	25	0,080	2	0,040
27	Trống da	Cái	1	25	0,040	3	0,013
28	Cồng chui	Cái	3	25	0,120	3	0,040
29	Bóng nhỏ	Quả	25	25	1,000	2	0,500
30	Bóng to	Quả	5	25	0,200	2	0,100
31	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	25	0,120	2	0,060
32	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	6	25	0,240	2	0,120
33	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	25	0,120	2	0,060
34	Gạch xây dựng	Thùng	2	25	0,080	3	0,027
35	Bộ động vật biển	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
36	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
37	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
38	Bộ côn trùng	Bộ	2	25	0,080	2	0,040
39	Nam châm thẳng	Cái	3	25	0,120	2	0,060
40	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	25	0,040	3	0,013
41	Con rối	Bộ	1	25	0,040	2	0,020
42	Bộ hình học phẳng	Túi	25	25	1,000	2	0,500

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
43	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	25	0,040	5	0,008
44	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	2	25	0,080	2	0,040
45	Hộp thả hình	Cái	3	25	0,120	2	0,060
46	Bàn tính học đếm	Cái	3	25	0,120	2	0,060
47	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	3	25	0,120	2	0,060
V	LỚP MẪU GIÁO 4 -5 TUỔI (30 TRẺ)						
1	Giá phơi khăn	Cái	1	30	0,033	5	0,007
2	Cốc uống nước	Cái	30	30	1,000	1	1,000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	30	0,033	5	0,007
4	Bình ủ nước	Cái	1	30	0,033	5	0,007
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	30	0,067	2	0,033
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu,	Cái	1	30	0,033	2	0,017
7	Phản	Cái	30	30	1,000	3	0,333
8	Giá để giày dép	Cái	1	30	0,033	3	0,011
9	Xô	Cái	2	30	0,067	2	0,033
10	Chậu	Cái	2	30	0,067	2	0,033
11	Bàn giáo viên	Cái	1	30	0,033	5	0,007
12	Ghế giáo viên	Cái	2	30	0,067	5	0,013
13	Bàn cho trẻ	Cái	15	30	0,500	5	0,100
14	Ghế cho trẻ	Cái	30	30	1,000	5	0,200
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	30	0,033	5	0,007
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	30	0,067	2	0,033
17	Ti vi kết nối Internet	cái	1	30	0,033	3	0,011

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
18	Đàn organ	cái	1	30	0,033	5	0,007
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	30	0,167	3	0,056
20	Mô hình hàm răng	Cái	3	30	0,100	2	0,050
21	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	30	30	1,000	2	0,500
22	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	30	30	1,000	2	0,500
23	Cổng chui	Cái	5	30	0,167	3	0,056
24	Cột ném bóng	Cái	2	30	0,067	3	0,022
25	Vòng thẻ đục cho giáo viên	Cái	1	30	0,033	2	0,017
26	Gậy thẻ đục cho giáo viên	Cái	1	30	0,033	2	0,017
27	Bộ chun học toán	Cái	6	30	0,200	2	0,100
28	Ghế băng thẻ đục	Cái	2	30	0,067	5	0,013
29	Bục bật sâu	Cái	2	30	0,067	5	0,013
30	Các khối hình học	Bộ	10	30	0,333	2	0,167
31	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp	10	30	0,333	2	0,167
32	Bộ luồn hạt	Bộ	5	30	0,167	3	0,056
33	Bộ lắp ghép	Bộ	2	30	0,067	2	0,033
34	Bộ ghép hình hoa	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
35	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
36	Hàng rào nhựa	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
37	Bộ xây dựng	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
38	Bộ côn trùng	Bộ	2	30	0,067	2	0,033
39	Nam châm thẳng	Cái	3	30	0,100	2	0,050
40	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	30	0,033	2	0,017

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
41	Cân thăng bằng	Bộ	2	30	0,067	2	0,033
42	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
43	Bàn tính học đếm	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
44	Bộ hình phẳng	Túi	30	30	1,000	2	0,500
45	Ghép nút lớn	Túi	3	30	0,100	2	0,050
46	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
47	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	30	0,100	2	0,050
48	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	30	0,033	3	0,011
49	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
50	Bộ trang phục Công an	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
51	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
52	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
53	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
54	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
55	Gạch xây dựng	Thùng	1	30	0,033	2	0,017
56	Con rối	Bộ	1	30	0,033	2	0,017
57	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	5	30	0,167	2	0,083
VI	LỚP MẪU GIÁO 5 -6 TUỔI (35 TRẺ)						
1	Giá phơi khăn	Cái	1	35	0,029	5	0,006
2	Cốc uống nước	Cái	35	35	1,000	1	1,000
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	35	0,029	5	0,006
4	Bình ủ nước	Cái	1	35	0,029	5	0,006
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	35	0,057	2	0,029

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu,	Cái	2	35	0,057	2	0,029
7	Phản	Cái	35	35	1,000	3	0,333
8	Giá để giày dép	Cái	2	35	0,057	3	0,019
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	35	0,057	2	0,029
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	35	0,029	5	0,006
11	Xô	Cái	2	35	0,057	2	0,029
12	Chậu	Cái	2	35	0,057	2	0,029
13	Bàn cho trẻ	Cái	18	35	0,514	5	0,103
14	Ghế cho trẻ	Cái	35	35	1,000	5	0,200
15	Bàn giáo viên	Cái	1	35	0,029	5	0,006
16	Ghế giáo viên	Cái	2	35	0,057	5	0,011
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	35	0,143	3	0,048
18	Tivi kết nối Internet	Cái	1	35	0,029	3	0,010
19	Đàn organ	Cái	1	35	0,029	5	0,006
20	Mô hình hàm răng	Cái	3	35	0,086	2	0,043
21	Vòng thẻ đục to	Cái	2	35	0,057	2	0,029
22	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	35	35	1,000	2	0,500
23	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	35	35	1,000	2	0,500
24	Xắc xô	Cái	2	35	0,057	2	0,029
25	Cồng chui	Cái	5	35	0,143	3	0,048
26	Gậy thẻ đục to	Cái	2	35	0,057	2	0,029
27	Cột ném bóng	Cái	2	35	0,057	3	0,019
28	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
29	Bộ luân hạt	Bộ	5	35	0,143	2	0,071

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
30	Bộ lắp ghép	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
31	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
32	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	1	35	0,029	2	0,014
33	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	35	0,029	2	0,014
34	Cân chia vạch	Cái	1	35	0,029	2	0,014
35	Nam châm thẳng	Cái	3	35	0,086	2	0,043
36	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	35	0,029	2	0,014
37	Ghép nút lớn	Bộ	5	35	0,143	2	0,071
38	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5	35	0,143	2	0,071
39	Băng chun học toán	Bộ	5	35	0,143	2	0,071
40	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2	35	0,057	2	0,029
41	Bản tính học đếm	Cái	2	35	0,057	2	0,029
42	Bộ hình khối	Bộ	5	35	0,143	2	0,071
43	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35	35	1,000	2	0,500
44	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	35	0,029	3	0,010
45	Bộ trang phục công an	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
46	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
47	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
48	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
49	Gạch xây dựng	Thùng	2	35	0,057	2	0,029
50	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	35	0,057	2	0,029
51	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	35	0,086	2	0,043
52	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	12	35	0,343	2	0,171

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
B	DANH MỤC THIẾT BỊ VÀ ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI						
I	DỪNG CHO NHÀ TRẺ						
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
1	Bập bênh						
1,1	Bập bênh đơn	Cái	3	15	0,200	3	0,067
1,2	Bập bênh đôi	Cái	3	15	0,200	3	0,067
2	Thú nhún						
2,1	Con vật nhún di động	Cái	3	15	0,200	3	0,067
2,2	Con vật nhún lò xo	Cái	3	15	0,200	3	0,067
2,3	Con vật nhún khớp nối	Cái	3	15	0,200	3	0,067
3	Xích đu						
	Xích đu sàn lắc	Cái	3	15	0,200	3	0,067
4	Cầu trượt						
4,1	Cầu trượt đơn	Cái	1	15	0,067	3	0,022
4,2	Cầu trượt đôi	Cái	1	15	0,067	3	0,022
5	Đu quay / Mâm quay						
5,1	Đu quay mâm không ray	Bộ	1	15	0,067	2	0,033
5,2	Đu quay mâm trên ray	Bộ	1	15	0,067	2	0,033
6	Các loại xe						
6,1	Xe đạp chân	Cái	3	15	0,200	2	0,100
5,2	Ô tô đạp chân	Cái	3	15	0,200	2	0,100
II	DỪNG CHO MẪU GIÁO						
1	Bập bênh						
1,1	Bập bênh đòn	Cái	1	25	0,040	3	0,013

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
1,2	Bập bênh để cong	Cái	1	25	0,040	3	0,013
2	Thú nhún						
2,1	Con vật nhún di động	Cái	2	25	0,080	3	0,027
2,2	Con vật nhún lò xo	Cái	2	25	0,080	3	0,027
2,3	Con vật nhún khớp nối	Cái	2	25	0,080	3	0,027
3	Xích đu						
3,1	Xích đu sàn lắc	Bộ	1	25	0,040	3	0,013
3,2	Xích đu treo	Bộ	1	25	0,040	3	0,013
4	Cầu trượt						
4,1	Cầu trượt đơn	Bộ	1	25	0,040	3	0,013
4,2	Cầu trượt đôi	Bộ	1	25	0,040	3	0,013
5	Đu quay / Mâm quay						
5,1	Đu quay mâm không ray	Bộ	1	25	0,040	2	0,020
5,2	Đu quay mâm có ray	Bộ	1	25	0,040	2	0,020
6	Cầu thăng bằng						
6,1	Cầu thăng bằng cố định	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
6,2	Cầu thăng bằng dao động	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
7	Thang leo - Cầu trượt						
7,1	Thang leo	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
7,2	Nhà leo nằm ngang	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
7,3	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Óng chui)	Bộ	1	25	0,040	5	0,008
8	Thiết bị chơi với bóng						
8,1	Cột ném bóng	Cái	2	25	0,080	3	0,027
8,2	Khung thành	Cái	2	25	0,080	3	0,027

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho trẻ, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Quy ra định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
8,3	Nhà bóng	Cái	2	25	0,080	3	0,027
9	Các loại xe						
9,1	Xe đạp chân	Cái	2	25	0,080	2	0,040
9,2	Ô tô đạp chân	Cái	2	25	0,080	2	0,040
9,3	Xe lắc	Cái	2	25	0,080	2	0,040

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
I	NHÓM TRẺ 3 - 12 THÁNG TUỔI						
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
1	Bóng nhỏ	Quả	6	15	0,400	1	0,400
2	Bóng to	Quả	6	15	0,400	1	0,400

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
3	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ	2	15	0,133	1	0,133
4	Búp bê bé trai	Con	3	15	0,200	1	0,200
5	Búp bê bé gái	Con	3	15	0,200	1	0,200
6	Chút chút các loại	Con	6	15	0,400	1	0,400
7	Thú nhồi	Con	6	15	0,400	1	0,400
8	Chuỗi dây xúc xích	Chuỗi	4	15	0,267	1	0,267
9	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ	1	15	0,067	1	0,067
II	NHÓM TRẺ 13 - 24 THÁNG TUỔI						
1	Bóng nhỏ	Quả	20	20	1,000	1	1,000
2	Bóng to	Quả	6	20	0,300	1	0,300
3	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	2	20	0,100	1	0,100
4	Búp bê bé trai	Con	5	20	0,250	1	0,250
5	Búp bê bé gái	Con	5	20	0,250	1	0,250
6	Đồ chơi nhồi bông	Con	5	20	0,250	1	0,250
7	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	20	20	1,000	1	1,000
8	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ tranh	3	20	0,150	1	0,150
9	Đất nặn	hộp	20	20	1,000	1	1,000
10	Bảng con	cái	20	20	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
11	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	20	0,100	1	0,100
12	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	20	0,100	1	0,100
13	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1	20	0,050	1	0,050
III	NHÓM TRẺ 25-36 THÁNG TUỔI						
1	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
2	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
3	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
4	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
5	Tranh ghép các con vật	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
6	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
7	Đồ chơi nhồi bông	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
8	Đồ chơi với cát	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
9	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
10	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
11	Tranh các phương tiện giao thông	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
12	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
13	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
14	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
15	Lô tô các loại quả	Bộ	25	25	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
16	Lô tô các con vật	Bộ	25	25	1,000	1	1,000
17	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ	25	25	1,000	1	1,000
18	Lô tô các hoa	Bộ	25	25	1,000	1	1,000
19	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	4	25	0,160	1	0,160
20	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con	4	25	0,160	1	0,160
21	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	25	0,120	1	0,120
22	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
23	Đất nặn	Hộp	25	25	1,000	1	1,000
24	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	25	25	1,000	1	1,000
25	Bảng con	Cái	15	25	0,600	1	0,600
26	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
IV	LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI						
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	5	25	0,200	1	0,200
2	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	25	0,040	1	0,040
3	Kéo thủ công	Cái	25	25	1,000	1	1,000
4	Kéo văn phòng	Cái	1	25	0,040	1	0,040
5	Bút chì đen	Cái	25	25	1,000	1	1,000
6	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25	25	1,000	1	1,000
7	Đất nặn	Hộp	25	25	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
8	Giấy màu	túi	25	25	1,000	1	1,000
9	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
10	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
11	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
12	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
13	Ghép nút lớn	Túi	2	25	0,080	1	0,080
14	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1	25	0,040	1	0,040
15	Búp bê bé trai	Con	2	25	0,080	1	0,080
16	Búp bê bé gái	Con	2	25	0,080	1	0,080
17	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	25	0,120	1	0,120
18	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
19	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
20	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
21	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
22	Kính lúp	Cái	3	25	0,120	1	0,120
23	Phễu nhựa	Cái	3	25	0,120	1	0,120
24	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	25	0,600	1	0,600
25	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
26	Tranh các con vật	Bộ	2	25	0,080	1	0,080
27	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	2	25	0,080	1	0,080

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
28	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
29	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
30	Bảng con	Cái	25	25	1,000	1	1,000
31	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
32	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
33	Màu nước	Hộp	25	25	1,000	1	1,000
34	Bút lông cỡ to	Cái	12	25	0,480	1	0,480
35	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	25	0,480	1	0,480
36	Dập ghim	Cái	1	25	0,040	1	0,040
37	Bìa các màu	Tờ	50	25	2,000	1	2,000
38	Giấy trắng A0	Tờ	50	25	2,000	1	2,000
39	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	25	0,400	1	0,400
40	Dập lỗ	Cái	1	25	0,040	1	0,040
41	Súng bắn keo	Cái	1	25	0,040	1	0,040
42	Lịch của trẻ	Bộ	1	25	0,040	1	0,040
V	LỚP MẪU GIÁO 4 -5 TUỔI						
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	30	0,200	1	0,200
2	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1	30	0,033	1	0,033
3	Kéo thủ công	Cái	30	30	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
4	Kéo văn phòng	Cái	1	30	0,033	1	0,033
5	Bút chì đen	Cái	30	30	1,000	1	1,000
6	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	30	30	1,000	1	1,000
7	Giấy màu	Túi	30	30	1,000	1	1,000
8	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
9	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
10	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
11	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
12	Tháp dinh dưỡng	Cái	1	30	0,033	1	0,033
13	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	6	30	0,200	1	0,200
14	Búp bê bé trai	Con	3	30	0,100	1	0,100
15	Búp bê bé gái	Con	3	30	0,100	1	0,100
16	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
17	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
18	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
19	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
20	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
21	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
22	Bộ lắp ráp xe lửa	bộ	1	30	0,033	1	0,033
23	Bộ động vật biển	Bộ	2	30	0,067	1	0,067

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
24	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
25	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
26	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
27	Kính lúp	Cái	3	30	0,100	1	0,100
28	Phễu nhựa	Cái	3	30	0,100	1	0,100
29	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	30	0,500	1	0,500
30	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
31	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
32	Lô tô động vật	Bộ	10	30	0,333	1	0,333
33	Lô tô thực vật	Bộ	10	30	0,333	1	0,333
34	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10	30	0,333	1	0,333
35	Lô tô đồ vật	Bộ	10	30	0,333	1	0,333
36	Tranh số lượng	Tờ	1	30	0,033	1	0,033
37	Đomino học toán	Bộ	5	30	0,167	1	0,167
38	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	15	30	0,500	1	0,500
39	Lô tô hình và số lượng	Bộ	15	30	0,500	1	0,500
40	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
41	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ	2	30	0,067	1	0,067
42	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	30	0,067	1	0,067

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
43	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
44	Lịch của bé	Bộ	1	30	0,033	1	0,033
45	Bộ chữ và số	Bộ	6	30	0,200	1	0,200
46	Đất nặn	Hộp	30	30	1,000	1	1,000
47	Màu nước	Hộp	25	30	0,833	1	0,833
48	Bút lông cỡ to	Cái	12	30	0,400	1	0,400
49	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	30	0,400	1	0,400
50	Dập ghim	Cái	1	30	0,033	1	0,033
51	Bìa các màu	Tờ	50	30	1,667	1	1,667
52	Giấy trắng A0	Tờ	50	30	1,667	1	1,667
53	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	30	0,333	1	0,333
54	Dập lỗ	Cái	1	30	0,033	1	0,033
VI	LỚP MẪU GIÁO 5 -6 TUỔI						
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	35	0,171	1	0,171
2	Bóng các loại	Quả	16	35	0,457	1	0,457
3	Đồ chơi Bowling	Bộ	5	35	0,143	1	0,143
4	Dây thừng	Cái	3	35	0,086	1	0,086
5	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	35	0,029	1	0,029
6	Kéo thủ công	Cái	35	35	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
7	Kéo văn phòng	Cái	1	35	0,029	1	0,029
8	Bút chì đen	Cái	35	35	1,000	1	1,000
9	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35	35	1,000	1	1,000
10	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
11	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
12	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
13	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
14	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
15	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
16	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
17	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
18	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
19	Bộ côn trùng	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
20	Kính lúp	Cái	3	35	0,086	1	0,086
21	Phiếu nhựa	Cái	3	35	0,086	1	0,086
22	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
23	Bộ que tính	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
24	Lô tô động vật	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
25	Lô tô thực vật	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
26	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15	35	0,429	1	0,429

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
27	Lô tô đồ vật	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
28	Bộ chữ cái	Bộ	15	35	0,429	1	0,429
29	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	5	35	0,143	1	0,143
30	Lịch của trẻ	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
31	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
32	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
33	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
34	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
35	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
36	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
37	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3	35	0,086	1	0,086
38	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
39	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
40	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
41	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	35	0,029	1	0,029
42	Búp bê bé trai	Con	3	35	0,086	1	0,086
43	Búp bê bé gái	Con	3	35	0,086	1	0,086
44	Doanh trại bộ đội	Bộ	2	35	0,057	1	0,057
45	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	35	0,057	1	0,057

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số trẻ	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (Năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 trẻ/ năm học
46	Đất nặn	Hộp	33	35	1,000	1	1,000
47	Màu nước	Hộp	25	35	0,714	1	0,714
48	Bút lông cỡ to	Cái	12	35	0,343	1	0,343
49	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	35	0,343	1	0,343
50	Dập ghim	Cái	1	35	0,029	1	0,029
51	Bìa các màu	Tờ	50	35	1,429	1	1,429
52	Giấy trắng A0	Tờ	50	35	1,429	1	1,429
53	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	35	0,286	1	0,286
54	Dập lỗ	Cái	1	35	0,029	1	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	7h	10.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	2	7h	14
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - CẤP TIỂU HỌC (25 HỌC SINH)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục TH được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục tiểu học được tính toán trong điều kiện trường tiểu học có 15 lớp (mỗi khối có 03 lớp) mỗi lớp 25 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/ lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)								Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp		Tỷ lệ lao động trực tiếp	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ; Tư vấn HS; Hỗ trợ GD người khuyết tật	Thư viện, QTCS, VT, thủ quỹ, kế toán; Hỗ trợ, phục vụ	Tổng phụ trách đội	Cộng					
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9	10	11	12	13	14=13/5	15=14+7	16=14/15*100	17=7/15*100	
I	Đối với học 1 buổi/ngày																
1	Đối với trường có từ 18 lớp trở xuống đối với vùng 1	18	25	450	1.2	0.048	1	2	3	4	1	11	0.024	0.072	33,33	66,66	

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/ lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ; Tư vấn HS; Hỗ trợ GD người khuyết tật	Thư viện, QTCS, VT, thủ quỹ, kế toán; Hỗ trợ, phục vụ	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9	10	11	12	13	14=13/5	15=14+7	16=14/15*100	17=7/15*100
2	Đối với trường có từ 19 lớp trở lên đối với vùng 1	19	25	475	1.2	0.048	1	2	3	5	1	12	0.025	0.073	34,24	65,75
II	Đối với học 2 buổi/ngày															
1	Đối với trường có từ 18 lớp trở xuống đối với vùng 1	18	25	450	1.5	0.06	1	2	3	4	1	11	0.024	0.084	28,57	71,43
2	Đối với trường có từ 19 lớp trở lên đối với vùng 1	19	25	475	1.5	0.06	1	2	3	5	1	12	0.025	0.085	29,41	70,59

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
A		LỚP 1						
I		Định mức tiêu hao môn Toán						
	Mô hình đồng hồ		cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
II		Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết		Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết		Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
III		Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội						
1	Bộ sa bàn giáo dục giao thông		Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan		Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường		Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân		Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại		Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
IV		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc						
1	Thanh phách		Cặp	25 cặp/ trường	375	0.066	5	0.013
2	Song loan		Cái	25 cái/ trường	375	0.066	5	0.013
3	Trống nhỏ		Bộ	25 bộ/ trường	375	0.066	5	0.013
4	Triangle (Tam giác chuông)		Bộ	25 bộ/ trường	375	0.066	5	0.013
5	Tambourine (Trống lục lạc)		Cái	25 cái/ trường	375	0.066	5	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
6	Keyboard (đàn phím điện tử)	cái	1 cái/ trường	375	0,002	5	0,001
V	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)						
1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	25 cái/ trường	375	0,066	5	0,013
2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	25 cái/ trường	375	0,066	5	0,013
3	Bảng vẽ học nhóm	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	5	0,033
4	Bục đặt mẫu	Cái	2 cái/ trường	375	0,003	5	0,001
5	Các hình khối cơ bản	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,002	5	0,001
6	Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính)	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,002	5	0,001
7	Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh hoặc đài cassette)	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,002	5	0,001
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0,005
2	Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0,005
3	Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTTD)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0,005
4	Đồng hồ bấm giây	Cái	6 cái/ trường	375	0,016	5	0,005
5	Còi	Cái	6 cái/ trường	375	0,016	3	0,005
6	Cờ đuôi nheo	Cái	12 cái/ trường	375	0,032	1	0,032
7	Thước dây	Cái	6 cái/ trường	375	0,016	3	0,005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
8	Nhạc tập bài tập Thể dục	Cái	2 cái/ trường	375	0,005	3	0,001
9	Đệm nhảy	Cái	6 cái/ trường	375	0,016	3	0,005
10	Bóng đá và cầu môn bóng đá	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
11		Bộ	1 bộ/ trường	375	0,002	5	0,001
12	Bóng rổ và cột bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
13		Bộ	2 bộ/ trường	375	0,005	5	0,001
14	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	375	0,016	2	0,008
15	Dây nhảy cá nhân	cái	25 cái/ trường	375	0,066	2	0,002
16	Quả cầu đá, cột và lưới đá cầu	Quả	1 quả/ 2 h.sinh	2	0,5	1	0,5
17		Bộ	2 bộ/ trường	375	0,005	3	0,001
18	Bóng ném	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
19	Bóng chuyền hơi, cột và lưới bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
20		Bộ	2 bộ/ trường	375	0,005	5	0,001
21	Các bài nhạc dân vũ	cái	2 cái/ trường	375	0,005	3	0,001
VII		Định mức tiêu hao môn Đạo đức					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bộ tranh: Nghiêm trang khi chào cờ	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
2	Bộ tranh: Yêu gia đình	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
3	Bộ tranh: Thật thà	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
4	Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
5	Bộ tranh: Sinh hoạt nề nếp	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
6	Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
7	Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	1	1	3	0.333
				6	0.167		
8	Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
VIII		Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
IX		Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung					
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0.167	3	0.056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ lớp	25	0.04	5	0.008
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
4	Loa cầm tay	cái	1 cái/ 10 lớp	250	0.004	5	0.001
5	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
6	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	525	0.002	3	0.001
7	Giá treo tranh	cái	3 cái/ trường	375	0.003	5	0.001
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/1 lớp	25	0.04	5	0.008
9	Ti vi	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
123	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.5	5	0.1
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	25	0.04	5	0.008
B		LỚP 2					
I		Định mức tiêu hao môn Đạo đức					
1	Bộ tranh về quê hương em	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
2	Bộ tranh về lòng nhân ái	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
3	Bộ tranh về đức tính chăm chỉ	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
4	Bộ tranh về đức tính trung thực	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
5	Bộ tranh về ý thức trách nhiệm	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
6	Bộ tranh về kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
7	Bộ tranh về kĩ năng tự bảo vệ	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
8	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		0.056
9	Video/clip về quê hương	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
10	Video/clip về lòng nhân ái	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
11	Video/clip về đức tính chăm chỉ	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
12	Video/clip về đức tính trung thực	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
13	Video/clip về ý thức trách nhiệm	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
14	Video/clip về tuần thủ quy định nơi công cộng	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0.013
II	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Bộ tranh minh họa cách thực hiện vệ sinh	Bộ	4 bộ/ trường	375	0,010	3	0,003
2	Bộ tranh minh họa cách thức thực hiện biến đổi đối hình hàng dọc, hàng ngang, vòng tròn	Bộ	4 bộ/ trường	375	0,010	3	0,003
3	Bộ tranh minh họa các tư thế quý, ngồi cơ bản	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0,005
4	Quả bóng đá	Quả	6 quả/trường	375	0,016	3	0,005
5	Cầu môn	Bộ	1 bộ/trường	375	0,002	4	0,001
6	Quả bóng rổ	Quả	6 quả/trường	375	0,016	3	0,005
7	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/trường	375	0,005	5	0,001
8	Quả cầu đá	Quả	1 quả/hs	25	0,040	2	0,020
9	Cột, lưới	Bộ	2 bộ/trường	375	0,005	5	0,001
10	Quả bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/trường	375	0,016	3	0,005
11	Cột và lưới	Bộ	2 bộ/trường	375	0,005	5	0,001
12	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	5 0 bộ/trường	375	0,013	3	0,004
13	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	2 bộ/trường	375	0,005	5	0,001
14	Trụ dầm, đá	Cái	5 cái/trường	375	0,013	3	0,004
15	Địch dầm, đá (cắm tay)	Cái	20 cái/trường	375	0,053	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
16	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/trường	375	0.005	5	0.017
17	Bóng ném	Quả	6 quả/trường	375	0.016	3	0.001
18	Đồng hồ bấm giây	Cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.005
19	Còi	Cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.003
20	Thước dây	Cái	1 cái/ trường	375	0.002	3	0.003
21	Thảm TDDT	Tấm	50 tấm/trường	375	0.133	5	0.001
22	Dây nhảy tập thể	Cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.026
23	Dây nhảy cá nhân	Cái	20 cái/ trường	375	0.053	3	0.003
24	Năm thể thao	Cái	60 cái/ trường	375	0.160	5	0.017
25	Cờ lệnh thể thao	Bộ	2 bộ/trường	375	0.005	5	0.032
26	Biển lật số	Bộ	3 bộ/trường	375	0.008	5	0.001
III	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm						
1	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Gia đình em	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
3	Tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
4	Bộ tranh Tình bạn	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
5	Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	1 bộ/gv	1	1	3	0.333
			1 bộ/6hs	6	0.167		
6	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ	5 bộ/trường	375	0.003	3	0.001
IV	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Chuông (bells)	Cái	35 cái/trường	375	0,093	5	0,018
2	Castanets	Cái	35 cái/trường	375	0,093	5	0,018
3	Maracas	Cặp	35 cặp/ trường	375	0,093	5	0,018
4	Các hình khối cơ bản	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,003	5	0,001
5	Bút lông loại tròn thông dụng	Bộ	1 bộ/ gv	25	0,04	2	0,02
6	Bút lông loại bet/dẹt thông dụng	Bộ	1 bộ/ gv	25	0,04	2	0,02
7	Bang pha màu (Palet)	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	2	0,084
8	Xô đựng nước	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
9	Tạp dề	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
10	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
11	Tủ/ giá	cái	1 cái/gv	25	0,04	5	0,008
12	Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính)	Bộ	1 bộ/trường	375	0,003	5	0,001
14	Kẹp giấy	cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
V	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Bộ mẫu chữ cái viết hoa	Bộ	1 bộ/lớp	25	0,04	3	0,013
2	Bộ mẫu chữ viết	Bộ	1 bộ/lớp	25	0,04	3	0,013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	2 bộ/lớp	25	0,08	3	0.026
VI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Mô hình đồng hồ	cái	1 cái/lớp	25	0,04	3	0.013
2	Cân đĩa	Cái	1 cái/lớp	25	0,04	5	0.008
3	Bộ chai và ca 1 lít	Bộ	1 bộ/lớp	25	0,04	5	0.008
VII	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội						
1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
VIII	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học						
1	Bộ xương	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Hệ cơ	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
3	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
4	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
5	Bốn mùa	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
6	Mùa mưa và mùa khô	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
7	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
8	Bộ các Video/Clip	Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
9	Video/Clip về Bão	Cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
10	Video/Clip về Lũ	Cái	1 cái/lớp	25	0.04	3	0.013
11	Video/Clip về Lụt	Cái	1 cái/lớp	25	0.04	3	0.013
12	Video/Clip về Giông sét	Cái	1 cái/lớp	25	0.04	3	0.013
13	Video/Clip về Hạn hán	Cái	1 cái/lớp	25	0.04	3	0.013
14	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	5	0.033
15	Mô hình Bộ xương	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	375	0.003	5	0.001
16	Mô hình Hệ cơ	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	375	0.003	5	0.001
17	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	375	0.003	5	0.001
18	Máy chiếu, hoặc ti vi	Bộ	1 bộ/1 phòng	375	0.003	5	0.001
19	Máy chiếu vật thể	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	375	0.003	5	0.001
IX		Định mức tiêu hao môn thiết bị dùng chung					
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0.167	3	0.056
2	Tủ/ giá	chiếc	1 chiếc/lớp	25	0.04	5	0.008
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
4	Loa cầm tay	cái	1 cái/ 10 lớp	250	0.004	4	0.001
5	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
6	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	375	0.003	3	0.001
7	Giá treo tranh	cái	3 cái/ trường	375	0.003	5	0.001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	125	0.008	5	0.002
9	Ti vi	cái	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	125	0.008	5	0.002
10	Cân	cái	2 cái/trường	375	0.003	7	0
11	Nhiệt kế điện tử	Cái	2 cái/trường	375	0.003	5	0.001
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hs	2	0.5	5	0.1
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/hs	1	1	5	0.2
X		Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Bộ thiết bị dạy số và so sánh số	Bộ	1 bộ/hs	1	1	3	0.333
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ	1 bộ/hs	1	1	3	0.333
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Bộ	1 bộ/hs	1	1	3	0.333
C		LỚP 3					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					
1	Tranh vẽ (khuông nhạc, khoá Son, nốt nhạc và hình nốt)	tờ	5 tờ/ trường	375	0.013	3	0.004
2	Mô	Cái	35 cái/trường	375	0.093	5	0.018

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Kèn Melodion	Bộ	35 bộ/ trường	375	0,093	5	0.018
4	Các bài hát lớp 3	cái	5 cái/ trường	375	0.013	2	0.006
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập	tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0.013
2	Bác Hồ đang đón các cháu thiếu nhi vào thăm Phủ Chủ tịch	tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0.013
3	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 6	tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0.013
4	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 12	tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0.013
5	Tranh minh họa chuyện "Bồ hoa đẹp nhất",	tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0.013
III	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	25	0,04	5	0.008
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	25	0,04	3	0.013
4	Ti vi	cái	1 cái/ 5 lớp	125	0,008	5	0.002
5	Quả địa cầu	cái	2 cái/ trường	375	0,005	7	0.001
6	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	25	0.800	3	0.266

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
7	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/trường	375	0,053	3	0.017
8	Giá treo tranh	cái	1 cái/ lớp	25	0,04	5	0.008
9	Máy vi tính	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	125	0,008	5	0.002
10	Bang từ	cái	1 cái/lớp	25	0,04	5	0.008
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0,04	5	0.008
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0,04	5	0.008
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,5	5	0.1
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1	5	0.2
IV	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Bộ tranh thiếu nhi	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0.013
2	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài (lớp 3)	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0.013
3	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,003	3	0.001
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0.013
V	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 3 (vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy, điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0.005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
2	Tập hợp hàng ngang, đóng hàng	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/4 lớp	100	0.01	3	0.003
3	Nhảy dây kiểu chụm hai chân	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/4 lớp	100	0.01	3	0.003
4	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	375	0.003	3	0.001
5	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
6	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
7	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.003
8	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	375	0.013	5	0.002
9	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	375	0.016	2	0.008
10	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6 hs	6	0.167	2	0.084
11	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	375	0.005	5	0.001
12	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
13	Còi	cái	6 cái/ trường	375	0.016	3	0.005
14	Thuốc dây	cái	1 cái/ trường	375	0.002	3	0.001
15	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	375	0.016	2	0.008
VI		Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bộ mẫu chữ viết trong trường Tiểu học	Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
2	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
3	Cậu bé thông minh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
4	Ai có lỗi ?	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
5	Người lính dũng cảm	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Bài tập làm văn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
7	Giọng quê hương	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
8	Đất quý, đất yêu	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
9	Người liên lạc nhỏ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
10	Hũ bạc của người cha	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
11	Mồ Côi xử kiện	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
12	Hai Bà Trưng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
13	Nhà ảo thuật	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
14	Đổi đáp với vua	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
15	Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
16	Cuộc chạy đua trong rừng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
17	Bác sĩ Y-éc-xanh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
18	Người đi săn và con vượn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
19	Cóc kiện Trời	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
VII		Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và hình tam giác	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	5	0.033
2	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và ghép hình	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	5	0.033
3	Cân đĩa kèm hộp quả cân	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	5	0.033
4	Bộ thiết bị dạy học số có 3 chữ số	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	5	0.033
5	Lưới ô vuông	cái	1 cái/1 lớp	25	0.04	5	0.008
6	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Bộ	1 bộ/lớp	25	0.04	3	0.013
7	Ê ke	cái	1 cái/1 lớp	25	0.04	5	0.008
8	Com pa	cái	1 cái/1 lớp	25	0.04	5	0.008
9	Thước đo độ dài	cái	1 cái/1 lớp	25	0.04	5	0.008
11	Thước đo độ dài	cái	1 cái/1 lớp	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
VIII		Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học						
1	Cơ quan hô hấp		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
2	Cơ quan tuần hoàn		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
3	Cơ quan bài tiết nước tiểu		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
4	Cơ quan thần kinh		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
5	Sơ đồ vòng tuần hoàn		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
6	Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh"		tờ	1 tờ/1 lớp	25	0,04	3	0,013
7	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất		cái	2 cái/trường	375	0,005	3	0,001
D		LỚP 4						
I		Định mức tiêu hao môn âm nhạc						
1	Tập đọc nhạc số 1: Sơn la sơn		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
2	Tập đọc nhạc số 2: Năng vàng		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
3	Tập đọc nhạc số 3: Cùng bước đều		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
4	Tập đọc nhạc số 4: Con chim ri		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
5	Tập đọc nhạc số 5: Hoa bé ngoan		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
6	Tập đọc nhạc số 6: Múa vui	Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
7	Tập đọc nhạc số 7: Đồng lúa bên sông	Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
8	Tập đọc nhạc số 8: Bầu trời xanh	Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
9	Song loan	Cái	35 cái/ trường	375	0,093	5	0,018
10	Mô	Cái	35 cái/ trường	375	0,093	5	0,018
11	Thanh phách	Cặp	35 cặp/ trường	375	0,093	5	0,018
12	Trống nhỏ	Bộ	35 bộ/ trường	375	0,093	5	0,018
13	Kèn Melodion	Bộ	35 bộ/ trường	375	0,093	5	0,018
14	Đàn phím điện tử	cái	1 cái/ trường	375	0,002	5	0,001
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Mình họa hành vi, việc làm thể hiện lòng hiếu thảo của con, cháu đối với ông bà, cha mẹ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
2	Một số người lao động tiêu biểu	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
3	Một số hành vi văn minh lịch sự với mọi người	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
4	Một số hoạt động từ thiện	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Một số hành vi bảo vệ môi trường	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5,	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
III	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0.167	3	0.056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	25	0.04	10	0.004
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
4	Ti vi	cái	1 cái/ 5 lớp	125	0.008	5	0.002
5	Quả địa cầu	cái	2 cái/ trường	375	0.005	7	0.001
6	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	25	0.800	3	0.266
7	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	375	0.053	3	0.017
8	Giá treo tranh	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	5	0.008
9	Máy vi tính	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	125	0.008	5	0.002
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
13	Bàn học sinh		cái	1 cái/02 học sinh	2	0.5	5	0.1
14	Ghế học sinh		cái	1 cái/học sinh	1	1	5	0.2
IV		Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật						
1	Kéo cắt vải		Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
2	Vải phin		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
3	Kim khâu		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
4	Kim khâu len		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
5	Chỉ trắng		Cuộn	1 cuộn/1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Chỉ đen		Cuộn	1 cuộn/1 gv	25	0.04	3	0.013
7	Chỉ thêu		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
8	Sợi len		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
9	Khuy hai lỗ		Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
10	Thước thợ may		Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
11	Thước dây		Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
12	Viên phấn vạch		bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
13	Khung thềm	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
14	Đề bao ngón tay	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
15	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
16	Tấm lớn	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
17	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
18	Tấm 25 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
19	Tấm chữ L	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
20	Tấm mặt cabin	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
21	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
22	Tấm sau cabin xe	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
23	Tấm 3 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
24	Tấm 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
25	Thanh thẳng 11 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
26	Thanh thẳng 9 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
27	Thanh thẳng 7 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
28	Thanh thẳng 6 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
29	Thanh thẳng 5 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
30	Thanh thẳng 3 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
31	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
32	Thanh móc	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
33	Thanh chữ U dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
34	Thanh chữ U ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
35	Thanh chữ L dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
36	Thanh chữ L ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
37	Bánh xe	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
38	Bánh đai (ròng rọc)	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
39	Trục thẳng ngắn 1	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
40	Trục thẳng ngắn 2	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
41	Trục thẳng dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
42	Trục quay	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
43	Dây sợi	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
44	Đai truyền	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
45	Vít dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
46	Vít nhỏ	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
47	Vít ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
48	Đai ốc	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
49	Vòng hãm	bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
50	Tua - vít	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
51	Cờ lê (8-10)	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
52	Hộp đựng ốc vít	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
53	Hộp đựng	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
V		Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý					
	Phần Lịch sử						
1	Một số di vật và hình khắc của văn hoá Đông Sơn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Một số hình ảnh về văn hoá thời Nguyễn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
4	Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
5	Phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu)	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Chiến thắng Chi Lăng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
7	Quang Trung đại phá quân Thanh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
	Phần Địa lí			25	0.04		
8	Đê sông Hồng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
9	Đồi chè vùng Trung du Bắc bộ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
10	Làng chài ven biển	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
11	Chợ nổi trên sông	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
12	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
VI		Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật					
1	Bộ tranh thiếu nhi	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
2	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Bộ	1 bộ/gv	25	0.04	3	0.013
3	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 4)	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0,013
VII	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 4 (vươn thở, tay, chân, lưng - bụng, toàn thân, thăng bằng, nhảy và điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0,016	3	0,005
2	Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
3	Bật xa	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
4	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	375	0,016	3	0,005
5	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
6	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
7	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	375	0,016	5	0,003
8	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	375	0,013	5	0,002
9	Cờ đuổi nheo	cái	1 2 cái/ trường	375	0,003	1	0,003
10	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	375	0,016	2	0,008
11	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6hs	6	0,167	2	0,084
12	Quả cầu đá	Quả	1 quả/6 hs	6	0,167	2	0,084
13	Bóng ném	Quả	2 quả/lớp	25	0,080	2	0,040
14	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	375	0,005	5	0,001
15	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	375	0,016	3	0,005
16	Còi	cái	6 cái/ trường	375	0,016	3	0,005
17	Thước dây	cái	1 cái/ trường	375	0,003	3	0,001
18	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	375	0,016	2	0,008

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
VIII		Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Sự tích hồ Ba Bể		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Một nhà thơ chân chính		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Lời ước dưới trăng		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
4	Bàn chân kì diệu		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
5	Búp bê của ai?		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Một phát minh nho nhỏ		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
7	Bác đánh cá và gã hung thần		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
8	Con vịt xấu xí		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
9	Những chú bé không chết		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
10	Đôi cánh của Ngựa trắng		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
11	Khát vọng sống		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
12	Trống trường		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
13	Nón		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
14	Xe đạp		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
15	Cặp sách		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
16	Gấu bông		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
17	Cối xay lúa		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
18	Cái điều		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
19	Con công		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
20	Con ngựa		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
21	Con tê tê		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
22	Con ngan		tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
23	Con vệt	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
24	Con gà trống	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
25	Con chim gáy	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
26	Con mèo	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
27	Con đại bàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
28	Cây cà chua	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
29	Cây sấu riêng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
30	Cây hoa mai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
31	Cây bàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
32	Cây xoan	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
33	Cây ngô	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
34	Cây vải	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
35	Cây hoa đào	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
36	Cây phượng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
37	Cây gạo	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
IX	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Bộ	1 bộ/6hs	6	0.167	3	0.056
2	Ê ke	cái	4 cái/ 1 trường	375	0.003	5	0.001
3	Com pa	cái	4 cái/ 1 trường	375	0.003	5	0.001
4	Bộ hình bình hành	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Bộ hình bình hành	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
6	Bộ hình thoi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
7	Bộ hình thoi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
8	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
9	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
10	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
11	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
12	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
13	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
14	Mét vuông	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
15	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
16	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
17	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 hs	25	0.04	2	0.02
18	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
19	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
X		Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học					
1	Một số cơ quan trực tiếp tham gia quá trình trao đổi chất của cơ thể người với môi trường	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Tháp dinh dưỡng cân đối	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Sơ đồ "Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên"	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
4	Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh"	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Hộp đổi lưu		cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
6	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"		cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy		Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
8	Bộ thí nghiệm sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng		Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
9	Nhiệt kế		cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
10	Nhiệt kế y tế		cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
E	LỚP 5							
I	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc							
1	Tập đọc nhạc số 1: Cùng vui chơi		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
2	Tập đọc nhạc số 2: Mặt trời lên		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
3	Tập đọc nhạc số 3: Tôi hát son la son		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
4	Tập đọc nhạc số 4: Nhớ ơn Bác		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
5	Tập đọc nhạc số 5: Năm cánh sao vui		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
6	Tập đọc nhạc số 6: Chú bộ đội		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
7	Tập đọc nhạc số 7: Em tập lái ô tô		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
8	Tập đọc nhạc số 8: Mây chiều		Bộ	5 bộ/ trường	375	0,013	3	0,004
9	Song loan		Cái	35 cái/ trường	375	0,093	5	0,018
10	Mô		Cái	35 cái/ trường		0,093	5	0,018
11	Thanh phách		Cặp	35 cặp/trường		0,093	5	0,018
12	Trống nhỏ		Bộ	35 bộ/ trường	375	0,093	5	0,018
13	Kèn Melodion		Bộ	35 bộ/ trường	375	0,093	5	0,018
14	Đàn phím điện tử		cái	1 cái/ trường	375	0,002	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
15	Các bài hát lớp 5	cái	5 cái/ trường	375	0.003	2	0.002
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Hình ảnh một học sinh khuyết tật ngồi trên xe lăn cùng các bạn đi học	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5.	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
III	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0.167	3	0.056
2	Tủ đựng thiết bị	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	3	0.013
4	Ti vi	cái	1 cái/ 5 lớp	125	0.008	5	0.002
5	Quả địa cầu	cái	2 cái/ trường	375	0.005	7	0.001
6	Nam châm		20 cái/ lớp	25	0.800	3	0.266
7	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	25	0.800	3	0.266
8	Giá treo tranh	cái	1 cái/ lớp	25	0.04	5	0.008
9	Máy vi tính	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	125	0.008	5	0.002
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	25	0.04	5	0.008
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.5	5	0.1

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/ học sinh	1	1	5	0.2
IV		Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật					
1	Kéo cắt vải	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
2	Kéo gấp	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
3	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1	3	0.333
4	Kim khâu	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1	3	0.333
5	Chỉ trắng	Cuộn	1 cuộn/1 hs	1	1	3	0.333
6	Chỉ đen	Cuộn	1 cuộn/1 hs	1	1	3	0.333
7	Chỉ thêu	Bộ	1 bộ/1 hs	1	1	3	0.333
8	Thước dây	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
9	Thước	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
10	Viên phấn vạch	Bộ	1 bộ/1 hs	1	1	3	0.333
11	Khung thêu	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
12	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 hs	1	1	3	0.333
13	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
14	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	3	0.333
15	Kéo cắt vải	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
16	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
17	Kim khâu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
18	Kim khâu len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
19	Chỉ trắng	Cuộn	1 cuộn/1 lớp	25	0.04	3	0.013
20	Chỉ đen	Cuộn	1 cuộn/1 gv	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
21	Chi thêu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
22	Sợi len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
23	Khuy hai lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
24	Thước thợ may	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
25	Thước dây	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
26	Khung thêu	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
27	Đề bao ngón tay	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
28	Dụng cụ xô chỉ	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
29	Kim gài đầu có mũ nhựa	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
30	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	3	0.013
31	Tấm lớn	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
32	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
33	Tấm 25 lỗ	Bộ	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
34	Tấm chữ L	Bộ	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
35	Tấm mặt cabin	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
36	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
37	Tấm sau cabin xe	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
38	Tấm 3 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
39	Tấm 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
40	Thanh thẳng 11 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
41	Thanh thẳng 9 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
42	Thanh thẳng 7 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
43	Thanh thẳng 6 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
44	Thanh thẳng 5 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
45	Thanh thẳng 3 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
46	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
47	Thanh móc	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
48	Thanh chữ U dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
49	Thanh chữ U ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
50	Thanh chữ L dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
51	Thanh chữ L ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
52	Bánh xe	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
53	Bánh đai (ròng rọc)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
54	Trục thẳng ngắn 1	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
55	Trục thẳng ngắn 2	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
56	Trục thẳng dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
57	Trục quay	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
58	Dây sợi	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
59	Đai truyền	Bộ	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
60	Vít dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
61	Vít nhỏ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
62	Vít ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
63	Đai ốc	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
64	Vòng hãm	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
65	Tua - vít	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
66	Cờ lê (8-10)	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
67	Hộp đựng ốc vít	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
68	Tấm tam giác	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
69	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
70	Tấm sau ca bin máy bay	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
71	Thanh thẳng 7 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
72	Thanh thẳng 5 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
73	Thanh thẳng 3 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
74	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
75	Thanh chữ U dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
76	Thanh chữ L dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
77	Băng tải	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
78	Hộp đựng	cái	1 cái/ 1 gv	25	0.04	5	0.008
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
	Phần Lịch sử						
1	Cách mạng Tháng 8 năm 1945 (ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn)	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Quân Pháp bị bắt ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Quân giải phóng tiến vào Sài Gòn tháng 4 năm 1975	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
4	Chiến dịch Việt Bắc Thu- Đông 1947	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
5	Chiến dịch Biên Giới Thu- Đông 1950	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
6	Chiến dịch Điện Biên Phủ	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
	Phần Địa lí			25	0.04		
7	Rừng lá kim ôn đới và rừng lá rộng	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
8	Xa- van ở châu Phi	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
9	Ba chủng tộc chính trên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
10	Rừng rậm A- ma- đôn	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
11	Hành chính Việt Nam (CHXH CN Việt Nam)	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
12	Việt Nam	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
13	Việt Nam - Địa lí kinh tế	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
14	Việt Nam- Địa lí tự nhiên	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
15	Tự nhiên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
16	Các nước trên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0,013
VI	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Bộ tranh thiếu nhi	Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0,013
2	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3		Bộ	1 bộ/gv	25	0,04	3	0,013
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
5	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 5)	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
6	Cặp vẽ	Cái	35 cái/ trường	375	0,093	5	0,018
7	Hộp đựng màu	Hộp	35 hộp/ trường	375	0,093	3	0,031
8	Bút vẽ bột màu	Hộp	1 hộp/6hs	6	0,167	3	0,056
9	Màu bột	Hộp	35 hộp/ trường	375	0,093	1	0,093
10	Dao nghiền màu	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,003	2	0,001
11	Keo pha màu bột	Bộ	1 bộ/ trường	375	0,003	1	0,003
12	Bang pha màu bột	Cái	35 cái/ trường	375	0,093	2	0,046

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
VII		Định mức tiêu hao môn Thể dục					
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 5 (vươn thở, tay, chân, vận mình, toàn thân, thăng bằng, nhảy, điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	375	0.016	3	0.005
2	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	375	0.016	3	0.005
3	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
4	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
5	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.003
6	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	375	0.013	5	0.002
7	Cờ đuôi nheo	cái	12 cái/ trường	375	0.032	1	0.032
8	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	375	0.016	2	0.008
9	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6hs	6	0.167	2	0.084
10	Qua cầu đá	Quả	1 quả/6 hs	6	0.167	2	0.084
11	Bóng ném	Quả	2 quả/lớp	25	0.080	2	0.040
12	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	375	0.005	5	0.001
13	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	375	0.016	3	0.005
14	Còi	cái	6 cái/ trường	375	0.016	5	0.003
15	Thước dây	cái	1 cái/ trường	375	0.003	5	0.001
16	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	375	0.016	2	0.008
VIII		Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt					
1	Lý Tự Trọng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Cây cỏ nước Nam	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
4	Người đi săn và con nai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
5	Pa-xơ và em bé	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
6	Chiếc đồng hồ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
7	Ông Nguyễn Khoa Đăng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
8	Vì muốn dân	tờ	1 tờ/1lớp	25	0,04	3	0.013
9	Lớp trưởng lớp tôi	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
10	Nhà vô địch	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	3	0.013
IX	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	É ke	cái	4 cái/ 1 trường	375	0,010	5	0,002
2	Com pa	cái	4 cái/ 1 trường	375	0,010	5	0,002
3	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
4	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
5	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
6	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
7	Bộ hình vuông (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
8	Hình thang	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
9	Hình thang	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
10	Bộ hình tam giác	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
11	Bộ hình tam giác	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
12	Bộ hình hộp chữ nhật	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
13	Bộ hình lập phương	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008
14	Hình trụ	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0,04	5	0,008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
15	Hình cầu	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
16	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
X		Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học					
1	Bộ tranh về những việc nên làm và không nên làm để đảm bảo an toàn về điện	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
2	Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa	cái	1 cái/ 1 lớp	25	0.04	3	0.013
3	Bộ thí nghiệm phân loại tơ sợi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	2	0.02
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008
5	Mô hình “bánh xe nước” (3 chi tiết)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	25	0.04	5	0.008

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/năm học
1	2	3	4		5	6	7
A	LỚP 1						
I	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ	1bộ/hs	1	1	1	1
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ	1bộ/hs	1	1	1	1
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Bộ	1bộ/hs	1	1	1	1
II	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	1 bộ/hs	1	1	1	1
B	LỚP 2						
I	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)						
1	Màu goát (Gouache colour)	Hộp	35 hộp/ trường	375	0,09	1	0,09
2	Đất nặn	Hộp	35 hộp/trường	375	0,09	1	0,09
C	LỚP 3						
I	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
	Cờ đuôi nheo	cái	12 cái/ trường	375	0,03	1	0,03
II	Định mức tiêu hao môn Thủ công						
1	Gấp, cắt, dán ngôi sao 5 cánh và lá cờ đỏ sao vàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	1	0,04
2	Làm đồng hồ để bàn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	1	0,04
3	Đan nong một	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	1	0,04
4	Đan nong đôi	tờ	1 tờ/ 1 lớp	25	0,04	1	0,04

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/năm học
D		LỚP 4					
		Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật					
1	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1	1	1
2	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 hs	1	1	1	1
3	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	1	1
4	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1	1	1
5	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 gv	25	0,04	1	0,04
6	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0,04	1	0,04
7	Kim gài đầu có mũ nhựa	Cái	1 cái/ 1 gv	25	0,04	1	0,04
E		Lớp 5					
		Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật					
1	Viên phấn vạch	viên	2 viên/ 1 gv	25	0,08	1	0,08
2	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 gv	25	0,04	1	0,04

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	7h	10.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	7h	10.5
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - CẤP TIỂU HỌC (35 HỌC SINH)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục TH được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến lớp 5.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục tiểu học được tính toán trong điều kiện trường tiểu học có 15 lớp (mỗi khối có 03 lớp) mỗi lớp 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 05 ngày,

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	SốHS/lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ; TVHS; Hỗ trợ GD người khuyết tật	Thư viện, QTCS; VT, thủ quỹ, k ế toán; Hỗ trợ, phục vụ	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9	10	11	12	13	14=13/5	15=14+7	16=14/15*100	17=7/15*100
I	Đối với học 1 buổi/ngày															
1	Đối với trường có từ 27 lớp trở xuống đối với vùng 3	27	35	945	1,2	0.034	1	2	3	4	1	11	0.012	0,046	26,09	73,91
2	Đối với trường có từ 28 lớp trở lên đối với vùng 3	28	35	980	1,2	0,034	1	2	3	5	1	12	0,012	0,047	25,53	72,34
II	Đối với học 2 buổi/ngày															
1	Đối với trường có từ 27 lớp trở xuống đối với vùng 3	27	35	945	1,5	0.043	1	2	3	4	1	11	0.012	0.054	22,22	79,63

TT	Trường, số lớp	Số lớp	SốHS/lớp	Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)								Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp		Tỷ lệ lao động trực tiếp	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ; TVHS; Hỗ trợ GD người khuyết tật	Thư viện, QTCs; VT, thủ quỹ, kế toán; Hỗ trợ, phục vụ	Tổng phụ trách đội	Cộng					
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9	10	11	12	13	14=13/5	15=14+7	16=14/15*100	17=7/15*100	
2	Đối với trường có từ 28 lớp trở lên đối với vùng 3	28	35	980	1.5	0,043	1	2	3	5	1	12	0.012	0.055	21,82	78,18	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
A		LỚP 1						
I		Định mức tiêu hao môn Toán						
	Mô hình đồng hồ		cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
II		Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết		Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết		Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
III	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội						
1	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
IV	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc						
1	Thanh phách	Cặp	35 cặp/ trường	525	0,067	5	0,013
2	Song loan	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
3	Trống nhỏ	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
4	Triangle (Tam giác chuông)	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
5	Tambourine (Trống lục lạc)	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
6	Keyboard (đàn phím điện tử)	cái	01 cái/ trường	525	0,002	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
V	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)						
1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
3	Bảng vẽ học nhóm	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	5	0,033
4	Bục đặt mẫu	Cái	2 cái/ trường	525	0,004	5	0,001
5	Các hình khối cơ bản	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	5	0,001
6	Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính)	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	5	0,001
7	Thiết bị âm thanh (dàn âm thanh hoặc đài cassette)	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	5	0,001
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Bộ tranh hoặc video về đội hình đội ngũ (ĐHĐN)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
2	Bộ tranh hoặc video về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh hoặc video về bài tập thể dục (BTTD)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
4	Đồng hồ bấm giây	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
5	Còi	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
6	Cờ đuôi nheo	Cái	12 cái/ trường	525	0,023	1	0,023

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
7	Thước dây	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
8	Nhạc tập bài tập Thể dục	Cái	2 cái/ trường	525	0,004	3	0,001
9	Đệm nhảy	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
10	Bóng đá và cầu môn bóng đá	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
11		Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	5	0,001
12	Bóng rổ và cột bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
13		Bộ	2 bộ/ trường	525	0,004	5	0,001
14	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
15	Dây nhảy cá nhân	cái	35cái/ trường	525	0,038	2	0,019
16	Quả cầu đá, cột và lưới đá cầu	Quả	1 quả/ 2 h,sinh	2	0,500	1	0,500
17		Bộ	2 bộ/ trường	525	0,004	3	0,001
18	Bóng ném	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
19	Bóng chuyền hơi, cột và lưới bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
20		Bộ	2 bộ/ trường	525	0,004	5	0,001
21	Các bài nhạc dân vũ	cái	2 cái/ trường	525	0,004	3	0,001
VII	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Bộ tranh: Nghiêm trang khi chào cờ	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
2	Bộ tranh: Yêu gia đình	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
3	Bộ tranh: Thật thà	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
4	Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
5	Bộ tranh: Sinh hoạt nề nếp	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
6	Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
7	Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
8	Bộ tranh: Phòng tránh tai nạn thương tích	Bộ	1 bộ/gv; 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
VIII	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm						
	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010
IX	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0,167	3	0,056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ lớp	35	0,029	5	0,006
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
4	Loa cầm tay	cái	1 cái/ 10 lớp	350	0,003	5	0,001
5	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	35	0,571	3	0,190

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
6	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	525	0,038	3	0,013
7	Giá treo tranh	cái	3 cái/ trường	525	0,006	5	0,001
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Ti vi	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	35	1,000	5	0,200
B		LỚP 2					
I		Định mức tiêu hao môn Đạo đức					
1	Bộ tranh về quê hương em	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
2	Bộ tranh về lòng nhân ái	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
3	Bộ tranh về đức tính chăm chỉ	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
4	Bộ tranh về đức tính trung thực	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Bộ tranh về ý thức trách nhiệm	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
6	Bộ tranh về kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
7	Bộ tranh về kĩ năng tự bảo vệ	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
8	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	1bộ/gv 1bộ/6hs	0,029 0,171	0,200	3	0,067
9	Video/clip về quê hương	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
10	Video/clip về lòng nhân ái	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
11	Video/clip về đức tính chăm chỉ	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
12	Video/clip về đức tính trung thực	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
13	Video/clip về ý thức trách nhiệm	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
14	Video/clip về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	1bộ/gv	35	0,029	3	0,010
II	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Bộ tranh minh họa cách thực hiện vệ sinh	Bộ	4 bộ/ trường	525	0,008	3	0,003
2	Bộ tranh minh họa cách thức thực hiện biến đổi đội hình hàng dọc, hàng ngang, vòng tròn	Bộ	4 bộ/ trường	525	0,008	3	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Bộ tranh minh họa các tư thế quỳ, ngồi cơ bản	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
4	Quả bóng đá	Quả	6 quả/trường	525	0,011	3	0,004
5	Cầu môn	Bộ	1 bộ/trường	525	0,002	4	0,001
6	Quả bóng rổ	Quả	6 quả/trường	525	0,011	3	0,004
7	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/trường	525	0,004	5	0,001
8	Quả cầu đá	Quả	1 quả/hs	35	1,000	2	0,500
9	Cột, lưới	Bộ	2 bộ/trường	525	0,004	5	0,001
10	Quả bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/trường	525	0,011	3	0,004
11	Cột và lưới	Bộ	2 bộ/trường	525	0,004	5	0,001
12	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	50 bộ/trường	525	0,095	3	0,032
13	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	2 bộ/trường	525	0,004	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
14	Trụ đấm, đá	Cái	5 cái/trường	525	0,010	3	0,003
15	Địch đấm, đá (cầm tay)	Cái	20 cái/trường	525	0,038	3	0,013
16	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/trường	525	0,004	5	0,001
17	Bóng ném	Quả	6 quả/trường	525	0,011	3	0,004
18	Đồng hồ bấm giây	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
19	Còi	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
20	Thước dây	Cái	1 cái/ trường	525	0,002	3	0,001
21	Thảm TDTT	Tấm	50 tấm/trường	525	0,095	5	0,019
22	Dây nhảy tập thể	Cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
23	Dây nhảy cá nhân	Cái	20 cái/ trường	525	0,038	3	0,013
24	Năm thể thao	Cái	60 cái/ trường	525	0,114	5	0,023

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
25	Cờ lệnh thể thao	Bộ	2 bộ/trường	525	0,004	5	0,001
26	Biển lật số	Bộ	3 bộ/trường	525	0,006	5	0,001
III	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm						
1	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Gia đình em	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3	Tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
4	Bộ tranh Tình bạn	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
5	Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	1 bộ/gv 1 bộ/6hs	0,029 0,171	0,029+0,171=0,200	3	0,067
6	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ	5 bộ/trường	525	0,070	3	0,023
IV	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)						
1	Chuông (bells)	Cái	35 cái/trường	525	0,067	5	0,013
2	Castanets	Cái	35 cái/trường	525	0,067	5	0,013
3	Maracas	Cặp	35 cặp/ trường	525	0,067	5	0,013
4	Các hình khối cơ bản	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Bút lông loại tròn thông dụng	Bộ	1 bộ/ gv	35	0,029	2	0,014
6	Bút lông loại bệt/dẹt thông dụng	Bộ	1 bộ/ gv	35	0,029	2	0,014
7	Bảng pha màu (Palet)	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	2	0,083
8	Xô đựng nước	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
9	Tạp dề	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
10	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
11	Tủ/ giá	cái	1 cái/gv	35	0,029	5	0,006
12	Máy chiếu (projector) (hoặc ti vi kết nối máy tính)	Bộ	1 bộ/trường	525	0,002	5	0,000
14	Kẹp giấy	cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
V	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Bộ mẫu chữ cái viết hoa	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
2	Bộ mẫu chữ viết	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	2 bộ/lớp	35	0,057	3	0,019
VI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Mô hình đồng hồ	cái	1cái/lớp	35	0,029	3	0,010
2	Cân đĩa	Cái	1cái/lớp	35	0,029	5	0,006
3	Bộ chai và ca 1 lít	Bộ	1bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
VII	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
VIII	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học						
1	Bộ xương	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Hệ cơ	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
4	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
5	Bốn mùa	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
6	Mùa mưa và mùa khô	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
7	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
8	Bộ các Video/Clip	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
9	Video/Clip về Bão	Cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
10	Video/Clip về Lũ	Cái	1 cái/lớp	35	0,029	3	0,010
11	Video/Clip về Lụt	Cái	1 cái/lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
12	Video/Clip về Giông sét	Cái	1 cái/lớp	35	0,029	3	0,010
13	Video/Clip về Hạn hán	Cái	1 cái/lớp	35	0,029	3	0,010
14	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	1bộ/6hs	6	0,167	5	0,033
15	Mô hình Bộ xương	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	525	0,002	5	0,001
16	Mô hình Hệ cơ	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	525	0,002	5	0,001
17	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	525	0,002	5	0,001
18	Máy chiếu, hoặc ti vi	Bộ	1 bộ/1 phòng	525	0,002	5	0,001
19	Máy chiếu vật thể	Bộ	1 bộ/1 phòng học bộ môn	525	0,002	5	0,001
IX	Định mức tiêu hao môn thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0,167	3	0,056
2	Tủ/ giá	chiếc	1chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
4	Loa cầm tay	cái	1 cái/ 10 lớp	350	0,003	4	0,001
5	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	35	0,571	3	0,190
6	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	525	0,038	3	0,013
7	Giá treo tranh	cái	3 cái/ trường	525	0,006	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	175	0,006	5	0,001
9	Ti vi	cái	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	175	0,006	5	0,001
10	Cân	cái	2 cái/trường	525	0,004	7	0,001
11	Nhiệt kế điện tử	Cái	2 cái/trường	525	0,004	5	0,001
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hs	2	0,500	5	0,100
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/hs	1	1,000	5	0,200
X		Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Bộ thiết bị dạy số và so sánh số	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	3	0,333
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	3	0,333
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	3	0,333
C		LỚP 3					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Tranh vẽ (khuông nhạc, khoá Son, nốt nhạc và hình nốt)	tờ	5 tờ/ trường	525	0,010	3	0,003
2	Mỗ	Cái	35 cái/trường	525	0,067	5	0,013
3	Kèn Melodion	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
4	Các bài hát lớp 3	cái	05 cái/ trường	525	0,010	2	0,005
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Bác Hồ đang đón các cháu thiếu nhi vào thăm Phủ Chủ tịch	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 6	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Tranh tình huống dùng cho hoạt động 1, tiết 1, bài 12	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Tranh minh họa chuyện "Bó hoa đẹp nhất",	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
III	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010

[illegible]

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 3 (vươn thở, tay, chân, lườn, bụng, toàn thân, nhảy, điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
2	Tập hợp hàng ngang, dóng hàng	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/4 lớp	140	0,007	3	0,002
3	Nhảy dây kiểu chụm hai chân	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/4 lớp	140	0,007	3	0,002
4	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
5	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
6	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
7	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
8	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	525	0,010	5	0,002
9	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
10	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6 hs	6	0,167	2	0,083
11	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	525	0,004	5	0,001
12	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
13	Còi	cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
14	Thước dây	cái	1 cái/ trường	525	0,002	3	0,001
15	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
VII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bộ mẫu chữ viết trong trường Tiểu học	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
2	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
3	Cậu bé thông minh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Ai có lỗi ?	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Người lính dũng cảm	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Bài tập làm văn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
7	Giọng quê hương	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
8	Đất quý, đất yêu	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
9	Người liên lạc nhỏ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Hũ bạc của người cha	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
11	Mồ Côi xử kiện	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
12	Hai Bà Trưng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
13	Nhà ảo thuật	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
14	Đổi đáp với vua	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
15	Sự tích lễ hội Chử Đồng Tử	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
16	Cuộc chạy đua trong rừng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
17	Bác sĩ Y-éc-xanh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
18	Người đi săn và con vượn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
19	Cóc kiện Trời	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
VII	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và hình tam giác	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	5	0,033
2	Bộ hình chữ nhật, hình tứ giác và ghép hình	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	5	0,033
3	Cân đĩa kèm hộp quả cân	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	5	0,033
4	Bộ thiết bị dạy học số có 3 chữ số	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	5	0,033
5	Lưới ô vuông	cái	1 cái/1 lớp	35	0,029	5	0,006
6	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	3	0,010
7	Ê ke	cái	1 cái/1 lớp	35	0,029	5	0,006
8	Com pa	cái	1 cái/1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Thước đo độ dài	cái	1 cái/1 lớp	35	0,029	5	0,006
11	Thước đo độ dài	cái	1 cái/1 lớp	35	0,029	5	0,006
VIII	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học						
1	Cơ quan hô hấp	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Cơ quan tuần hoàn	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Cơ quan bài tiết nước tiểu	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Cơ quan thần kinh	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Sơ đồ vòng tuần hoàn	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh"	tờ	1 tờ/1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
7	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất	cái	2 cái/trường	525	0,004	3	0,001
D	LỚP 4						
I	Định mức tiêu hao môn âm nhạc						
1	Tập đọc nhạc số 1: Sơn la sơn	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
2	Tập đọc nhạc số 2: Nắng vàng	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
3	Tập đọc nhạc số 3: Cùng bước đều	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
4	Tập đọc nhạc số 4: Con chim ri	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
5	Tập đọc nhạc số 5: Hoa bé ngoan	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
6	Tập đọc nhạc số 6: Múa vui	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
7	Tập đọc nhạc số 7: Đồng lúa bên sông	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
8	Tập đọc nhạc số 8: Bầu trời xanh	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
9	Song loan	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
10	Mõ	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
11	Thanh phách	Cặp	35 cặp/ trường	525	0,067	5	0,013
12	Trống nhỏ	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
13	Kèn Melodion	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
14	Đàn phím điện tử	cái	01 cái/ trường	525	0,002	5	0,001
15	Các bài hát lớp 4	cái	05 cái/ trường	525	0,010	2	0,005
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Minh họa hành vi, việc làm thể hiện lòng hiếu thảo của con, cháu đối với ông bà, cha mẹ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Một số người lao động tiêu biểu	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Một số hành vi văn minh lịch sự với mọi người	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Một số hoạt động từ thiện	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Một số hành vi bảo vệ môi trường	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5,	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
III	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0,167	3	0,056
2	Tủ đựng thiết bị	chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0,029	10	0,003
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
4	Ti vi	cái	1 cái/ 5 lớp	175	0,006	5	0,001
5	Quả địa cầu	cái	2 cái/ trường	525	0,004	7	0,001
6	Nam châm	cái	20 cái/ lớp	35	0,571	3	0,190

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
7	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	525	0,038	3	0,013
8	Giá treo tranh	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	5	0,006
9	Máy vi tính	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	175	0,006	5	0,001
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
IV	Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật						
1	Kéo cắt vải	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
2	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
3	Kim khâu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
4	Kim khâu len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
5	Chỉ trắng	Cuộn	1 cuộn/1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Chỉ đen	Cuộn	1 cuộn/1 gv	35	0,029	3	0,010
7	Chỉ thêu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
8	Sợi len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
9	Khuy hai lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
10	Thuốc thợ may	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
11	Thuốc dây	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
12	Viên phấn vạch	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
13	Khung thêu	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
14	Đê bao ngón tay	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
15	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
16	Tấm lớn	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
17	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
18	Tấm 25 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
19	Tấm chữ L	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
20	Tấm mặt cabin	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
21	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
22	Tấm sau cabin xe	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
23	Tấm 3 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
24	Tấm 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
25	Thanh thẳng 11 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
26	Thanh thẳng 9 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
27	Thanh thẳng 7 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
28	Thanh thẳng 6 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
29	Thanh thẳng 5 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
30	Thanh thẳng 3 lỗ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
31	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
32	Thanh móc	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
33	Thanh chữ U dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
34	Thanh chữ U ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
35	Thanh chữ L dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
36	Thanh chữ L ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
37	Bánh xe	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
38	Bánh đai (ròng rọc)	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
39	Trục thẳng ngắn 1	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
40	Trục thẳng ngắn 2	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
41	Trục thẳng dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
42	Trục quay	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
43	Dây sợi	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
44	Đai truyền	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
45	Vít dài	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
46	Vít nhỡ	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
47	Vít ngắn	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
48	Đai ốc	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
49	Vòng hãm	bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
50	Tua - vít	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
51	Cờ lê (8-10)	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
52	Hộp đựng ốc vít	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
53	Hộp đựng	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
	Phần Lịch sử						
1	Một số di vật và hình khắc của văn hoá Đông Sơn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Một số hình ảnh về văn hoá thời Nguyễn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (năm 981)	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu)	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Chiến thắng Chi Lăng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
7	Quang Trung đại phá quân Thanh	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
	Phần Địa lí						
8	Đê sông Hồng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
9	Đôi chè vùng Trung du Bắc bộ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Làng chài ven biển	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
11	Chợ nổi trên sông	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
12	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
VI	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Bộ tranh thiếu nhi	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010
2	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 4)	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010
VII	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 4 (vươn thở, tay, chân, lưng - bụng, toàn thân, thăng bằng, nhảy và điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
2	Nhảy dây kiểu chân trước, chân sau	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Bật xa	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
5	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
6	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
7	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
8	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	525	0,010	5	0,002
9	Cờ đuôi nheo	cái	12 cái/ trường	525	0,023	1	0,023
10	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
11	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6hs	6	0,167	2	0,083
12	Quả cầu đá	Quả	1 quả/6 hs	6	0,167	2	0,083

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
13	Bóng ném	Quả	2 quả/lớp	35	0,057	2	0,029
14	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	525	0,057	5	0,011
15	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
16	Còi	cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
17	Thước dây	cái	1 cái/ trường	525	0,002	3	0,001
18	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
VIII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Sự tích hồ Ba Bể	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Một nhà thơ chân chính	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Lời ước dưới trăng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Bàn chân kì diệu	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Búp bê của ai?	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Một phát minh nho nhỏ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
7	Bác đánh cá và gã hung thần	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
8	Con vịt xấu xí	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
9	Những chú bé không chết	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Đôi cánh của Ngựa trắng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
11	Khát vọng sống	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
12	Trống trường	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
13	Nón	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
14	Xe đạp	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
15	Cặp sách	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
16	Gấu bông	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
17	Cối xay lúa	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
18	Cái điều	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
19	Con công	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
20	Con ngựa	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
21	Con tê tê	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
22	Con ngan	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
23	Con vẹt	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
24	Con gà trống	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
25	Con chim gáy	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
26	Con mèo	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
27	Con đại bàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
28	Cây cà chua	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
29	Cây sầu riêng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
30	Cây hoa mai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
31	Cây bàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
32	Cây xoan	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
33	Cây ngô	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
34	Cây vải	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
35	Cây hoa đào	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
36	Cây phượng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
37	Cây gao	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
IX	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thẻ ghi số: 1; 10; 100; 1000; 10000; 100000	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
2	Ê ke	cái	4 cái/ 1 trường	525	0,008	5	0,002
3	Com pa	cái	4 cái/ 1 trường	525	0,008	5	0,002
4	Bộ hình bình hành	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
5	Bộ hình bình hành	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
6	Bộ hình thoi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
7	Bộ hình thoi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
8	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Bộ hình tròn (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
10	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
11	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
13	Bộ hình vuông (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
14	Mét vuông	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
15	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
16	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
17	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 hs	35	1,000	2	0,500

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
18	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
19	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
X	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học						
1	Một số cơ quan trực tiếp tham gia quá trình trao đổi chất của cơ thể người với môi trường	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Tháp dinh dưỡng cân đối	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Sơ đồ "Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên"	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Sơ đồ "Sự trao đổi chất ở cây xanh"	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Hộp đổi lưu	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
6	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
8	Bộ thí nghiệm sự giãn nở vì nhiệt của chất lỏng	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Nhiệt kế	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
10	Nhiệt kế y tế	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
E	LỚP 5						
I	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc						
1	Tập đọc nhạc số 1: Cùng vui chơi	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
2	Tập đọc nhạc số 2: Mặt trời lên	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
3	Tập đọc nhạc số 3: Tôi hát son la son	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
4	Tập đọc nhạc số 4: Nhớ ơn Bác	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
5	Tập đọc nhạc số 5: Năm cánh sao vui	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
6	Tập đọc nhạc số 6: Chú bộ đội	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
7	Tập đọc nhạc số 7: Em tập lái ô tô	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
8	Tập đọc nhạc số 8: Mây chiều	Bộ	5 bộ/ trường	525	0,010	3	0,003
9	Song loan	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
10	Mỗ	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
11	Thanh phách	Cặp	35 cặp/ trường	525	0,067	5	0,013
12	Trống nhỏ	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
13	Kèn Melodion	Bộ	35 bộ/ trường	525	0,067	5	0,013
14	Đàn phím điện tử	cái	01 cái/ trường	525	0,002	5	0,000
15	Các bài hát lớp 5	cái	05 cái/ trường	525	0,010	2	0,005
II	Định mức tiêu hao môn Đạo đức						
1	Hình ảnh một học sinh khuyết tật ngồi trên xe lăn cùng các bạn đi học	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
2	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5,	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
III	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Bảng nhóm	cái	1 cái/ 6hs	6	0,167	3	0,056
2	Tủ đựng thiết bị	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Bảng phụ	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	3	0,010
4	Ti vi	cái	1 cái/ 5 lớp	175	0,006	5	0,001
5	Quả địa cầu	cái	2 cái/ trường	525	0,004	7	0,001
6	Nam châm		20 cái/ lớp	35	0,571	3	0,190
7	Nẹp treo tranh	cái	20 cái/ trường	35	0,038	3	0,013
8	Giá treo tranh	cái	1 cái/ lớp	35	0,029	5	0,006
9	Máy vi tính	Bộ	1 bộ (hoặc cái)/5 lớp	175	0,006	5	0,001
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
IV		Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật					
1	Kéo cắt vải	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
2	Kéo gấp	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
3	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
4	Kim khâu	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
5	Chỉ trắng	Cuộn	1 cuộn/1 hs	1	1,000	3	0,333
6	Chỉ đen	Cuộn	1 cuộn/1 hs	1	1,000	3	0,333
7	Chỉ thêu	Bộ	1 bộ/1 hs	1	1,000	3	0,333
8	Thước dây	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
9	Thước	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
10	Viên phấn vạch	Bộ	1 bộ/1 hs	1	1,000	3	0,333
11	Khung thêu	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
12	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
13	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
14	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	3	0,333
15	Kéo cắt vải	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
16	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
17	Kim khâu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
18	Kim khâu len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
19	Chỉ trắng	Cuộn	1 cuộn/1 lớp	35	0,029	3	0,010
20	Chỉ đen	Cuộn	1 cuộn/1 gv	35	0,029	3	0,010
21	Chỉ thêu	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
22	Sợi len	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
23	Khuy hai lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
24	Thước thợ may	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
25	Thước dây	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
26	Khung thêu	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
27	Đê bao ngón tay	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
28	Dụng cụ xô chỉ	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
29	Kim gài đầu có mũ nhựa	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
30	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	3	0,010
31	Tấm lớn	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
32	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
33	Tấm 25 lỗ	Bộ	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
34	Tấm chữ L	Bộ	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
35	Tấm mặt cabin	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
36	Tấm bên cabin xe (trái, phải)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
37	Tấm sau cabin xe	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
38	Tấm 3 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
39	Tấm 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
40	Thanh thẳng 11 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
41	Thanh thẳng 9 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
42	Thanh thẳng 7 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
43	Thanh thẳng 6 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
44	Thanh thẳng 5 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
45	Thanh thẳng 3 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
46	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
47	Thanh móc	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
48	Thanh chữ U dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
49	Thanh chữ U ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
50	Thanh chữ L dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
51	Thanh chữ L ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
52	Bánh xe	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
53	Bánh đai (ròng rọc)	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
54	Trục thẳng ngắn 1	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
55	Trục thẳng ngắn 2	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
56	Trục thẳng dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
57	Trục quay	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
58	Dây sợi	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
59	Đai truyền	Bộ	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
60	Vít dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
61	Vít nhỡ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
62	Vít ngắn	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
63	Đai ốc	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
64	Vòng hãm	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
65	Tua - vít	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
66	Cờ lê (8-10)	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
67	Hộp đựng ốc vít	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
68	Tấm tam giác	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
69	Tấm nhỏ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
70	Tấm sau ca bin máy bay	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
71	Thanh thẳng 7lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
72	Thanh thẳng 5 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
73	Thanh thẳng 3 lỗ	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
74	Thanh thẳng 2 lỗ	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
75	Thanh chữ U dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
76	Thanh chữ L dài	Bộ	1 bộ/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
77	Băng tải	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
78	Hộp đựng	cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	5	0,006
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
	Phần Lịch sử						
1	Cách mạng Tháng 8 năm 1945 (ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn)	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Quân Pháp bị bắt ở Điện Biên Phủ tháng 5 năm 1954	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Quân giải phóng tiến vào Sài Gòn tháng 4 năm 1975	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Chiến dịch Việt Bắc Thu- Đông 1947	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
5	Chiến dịch Biên Giới Thu- Đông 1950	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Chiến dịch Điện Biên Phủ	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
	Phần Địa lí			35			
7	Rừng lá kim ôn đới và rừng lá rộng	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
8	Xa- van ở châu Phi	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
9	Ba chủng tộc chính trên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Rừng rậm A- ma- đôn	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
11	Hành chính Việt Nam (CHXH CN Việt Nam)	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
12	Việt Nam	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
13	Việt Nam - Địa lí kinh tế	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
14	Việt Nam- Địa lí tự nhiên	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
15	Tự nhiên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
16	Các nước trên thế giới	Tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
VI	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Bộ tranh thiếu nhi	Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010
2	Bộ tranh của Hoạ sĩ Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
3		Bộ	1 bộ/gv	35	0,029	3	0,010
4	Bộ tranh Dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056
5	Bộ tranh hướng dẫn cách vẽ: Vẽ theo mẫu, vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, nặn (lớp 5)	Bộ	1 bộ/6hs	6	0,167	3	0,056

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
6	Cặp vẽ	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	5	0,013
7	Hộp đựng màu	Hộp	35 hộp/ trường	525	0,067	3	0,022
8	Bút vẽ bột màu	Hộp	1 hộp/6hs	6	0,167	3	0,056
9	Màu bột	Hộp	35 hộp/ trường	525	0,067	1	0,067
10	Dao nghiền màu	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	2	0,001
11	Keo pha màu bột	Bộ	1 bộ/ trường	525	0,002	1	0,002
12	Bảng pha màu bột	Cái	35 cái/ trường	525	0,067	2	0,033
VII	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Bài thể dục phát triển chung lớp 5 (vươn thở, tay, chân, vặn mình, toàn thân, thăng bằng, nhảy, điều hoà)	Bộ	6 bộ/ trường	525	0,011	3	0,004
2	Đệm nhảy	cái	6 cái/ trường	525	0,011	3	0,004
3	Bóng đá	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
4	Bóng rổ	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
5	Đồng hồ bấm giây	cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
6	Ghế băng thể dục	cái	5 cái/ trường	525	0,010	5	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
7	Cờ đuôi nheo	cái	12 cái/ trường	525	0,023	1	0,023
8	Dây nhảy tập thể	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
9	Dây nhảy cá nhân	cái	1 cái/6hs	6	0,167	2	0,083
10	Quả cầu đá	Quả	1 quả/6 hs	6	0,167	2	0,083
11	Bóng ném	Quả	2 quả/lớp	35	0,057	2	0,029
12	Cột bóng rổ	Bộ	2 bộ/ trường	525	0,004	5	0,001
13	Bóng chuyền hơi	Quả	6 quả/ trường	525	0,011	3	0,004
14	Còi	cái	6 cái/ trường	525	0,011	5	0,002
15	Thước dây	cái	1 cái/ trường	525	0,002	5	0,001
16	Nhạc tập bài thể dục phát triển chung	cái	6 cái/ trường	525	0,011	2	0,006
VIII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
1	Lý Tự Trọng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Cây cò nước Nam	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
4	Người đi săn và con nai	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
5	Pa-xơ và em bé	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
6	Chiếc đồng hồ	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
7	Ông Nguyễn Khoa Đăng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
8	Vì muôn dân	tờ	1 tờ/1lớp	35	0,029	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
9	Lớp trưởng lớp tôi	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Nhà vô địch	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
IX		Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Ê ke	cái	4 cái/ 1 trường	525	0,008	5	0,002
2	Com pa	cái	4 cái/ 1 trường	525	0,008	5	0,002
3	Bộ hình tròn động (dạy phân số)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
4	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
5	Bộ hình tròn (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
6	Bộ hình tròn động (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
7	Bộ hình vuông (dạy số thập phân)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
8	Hình thang	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Hình thang	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
10	Bộ hình tam giác	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
11	Bộ hình tam giác	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bộ hình hộp chữ nhật	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
13	Bộ hình lập phương	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
14	Hình trụ	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
15	Hình cầu	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
16	Thước đo độ dài	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
X		Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội, môn Khoa học					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Bộ tranh về những việc nên làm và không nên làm để đảm bảo an toàn về điện	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
2	Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa	cái	1 cái/ 1 lớp	35	0,029	3	0,010
3	Bộ thí nghiệm phân loại tơ sợi	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	2	0,014
4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006
5	Mô hình “bánh xe nước” (3 chi tiết)	Bộ	1 bộ/ 1 lớp	35	0,029	5	0,006

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
A	LỚP 1						
I	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	1	1,000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	1	1,000
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	Bộ	1bộ/hs	1	1,000	1	1,000
II	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt						
	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	1 bộ/hs	1	1,000	1	1,000
B	LỚP 2						
I	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)						
1	Màu goát (Gouache colour)	Hộp	35 hộp/ trường	525	0,067	1	0,067
2	Đất nặn	Hộp	35 hộp/trường	525	0,067	1	0,067
C	LỚP 3						
I	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
	Cờ đuôi nheo	cái	12 cái/ trường	525	0,023	1	0,023
II	Định mức tiêu hao môn Thủ công						
1	Gấp, cắt, dán ngôi sao 5 cánh và lá cờ đỏ sao vàng	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	1	0,029
2	Làm đồng hồ để bàn	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	1	0,029
3	Đan nong mốt	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	1	0,029

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
4	Đan nong đôi	tờ	1 tờ/ 1 lớp	35	0,029	1	0,029
D	LỚP 4						
	Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật						
1	Vải phin	Bộ	1 bộ/ 1 hs	1	1,000	1	1,000
2	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 hs	1	1,000	1	1,000
3	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	1	1,000
4	Hộp đựng	Cái	1 cái/ 1 hs	1	1,000	1	1,000
5	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 gv	35	0,029	1	0,029
6	Dụng cụ xỏ chỉ	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	1	0,029
7	Kim gài đầu có mũ nhựa	Cái	1 cái/ 1 gv	35	0,029	1	0,029
E	Lớp 5						
	Định mức tiêu hao môn Kỹ thuật						
1	Viên phấn vạch	viên	2 viên/ 1 gv	35	0,057	1	0,057
2	Giấy than	Tờ	1 tờ/ 1 gv	35	0,029	1	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	7h	10.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	7h	10.5
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (35 HỌC SINH)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục THCS được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9.

Định mức kinh tế - kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở được tính toán trong điều kiện trường trung học cơ sở có 12 lớp (mỗi khối có 03 lớp) mỗi lớp 35 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 06 ngày.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức LĐGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14	15=14/5	16=8+15	17=15/16	18=8/16
1	Trường trung học cơ sở															
a)	Trường THCS có 28 lớp trở lên đối với trung du, đồng bằng, thành phố	28	35	980	1.9	0.05	1	2	3	3	1	10	0.01	0.06	15.8	84.2
b)	Trường THCS có 19 lớp trở lên đối với vùng sâu, hải đảo	19	35	665	1.9	0.05	1	2	3	3	1	10	0.02	0.07	21.7	78.3

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức LĐGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14	15=14/5	16=8+15	17=15/16	18=8/16
c)	Trường THCS có 27 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố	27	35	945	1.9	0.05	1	1	2	3	1	8	0.01	0.06	13.5	86.5
d)	Trường THCS có 18 lớp trở xuống đối với vùng sâu, hải đảo	18	35	630	1.9	0.05	1	1	2	3	1	8	0.01	0.07	19	81
2	Trường PTDT nội trú	9	35	315	2.2	0.06	1	2	3	6	1	13	0.04	0.1	39.6	60.4

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5=(cột 4*35)	6=cột 4/5	7	8=6/7
A		LỚP 6						
I		Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Ti vi 65 inch		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
2	Máy chiếu vật thể		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
3	Màn ảnh có chân		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
4	Đầu đọc đĩa (Bỏ)		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	3	0.00
5	Máy thu hình		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
6	Tivi kết nối Internet		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	4	0.00
7	Máy vi tính		Bộ	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
8	Bộ tăng âm, kèm micro và loa		Bộ	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	3	0.00
9	Radiocassette		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
10	Máy in Laze		Chiếc	2 chiếc/trường	70	0.03	5	0.00
11	Máy ảnh kỹ thuật số		Chiếc	2 chiếc/trường	70	0.03	5	0.00
12	Nam châm gắn bảng		Chiếc	20 chiếc/lớp	700	0.03	5	0.00
13	Giá treo tranh		Chiếc	5 chiếc/trường	175	0.03	5	0.00
14	Nẹp treo tranh		Chiếc	20 chiếc/trường	700	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
15	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	2 chiếc/trường	70	0.03	5	0.00
16	Cân	Chiếc	2 chiếc/trường	70	0.03	5	0.00
17	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
18	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
19	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
20	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.50	5	0.10
21	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.00	5	0.20
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
2	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
3	Xây dựng nhà ở	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
4	Ngôi nhà thông minh	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
5	Thực phẩm trong gia đình	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
6	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
7	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
8	Trang phục và đời sống	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
9	Thời trang trong cuộc sống	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
10	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	3	105	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
11	Nồi cơm điện	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
12	Bếp điện	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
13	Đèn điện	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
14	Quạt điện	Tờ	3	105	0.03	3	0.00
15	Ngôi nhà thông minh	Tệp	1	35	0.03	2	0.00
16	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	Tệp	1	35	0.03	2	0.00
17	Trang phục và thời trang	Tệp	1	35	0.03	2	0.00
18	An toàn điện trong gia đình.	Tệp	1	35	0.03	2	0.00
19	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	Tệp	1	35	0.03	2	0.00
20	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ	3	105	0.03	5	0.00
21	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	Bộ	3	105	0.03	5	0.00
22	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	3	105	0.03	5	0.00
24	Nồi cơm điện	Cái	3	105	0.03	5	0.00
25	Bếp điện	Cái	3	105	0.03	5	0.00
26	Bóng đèn các loại	Bộ	3	105	0.03	2	0.00
27	Quạt điện	Cái	3	105	0.03	5	0.00
28	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	3	105	0.03	5	0.00
29	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	4	140	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
30	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
31	Bộ vật liệu điện	Bộ	3	105	0.03	5	0.00
32	Bộ dụng cụ điện	Bộ	4	140	0.03	5	0.00
33	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ	4	140	0.03	5	0.00
34	Máy tính để bàn	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
35	Nguồn điện	Bộ	4	140	0.03	5	0.00
36	Cho tất cả các chủ đề	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
1	Tranh thể hiện truyền thống của gia đình, dòng họ	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00
2	Tranh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt.	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00
3	Bộ tranh về những việc làm thể hiện sự chăm chỉ siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hàng ngày.	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00
4	Video/clip về tình huống trung thực	Tập	1 tập /2 lớp	70	0.03	2	0.00
5	Video/clip về tình huống tự lập	Tập	1 tập /2 lớp	70	0.03	2	0.00
6	Video tình huống về việc tự giác làm việc nhà	Tập	1 tập /2 lớp	70	0.03	2	0.00
7	Bộ tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm.	Bộ	1 bộ/2 lớp	70	0.03	3	0.00
8	Video/clip tình huống về tiết kiệm	Tập	1 tập /2 lớp	70	0.03	2	0.00
9	Bộ tranh thể hiện những hành vi tiết kiệm điện, nước	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
10	Bộ tranh thể hiện mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00
11	Video hướng dẫn về quy trình khai sinh cho trẻ em	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	2	0.00
12	Bộ tranh về các nhóm quyền của trẻ em	Bộ	1bộ /2 lớp	70	0.03	3	0.00
13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ	1bộ GV, 8bộ hs/ 1lớp	35	0.03	3	0.00
15	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	1bộ GV, 8 bộ hs/ lớp	35	0.03	3	0.00
16	Bộ dụng cụ, thực hành tiết kiệm	Bộ	1 bộ GV, 8 bộ hs/ 1lớp	35	0.03	3	0.00
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Tranh minh họa các yếu tố dinh dưỡng có ảnh hưởng trong tập luyện và phát triển thể chất	Tờ	4 tờ/ trường	140	0.03	3	0.00
2	Bộ tranh minh họa kỹ thuật các giai đoạn chạy cự li ngắn	Bộ	4 bộ/ trường	140	0.03	3	0.00
3	Tranh minh họa kỹ thuật các giai đoạn Ném bóng	Tờ	4 tờ/ trường	140	0.03	3	0.00
4	Lưới chắn bóng	Cái	02/trường	70	0.03	2	0.00
5	Cầu môn	Bộ	2bộ/ trường	70	0.03	5	0.00
6	Cột bóng rổ	Bộ	1 bộ/trường	35	0.03	5	0.00
7	Trụ, lưới (môn Cầu lông)	Bộ	2 bộ/trường	70	0.03	5	0.00
8	Vợt	Chiếc	30 chiếc/1 GV	1050	0.03	3	0.00
9	Trụ, lưới (môn Bóng chuyền)	Bộ	2 bộ/ trường	70	0.03	5	0.00
10	Cột và lưới (môn Đá cầu)	Bộ	2 bộ/ trường	70	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
11	Trụ đấm, đá	Cái	5 cái/ trường	175	0.03	3	0.00
12	Địch đấm, đá (cầm tay)	Cái	30 cái/ trường	1050	0.03	5	0.00
13	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	50 bộ/trường	1750	0.03	5	0.00
14	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	2 bộ/ trường	70	0.03	5	0.00
15	Phao bơi	Chiếc	20 chiếc/trường	700	0.03	2	0.00
16	Vợt	Chiếc	50 chiếc/ trường	1750	0.03	5	0.00
17	Bàn, lưới	Bộ	3 bộ/ trường	105	0.03	5	0.00
18	Thảm xóp (Thể dục Aerobic)	Tấm	60 tấm/ trường	2100	0.03	2	0.00
19	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	5 Bộ/ trường	175	0.03	5	0.00
20	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	5 chiếc/ trường	175	0.03	5	0.00
21	Thảm xóp (môn Võ)	Tấm	60 tấm/ trường	2100	0.03	2	0.00
22	Cờ lệnh thể thao	Bộ	3 bộ/ trường	105	0.03	2	0.00
23	Biển lật số	Bộ	3 bộ/ trường	105	0.03	5	0.00
24	Bộ Tranh về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	1 / GV	35	0.03	3	0.00
25	Video/clip về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	1bộ/GV	35	0.03	2	0.00
26	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	1bộ/GV	35	0.03	3	0.00
27	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ	1/lớp	35	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
V		Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên					
1	Tranh/ảnh mô tả sự đa dạng của chất	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
2	Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
3	Cấu trúc tế bào thực vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
4	Cấu trúc tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
5	So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
6	Cấu trúc tế bào nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
7	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
8	Một số loại tế bào điển hình	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
9	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở thực vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
10	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở động vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
11	Sơ đồ 5 giới sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
12	Sơ đồ các nhóm phân loại sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
13	Cấu tạo virus	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
14	Đa dạng vi khuẩn	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
15	Một số đối tượng nguyên sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
16	Một số dạng nấm	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
17	Sơ đồ các nhóm thực vật	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
18	Thực vật không có mạch (Rêu)	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
19	Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ)	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
20	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
21	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
22	Sơ đồ các nhó động vật không xương sống và có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
23	Đa dạng động vật không xương sống	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
24	Đa dạng động vật có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
25	Sự mọc lặn của Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
26	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
27	Hệ Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
28	Ngân Hà	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
29	Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ.	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
30	Cốc thủy tinh loại 250ml	cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
31	Nền (Parafin) rắn	Hộp	7 hộp/PHBM	245	0.03	5	0.00
32	Ống nghiệm	Cái	5 cái/PHBM	175	0.03	5	0.00
33	Ống dẫn thủy tinh chữ Z	Cái	5 cái/PHBM	175	0.03	5	0.00
34	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
35	Chậu thủy tinh.		5 cái/PHBM	175	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
36	Cốc loại 1 lít	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
37	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
38	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
39	Phễu chiết hình quả lê	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
40	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	7 cái/ PHBM	245	0.03	5	0.00
41	Đũa thủy tinh	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
42	Kính hiển vi	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
43	Tiêu bản tế bào thực vật	Cái	20 cái/PHBM	700	0.03	5	0.00
44	Tiêu bản tế bào động vật	Cái	20 cái/PHBM	700	0.03	5	0.00
45	Kính lúp	Cái	30 cái/PHBM	1050	0.03	10	0.00
46	Lam kính	Hộp	10 hộp/PHBM	350	0.03	5	0.00
47	La men	Hộp	10 hộp/PHBM	350	0.03	5	0.00
48	Kim mũi mác	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
49	Panh	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
50	Dao cắt tiêu bản	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
51	Pipet	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
52	Đũa thủy tinh	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
53	Cốc thủy tinh	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
54	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/PHBM	700	0.03	5	0.00
55	Đĩa lồng (Pêtri)	Cái	20 cái/PHBM	700	0.03	5	0.00
56	Đèn côn	Cái	21 cái/PHBM	735	0.03	5	0.00
57	Chậu lồng thuỷ tinh (Bôcan)	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
58	Lọ thuỷ tinh, có ống nhỏ giọt	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
59	Phễu thuỷ tinh loại to	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
60	Kéo cắt cành	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
61	Cặp ép thực vật	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
62	Vợt bắt sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
63	Vợt bắt động vật thuỷ sinh	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
64	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00
65	Lọ nhựa	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	3	0.00
66	Hộp nuôi sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	3	0.00
67	Bể kính	Cái	5 cái/PHBM	175	0.03	3	0.00
68	Túi đinh ghim	Túi	5 túi/PHBM	175	0.03	2	0.00
69	Găng tay	Túi	10 túi/PHBM	350	0.03	2	0.00
70	Ống đong	Bộ	2 bộ/PHBM	70	0.03	2	0.00
71	Ống hút có quả bóp cao su	Cái	10 cái/PHBM	350	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
72	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ	7bộ/PHBM	245	0.03	5	0.00
73	Thanh nam châm	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
74	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ	2 bộ/PHBM	70	0.03	5	0.00
75	Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo	Bộ	7 bộ/PHBM	245	0.03	5	0.00
76	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
77	Lưới thép	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
78	Găng tay cao su	Đôi	45 đôi/PHBM	1575	0.03	2	0.00
79	Áo choàng	Cái	45 cái/PHBM	1575	0.03	2	0.00
80	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45 cái/PHBM	1575	0.03	5	0.00
81	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	2	0.00
82	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
83	Bộ giá đỡ cơ bản	Bộ	7 Bộ/PHBM	245	0.03	5	0.00
84	Bình chia độ	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
85	Biến thế nguồn	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
86	Cảm biến lực	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
87	Cảm biến nhiệt độ	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
88	Bộ thu nhận số liệu	Cái	7 cái/PHBM	245	0.03	5	0.00
89	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ	7 lọ/PHBM	245	0.03	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
90	Đa dạng thực vật	Bộ	01 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
91	Đa dạng cá	Bộ	01 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
92	Đa dạng lưỡng cư	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
93	Đa dạng bò sát	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
94	Đa dạng chim	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
95	Đa dạng thú	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
96	Đa dạng sinh học	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
97	Các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ	1 Bộ/GV	35	0.03	2	0.00
98	Cấu tạo cơ thể người	Bộ	1 mô hình/PHBM	35	0.03	5	0.00
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
1	Bộ tranh thể hiện các hình ảnh sử liệu viết.	Bộ	8bộ/GV	280	0.03	3	0.00
2	Bộ tranh thể hiện hình ảnh một vài sử liệu hiện vật	Bộ	8bộ/GV	280	0.03	3	0.00
3	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ	1bộ/GV	35	0.03	3	0.00
4	Tranh thể hiện một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ	8tờ/ GV	280	0.03	3	0.00
5	Bản đồ thể hiện một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Tờ	2 tờ/GV	70	0.03	3	0.00
6	Tranh thể hiện một số hiện vật khảo cổ học tiêu biểu	Bộ	4bộ/GV	140	0.03	3	0.00
7	Phim tài liệu về hiện vật khảo cổ học tiêu biểu của Việt Nam	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
8	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
9	Bản đồ thể hiện thế giới cổ đại	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	3	0.00
10	Bản đồ thể hiện Đông Nam Á và các vương quốc cổ đại ở Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	3	0.00
11	Bản đồ thể hiện hoạt động thương mại trên Biển Đông.	Tờ	1tờ/GV	35	0.03	3	0.00
12	Phim tài liệu thể hiện một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
13	Bản đồ thể hiện nước Văn Lang và nước Âu Lạc	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
14	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
15	Bản đồ thể hiện Việt Nam dưới thời Bắc thuộc	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	3	0.00
16	Phim thể hiện các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
17	Lược đồ thể hiện địa dư, vị thế và lịch sử vương quốc Champa và vương quốc Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	3	0.00
18	Phim thể hiện đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
19	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV	35	0.03	2	0.00
20	Lưới kinh vĩ tuyến; Một số lưới chiếu toàn cầu	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
21	Trích mảnh bản đồ thông dụng: Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ đường giao thông, bản đồ du lịch.	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00
22	Sơ đồ Chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời	tờ	8tờ/GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00
23	Sơ đồ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa	tờ	8tờ/GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
24	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	Bộ	1bộ /GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
25	Cầu tạo bên trong Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
26	Sơ đồ cầu tạo núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
27	Các dạng địa hình trên Trái đất	Tờ	1 tờ/lớp	35	0.03	3	0.00
28	Hiện tượng tạo núi	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00
29	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	35	0.03	2	0.00
30	Video/clip về hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	Bộ	1bộ/GV/3 lớp	35	0.03	2	0.00
31	Sơ đồ các tầng khí quyển. Các loại mây	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
32	Các đai khí áp và các loại gió thường xuyên trên Trái đất. Gió đất - gió biển	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
33	Biểu đồ, lược đồ về biến đổi khí hậu	Tờ	1 tờ/GV	35	0.03	3	0.00
34	Video/clip về sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	35	0.03	2	0.00
35	Video/Clip về tác động của nước biển dâng đến ĐBSCL	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	35	0.03	2	0.00
36	Video/clip về thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	35	0.03	2	0.00
37	Sơ đồ tuần hoàn nước và biểu đồ thành phần của thủy quyển	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
38	Video/clip về giáo dục tiết kiệm nước	Bộ	1bộ /GV/3 lớp	35	0.03	2	0.00
39	Tranh minh họa phân diện một số loại đất chính	Tờ	8 tờ/GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00
40	Tranh về hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ	8 tờ/ GV/3 lớp	280	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
41	Video clip về đời sông của động vật hoang dã, vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	35	0.03	2	0.00
42	Một số hình ảnh về con người làm thay	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
43	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10 tập/trường	350	0.03	3	0.00
44	Lược đồ múi giờ trên Thế giới, Bản đồ các khu vực giờ GMT	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
45	Bản đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
46	Bản đồ hình thể bán cầu tây	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
47	Bản đồ hình thể bán cầu đông	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
48	Bản đồ lượng mưa trung bình	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
49	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
50	Bản đồ hải lưu ở đại dương thế giới	Tờ	1 tờ/ GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
51	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
52	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	35	0.03	3	0.00
53	Bản đồ phân bố các chủng tộc trên thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
54	Bản đồ phân bố dân cư thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	35	0.03	3	0.00
55	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10/3 lớp	350	0.03	3	0.00
56	Tập bản đồ thế giới và các châu lục	Tập	10/3 lớp	350	0.03	3	0.00
57	Atlas địa lí Việt Nam	Tập	10/3 lớp	350	0.03	3	0.00
58	Quả địa cầu (tự	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
59	Địa bàn	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00
60	Hộp quặng và khoáng sản chính của VN	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00
61	Nhiệt kế	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00
62	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00
63	Thước dây	chiếc	1chiếc/5 lớp	35	0.03	2	0.00
64	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	35	0.03	2	0.00
VII	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật						
1	Thanh phách	Cặp	20 cặp/trường	700	0.03	5	0.00
2	Trống nhỏ	Bộ	05 bộ/ trường	175	0.03	5	0.00
3	Tam giác chuông (Triangle)	Bộ	05 bộ/ trường	175	0.03	5	0.00
4	Trống lục lạc (Tambourine)	Cái	05 cái/ trường	175	0.03	5	0.00
5	Đàn phím điện tử (Key board)	Cây	01 cây/ trường	35	0.03	5	0.00
6	Kèn phím	Cái	05 cái/ trường	175	0.03	5	0.00
7	Sáo (recorder)	Cái	30 cái/ trường	1050	0.03	5	0.00
8	Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình.	tờ	05 tờ/ trường	175	0.03	3	0.00
9	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Cổ đại.	Bộ	05 bộ/ trường	175	0.03	3	0.00
10	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Cổ đại.	Bộ	05 bộ/ trường	175	0.03	3	0.00
11	Máy tính.	Bộ	1	35	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
12	Máy chiếu, màn hình.	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
13	Đèn chiếu sáng.	Bộ	2	70	0.03	5	0.00
14	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập.	Cái	2	70	0.03	5	0.00
15	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	2 Hs/1 bộ bàn ghế	70	0.03	5	0.00
16	Bục, bệ.	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
17	Mẫu vẽ	Bộ	1	35	0.03	5	0.00
18	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	cái	1cái/1Hs	35	0.03	5	0.00
19	Bảng vẽ.	cái	1cái/1Hs	35	0.03	5	0.00
20	Bút lông	Bộ	01 bộ/1Hs	35	0.03	2	0.00
21	Bảng pha màu	cái	01 cái/ 1Hs	35	0.03	2	0.00
22	Ống rửa bút	cái	01 cái/ 1Hs	35	0.03	2	0.00
23	Màu oát (Gouache colour)	Hộp	01hộp/ 1Hs	35	0.03	2	0.00
24	Lô đồ họa (tranh in).	cái	5	175	0.03	2	0.00
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Đài đĩa CD	Chiếc	1 chiếc/GV	175	0.01	5	0.00
2	Ti vi	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
3	Đầu đĩa	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
4	Máy vi tính/hoặc máy tính xách tay	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị) (Lựa chọn 1)	Chiếc	1 chiếc / 2 lớp	70	0.01	5	0.00
6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
7	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/ GV	35	0.03	5	0.00
8	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
9	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1 bộ/ 12 lớp	420	0.00	5	0.00
11	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	1 bộ/ HS	1	1.00	5	0.00
12	Tăng âm + Loa + Micro	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
13	Phụ kiện	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
14	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
15	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	175	0.01	5	0.00
16	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1 bộ/ 12 lớp	420	0.00	5	0.00
IX	Định mức tiêu hao môn Ngữ Văn						
1	Dạy các tác phẩm truyện, truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.03	3	0.00
2	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.03	3	0.00
3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của văn bản truyện	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.03	3	0.00
4	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.03	3	0.00
5	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và du kí nổi tiếng	Bộ	1 bộ/GV/lớp	35	0.03	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận:	Bộ	1 bộ/GV/lớp	35	0.03	3	0.00
7	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin.	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.01	3	0.00
8	a) Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản	Tờ	1tờ/2 lớp	70	0.01	3	0.00
	b) Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản						
9	Sơ đồ mô hình một số kiểu VB có trong chương trình	Bộ	1bộ/2 lớp	70	0.01	3	0.00
X	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy chủ	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
2	Máy tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1 bộ máy tính/ 2 học sinh	2	0.50	5	0.00
3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	1bộ/2hs	2	0.50	5	0.00
6	Hệ thống điện	Hệ thống	1/ 1 trường	420	0.00	5	0.00
	Phần mềm						0.00
7	Hệ điều hành	Bộ	1/ 1 trường	420	0.00	5	0.00
8	Ứng dụng, văn phòng (Office)	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
9	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
10	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
11	Phần mềm duyệt web	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
12	Phần mềm tìm kiếm thông tin, tạo thư điện tử	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
13	Phần mềm diệt virus	Bộ	1/ 1 trường	420	0.00	2	0.00
14	Hub	Chiếc	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
15	Cáp mạng UTP	Mét	100/1lớp	35	0.03	3	0.00
16	Access Point	Chiếc	2/1trường	420	0.00	3	0.00
17	Modem	Chiếc	1/1trường	420	0.00	3	0.00
18	Tủ lưu trữ thiết bị thực hành	Cái	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
19	Máy in Laser	Chiếc	1/1trường	420	0.00	5	0.00
20	Máy chiếu đa năng	Chiếc	1/1khối	420	0.00	5	0.00
21	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	bộ	2/ 1 lớp	35	0.06	5	0.00
22	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1/ 1trường	420	0.00	5	0.00
23	Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cơ bản	Bộ	1/1 trường	420	0.00	5	0.00
XI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thiết bị dạy hình học trực quan	Bộ	8 bộ/ khối	105	0.08	5	0.00
2	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	8 bộ/ khối	105	0.08	5	0.00
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học	Bộ	1 bộ/ khối	105	0.01	5	0.00
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	2 bộ/ khối	105	0.02	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	8 bộ/ khối	105	0.08	5	0.00
B		LỚP 7					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/ GV	105	0.19	3	0.00
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/ GV	105	0.19	3	0.00
3	Đàn Ghi - ta	Chiếc	1/GV	105	0.01	5	0.00
4	Đàn Organ	Chiếc	1/GV	105	0.01	5	0.00
5	Thanh phách	Bộ	45/ GV	105	0.43	5	0.00
6	Song loan	Bộ	45/ GV	105	0.43	5	0.00
7	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	Bộ	1/GV	105	0.01	2	0.00
8	Các bài hát theo sách giáo khoa	Bộ	1/GV	105	0.01	2	0.00
II		Định mức tiêu hao môn Công nghệ					
1	Dấu hiệu của cây trồng bị sâu bệnh phá hoại	Tờ	3/ GV	105	0.03	3	0.00
2	Con gà	Con	10/ PHBM	350	0.03	5	0.00
3	Con lợn	Con	10/ PHBM	350	0.03	5	0.00
4	Ống nhỏ giọt	Cái	10/ PHBM	350	0.03	5	0.00
5	Thang màu pH	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
6	Giấy quỳ tím	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
7	Thìa xúc hoá chất	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
8	Đĩa Petri	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
9	Ống nghiệm	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
10	Đèn cồn	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
11	Kẹp gấp	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
12	Nhiệt kế rượu	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
13	Túi ủ giống	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
14	Chậu ngâm hạt	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
15	Rổ ngâm hạt	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
16	Dao cây	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
17	Túi bầu	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
18	Chày, cối sứ	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
19	Khay	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
20	Thước dây	Cái	10/ PHBM	350	0.03	5	0.00
21	Đĩa đo độ trong của nước	Cái	30/PHBM	1050	0.03	5	0.00
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
6	Hình ảnh về ô nhiễm môi trường	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
7	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
8	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
9	Các dòng biển trong đại dương thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
10	Phân bố dân cư và đô thị thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
11	Các môi trường địa lý	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
12	Châu Phi (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
13	Châu Phi (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
14	Châu Phi (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
15	Châu Phi (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
16	Châu Mỹ (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
17	Châu Mỹ (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
18	Châu Mỹ (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
19	Châu Mỹ (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
20	Châu Nam Cực	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
21	Châu Âu (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
22	Châu Âu (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
23	Châu Âu (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
24	Châu Âu (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
25	Châu Đại Dương (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
26	Châu Đại Dương (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
IV	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Cái	2/ trường	350	0.01	5	0.00
2	Đầu đọc đĩa	Cái	2/ trường	350	0.01	5	0.00
3	Máy vi tính	Cái	45/ trường	350	0.13	5	0.00
4	Máy in Laze	Cái	4/ trường	350	0.01	5	0.00
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Cái	2/ trường	350	0.01	5	0.00
6	Radiocassette	Cái	5 / trường	350	0.01	5	0.00
7	Màn ảnh có chân	Cái	12/ trường	350	0.04	5	0.00
8	Giá để thiết bị	Cái	3/ trường	350	0.01	5	0.00
9	Máy chiếu vật thể	Cái	12/ trường	350	0.03	5	0.00
10	Máy chiếu projector	Cái	8/ trường	350	0.02	5	0.00
11	Giá treo tranh	Cái	3/ trường	350	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	600/ trường	350	1.71	5	0.00
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	12/ trường	350	0.03	5	0.00
14	Bảng phụ	Cái	36/ trường	350	0.10	5	0.00
15	Nam châm gắn bảng	Cái	20/ lớp	350	0.06	5	0.00
16	Kính hiển vi quang học	Cái	5/ trường	350	0.01	5	0.00
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2/ trường	350	0.01	5	0.00
18	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
19	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
20	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
21	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.50	5	0.00
22	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.00	5	0.00
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 7	Bộ	1 bộ/2 lớp	70	0.01	3	0.00
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Chữ Nôm thời Quang Trung, ấn triện, tiền thời Tây Sơn	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Kinh thành, lăng tẩm thời Nguyễn	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
3	Một số hiện vật ở Hoàng Thành Thăng Long	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
4	Những cuộc phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV – XVI	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
6	Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ (1258)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
7	Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1285)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
8	Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1287 - 1288) và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
9	Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
10	Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
11	Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
12	Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
13	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
14	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	2	0.00
VII	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Một số tác phẩm hội họa của họa sĩ Việt Nam, nước ngoài	Tờ	20/ trường	420	0.02	3	0.00
2	Một số tác phẩm hội họa của học sinh Việt Nam và nước ngoài	Tờ	20/ trường	420	0.02	3	0.00
3	Một số tranh dân gian Việt Nam	Tờ	20/ trường	420	0.02	3	0.00
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	3	0.00
2	Hình ảnh về đất nước, con người, lịch sử, thắng cảnh,... của	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	một số nước liên quan đến bài học						
3	Bản đồ (tự nhiên, hành chính, văn hoá, kinh tế,...) của một số nước liên quan đến bài học	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	3	0.00
4	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	105	0.02	2	0.00
IX	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Hình ảnh Côn Sơn	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
2	Hình ảnh Yên Tử	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
3	Hình ảnh Hồ Chủ Tịch ở Việt Bắc	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
4	Ảnh chụp một số hình vẽ của Hồ Chủ Tịch trên các báo ở Pháp đầu thế kỉ 20	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
5	Bộ sưu tập ảnh về thủ đô Hà Nội	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
6	Bộ sưu tập ảnh về thành phố Hồ Chí Minh	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
7	Hình ảnh về đức tính giản dị của Bác Hồ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
8	Ảnh Đèo Ngang	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
9	Tập ảnh ca Huế trên sông Hương	Tập	1 tập /2 lớp	70	0.01	3	0.00
X	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Hình dạng và cấu tạo của thú	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
2	Tiến hoá của hệ thần kinh	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
3	Tiến hoá của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
4	Tiến hoá của hệ vận chuyển	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Sự đa dạng của giáp xác	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
6	Vòng đời sán lá gan	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
7	Biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
8	Cây phát sinh động vật	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
9	Bộ xương cá	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
10	Sự sinh sản và phát triển của ếch.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
11	Bộ xương ếch	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
12	Bộ xương thằn lằn (hoặc tắc kè)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
13	Bộ xương chim bồ câu	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
14	Bộ xương thú (thỏ)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
15	Cấu tạo của Tôm	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
16	Một số đại diện của ngành thân mềm (Bào ngư; Vẹm xanh; Ốc tù và; Hến; Hàu; Mực; Hà đá)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
17	Một số đại diện của ngành chân khớp (lớp giáp xác; lớp hình nhện; lớp sâu bọ)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
18	Một số đại diện của lớp bò sát (bộ rùa; bộ có vảy; bộ đầu mỏ; bộ cá sấu)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
19	Một số đại diện của lớp chim (nhóm chim chạy, nhóm chim bơi, nhóm chim bay)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
20	Một số đại diện của lớp thú (bộ thú huyệt; bộ thú túi; bộ dơi; bộ cá voi)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
21	Một số đại diện của lớp thú (bộ ăn sâu bọ; bộ gặm nhấm;	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	bộ ăn thịt; bộ linh trưởng; các bộ móng guốc)						
22	Một số hình thức di chuyển (bay; bò; bơi; đi chạy; nhảy đồng thời bằng hai chân sau; leo trèo chuyên cành bằng cách cầm nắm).	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
23	Cá chép	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
24	Ếch	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
25	Châu chấu	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
26	Thằn lằn	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
27	Thỏ nhà	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
28	Chim bồ câu	con	Con/3 lớp	105	0.03	5	0.00
29	Kính hiển vi	Chiếc	1 chiếc/12 lớp	420	0.00	5	0.00
30	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	15 bộ	Bộ/9 lớp	315	0.03	5	0.00
31	Kính lúp	20 cái	20cái/12 lớp	420	0.05	10	0.00
32	Khay nhựa đựng vật mổ	15 cái	15 cái/6 lớp	210	0.07	5	0.00
33	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	15 cái	15cái/9 lớp	315	0.05	5	0.00
34	Đĩa kính đồng hồ	20 cái	20cái/9 lớp	315	0.06	3	0.00
35	Đĩa lòng (Pêtri)	20 cái	20cái/9 lớp	315	0.06	3	0.00
36	Chậu lòng thủy tinh (Bôcan)	10 cái	10 cái/6 lớp	210	0.05	3	0.00
37	Phễu thủy tinh loại to	15 cái	15 cái/6 lớp	210	0.07	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
38	Ống nghiệm		60 cái	60cái/9 lớp	315	0.19	3	0.00
39	Kẹp ống nghiệm		15 cái	15cái/9 lớp	315	0.05	5	0.00
40	Giá ống nghiệm		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
41	Chổi rửa ống nghiệm		15 cái	15cái/3 lớp	105	0.14	3	0.00
42	Ống hút		15 cái	15cái/3 lớp	105	0.14	3	0.00
43	Vợt bắt sâu bọ		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
44	Vợt bắt động vật thủy sinh		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
45	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
46	Lọ nhựa có nút kín		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
47	Hộp nuôi sâu bọ		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	5	0.00
48	Bể kính		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	3	0.00
49	Túi đựng ghim		10 túi	10cái/3 lớp	105	0.10	3	0.00
50	Khẩu trang, gang tay		10 hộp	10hộp/3 lớp	105	0.10	3	0.00
51	Ống đông		10 cái	10cái/3 lớp	105	0.10	3	0.00
52	Tập tính của sâu bọ. Đời sống và tập tính của chim (di chuyển, kiếm ăn, sinh sản). Đời sống và tập tính của thú (Môi trường sống, cách di chuyển, kiếm ăn, sinh sản).		2 chiếc	2 chiếc/3 lớp	105	0.02	2	0.00
XI		Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Động tác bật nhảy gồm:		Tờ	4/ GV	105	0.04	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
2	Đồng hồ bấm giây		Cái	1/ GV	105	0.01	5	0.00
3	Còi TDTT		Cái	1/ GV	105	0.01	5	0.00
4	Thước dây		Cái	1/ GV	105	0.01	5	0.00
5	Dây nhảy ngắn		Cái	45/ GV	105	0.43	5	0.00
6	Dây nhảy dài		Cái	5/ GV	105	0.05	5	0.00
7	Đệm bật xa		Cái	1/ GV	105	0.01	5	0.00
8	Quả cầu đá		Quả	45/ GV	105	0.43	5	0.00
9	Lưới cầu đá		Chiếc	1/ GV	105	0.01	5	0.00
10	Bộ cột đa năng		Bộ	1/ GV	105	0.01	5	0.00
11	Cờ nhỏ-đồng màu		Chiếc	5/ GV	105	0.05	5	0.00
12	Lưới bóng chuyền		Chiếc	1/ GV	105	0.01	5	0.00
13	Bóng ném		Quả	25/GV	105	0.24	5	0.00
14	Lưới chắn ném bóng		Chiếc	1/ GV	105	0.01	5	0.00
15	Bóng chuyền		Quả	45/GV	105	0.43	5	0.00
16	Bóng đá		Quả	20/ trường	420	0.05	5	0.00
17	Cột bóng chuyền		Bộ	3/ trường	420	0.01	5	0.00
XII		Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính		Bộ	1 bộ/2hs	2	1.00	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/trường	4270	0.0002	5	0.00
XIII	Định mức tiêu hao môn Toán học						
1	Biểu đồ phần trăm (hình cột, hình vuông, hình quạt)	Tờ	3 tờ/2 lớp	70	0.04	3	0.00
2	Bảng thu thập số liệu thống kê	Tờ	3 tờ/2 lớp	70	0.04	3	0.00
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	70	0.01	5	0.00
	- Thước đo góc.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	70	0.01	5	0.00
	- Com pa.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	70	0.01	5	0.00
	- Êke.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	70	0.11	5	0.00
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
5	Thước cuộn	Bộ	8 Bộ/k2 lớp	70	0.11	5	0.00
6	Chân cọc tiêu	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
		Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
		Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
7	Cọc tiêu	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
8	Chân chữ H	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
9	Eke đặc	Bộ	8Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
10	Giác kế	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
11	Ổng nối	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
12	Ổng ngắt	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
13	Quả dọi	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
14	Cuộn dây đo	Bộ	8 Bộ/2 lớp	70	0.11	5	0.00
XIV	Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Chân đế	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
2	Kẹp đa năng	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
3	Thanh trụ 1	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
4	Thanh trụ 2	Cái	8 cái/4 lớp	140	0.06	5	0.00
5	Khớp nối chữ thập	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
6	Bình tràn	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
7	Bộ thanh nam châm	Bộ	8 Bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
8	Biến trở con chạy	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
9	Ampe kế một chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
10	Biến thế nguồn	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
11	Bảng lắp ráp mạch điện	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
12	Vôn kế một chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
13	Bộ dây dẫn	Bộ	8 Bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
14	Đinh ghim	Vĩ	1 vĩ/4lớp	140	0.01	5	0.00
15	Nguồn sáng dùng pin	Bộ	8 Bộ/4lớp	140	0.06	3	0.00
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
20	Mảnh phim nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
21	Giá đỡ gương thẳng đứng với mặt bàn	Cái	16 cái/4lớp	140	0.11	5	0.00
22	Màn ảnh	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
23	Hộp kín bên trong có bóng đèn và pin	Bộ	8 Bộ/4lớp	140	0.06	3	0.00
24	Ống nhựa cong	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
25	Ống nhựa thẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
26	Gương phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
27	Thước chia độ đo góc	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
28	Tấm kính không màu	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
29	Gương tròn phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
30	Gương cầu lồi	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
31	Gương cầu lõm	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
32	Tấm nhựa kẻ ô vuông	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
33	Trống, dùi	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
34	Quả cầu nhựa có dây treo	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
35	Âm thoa, búa cao su	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
36	Bi thép	Viên	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
37	Thép lá	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
38	Đĩa phát âm	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
39	Mô tơ 1 chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
40	Ống nhựa	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
41	Nguồn phát âm dùng vi mạch kèm pin	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
42	Thước nhựa dẹt	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
43	Mảnh nhôm mỏng	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
44	Đũa nhựa có lỗ giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
45	Thanh thủy tinh hữu cơ	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
46	Giá lắp pin có đầu nối ở giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
47	Công tắc	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
48	Chốt	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
49	Dây điện trở	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
50	Điốt quang (LED)	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
51	Bóng đèn kèm đui	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
52	Bóng điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
53	Bộ cầu chì ống	Bộ	8 bộ/lớp	140	0.06	5	0.00
54	Cầu chì dây	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
55	Nam châm điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
56	Ampe kế chứng minh	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
57	Kim nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
58	Chuông điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
59	Bình điện phân	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
60	Vôn kế 3 V – 15 V	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
61	Bộ bảng có đục lỗ	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
62	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	Cái	1 cái/4lớp	140	0.01	5	0.00
C		LỚP 8					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/trường	105	0.19	3	0.00
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/trường	105	0.19	3	0.00
3	Đàn Ghi - ta	cây	1 cây/ trường	105	0.01	10	0.00
4	Đàn Organ	cây	2 cây/ trường	105	0.02	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Thanh phách	cặp	30 cặp/ trường	105	0.29	5	0.00
6	Song loan	bộ	30 bộ/ trường	105	0.29	5	0.00
5	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	cái	1 cái/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
6	Các bài hát theo sách giáo khoa	cái	1 cái/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Các mặt chiếu + Vị trí các mặt chiếu	Tờ	2tờ/ 1 khối	105	0.02	3	0.00
2	Bản vẽ chi tiết hình cắt của ống lót và vòng đệm	Tờ	2tờ/ 1 khối	105	0.02	3	0.00
3	Bản vẽ lắp vòng đai và bộ vòng đai	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
4	Bản vẽ chi tiết vòng đai và chi tiết có gen	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
5	Bản vẽ nhà 1 tầng và hình chiếu phối cảnh nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
6	Thước cặp	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
7	Sản xuất và truyền tải điện năng	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
8	Mạch điện của bàn là, bếp điện, nồi cơm điện	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
9	Mạng điện trong nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
10	Bộ mô hình truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ	1bộ / 2 lớp	70	0.01	4	0.00
11	Động cơ điện 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	70	0.01	4	0.00
12	Máy biến áp 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	70	0.01	4	0.00
13	Mô hình mạng điện trong nhà	Bộ	1bộ / 2 lớp	70	0.01	4	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
14	Các khối đa diện						
-	Hình hộp	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
-	Hình chóp	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
-	Hình lăng trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
15	Khối hình trụ tròn	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
-	Hình trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
-	Hình nón	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
-	Hình cầu	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
16	Ổng trục (cắt đôi)	Khối	2 khối/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
17	Thước lá	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
18	Thước cặp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
19	Clê	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
20	Kìm	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
21	Etô tay	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
22	Thước đo góc	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
23	Dũa	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
24	Cưa sắt	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
25	Mỏ lết	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
26	Đục các loại	bộ	1 bộ / 2 lớp	70	0.01	5	0.00
27	Búa nguội	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0.03	5	0.00
28	Chăm dẫu	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
29	Mũi vạch	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	35	0.06	3	0.00
30	Bộ mũi khoan	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
31	Kìm điện	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0.03	5	0.00
32	Kìm tuốt dây	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0.03	5	0.00
33	Cầu dao điện	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
34	Bóng đèn sợi đốt, đèn cầu, đèn xoay, bộ đèn ống huỳnh quang, compac huỳnh quang	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	35	0.06	2	0.00
35	Máy biến áp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	7	0.00
36	Cầu chì ống	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
37	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
38	Am pe kế	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
39	Đồng hồ vạn năng	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
40	Bút thử điện	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	35	0.06	2	0.00
41	Dây dẫn điện	Sợi	1 sợi/ 1HS	1	1.00	2	0.00
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
6	Đồng bằng sông Hồng (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
7	Đồng bằng sông Cửu Long (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
8	Vùng đồi núi trung du (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
9	Tư liệu về quần đảo Trường Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
10	Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
11	Cồn cát Mũi Né	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
12	Rừng khộp	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
13	Cảnh quan rừng ngập mặn Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
14	Một số động vật quý hiếm của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
15	Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
16	Hình ảnh các điểm cực trên đất liền của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
17	Tư liệu về quần đảo Hoàng Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
18	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
19	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
20	Tự nhiên Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
21	Khí hậu Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
22	Các nước Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
23	Tự nhiên Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
24	Kinh tế – xã hội Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
25	Bản đồ Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
26	Dân cư và đô thị Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
27	Kinh tế chung Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
28	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Đông Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
29	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
30	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
31	Khí hậu Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
32	Các hệ thống sông Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
33	Đất và động, thực vật Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
34	Hành chính Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
35	Địa lí tự nhiên Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
36	Địa lí tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
37	Địa lí tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
38	Vùng biển và đảo Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
39	Bản đồ tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
40	Át lát địa lí Việt Nam	Tập	10 tập/ 3 lớp	105	0.10	3	0.00
41	Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	175	0.01	5	0.00
IV	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
2	Đầu đọc đĩa	Chiếc	1 chiếc/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
3	Máy vi tính	Chiếc	60 chiếc/ trường	420	0.14	5	0.00
4	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Bộ	2 Bộ/ trường	420	0.00	5	0.00
6	Radiocassette	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
7	Màn ảnh có chân	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0.03	3	0.00
8	Giá để thiết bị	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	35	0.03	5	0.00
9	Máy chiếu vật thể	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
10	Máy chiếu projector	Chiếc	1 chiếc/ 4 lớp	140	1.00	5	0.00
11	Giá treo tranh	Chiếc	1 Chiếc/ 1 lớp	35	0.03	3	0.00
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	10 chiếc/ 1 lớp	35	0.29	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	1 chiếc/ 1 HS	1	1.00	2	0.00
14	Bảng phụ	Chiếc	10 chiếc/ 1 lớp	35	0.29	3	0.00
15	Nam châm gắn bảng	Chiếc	20 chiếc/ 1 lớp	35	0.57	2	0.00
16	Kính hiển vi quang học	Chiếc	1 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
17	Máy ảnh kĩ thuật số	Chiếc	2 Chiếc/ trường	540	0.00	5	0.00
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.50	5	0.00
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.00	5	0.00
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 8	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
VI	Định mức tiêu hao môn Hoá học						
1	Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất rắn và chất khí	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Bảng tính tan trong nước của các axit -bazơ -muối	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
3	Điều chế và ứng dụng của oxi	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
4	Điều chế và ứng dụng của hiđro	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
5	Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
6	Vỏ trái đất. Thành phần % về khối lượng các nguyên tố trong vỏ trái đất	tờ	1tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
1	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	70	0.01	2	0.00
2	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	2	0.00
3	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	70	0.01	2	0.00
4	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
5	Ống thuỷ tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
6	Ống hình trụ loe một đầu	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
7	Ống dẫn thuỷ tinh các loại	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	2	0.00
8	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	70	0.01	2	0.00
9	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
10	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
11	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
12	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
13	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
14	Lọ thuỷ tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	70	0.01	2	0.00
15	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	70	0.01	2	0.00
16	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	70	0.01	2	0.00
17	Cốc thuỷ tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
18	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	2	0.00
19	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
20	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
21	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
22	Chậu thủy tinh	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	3	0.00
23	Đũa thủy tinh	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	3	0.00
24	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	3	0.00
25	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	7	0.00
26	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
27	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	10	0.00
28	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	3	0.00
29	Nút cao su không có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	3	0.00
30	Nút cao su có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	70	0.01	3	0.00
31	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	5	0.00
32	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
33	Miếng kính mỏng	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
34	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
35	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
36	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
37	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
38	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
39	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
40	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
41	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
42	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	5	0.00
43	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	8c/2lớp	70	0.01	7	0.00
44	Thiết bị điện phân nước	Bộ	8 bộ/2lớp	70	0.01	2	0.00
45	Thiết bị chưng cất	chiếc	8c/2lớp	70	0.01	2	0.00
46	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
47	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
48	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
49	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
50	Nước cất	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.00
51	Ancol etylic 96° (C ₂ H ₅ OH)	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.00
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
2	Khánh thành kênh đào Xuy-ê	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
3	Cuộc biểu tình của công nhân ngày 1-5-1882 ở Niu-oóc	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
4	Một số thành tựu về kỹ thuật thế kỷ XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
5	Cuộc biểu tình hoà bình của nhân dân Pê-tơ-rô-grát bị đàn áp	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
6	Hội nghị I-an-ta (2-1945)	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
7	Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
8	Vũ khí của quân triều đình nhà Nguyễn và của quân thực dân Pháp	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
9	Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh tàu Hy Vọng	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
10	Vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
11	Nguyễn Tất Thành trên bến Nhà Rồng.	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
12	Khởi nghĩa nông dân Yên Thế	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
13	Lược đồ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỉ XVI – XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
14	Lược đồ thế giới từ năm 1919 đến 1945	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
15	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ (1775 - 1783)	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
16	Các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
17	Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
18	Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
19	Chiến tranh thế giới lần thứ hai - Chiến trường châu Á - Thái Bình Dương	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
20		tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
21	Thực dân Pháp đánh chiếm và các cuộc kháng chiến chống Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
22	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
23	Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889).	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
24	Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895).	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
25	Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887).	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
26	Phong trào đấu tranh của nông dân Yên Thế (1884 - 1913).	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
27	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
28	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1 bộ/4 lớp	140	0.01	2	0.00
VIII	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Một số tác phẩm hội hoạ của hoạ sĩ Việt Nam, nước ngoài	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Một số tác phẩm hội hoạ của học sinh Việt Nam và nước ngoài	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
3	Tượng Chân dung làm mẫu vẽ	mẫu	2 mẫu/ 1 lớp	35	0.03	2	0.00
IX	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	3	0.00
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	105	0.02	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
X		Định mức tiêu hao môn Ngữ văn					
1	Ảnh đảo Côn Lôn và di tích nhà tù	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
2	Hình ảnh về Cố Đô Hoa Lư	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
XI		Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Cấu tạo tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
2	Cấu tạo bắp cơ	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
3	Cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
4	Cấu tạo bộ não	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
5	Bộ phận thần kinh giao cảm và đối giao cảm	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
6	Cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
7	Cơ quan phân tích thính giác	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
8	Cơ quan phân tích thị giác	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
9	Điều hoà, phối hợp hoạt động các tuyến nội tiết	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
10	Các loại mô	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
11	Cấu tạo máu	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
12	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
13	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu cầm máu	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
14	Hướng dẫn thao tác: Hô hấp nhân tạo.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
15	Nửa cơ thể người	Chiếc	1 chiếc/GV	105	0.01	5	0.00
16	Bộ xương người	Bộ	1 bộ/GV	105	0.01	5	0.00
17	Cấu tạo mắt người	Bộ	1 bộ/GV	105	0.01	5	0.00
18	Cấu tạo tai người	Bộ	1 bộ/GV	105	0.01	5	0.00
19	Cấu tạo tuỷ sống	Bộ	1 bộ/GV	105	0.01	5	0.00
20	Tim	Bộ	1 bộ/GV	105	0.01	5	0.00
21	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	420	0.00	5	0.00
22	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	Bộ	15 bộ/9lớp	315	0.05	5	0.00
23	Kính lúp	Cái	20cái/12 lớp	420	0.05	10	0.00
24	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	Cái	15 cái/9 lớp	315	0.05	5	0.00
25	Cốc thủy tinh	Cái	15 cái/6 lớp	210	0.07	3	0.00
26	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/9 lớp	315	0.06	2	0.00
27	Đĩa lòng (Pêtri)	Cái	20 cái/9 lớp	315	0.06	2	0.00
28	Ống nghiệm	Cái	60 cái/lớp	315	0.19	2	0.00
29	Kẹp ống nghiệm	Cái	15 cái/9 lớp	315	0.05	5	0.00
30	Đèn cồn	Cái	15 cái/6 lớp	210	0.07	3	0.00
31	Ống hút có quả bóp cao su	Ống	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00
32	Móc thủy tinh	Ống	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
33	Đũa thủy tinh	Ổng	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00
34	Bộ kích thích (cực kích thích, nguồn điện, ngắt điện)	Bộ	7 bộ/3lớp	105	0.07	5	0.00
35	Hệ thống đòn ghi	Bộ	7 bộ/3lớp	105	0.07	5	0.00
36	Kẹp tim	Bộ	7 bộ/3lớp	105	0.07	5	0.00
37	Máy ghi công cơ	Bộ	7 bộ/3lớp	105	0.07	5	0.00
38	Ổng chữ T	Ổng	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00
39	Ổng chữ L (loại lớn, loại nhỏ)	Ổng	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00
40	Ổng cao su	Ổng	20 ống/3lớp	105	0.19	2	0.00
41	Ổng nhựa thẳng	Ổng	20 ống/3lớp	105	0.19	5	0.00
42	Miếng cao su mỏng	Miếng	20 miếng/3lớp	105	0.19	3	0.00
43	Nhiệt kế	Cái	10 cái/3lớp	105	0.10	3	0.00
44	Máy đo huyết áp	Cái	7 cái/3lớp	105	0.07	5	0.00
XII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
3	Đồng hồ bấm giây	Cái	1 cái / 4 lớp	140	0.01	2	0.00
4	Còi TĐTT	Cái	1 cái / 4 lớp	140	0.01	2	0.00
5	Bàn đập xuất phát	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	140	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
6	Xà nhảy cao	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	140	0.01	2	0.00
7	Đệm nhảy cao	Cái	1 bộ/ 4 lớp	140	0.01	5	0.00
8	Dây nhảy dài	chiếc	4 chiếc/ 1lớp	35	0.11	2	0.00
9	Lưới cầu đá	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
10	Bộ cột đa năng	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	140	0.01	5	0.00
11	Bóng ném	Quả	10 quả/ 4 lớp	140	0.07	3	0.00
12	Cột bóng chuyền	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	140	0.01	5	0.00
XIII		Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Minh họa về biến nhớ	Tờ	3 tờ/GV	105	0.03	3	0.00
2	Lưu đồ câu lệnh điều kiện, vòng lặp có số lần biết trước, vòng lặp có số lần chưa biết trước	Tờ	3 tờ/GV	105	0.03	3	0.00
3	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0.50	5	0.00
4	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/1 trường	420	0.00	5	0.00
XIV		Định mức tiêu hao môn Toán học					
1	Hình đồng dạng, tam giác đồng dạng.	Tờ	3 tờ/khối	105	0.03	3	0.00
2	Hình không gian: Hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều có kết hợp chóp cụt	bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
3	Triển khai các hình không gian: hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều	bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
4	Bộ thước vẽ bảng dạy học			105	0.08	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	- Thước thẳng.		Chiếc	1 Chiếc/khối	105	0.08	5	0.00
	- Thước đo góc.		Chiếc	1 Chiếc/khối	105	0.08	5	0.00
	- Com pa.		Chiếc	1 Chiếc/khối	105	0.08	5	0.00
	- Êke.		Chiếc	1 Chiếc/khối	105	0.08	5	0.00
5	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
6	Thước cuộn		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
7	Chân cọc tiêu		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
8	Cọc tiêu		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
9	Chân chữ H		Bộ	8bộ /khối	105	0.08	5	0.00
10	Eke đặc		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
11	Giác kế		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
12	Ống nối		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
13	Ống ngắm		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
14	Quả dọi		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
15	Cuộn dây đo		Bộ	8 bộ /khối	105	0.08	5	0.00
XV		Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Máy ép dùng chất lỏng		Tờ	1 tờ/4 lớp	140	0.01	3	0.00
2	Chân đế		Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
3	Kẹp đa năng	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
4	Thanh trụ 1	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
5	Thanh trụ 2	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
6	Khớp nối chữ thập	Cái	16 cái/ 4 lớp	140	0.11	5	0.00
7	Bình tràn	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
8	Bình chia độ	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
9	Tấm lưới	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
10	Bộ lực kế	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
11	Cốc đốt	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
12	Đèn cồn	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
13	Ống thủy tinh chữ L hờ 2 đầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
14	Nhiệt kế rượu	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
15	Bộ thí nghiệm về áp lực	Bộ	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
16	Máng nghiêng 2 đoạn	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
17	Bánh xe Mác-xoen	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
18	Máy A-tút	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	140	0.01	3	0.00
19	Khối nhôm	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
20	Máy gõ nhịp	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
21	Khối ma sát	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
22	Bộ dụng cụ về áp suất chất lỏng	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
23	Ống nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
24	Ống nhựa mềm	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
25	Giá nhựa	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
26	Ống thủy tinh	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
27	Tấm nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
28	Ròng rọc động	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
29	Thước + Giá đỡ	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
30	Bi sắt	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
31	Bộ lò xo lá tròn + đế	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
32	Bộ thí nghiệm dẫn nhiệt	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	5	0.00
33	Ống nghiệm + Nút cao su	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
34	Bình trụ	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
35	Bình cầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
36	Bộ nút cao su	Bộ	8 cái/ 4 lớp	140	0.06	3	0.00
37	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	140	0.01	2	0.00
38	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	140	0.01	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
D		LỚP 9					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/trường	105	0.19	3	0.00
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/trường	105	0.19	3	0.00
3	Đàn Ghi-ta	Cây	1 cây/ trường	105	0.01	7	0.00
4	Đàn Organ	Cây	2 cây/trường	105	0.02	5	0.00
5	Thanh phách	Cặp	45 cặp/ trường	105	0.43	5	0.00
6	Song loan	bộ	45 bộ/ trường	105	0.43	5	0.00
7	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	Cái	1 cái/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
8	Các bài hát theo sách giáo khoa	Cái	1 cái/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
II		Định mức tiêu hao môn Công nghệ					
1	Bản vẽ cấu tạo líp xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
2	Bản vẽ bộ truyền động xích líp 1 tầng của xe đạp	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
3	Bản vẽ bộ truyền động xích líp nhiều tầng của xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
4	Kĩ thuật nhân giống vô tính cây ăn quả	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
5	Mẫu vải dệt thoi, mẫu vải dệt kim	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
6	Mẫu phụ liệu may	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	175	0.02	3	0.00
7	Một số loại cổ áo	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	175	0.02	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
8	Bảng điện (đo, lấy dầu, khoan lắp)	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
9	Bảng mạch điện chiếu sáng	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
10	Bảng mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
11	Bảng mạch điện đèn huỳnh quang	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
12	Bảng mạch điện một công tắc 3 cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
13	Bút thử điện	Chiếc	3 chiếc/5 lớp	175	0.02	2	0.00
14	Công tắc 3 cực	Chiếc	3 chiếc/ 5 lớp	175	0.02	2	0.00
15	Đồng hồ đo điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
16	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
17	Công tơ điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
18	Khoan tay	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
19	Hộp đựng dụng cụ lắp mạng điện trong nhà	Hộp	1 hộp/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
20	Kìm mỏ quạ	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
21	Clê 8-10	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
22	Clê 10-12	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
23	Clê 12-14	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
24	Clê 13-15	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
25	Clê 14-17	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
26	Clê miệng mỏng	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
27	Bộ móc lốp xe đạp	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
28	Đục đầu tròn (poăng tu)	Cái	4 cái/ 5 lớp	175	0.02	5	0.00
29	Đoạn ống tròn	ống	4 ống/ 5 lớp	175	0.02	3	0.00
30	Dụng cụ đánh săm	Cái	4 cái/ 5 lớp	175	0.02	5	0.00
31	Kéo	Cái	4 cái/ 5 lớp	175	0.02	5	0.00
32	Vít dẫu	lọ	4 lọ/ 5 lớp	175	0.02	3	0.00
30	Bơm tay	Cái	4 cái/ 5 lớp	175	0.02	3	0.00
31	Hộp đựng dụng cụ sửa chữa xe đạp	Hộp	2 hộp/5 lớp	175	0.01	3	0.00
32	Máy may	Bộ	1 bộ/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
33	Bộ dụng cụ đo, vẽ, cắt vải	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
34	Bàn là + Cầu là	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
35	Bộ dụng cụ chiết, ghép cây.	Bộ	2 bộ/5 lớp	175	0.01	5	0.00
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Bộ tranh ảnh các dân tộc Việt Nam	bộ	1bộ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
2	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
4	Công nghiệp Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Giao thông và Du lịch Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
6	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
7	Bắc Trung Bộ - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
8	Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
9	Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
10	Kinh tế chung Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
11	Dân cư Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	105	0.01	3	0.00
12	Át lát địa lí Việt Nam	tập	10 tập/3 lớp	105	0.01	3	0.00
IV	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.006	5	0.00
2	Đầu đọc đĩa	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	175	0.011	3	0.00
3	Máy vi tính	Bộ	20 bộ/ 5 lớp	175	0.11	5	0.00
4	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/trường	420	0.00	5	0.00
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Bộ	1 Bộ/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
6	Radiocassette	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	3	0.00
7	Màn ảnh có chân	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0.00	3	0.00
8	Giá để thiết bị	Chiếc	5 chiếc/ trường	420	0.01	5	0.00
9	Máy chiếu vật thể	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
10	Máy chiếu projector	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	175	0.01	5	0.00
11	Giá treo tranh	Chiếc	10 Chiếc/trường	420	0.02	3	0.00
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	30 chiếc/ trường	420	0.07	3	0.00
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	5 chiếc/ trường	420	0.01	4	0.00
14	Bảng phụ	Chiếc	20 chiếc/ trường	420	0.05	3	0.00
15	Nam châm gắn bảng	Chiếc	20 chiếc/ 1 lớp	35	0.57	2	0.00
16	Kính hiển vi quang học	Chiếc	1 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0.00	5	0.00
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0.03	5	0.00
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.50	5	0.00
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.00	5	0.01
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh, bản đồ dạy Giáo dục công dân lớp 9	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
VI	Định mức tiêu hao môn Hoá học						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Chu trình Cac-bon trong tự nhiên	tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
3	Chung cất dầu mỡ và ứng dụng của các sản phẩm	tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
4	Sơ đồ lò luyện gang	tờ	1 tờ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
5	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
6	Mô hình phân tử dạng lỏng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
7	Mẫu các loại sản phẩm cao su	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
8	Phân bón đơn	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
9	Phân bón kép	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
10	Phân vi lượng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
11	Mẫu các sản phẩm chế biến từ dầu mỡ	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	2	0.00
12	Mẫu các chất dẻo	bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	5	0.00
13	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	70	0.91	2	0.00
14	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	70	0.23	2	0.00
15	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	70	0.57	2	0.00
16	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
17	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
18	Ống hình trụ lọc một đầu	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
19	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	16c/2lớp	70	0.23	2	0.00
20	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	70	0.04	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
21	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
22	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
23	Bình cầu có nhánh	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
24	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
25	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
26	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
27	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	70	0.57	2	0.00
28	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	70	0.57	2	0.00
29	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	16c/2lớp	70	0.11	2	0.00
30	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	70	0.23	2	0.00
31	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	70	0.23	2	0.00
32	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
33	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
34	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
35	Chậu thủy tinh	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	3	0.00
36	Đũa thủy tinh	chiếc	16c/2lớp	70	0.23	3	0.00
37	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	3	0.00
38	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	7	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
39	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
40	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	10	0.00
41	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	3	0.00
42	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	70	0.23	5	0.00
43	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	70	0.11	5	0.00
44	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	5	0.00
45	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
46	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
47	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
48	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	2	0.00
49	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
50	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
51	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
52	Thìa xúc hóa chất	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	2	0.00
53	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	5	0.00
54	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	5	0.00
55	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	70	0.11	7	0.00
56	Thiết bị điện phân dung dịch muối ăn	chiếc	8c/lớp	70	0.11	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
57	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2 lớp	70	0.01	2	0.00
58	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2 lớp	70	0.01	2	0.00
59	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2 lớp	70	0.01	2	0.00
60	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2 lớp	70	0.01	2	0.00
61	Nước cất	lít	2 lít/3 lớp	105	0.01	1	0.00
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (1919-1930)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
2	Các hình thức đấu tranh thời kì 1936-1939	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
3	Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
4	Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1-1946)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
5	Hoạt động của quân dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1953-1954)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
6	Quân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mĩ - ngụy (1954-1975)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
7	Thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
8	Một số thành tựu đổi mới đất nước (1986 -2000)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
9	Một số hình ảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1919 - 1929	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
10	Một số thành tựu khoa học công nghệ thế giới từ 1945 đến	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	ngày						
11	Hành trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (1911 - 1941)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
12	Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
13	Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
14	Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông (1947).	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
15	Chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950.	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
16	Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
17	Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
18	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
19	Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ và tiếp tục xây dựng CNXH (1965 - 1968)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
20	Miền Bắc tiếp tục xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973)	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
21	Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
22	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
23	Lược đồ chính trị thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1989	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
24	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
25	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1bộ /4lớp	140	0.01	2	0.00
VIII		Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	Một số tranh dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/ 1 khối	105	0.01	3	0.00
IX	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	105	0.01	3	0.00
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	105	0.02	2	0.00
X	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Hình ảnh về Nguyễn Du và truyện Kiều	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
2	Hình ảnh về Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
3	Ảnh tư liệu về anh bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	70	0.01	3	0.00
4	Hình ảnh đoàn xe bộ đội ở Trường Sơn những năm kháng chiến chống Mỹ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
5	Hình ảnh về các cô gái thanh niên xung phong mở đường chống Mỹ	Tờ	1 tờ/GV/lớp	70	0.01	3	0.00
6	Ảnh mây núi Sa Pa	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
7	Ảnh về Lăng Bác Hồ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	70	0.01	3	0.00
XI	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan - Sơ đồ giải thích lai một cặp tính trạng của Menden	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
2	Nhiễm sắc thể ở kì giữa và chu kì tế bào	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
3	Sơ đồ mối quan hệ ADN (gen)--> ARN--> prôtêin	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
4	Bộ nhiễm sắc thể nam giới và bộ nhiễm sắc thể nữ giới.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
5	Một số dạng biến đổi về số lượng cấu trúc nhiễm sắc thể	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
6	Một số giống bò: bò Hà Lan, bò Sind, bò vàng Thanh Hoá.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
7	Một số giống gà: gà Tam Hoàng, gà Đông Cảo, gà ri, gà chọi, gà mía.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
8	Một số giống vịt: vịt bầu, vịt cỏ, vịt Ô Môn	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
9	Một số giống cá: cá rô đồng, cá diếc, cá chép, cá rô phi.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
10	Nhiễm sắc thể (hành tây) ở các kì chụp dưới kính hiển vi quang học.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
11	Sơ đồ nguyên lí hầm khí sinh học (biogas)	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
12	Một lưới thức ăn của hệ sinh thái rừng.	Tờ	1 tờ/GV	105	0.01	3	0.00
13	Cấu trúc không gian ADN	Cái	7 cái/3 lớp	105	0.07	5	0.00
14	Nhân đôi ADN	Cái	7 cái/3 lớp	105	0.07	5	0.00
15	Tổng hợp Prôtêin	Cái	1 cái/3 lớp	105	0.01	5	0.00
16	Tổng hợp ARN	Cái	1 cái/3 lớp	105	0.01	5	0.00
17	Phân tử ARN	Cái	1 cái/3 lớp	105	0.01	5	0.00
18	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	420	0.00	5	0.00
19	Kính lúp	Cái	20 cái/12 lớp	420	0.05	10	0.00
XII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	4 tờ/ trường	420	0.01	2	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
2	Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	4 tờ/ trường	420	0.01	2	0.00
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	2 Chiếc / 1 khối	105	0.02	2	0.00
4	Còi TDTT	Chiếc	2 Chiếc/ 1 khối	105	0.02	2	0.00
5	Bàn đập xuất phát	Bộ	2 bộ/ 1 khối	105	0.02	3	0.00
6	Xà nhảy cao	Bộ	1 bộ/ 1 khối	105	0.01	3	0.00
7	Đệm nhảy cao	Cái	1 cái/ 1 khối	105	0.01	5	0.00
8	Bộ cột đa năng	Bộ	2 bộ/ trường	420	0.00	5	0.00
9	Bóng ném	Quả	5 quả/ 1 lớp	35	0.14	3	0.00
10	Cột bóng chuyền	Bộ	2 bộ/ trường	420	0.00	5	0.00
XIII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0.50	5	0.00
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	Bộ	1 bộ/1 trường	1285	0.00	5	0.00
XIV	Định mức tiêu hao môn Toán học						
1	Mô hình động dạng khối tròn xoay có kết hợp chóp cắt	Bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
2	Bộ dạy về thể tích hình nón, hình cầu, hình trụ, hình nón cụt.	Bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	Chiếc	1 chiếc/khối	105	0.01	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
	- Thước đo góc.	Chiếc	1 chiếc/khối	105	0.01	5	0.00
	- Com pa.	Chiếc	1 chiếc/khối	105	0.01	5	0.00
	- Êke.	Chiếc	1 chiếc/khối	105	0.01	5	0.00
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
5	Thước cuộn	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
6	Chân cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
		bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
7	Cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
8	Chân chữ H	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
9	Eke đặc	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
10	Giác kè	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
11	Ống nối	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
12	Ống ngắm	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
13	Quả dọi	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
14	Cuộn dây đo	bộ	8 bộ/khối	105	0.08	5	0.00
XV		Định mức tiêu hao môn Vật lý					
1	Đinamô xe đạp	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00
2	Con mắt bồ đọc	Tờ	1 tờ/4lớp	140	0.01	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
3	Chân đế	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
4	Kẹp đa năng	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
5	Thanh trụ 1	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
6	Thanh trụ 2	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
7	Khớp nối chữ thập	Cái	16cái/ 4lớp	140	0.11	5	0.00
8	Bộ thanh nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	2	0.00
9	Biến trở con chạy	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
10	Ampe kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
11	Biến thế nguồn	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
12	Bảng lắp ráp mạch điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
13	Vôn kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
14	Bộ dây dẫn	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
15	Đinh ghim	vỉ	1 vỉ/4lớp	140	0.01	2	0.00
16	Nguồn sáng dùng pin	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
20	Bình nhựa trong suốt	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
21	Bảng	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
22	Đũa nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
23	Bộ đèn Laser và giá lắp đèn Laser	bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
24	Tấm nhựa chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
25	Vòng tròn chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
26	Tấm bán nguyệt	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
27	Thấu kính hội tụ	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
28	Thấu kính phân kì	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
29	Tấm kính phẳng	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
30	Giá quang học	Bộ	8bộ/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
31	Khe sáng chữ F	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
32	Mô hình máy ảnh loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
33	Bộ kính lúp	bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
34	Bộ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
35	Đĩa CD	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
36	Bộ đèn trộn màu của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
37	Hộp nghiên cứu sự tán xạ ánh sáng màu của các vật	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
38	Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
39	Giá lắp pin	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
40	Ổng dây	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
41	Thanh sắt non	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
42	Bộ bóng đèn	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
43	Động cơ điện – Máy phát điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
44	Điện trở mẫu	bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
45	Thanh đồng + Đế	bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
46	Bộ dây constăngtan loại nhỏ	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
47	Dây constăngtan loại lớn	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
48	Dây Nicrôm	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
49	Dây thép	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	5	0.00
50	Biến trở than	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
51	Điện trở ghi số	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
52	Điện trở có vòng màu	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
53	Bình nhiệt lượng kế, dây đốt, que khuấy	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
54	Nam châm chữ U	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
55	La bàn loại to	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
56	La bàn loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
57	Bộ thí nghiệm Ô-xtet	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
58	Bộ thí nghiệm từ phổ - đường sức	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	2	0.00
59	Bộ thí nghiệm từ phổ trong ống dây	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	2	0.00
60	Bộ thí nghiệm chế tạo nam châm vĩnh cửu	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
61	Bộ dụng cụ phát hiện dòng điện trong khung dây và mô hình khung dây dẫn quay trong từ trường.	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	3	0.00
62	Quạt điện	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
63	Biến thế thực hành	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
64	Ampe kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
65	Vôn kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	140	0.06	3	0.00
66	Bộ thí nghiệm về tác dụng từ của dòng điện xoay chiều và một chiều	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
67	Chuông điện xoay chiều	Cái	8 bộ/4lớp	140	0.06	3	0.00
68	Bộ dụng cụ chuyển hóa động năng thành thế năng và ngược lại.	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
69	Bộ thí nghiệm chạy động cơ nhỏ bằng pin Mặt trời	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
70	Máy phát điện gió loại nhỏ thắp sáng đèn LED	Bộ	8 bộ/4lớp	140	0.06	5	0.00
71	Phần mềm mô phỏng dòng điện không đổi	Cái	1 tờ/4lớp	140	0.01	2	0.00
72	Phần mềm mô phỏng thí nghiệm cảm ứng điện từ	cái	1 tờ/4lớp	140	0.01	2	0.00
73	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	cái	1 tờ/4lớp	140	0.01	2	0.00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
A	LỚP 6						
I	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
1	Thuốc tím (Potassium pemangannat e -KMnO ₄)	gram	5 lọ /PHBM	105	0.05	1	0.00
2	Nến	Cái	7 cái/PHBM	105	0.07	1	0.00
3	Muối ăn	gram	1lọ/PHBM	105	0.01	1	0.00
4	Đường	gram	1 lọ/PHBM	105	0.01	1	0.00
5	Giấy lọc	Hộp	5 hộp/ PHBM	105	0.05	1	0.00
6	Cát hoặc dầu ăn	ml	1lọ/ PHBM	105	0.01	1	0.00
7	Cồn đốt	lít	01lít/PHBM	105	0.01	1	0.00
8	Acid acetic 45%	ml	500 ml/PHBM	105	4.76	1	0.00
9	Dung dịch muối sinh lí (0,9% NaCl)	lít	01lít/PHBM	105	0.01	1	0.00
10	Carmin acetic 2%	ml	100 ml/PHBM	105	0.95	1	0.00
11	Giemsa 2%	ml	500 ml/PHBM	105	4.76	1	0.00
12	Methylen blue	ml	100 ml/PHBM	105	0.95	1	0.00
13	Glycerol	ml	500 ml/PHBM	105	4.76	1	0.00
II	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật						
	Đất nặn.	Hộp	01 hộp/1Hs	1	1,000	1	1,000
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả bóng	Quả	20/trường	105	0.19	1	0.19

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
2	Quả bóng đá	Quả	50/trường	105	0.48	1	0.48
3	Quả bóng rổ	Quả	50 quả/ trường	105	0.48	1	0.48
4	Quả cầu đá	Quả	20 quả/1 giáo viên	105	0.19	1	0.19
5	Quả cầu lông	Hộp	2 hộp/1 giáo viên	105	0.02	1	0.02
6	Quả bóng chuyền da	Quả	50 quả/ trường	105	0.48	1	0.48
7	Gậy	Chiếc	30 chiếc/ trường	105	0.29	1	0.29
8	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/trường	105	0.02	1	0.02
9	Quả bóng bàn	Quả	300 quả/ trường	105	2.86	1	2.86
10	Còi	Chiếc	5chiếc/ trường	105	0.05	1	0.05
11	Thước dây	Chiếc	5 chiếc/ trường	105	0.05	1	0.05
12	Nắm thể thao	Chiếc	60 chiếc/ trường	105	0.57	1	0.57
13	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	30 chiếc/trường	105	0.29	1	0.29
14	Dây nhảy tập thể	Chiếc	5 chiếc/trường	105	0.05	1	0.05
15	Bóng nhồi	Quả	10 quả/ trường	105	0.10	1	0.10
16	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/ trường	105	0.02	1	0.02
IV		Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên					
1	Thìa café nhỏ	Cái	7 cái/PHBM	105	0.07	1	0.07
2	Muối ăn	gram	1lọ/PHBM	105	0.01	1	0.01
3	Đường	gram	1 lọ/PHBM	105	0.01	1	0.01
B		LỚP 7					
I		Định mức tiêu hao môn Vật lý					
	Pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0.04	1	0.04
II		Định mức tiêu hao môn Sinh học					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	Lam kính	15 hộp	15 hộp/9 lớp	315	0.05	1	0.05
2	La men	15 hộp	15 hộp/9 lớp	315	0.05	1	0.95
3	Cốc thuỷ tinh	10 cái	10 cái/6 lớp	210	0.05	1	0.95
4	Clorophooc	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
5	Tananh (tanin)	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
6	Carmanh (carmin)	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
7	Xanh metylen	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
8	Phooc môn	10 lít	10 lít/3 lớp	105	0.10	1	0.95
9	Cồn 90 độ	2 lít	2 lít/3 lớp	105	0.02	1	0.95
10	I ốt	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
11	Dầu Paraphin hoặc Vazelin	100g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
C		LỚP 8					
I		Định mức tiêu hao môn Hoá học					
1	Giấy lọc	tờ	24 tờ/1lớp	35	0.69	1	0.69
2	Găng tay cao su	Bộ	16 bộ/1lớp	35	0.46	1	0.46
3	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	70	0.01	1	0.01
4	Lưu huỳnh bột (S)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
5	Phốt pho đỏ (P)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
6	Đồng phoi bào (Cu)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
7	Nhôm bột (Al)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
8	Sắt bột (Fe)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
9	Kẽm viên (Zn)	g	500g/3lớp	105	4.76	1	4.76
10	Natri (Na)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
11	Đồng (II) oxit (CuO)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
12	Mangan đioxit (MnO ₂)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
13	Natri hidroxit (NaOH)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
14	Dung dịch amoniac (NH ₃) đặc	lit	0.2lit/3lớp	105	0.02	1	0.02
15	Axit clohidric 37% (HCl)	lit	0.5lit/3lớp	105	0.02	1	0.02
16	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄)	lit	0.5lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
17	Đồng (II) sunfat ngậm nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
18	Kali pemanganat (KMnO ₄)	g	300g/3lớp	105	2.86	1	2.86
19	Canxi cacbonat (CaCO ₃)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
20	Natri cacbonat (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
21	Natri clorua (NaCl)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
22	Kali clorat (KClO ₃)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
23	Parafin	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
24	Giấy phenolphthalein	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
25	Giấy quỳ tím	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
26	Giấy pH	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
27	Nước cất	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.01
28	Ancol etylic 96° (C ₂ H ₅ OH)	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.01
II	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính	Cái	15 cái/9 lớp	315	0.05	1	0.05
2	La men	Hộp	15 hộp/9lớp	315	0.05	1	0.05
3	Các thao tác mẫu ở các bài thực hành (tập sơ cứu băng bó cho	Cái	1 cái/3lớp	105	0.01	1	0.01

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
	người gãy xương, băng bó cầm máu khi chảy máu, hô hấp nhân tạo).						
III		Định mức tiêu hao môn Thể dục					
1	Thước dây	Cái	2 cái/ trường	105	0.02	1	0.02
2	Dây nhảy ngắn	chiếc	1 chiếc/ 1hs	1	1.00	2	1.00
3	Quả cầu đá	Quả	1 quả/1 hs	1	1.00	1	1.00
4	Cờ nhỏ - đồng màu	Cái	10 cái/ 4 lớp	140	0.10	1	0.10
5	Lưới bóng chuyền	chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	35	0.02	1	0.02
6	Lưới chắn ném bóng	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	70	0.01	1	0.01
7	Bóng chuyền	Quả	1 quả/ 2 lớp	70	0.01	1	0.01
8	Bóng đá	Quả	1 quả/ 4 lớp	140	1.01	1	1.01
D		LỚP 9					
I		Định mức tiêu hao môn Hoá học					
1	Lưu huỳnh bột (S)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
2	Phốt pho đỏ (P)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
3	Iốt (I ₂)	lit	0.1lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
4	Dung dịch nước Brom (Br ₂)	lit	0.1lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
5	Đồng bột (Cu)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
6	Đồng phoi bào (Cu)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
7	Nhôm bột (Al)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
8	Nhôm lá hoặc phoi bào (Al)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
9	Magie (băng ,dây) (Mg)	g	100g/3lớp	105	1.95	1	1.95
10	Sắt bột (Fe)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
11	Kẽm viên (Zn)	g	500g/3lớp	105	4.76	1	4.76
12	Natri (Na)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
13	Canxi oxit (CaO)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
14	Đồng (II) oxit (CuO)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
15	Mangan đioxit (MnO ₂)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
16	Natri hidroxit (NaOH)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
17	Dung dịch amoniac (NH ₃) đặc	lit	0.2lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
18	Axit clohidric 37% (HCl)	lit	0.5lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
19	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄)	lit	0.5lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
20	Đồng (II) sunfat ngậm nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
21	Đồng (II) clorua (CuCl ₂)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
22	Kali pemanganat (KMnO ₄)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
23	Canxi cacbonat (CaCO ₃)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
24	Natri cacbonat (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
25	Kali cacbonat (K ₂ CO ₃)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
26	Natri hidrocacbonat (NaHCO ₃)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
27	Bari clorua (BaCl ₂)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
28	Sắt (III) clorua (FeCl ₃ .6H ₂ O)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
29	Canxi clorua (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
30	Kali clorat (KClO ₃)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
31	Kali nitrat (KNO ₃)	g	100g/3lớp	105	0.95	1	0.95
32	Bạc nitrat (AgNO ₃)	g	10g/3lớp	105	0.10	1	0.10

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
33	Natri sunfat ($\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
34	Canxi cacbua (CaC_2)	g	500g/3lớp	105	4.76	1	4.76
35	Natri axetat (CH_3COONa)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
36	Benzen (C_6H_6)	lit	0.2lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
37	Glucosơ (kết tinh) ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$)	g	200g/3lớp	105	1.90	1	1.90
38	Giấy phenolphthalein	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
39	Giấy quỳ tím	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
40	Giấy pH	hộp	2 hộp/3lớp	105	0.02	1	0.02
41	Nước cất	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.01
42	Ancol etylic 96° ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$)	lit	1lit/3lớp	105	0.01	1	0.01
43	Axit axetic 65% (CH_3COOH)	lit	0.2lit/3lớp	105	0.00	1	0.00
44	Giấy lọc	tờ	24 tờ/1lớp	105	0.22	1	0.22
45	Găng tay cao su	Bộ	16 bộ/2lớp	105	0.15	1	0.15
II	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Thước dây	Chiếc	2 Chiếc/ 1 khối	105	0.01	1	0.01
2	Dây nhảy ngắn	Chiếc	45 Chiếc/ trường	420	0.43	1	0.43
3	Dây nhảy dài	Chiếc	10 chiếc/ trường	420	0.10	1	0.10
4	Quả cầu đá	Quả	30 quả/ trường	420	0.29	1	0.29
5	Lưới cầu đá	Bộ	2 bộ/ trường	420	0.02	1	0.02
6	Cờ nhỏ - đồng màu	Cái	20 cái/1 khối	105	0.19	1	0.19
7	Lưới bóng chuyền	Bộ	2 bộ/ trường	420	0.02	1	0.02
8	Lưới chắn ném bóng	Cái	2 cái/ trường	420	0.02	1	0.02
9	Bóng chuyền	Quả	50 quả/ trường	420	0.48	1	0.48

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
10	Bóng đá	Quả	50 quả/ trường	420	0.48	1	0.48

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	5h	7.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	1.85 m ²	5h	9.25
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (45 HỌC SINH)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục THCS được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9.

Định mức kinh tế - kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở được tính toán trong điều kiện trường trung học cơ sở có 12 lớp (mỗi khối có 03 lớp) mỗi lớp 45 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 06 ngày.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức LDGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14	15=14/5	16=8+15	17=15/16	18=8/16
1	Trường trung học cơ sở															
a)	Trường THCS có 28 lớp trở lên đối với trung du, đồng bằng, thành phố	28	45		1,90	0,04	1	2	3	3	1	10	0,0079	0,05	15,8%	84,2%
b)	Trường THCS có 19 lớp trở lên đối với vùng sâu, hải đảo	19	45	855	1,90	0,04	1	2	3	3	1	10	0,011	0,05	22%	78%

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức LDGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng				
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14	15=14/5	16=8+15	17=15/16	18=8/16
c)	Trường THCS có 27 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố	27	45	1215	1,90	0,04	1	1	2	3	1	8	0,006	0,05	12%	88%
d)	Trường THCS có 18 lớp trở xuống đối với vùng sâu, hải đảo	18	45	810	1,90	0,04	1	1	2	3	1	8	0,009	0,05	18%	82%
2	Trường PTDT nội trú	9	45	405	2,2	0,05	1	2	3	6	1	13	0,03	0,08	37,5%	62,5%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
A		LỚP 6						
I		Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Ti vi 65 inch		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
2	Máy chiếu vật thể	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
3	Màn ảnh có chân	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
4	Đầu đọc đĩa (Bỏ)	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	3	0,001
5	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
6	Tivi kết nối Internet	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	4	0,001
7	Máy vi tính	Bộ	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
8	Bộ tăng âm, kèm micro và loa	Bộ	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	3	0,001
9	Radiocasse tte	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
10	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,009	5	0,002
11	Máy ảnh kĩ thuật số	Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
12	Nam châm gắn bảng	Chiếc	20 chiếc/lớp	45	0,444	5	0,089
13	Giá treo tranh	Chiếc	5 chiếc/trường	135	0,037	5	0,007
14	Nẹp treo tranh	Chiếc	20 chiếc/trường	135	0,148	5	0,030
15	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
16	Cân	Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
17	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
18	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
19	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
20	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
21	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
2	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
3	Xây dựng nhà ở	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
4	Ngôi nhà thông minh	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
5	Thực phẩm trong gia đình	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
6	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
7	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
8	Trang phục và đời sống	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
9	Thời trang trong cuộc sống	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
10	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
11	Nồi cơm điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
12	Bếp điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
13	Đèn điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
14	Quạt điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
15	Ngôi nhà thông minh	Tệp	1	135	0,007	2	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
16	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	Tệp	1	135	0,007	2	0,004
17	Trang phục và thời trang	Tệp	1	135	0,007	2	0,004
18	An toàn điện trong gia đình.	Tệp	1	135	0,007	2	0,004
19	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	Tệp	1	135	0,007	2	0,004
20	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
21	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
22	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	3	135	0,022	5	0,004
24	Nồi cơm điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
25	Bếp điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
26	Bóng đèn các loại	Bộ	3	135	0,022	2	0,011
27	Quạt điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
28	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
29	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
30	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
31	Bộ vật liệu điện	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
32	Bộ dụng cụ điện	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
33	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
34	Máy tính để bàn	Bộ	1	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
35	Nguồn điện	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
36	Cho tất cả các chủ đề	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
1	Tranh thể hiện truyền thống của gia đình, dòng họ	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Tranh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt.	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh về những việc làm thể hiện sự chăm chỉ siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hàng ngày.	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Video/clip về tình huống trung thực	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	2	0,006
5	Video/clip về tình huống tự lập	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	2	0,006
6	Video tình huống về việc tự giác làm việc nhà	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	2	0,006
7	Bộ tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm.	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Video/clip tình huống về tiết kiệm	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	2	0,006
9	Bộ tranh thể hiện những hành vi tiết kiệm điện, nước	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
10	Bộ tranh thể hiện mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
11	Video hướng dẫn về quy trình khai sinh cho trẻ em	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	2	0,006
12	Bộ tranh về các nhóm quyền của trẻ em	Bộ	1bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ	1bộ GV, 8bộ hs/ 1lớp	45	0,178	3	0,059

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
15	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	1bộ GV, 8 bộ hs/ lớp	45	0,178	3	0,059
16	Bộ dụng cụ, thực hành tiết kiệm	Bộ	1 bộ GV, 8 bộ hs/ 1lớp	45	0,178	3	0,059
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Tranh minh họa các yếu tố dinh dưỡng có ảnh hưởng trong tập luyện và phát triển thể chất	Tờ	4 tờ/ trường	135	0,030	3	0,010
2	Bộ tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn chạy cự li ngắn	Bộ	4 bộ/ trường	135	0,030	3	0,010
3	Tranh minh họa kĩ thuật các giai đoạn Ném bóng	Tờ	4 tờ/ trường	135	0,030	3	0,010
4	Lưới chắn bóng	Cái	02/trường	135	0,007	2	0,004
5	Cầu môn	Bộ	2bộ/ trường	135	0,007	5	0,001
6	Cột bóng rổ	Bộ	1 bộ/trường	135	0,007	5	0,001
7	Trụ, lưới (môn Cầu lông)	Bộ	2 bộ/trường	135	0,015	5	0,003
8	Vợt	Chiếc	30 chiếc/1 GV	135	0,222	3	0,074
9	Trụ, lưới (môn Bóng chuyền)	Bộ	2 bộ/ trường	135	0,015	5	0,003
10	Cột và lưới (môn Đá cầu)	Bộ	2 bộ/ trường	135	0,015	3	0,005
11	Trụ dầm, đá	Cái	5 cái/ trường	135	0,037	3	0,012
12	Địch dầm, đá (cầm tay)	Cái	30 cái/ trường	135	0,222	5	0,044
13	Bàn cờ, quân cờ	Bộ	50 bộ/trường	135	0,370	5	0,074
14	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	2 bộ/ trường	135	0,015	5	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
15	Phao bơi	Chiếc	20 chiếc/trường	135	0,148	2	0,074
16	Vợt	Chiếc	50 chiếc/ trường	135	0,370	5	0,074
17	Bàn, lưới	Bộ	3 bộ/ trường	135	0,022	5	0,004
18	Thảm xóp (Thể dục Aerobic)	Tấm	60 tấm/ trường	135	0,444	2	0,222
19	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	5 Bộ/ trường	135	0,037	5	0,007
20	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	5 chiếc/ trường	135	0,037	5	0,007
21	Thảm xóp (môn Võ)	Tấm	60 tấm/ trường	135	0,444	2	0,222
22	Cờ lệnh thể thao	Bộ	3 bộ/ trường	135	0,022	2	0,011
23	Biển lật số	Bộ	3 bộ/ trường	135	0,022	5	0,004
24	Bộ Tranh về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ	1 / GV	135	0,007	3	0,002
25	Video/clip về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ	1bộ/GV	135	0,007	2	0,004
26	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ	1bộ/GV	135	0,007	3	0,002
27	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ	1/lớp	45	0,022	5	0,004
V	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
1	Tranh/ảnh mô tả sự đa dạng của chất	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Cấu trúc tế bào thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Cấu trúc tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
5	So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Cấu trúc tế bào nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Một số loại tế bào điển hình	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Sơ đồ 5 giới sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Sơ đồ các nhóm phân loại sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Cấu tạo virus	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Đa dạng vi khuẩn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Một số đối tượng nguyên sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Một số dạng nấm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
17	Sơ đồ các nhóm thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Thực vật không có mạch (Rêu)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
19	Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
20	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
21	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
22	Sơ đồ các nhó động vật không xương sống và có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
23	Đa dạng động vật không xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
24	Đa dạng động vật có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
25	Sự mọc lặn của Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
26	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
27	Hệ Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
28	Ngân Hà	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
29	Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ.	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
30	Cốc thủy tinh loại 250ml	cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
31	Nén (Parafin) rắn	Hộp	7 hộp/PHBM	540	0,013	5	0,003
32	Ống nghiệm	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
33	Ống dẫn thủy tinh chữ Z	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
34	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
35	Chậu thủy tinh.		5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
36	Cốc loại 1 lít	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
37	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
38	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
39	Phễu chiết hình quả lê	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
40	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	7 cái/ PHBM	540	0,013	5	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
41	Đũa thủy tinh	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
42	Kính hiển vi	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
43	Tiêu bản tế bào thực vật	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
44	Tiêu bản tế bào động vật	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
45	Kính lúp	Cái	30 cái/PHBM	540	0,056	10	0,006
46	Lam kính	Hộp	10 hộp/PHBM	540	0,019	5	0,004
47	La men	Hộp	10 hộp/PHBM	540	0,019	5	0,004
48	Kim mũi mác	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
49	Panh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
50	Dao cắt tiêu bản	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
51	Pipet	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
52	Đũa thủy tinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
53	Cốc thủy tinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
54	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
55	Đĩa lòng (Pêtri)	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
56	Đèn cồn	Cái	21 cái/PHBM	540	0,039	5	0,008
57	Chậu lòng thủy tinh (Bôcan)	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
58	Lọ thủy tinh, có ống nhỏ giọt	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
59	Phễu thủy tinh loại to	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
60	Kéo cắt cành	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
61	Cặp ép thực vật	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
62	Vợt bắt sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
63	Vợt bắt động vật thủy sinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
64	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
65	Lọ nhựa	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	3	0,006
66	Hộp nuôi sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	3	0,006
67	Bể kính	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	3	0,003
68	Túi đựng ghim	Túi	5 túi/PHBM	540	0,009	2	0,005
69	Găng tay	Túi	10 túi/PHBM	540	0,019	2	0,009
70	Ống đóng	Bộ	2 bộ/PHBM	540	0,004	2	0,002
71	Ống hút có quả bóp cao su	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
72	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ	7bộ/PHBM	540	0,013	5	0,003
73	Thanh nam châm	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
74	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ	2 bộ/PHBM	540	0,004	5	0,001
75	Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo	Bộ	7 bộ/PHBM	540	0,013	5	0,003
76	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
77	Lưới thép	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
78	Găng tay cao su	Đôi	45 đôi/PHBM	540	0,083	2	0,042
79	Áo choàng	Cái	45 cái/PHBM	540	0,083	2	0,042
80	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45 cái/PHBM	540	0,083	5	0,017
81	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	2	0,006
82	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
83	Bộ giá đỡ cơ bản	Bộ	7 Bộ/PHBM	540	0,013	5	0,003
84	Bình chia độ	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
85	Biến thế nguồn	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
86	Cảm biến lực	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
87	Cảm biến nhiệt độ	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
88	Bộ thu nhận số liệu	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
89	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ	7 lọ/PHBM	540	0,013	2	0,006
90	Đa dạng thực vật	Bộ	01 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
91	Đa dạng cá	Bộ	01 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
92	Đa dạng lưỡng cư	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
93	Đa dạng bò sát	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
94	Đa dạng chim	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
95	Đa dạng thú	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
96	Đa dạng sinh học	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
97	Các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ	1 Bộ/GV	135	0,007	2	0,004
98	Cấu tạo cơ thể người	Bộ	1 mô hình/PHBM	540	0,002	5	0,000
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
1	Bộ tranh thể hiện các hình ảnh sử liệu viết.	Bộ	8bộ/GV	135	0,059	3	0,020
2	Bộ tranh thể hiện hình ảnh một vài sử liệu hiện vật	Bộ	8bộ/GV	135	0,059	3	0,020
3	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ	1bộ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Tranh thể hiện một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ	8tờ/ GV	135	0,059	3	0,020
5	Bản đồ thể hiện một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Tờ	2 tờ/GV	135	0,015	3	0,005
6	Tranh thể hiện một số hiện vật khảo cổ học tiêu biểu	Bộ	4bộ/GV	135	0,030	3	0,010
7	Phim tài liệu về hiện vật khảo cổ học tiêu biểu của Việt Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
8	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
9	Bản đồ thể hiện thế giới cổ đại	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Bản đồ thể hiện Đông Nam Á và các vương quốc cổ đại ở Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Bản đồ thể hiện hoạt động thương mại trên Biển Đông.	Tờ	1tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
12	Phim tài liệu thể hiện một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
13	Bản đồ thể hiện nước Văn Lang và nước Âu Lạc	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
15	Bản đồ thể hiện Việt Nam dưới thời Bắc thuộc	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Phim thể hiện các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiên thắng Bạch Đằng năm 938.	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
17	Lược đồ thể hiện địa dư, vị thế và lịch sử vương quốc Champa và vương quốc Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Phim thể hiện đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
19	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
20	Lưới kinh vĩ tuyến; Một số lưới chiếu toàn cầu	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
21	Trích mảnh bản đồ thông dụng: Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ đường giao thông, bản đồ du lịch.	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
22	Sơ đồ Chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời	tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
23	Sơ đồ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa	tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
24	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	Bộ	1bộ /GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
25	Cấu tạo bên trong Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Sơ đồ cấu tạo núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
27	Các dạng địa hình trên Trái đất	Tờ	1 tờ/lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
28	Hiện tượng tạo núi	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
29	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
30	Video/clip về hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	Bộ	1bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
31	Sơ đồ các tầng khí quyển. Các loại mây	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
32	Các đai khí áp và các loại gió thường xuyên trên Trái đất. Gió đất - gió biển	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
33	Biểu đồ, lược đồ về biến đổi khí hậu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
34	Video/clip về sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
35	Video/Clip về tác động của nước biển dâng đến ĐBSCL	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
36	Video/clip về thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
37	Sơ đồ tuần hoàn nước và biểu đồ thành phần của thủy quyển	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
38	Video/clip về giáo dục tiết kiệm nước	Bộ	1bộ /GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
39	Tranh minh họa phẫu diện một số loại đất chính	Tờ	8 tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
40	Tranh về hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ	8 tờ/ GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
41	Video clip về đời sống của động vật hoang dã, vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
42	Một số hình ảnh về con người làm thay	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
43	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10 tập/trường	135	0,074	3	0,025
44	Lược đồ múi giờ trên Thế giới, Bản đồ các khu vực giờ	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
	GMT						
45	Bản đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
46	Bản đồ hình thể bán cầu tây	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
47	Bản đồ hình thể bán cầu đông	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
48	Bản đồ lượng mưa trung bình	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
49	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
50	Bản đồ hải lưu ở đại dương thế giới	Tờ	1 tờ/ GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
51	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
52	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
53	Bản đồ phân bố các chủng tộc trên thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
54	Bản đồ phân bố dân cư thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
55	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
56	Tập bản đồ thế giới và các châu lục	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
57	Atlas địa lí Việt Nam	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
58	Quả địa cầu (tự	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
59	Địa bàn	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
60	Hộp quặng và khoáng sản chính của VN	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
61	Nhiệt kế	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
62	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
63	Thước dây	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
64	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
VII	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật						
1	Thanh phách	Cặp	20 cặp/trường	135	0,148	5	0,030
2	Trống nhỏ	Bộ	05 bộ/ trường	135	0,037	5	0,007
3	Tam giác chuông (Triangle)	Bộ	05 bộ/ trường	135	0,037	5	0,007
4	Trống lục lạc (Tambourine)	Cái	05 cái/ trường	135	0,037	5	0,007
5	Đàn phím điện tử (Key board)	Cây	01 cây/ trường	135	0,007	5	0,001
6	Kèn phím	Cái	05 cái/ trường	135	0,037	5	0,007
7	Sáo (recorder)	Cái	30 cái/ trường	135	0,370	5	0,074
8	Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình.	tờ	05 tờ/ trường	135	0,037	3	0,012
9	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Cổ đại.	Bộ	05 bộ/ trường	135	0,037	3	0,012
10	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Cổ đại.	Bộ	05 bộ/ trường	135	0,037	3	0,012
11	Máy tính.	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
12	Máy chiếu, màn hình.	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
13	Đèn chiếu sáng.	Bộ	2	135	0,007	5	0,001
14	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập.	Cái	2	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
15	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	2 Hs/1 bộ bàn ghế	2	0,500	5	0,100
16	Bục, bệ.	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
17	Mẫu vẽ	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
18	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	cái	1cái/1Hs	1	1,000	5	0,200
19	Bảng vẽ.	cái	1cái/1Hs	1	1,000	5	0,200
20	Bút lông	Bộ	01 bộ/1Hs	1	1,000	2	0,500
21	Bảng pha màu	cái	01 cái/ 1Hs	1	1,000	2	0,500
22	Ống rửa bút	cái	01 cái/ 1Hs	1	1,000	2	0,500
23	Màu oát (Gouache colour)	Hộp	01hộp/ 1Hs	1	1,000	2	0,500
24	Lô đồ họa (tranh in).	cái	5	135	0,007	2	0,004
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Đài đĩa CD	Chiếc	1 chiếc/GV	135	0,007	5	0,001
2	Ti vi	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
3	Đầu đĩa	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
4	Máy vi tính/hoặc máy tính xách tay	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
5	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị) (Lựa chọn 1)	Chiếc	1 chiếc / 2 lớp	90	0,011	5	0,002
6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
7	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
8	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
9	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1 bộ/ 12 lớp	540	0,002	5	0,0004
11	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	1 bộ/ HS	1	1,000	5	0,200
12	Tăng âm + Loa + Micro	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
13	Phụ kiện	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
14	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
15	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên	Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
16	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1 bộ/ 12 lớp	540	0,002	5	0,0004
IX	Định mức tiêu hao môn Ngữ Văn						
1	Dạy các tác phẩm truyện, truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của văn bản truyện	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và du kí nổi tiếng	Bộ	1 bộ/GV/lớp	45	0,022	3	0,007
6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận:	Bộ	1 bộ/GV/lớp	45	0,022	3	0,007
7	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin.	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
8	a) Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản	Tờ	1tờ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
	b) Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản						
9	Sơ đồ mô hình một số kiểu VB có trong chương trình	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
X		Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Máy chủ	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
2	Máy tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1 bộ máy tính/ 2 học sinh	2	0,500	5	0,100
3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	1bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
6	Hệ thống điện	Hệ thống	1/ 1 trường	540	0,002	5	0,0004
	Phần mềm						
7	Hệ điều hành	Bộ	1/ 1 trường	540	0,002	5	0,0004
8	Ứng dụng, văn phòng (Office)	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
9	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
10	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
11	Phần mềm duyệt web	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
12	Phần mềm tìm kiếm thông tin, tạo thư điện tử	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
13	Phần mềm diệt virus	Bộ	1/ 1 trường	540	0,002	2	0,001
14	Hub	Chiếc	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
15	Cáp mạng UTP	Mét	100/1lớp	45	0,022	3	0,007
16	Access Point	Chiếc	2/1trường	540	0,002	3	0,001
17	Modem	Chiếc	1/1trường	540	0,002	3	0,001
18	Tủ lưu trữ thiết bị thực hành	Cái	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
19	Máy in Laser	Chiếc	1/1trường	540	0,002	5	0,0004
20	Máy chiếu đa năng	Chiếc	1/1khối	135	0,007	5	0,001
21	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	bộ	2/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
22	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1/ 1trường	540	0,002	5	0,0004
23	Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cơ bản	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
XI		Định mức tiêu hao môn Toán					
1	Bộ thiết bị dạy hình học trực quan	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
2	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học	Bộ	1 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	2 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
5	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
B		LỚP 7					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
I	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc						
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/ GV	135	0,148	3	0,049
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/ GV	135	0,148	3	0,049
3	Đàn Ghi - ta	Chiếc	1/GV	135	0,007	5	0,001
4	Đàn Organ	Chiếc	1/GV	135	0,007	5	0,001
5	Thanh phách	Bộ	45/ GV	135	0,333	5	0,067
6	Song loan	Bộ	45/ GV	135	0,333	5	0,067
7	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	Bộ	1/GV	135	0,007	2	0,004
8	Các bài hát theo sách giáo khoa	Bộ	1/GV	135	0,007	2	0,004
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Dấu hiệu của cây trồng bị sâu bệnh phá hoại	Tờ	3/ GV	135	0,022	3	0,007
2	Con gà	Con	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
3	Con lợn	Con	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
4	Ống nhỏ giọt	Cái	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
5	Thang màu pH	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
6	Giấy quỳ tím	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
7	Thìa xúc hoá chất	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
8	Đĩa Petri	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
9	Ống nghiệm	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
10	Đèn cồn	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
11	Kẹp gấp	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
12	Nhiệt kế rượu	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
13	Túi ủ giống	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
14	Chậu ngâm hạt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
15	Rổ ngâm hạt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
16	Dao cắt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
17	Túi bầu	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
18	Chày, cối sứ	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
19	Khay	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
20	Thước dây	Cái	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
21	Đĩa đo độ trong của nước	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
6	Hình ảnh về ô nhiễm môi trường	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
9	Các dòng biển trong đại dương thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Phân bố dân cư và đô thị thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Các môi trường địa lý	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Châu Phi (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
13	Châu Phi (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
14	Châu Phi (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
15	Châu Phi (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
16	Châu Mỹ (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
17	Châu Mỹ (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
18	Châu Mỹ (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
19	Châu Mỹ (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
20	Châu Nam Cực	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
21	Châu Âu (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
22	Châu Âu (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
23	Châu Âu (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
24	Châu Âu (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
25	Châu Đại Dương (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Châu Đại Dương (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
IV	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
2	Đầu đọc đĩa	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
3	Máy vi tính	Cái	45/ trường	540	0,083	5	0,017
4	Máy in Laze	Cái	4/ trường	540	0,007	5	0,001
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
6	Radiocassette	Cái	5 / trường	540	0,009	5	0,002
7	Màn ảnh có chân	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
8	Giá để thiết bị	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
9	Máy chiếu vật thể	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
10	Máy chiếu projector	Cái	8/ trường	540	0,015	5	0,003
11	Giá treo tranh	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	600/ trường	540	1,111	5	0,222
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	12/ trường	540	0,022	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
14	Bảng phụ	Cái	36/ trường	540	0,067	5	0,013
15	Nam châm gắn bảng	Cái	20/ lớp	45	0,444	5	0,089
16	Kính hiển vi quang học	Cái	5/ trường	540	0,009	5	0,002
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
18	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
19	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
20	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
21	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
22	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 7	Bộ	1 bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Chữ Nôm thời Quang Trung, ấn triện, tiền thời Tây Sơn	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Kinh thành, lăng tẩm thời Nguyễn	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Một số hiện vật ở Hoàng Thành Thăng Long	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Những cuộc phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV – XVI	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ (1258)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
7	Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1285)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1287 - 1288) và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
9	Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
10	Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
11	Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
12	Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
13	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
14	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	2	0,004
VII	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
1	Một số tác phẩm hội hoạ của hoạ sĩ Việt Nam, nước ngoài	Tờ	20/ trường	540	0,037	3	0,012
2	Một số tác phẩm hội hoạ của học sinh Việt Nam và nước ngoài	Tờ	20/ trường	540	0,037	3	0,012
3	Một số tranh dân gian Việt Nam	Tờ	20/ trường	540	0,037	3	0,012
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh minh hoạ theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh về đất nước, con người, lịch sử, thắng cảnh,... của một số nước liên quan đến bài học	Bộ	1 bộ/ GV	1356	0,001	3	0,000
3	Bản đồ (tự nhiên, hành chính, văn hoá, kinh tế,...) của một số nước liên quan đến bài học	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
IX	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Hình ảnh Côn Sơn	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh Yên Tử	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
3	Hình ảnh Hồ Chủ Tịch ở Việt Bắc	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
4	Ảnh chụp một số hình vẽ của Hồ Chủ Tịch trên các báo ở Pháp đầu thế kỉ 20	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bộ sưu tập ảnh về thủ đô Hà Nội	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Bộ sưu tập ảnh về thành phố Hồ Chí Minh	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Hình ảnh về đức tính giản dị của Bác Hồ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
8	Ảnh Đèo Ngang	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
9	Tập ảnh ca Huế trên sông Hương	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	3	0,004
X	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Hình dạng và cấu tạo của thú	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Tiến hoá của hệ thần kinh	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Tiến hoá của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Tiến hoá của hệ vận chuyển	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
5	Sự đa dạng của giáp xác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Vòng đời sán lá gan	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
7	Biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Cây phát sinh động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Bộ xương cá	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Sự sinh sản và phát triển của ếch.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Bộ xương ếch	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Bộ xương thằn lằn (hoặc tắc kè)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Bộ xương chim bồ câu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Bộ xương thú (thỏ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Cấu tạo của Tôm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Một số đại diện của ngành thân mềm (Bào ngư; Vẹm xanh; Ốc tù và; Hến; Hàu; Mực; Hà đá)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
17	Một số đại diện của ngành chân khớp (lớp giáp xác; lớp hình nhện; lớp sâu bọ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Một số đại diện của lớp bò sát (bộ rùa; bộ có vảy; bộ đầu mỏ; bộ cá sấu)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
19	Một số đại diện của lớp chim (nhóm chim chạy, nhóm chim bơi, nhóm chim bay)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
20	Một số đại diện của lớp thú (bộ thú huyệt; bộ thú túi; bộ dơi; bộ cá voi)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
21	Một số đại diện của lớp thú (bộ ăn sâu bọ; bộ gặm nhấm; bộ ăn thịt; bộ linh trưởng; các bộ móng guốc)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
22	Một số hình thức di chuyển (bay; bò; bơi; đi chạy; nhảy đồng thời bằng hai chân sau; leo trèo chuyển cảnh bằng	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
	cách cầm nắm).						
23	Cá chép	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
24	Ếch	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
25	Châu chấu	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
26	Thần lằn	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
27	Thỏ nhà	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
28	Chim bồ câu	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
29	Kính hiển vi	Chiếc	1 chiếc/12 lớp	540	0,002	5	0,000
30	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	15 bộ	Bộ/9 lớp	405	0,037	5	0,007
31	Kính lúp	20 cái	20cái/12 lớp	540	0,037	10	0,004
32	Khay nhựa đựng vật mổ	15 cái	15 cái/6 lớp	270	0,056	5	0,011
33	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	15 cái	15cái/9 lớp	540	0,028	5	0,006
34	Đĩa kính đồng hồ	20 cái	20cái/9 lớp	540	0,037	3	0,012
35	Đĩa lòng (Pêtri)	20 cái	20cái/9 lớp	540	0,037	3	0,012
36	Chậu lòng thủy tinh (Bôcan)	10 cái	10 cái/6 lớp	270	0,037	3	0,012
37	Phễu thủy tinh loại to	15 cái	15 cái/6 lớp	270	0,056	3	0,019
38	Ống nghiệm	60 cái	60cái/9 lớp	540	0,111	3	0,037
39	Kẹp ống nghiệm	15 cái	15cái/9 lớp	540	0,028	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
40	Giá ống nghiệm	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
41	Chổi rửa ống nghiệm	15 cái	15cái/3 lớp	135	0,111	3	0,037
42	Ống hút	15 cái	15cái/3 lớp	135	0,111	3	0,037
43	Vợt bắt sâu bọ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
44	Vợt bắt động vật thủy sinh	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
45	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
46	Lọ nhựa có nút kín	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
47	Hộp nuôi sâu bọ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
48	Bể kính	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
49	Túi đựng ghim	10 túi	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
50	Khẩu trang, gang tay	10 hộp	10hộp/3 lớp	135	0,074	3	0,025
51	Ống đồng	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
52	Tập tính của sâu bọ. Đời sống và tập tính của chim (di chuyển, kiếm ăn, sinh sản). Đời sống và tập tính của thú (Môi trường sống, cách di chuyển, kiếm ăn, sinh sản).	2 chiếc	2 chiếc/3 lớp	135	0,015	2	0,007
XI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Động tác bật nhảy gồm:	Tờ	4/ GV	135	0,030	3	0,010
2	Đồng hồ bấm giây	Cái	1/ GV	135	0,007	5	0,001
3	Còi TDTT	Cái	1/ GV	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Thước dây	Cái	1/ GV	135	0,007	5	0,001
5	Dây nhảy ngắn	Cái	45/ GV	135	0,333	5	0,067
6	Dây nhảy dài	Cái	5/ GV	135	0,037	5	0,007
7	Đệm bật xa	Cái	1/ GV	135	0,007	5	0,001
8	Quả cầu đá	Quả	45/ GV	135	0,030	5	0,006
9	Lưới cầu đá	Chiếc	1/ GV	135	0,007	5	0,001
10	Bộ cột đa năng	Bộ	1/ GV	135	0,007	5	0,001
11	Cờ nhỏ-đồng màu	Chiếc	5/ GV	135	0,037	5	0,007
12	Lưới bóng chuyền	Chiếc	1/ GV	135	0,007	5	0,001
13	Bóng ném	Quả	25/GV	135	0,185	5	0,037
14	Lưới chắn ném bóng	Chiếc	1/ GV	135	0,007	5	0,001
15	Bóng chuyền	Quả	45/GV	135	0,333	5	0,067
16	Bóng đá	Quả	20/ trường	540	0,037	5	0,007
17	Cột bóng chuyền	Bộ	3/ trường	540	0,006	5	0,001
XII		Định mức tiêu hao môn Tin học					
1	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/trường	540	0,002	5	0,000
XIII		Định mức tiêu hao môn Toán học					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
1	Biểu đồ phân trăm (hình cột, hình vuông, hình quạt)	Tờ	3 tờ/2 lớp	90	0,033	3	0,011
2	Bảng thu thập số liệu thống kê	Tờ	3 tờ/2 lớp	90	0,033	3	0,011
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Thước đo góc.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Com pa.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Êke.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
5	Thước cuộn	Bộ	8 Bộ/k2 lớp	90	0,089	5	0,018
6	Chân cọc tiêu	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
7	Cọc tiêu	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
8	Chân chữ H	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
9	Eke đặc	Bộ	8Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
10	Giác kế	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
11	Ống nối	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
12	Ống ngắm	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
13	Quả dọi		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
14	Cuộn dây đo		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
XIV		Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Chân đế		Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
2	Kẹp đa năng		Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
3	Thanh trụ 1		Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
4	Thanh trụ 2		Cái	08 cái/4 lớp	180	0,044	5	0,009
5	Khớp nối chữ thập		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
6	Bình tràn		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
7	Bộ thanh nam châm		Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
8	Biến trở con chạy		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
9	Ampe kế một chiều		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
10	Biến thế nguồn		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
11	Bảng lắp ráp mạch điện		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
12	Vôn kế một chiều		Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
13	Bộ dây dẫn		Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
14	Đinh ghim		Vĩ	1 vĩ/4lớp	180	0,006	5	0,001
15	Nguồn sáng dùng pin		Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
20	Mảnh phim nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
21	Giá đỡ gương thẳng đứng với mặt bàn	Cái	16 cái/4lớp	180	0,089	5	0,018
22	Màn ảnh	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
23	Hộp kín bên trong có bóng đèn và pin	Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
24	Ống nhựa cong	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
25	Ống nhựa thẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
26	Gương phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
27	Thước chia độ đo góc	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
28	Tấm kính không màu	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
29	Gương tròn phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
30	Gương cầu lồi	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
31	Gương cầu lõm	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
32	Tấm nhựa kẻ ô vuông	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
33	Trống, dùi	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
34	Quả cầu nhựa có dây treo	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
35	Âm thoa, búa cao su	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
36	Bi thép	Viên	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
37	Thép lá	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
38	Đĩa phát âm	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
39	Mô tơ 1 chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
40	Ống nhựa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
41	Nguồn phát âm dùng vi mạch kèm pin	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
42	Thước nhựa dẹt	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
43	Mảnh nhôm mỏng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
44	Đũa nhựa có lỗ giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
45	Thanh thủy tinh hữu cơ	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
46	Giá lắp pin có đầu nối ở giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
47	Công tắc	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
48	Chốt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
49	Dây điện trở	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
50	Điốt quang (LED)	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
51	Bóng đèn kèm đui	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
52	Bóng điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
53	Bộ cầu chì ống	Bộ	8 bộ/lớp	180	0,044	5	0,009
54	Cầu chì dây	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
55	Nam châm điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
56	Ampe kế chứng minh	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
57	Kim nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
58	Chuông điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
59	Bình điện phân	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
60	Vôn kế 3 V – 15 V	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
61	Bộ bảng có đục lỗ	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
62	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	Cái	1 cái/4lớp	180	0,006	5	0,001
C		LỚP 8					
I		Định mức tiêu hao môn Âm nhạc					
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/trường	135	0,007	3	0,002
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/trường	135	0,007	3	0,002
3	Đàn Ghi - ta	cây	1 cây/ trường	135	0,007	10	0,001
4	Đàn Organ	cây	2 cây/ trường	135	0,007	5	0,001
5	Thanh phách	cặp	30 cặp/ trường	135	0,007	5	0,001
6	Song loan	bộ	30 bộ/ trường	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
5	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	cái	1 cái/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
6	Các bài hát theo sách giáo khoa	cái	1 cái/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Các mặt chiếu + Vị trí các mặt chiếu	Tờ	2tờ/ 1 khối	135	0,015	3	0,005
2	Bản vẽ chi tiết hình cắt của ống lót và vòng đệm	Tờ	2tờ/ 1 khối	135	0,015	3	0,005
3	Bản vẽ lắp vòng đai và bộ vòng đai	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bản vẽ chi tiết vòng đai và chi tiết có gen	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bản vẽ nhà 1 tầng và hình chiếu phối cảnh nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Thước cặp	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Sản xuất và truyền tải điện năng	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Mạch điện của bàn là, bếp điện, nồi cơm điện	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
9	Mạng điện trong nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
10	Bộ mô hình truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
11	Động cơ điện 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
12	Máy biến áp 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
13	Mô hình mạng điện trong nhà	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
14	Các khối đa diện						
-	Hình hộp	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
-	Hình chóp	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình lăng trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
15	Khối hình trụ tròn	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình nón	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình cầu	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
16	Ổng trục (cắt đôi)	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
17	Thước lá	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
18	Thước cặp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
19	Clê	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
20	Kìm	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
21	Etô tay	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
22	Thước đo góc	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
23	Dũa	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
24	Cưa sắt	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
25	Mỏ lết	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
26	Đục các loại	bộ	1 bộ / 2 lớp	90	0,011	5	0,002
27	Búa nguội	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
28	Châm dẫu	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
29	Mũi vạch	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
30	Bộ mũi khoan	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
31	Kìm điện	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
32	Kìm tuốt dây	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
33	Cầu dao điện	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
34	Bóng đèn sợi đốt, đui cầu, đui xoay, bộ đèn ống huỳnh quang, compac huỳnh quang	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	2	0,022
35	Máy biến áp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	7	0,002
36	Cầu chì ống	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
37	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
38	Am pe kế	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
39	Đồng hồ vạn năng	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
40	Bút thử điện	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	2	0,022
41	Dây dẫn điện	Sợi	1 sợi/ 1HS	1	1,000	2	0,500
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
6	Đồng bằng sông Hồng (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Đồng bằng sông Cửu Long (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Vùng đồi núi trung du (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
9	Tư liệu về quần đảo Trường Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Cồn cát Mũi Né	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Rừng khộp	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
13	Cảnh quan rừng ngập mặn Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
14	Một số động vật quý hiếm của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
15	Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
16	Hình ảnh các điểm cực trên đất liền của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
17	Tư liệu về quần đảo Hoàng Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
18	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
19	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
20	Tự nhiên Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
21	Khí hậu Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
22	Các nước Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
23	Tự nhiên Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
24	Kinh tế – xã hội Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
25	Bản đồ Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Dân cư và đô thị Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
27	Kinh tế chung Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
28	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Đông Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
29	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
30	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
31	Khí hậu Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
32	Các hệ thống sông Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
33	Đất và động, thực vật Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
34	Hành chính Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
35	Địa lí tự nhiên Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
36	Địa lí tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
37	Địa lí tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
38	Vùng biển và đảo Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
39	Bản đồ tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
40	Át lát địa lí Việt Nam	Tập	10 tập/ 3 lớp	135	0,074	3	0,025
41	Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
IV	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
2	Đầu đọc đĩa	Chiếc	1 chiếc/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
3	Máy vi tính	Chiếc	60 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
4	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Bộ	2 Bộ/ trường	540	0,002	5	0,000
6	Radiocassette	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Màn ảnh có chân	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	3	0,007
8	Giá để thiết bị	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
9	Máy chiếu vật thể	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
10	Máy chiếu projector	Chiếc	1 chiếc/ 4 lớp	180	0,006	5	0,001
11	Giá treo tranh	Chiếc	1 Chiếc/ 1 lớp	45	0,022	3	0,007
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	10 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	3	0,007
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	1 chiếc/ 1 HS	1	1,000	2	0,500
14	Bảng phụ	Chiếc	10 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	3	0,007

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
15	Nam châm gắn bảng	Chiếc	20 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	2	0,011
16	Kính hiển vi quang học	Chiếc	1 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
17	Máy ảnh kĩ thuật số	Chiếc	2 Chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh dạy Giáo dục công dân lớp 8	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
VI	Định mức tiêu hao môn Hoá học						
1	Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất rắn và chất khí	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Bảng tính tan trong nước của các axit -bazơ -muối	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Điều chế và ứng dụng của oxi	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Điều chế và ứng dụng của hidro	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Vỏ trái đất. Thành phần % về khối lượng các nguyên tố trong vỏ trái đất	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
1	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	90	0,711	2	0,356

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
2	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
3	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
4	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
5	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
6	Ống hình trụ lọc một đầu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
7	Ống dẫn thủy tinh các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
8	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	90	0,028	2	0,014
9	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
10	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
11	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
12	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
13	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
14	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
15	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
16	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
17	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
18	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
19	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
20	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
21	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
22	Chậu thủy tinh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
23	Đũa thủy tinh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
24	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
25	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
26	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
27	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	10	0,009
28	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
29	Nút cao su không có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
30	Nút cao su có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
31	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
32	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
33	Miếng kính mỏng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
34	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
35	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
36	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
37	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
38	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
39	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
40	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
41	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
42	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
43	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
44	Thiết bị điện phân nước	Bộ	8 bộ/2lớp	90	0,089	2	0,044
45	Thiết bị chưng cất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
46	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
47	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
48	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
49	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
50	Nước cất	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
51	Ancol etylic 96° (C ₂ H ₅ OH)	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
2	Khánh thành kênh đào Xuy-ê	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
3	Cuộc biểu tình của công nhân ngày 1-5-1882 ở Niu-oóc	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Một số thành tựu về kỹ thuật thế kỷ XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
5	Cuộc biểu tình hoà bình của nhân dân Pê-tơ-rô-grát bị đàn áp	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
6	Hội nghị I-an-ta (2-1945)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
7	Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
8	Vũ khí của quân triều đình nhà Nguyễn và của quân thực dân Pháp	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
9	Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh tàu Hy Vọng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
10	Vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
11	Nguyễn Tất Thành trên bến Nhà Rồng.	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
12	Khởi nghĩa nông dân Yên Thế	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
13	Lược đồ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỉ XVI – XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
14	Lược đồ thế giới từ năm 1919 đến 1945	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
15	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ (1775 - 1783)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
16	Các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
17	Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
18	Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
19	Chiến tranh thế giới lần thứ hai - Chiến trường châu Á -	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
20	Thái Bình Dương	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
21	Thực dân Pháp đánh chiếm và các cuộc kháng chiến chống Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
22	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
23	Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
24	Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
25	Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
26	Phong trào đấu tranh của nông dân Yên Thế (1884 - 1913).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
27	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
28	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1 bộ/4 lớp	180	0,006	2	0,003
VIII		Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật					
1	Một số tác phẩm hội họa của họa sĩ Việt Nam, nước ngoài	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Một số tác phẩm hội họa của học sinh Việt Nam và nước ngoài	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Tượng Chân dung làm mẫu vẽ	mẫu	2 mẫu/ 1 lớp	45	0,044	2	0,022
IX		Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ					
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
X		Định mức tiêu hao môn Ngữ văn					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
1	Ảnh đảo Côn Lôn và di tích nhà tù	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh về Cố Đô Hoa Lư	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
XI	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Cấu tạo tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Cấu tạo bắp cơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Cấu tạo bộ não	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
5	Bộ phận thần kinh giao cảm và đối giao cảm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	Cơ quan phân tích thính giác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Cơ quan phân tích thị giác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Điều hoà, phối hợp hoạt động các tuyến nội tiết	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Các loại mô	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Cấu tạo máu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu cầm máu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Hướng dẫn thao tác: Hô hấp nhân tạo.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Nửa cơ thể người	Chiếc	1 chiếc/GV	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
16	Bộ xương người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
17	Cấu tạo mắt người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
18	Cấu tạo tai người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
19	Cấu tạo tuỷ sống	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
20	Tim	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
21	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	540	0,002	5	0,000
22	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	Bộ	15 bộ/9lớp	405	0,002	5	0,000
23	Kính lúp	Cái	20cái/12 lớp	540	0,002	10	0,000
24	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	Cái	15 cái/9 lớp	405	0,002	5	0,000
25	Cốc thủy tinh	Cái	15 cái/6 lớp	270	0,004	3	0,001
26	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/9 lớp	405	0,002	2	0,001
27	Đĩa lòng (Pêtri)	Cái	20 cái/9 lớp	405	0,002	2	0,001
28	Ống nghiệm	Cái	60 cái/lớp	45	0,022	2	0,011
29	Kẹp ống nghiệm	Cái	15 cái/9 lớp	405	0,002	5	0,000
30	Đèn cồn	Cái	15 cái/6 lớp	270	0,004	3	0,001
31	Ống hút có quả bóp cao su	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
32	Móc thủy tinh	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
33	Đũa thủy tinh	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
34	Bộ kích thích (cực kích thích, nguồn điện, ngắt điện)	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
35	Hệ thống đèn ghi	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
36	Kẹp tim	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
37	Máy ghi công cơ	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
38	Ống chữ T	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
39	Ống chữ L (loại lớn, loại nhỏ)	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
40	Ống cao su	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
41	Ống nhựa thẳng	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	5	0,001
42	Miếng cao su mỏng	Miếng	20 miếng/3lớp	135	0,007	3	0,002
43	Nhiệt kế	Cái	10 cái/3lớp	135	0,007	3	0,002
44	Máy đo huyết áp	Cái	7 cái/3lớp	135	0,007	5	0,001
XII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Đồng hồ bấm giây	Cái	1 cái / 4 lớp	180	0,006	2	0,003
4	Còi TDTT	Cái	1 cái / 4 lớp	180	0,006	2	0,003
5	Bàn đạp xuất phát	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	180	0,006	5	0,001
6	Xà nhảy cao	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	2	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
7	Đệm nhảy cao	Cái	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	5	0,001
8	Dây nhảy dài	chiếc	4 chiếc/ 1lớp	45	0,089	2	0,044
9	Lưới cầu đá	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
10	Bộ cột đa năng	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	5	0,001
11	Bóng ném	Quả	10 quả/ 4 lớp	180	0,056	3	0,019
12	Cột bóng chuyền	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	5	0,001
XIII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Mình họa về biển nhớ	Tờ	3 tờ/GV	135	0,022	3	0,007
2	Lưu đồ câu lệnh điều kiện, vòng lặp có số lần biết trước, vòng lặp có số lần chưa biết trước	Tờ	3 tờ/GV	135	0,022	3	0,007
3	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
4	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/1 trường	540	0,002	5	0,000
XIV	Định mức tiêu hao môn Toán học						
1	Hình đồng dạng, tam giác đồng dạng.	Tờ	3 tờ/khối	135	0,022	3	0,007
2	Hình không gian: Hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều có kết hợp chóp cụt	bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
3	Triển khai các hình không gian: hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều	bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
4	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
	- Thước đo góc.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Com pa.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Êke.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
5	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
6	Thước cuộn	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
7	Chân cọc tiêu	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
8	Cọc tiêu	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
9	Chân chữ H	Bộ	8bộ /khối	135	0,059	5	0,012
10	Eke đặc	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
11	Giác kế	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
12	Ống nối	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
13	Ống ngấm	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
14	Quả dọi	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
15	Cuộn dây đo	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
XV	Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Máy ép dùng chất lỏng	Tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
2	Chân đế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
3	Kẹp đa năng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Thanh trụ 1	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
5	Thanh trụ 2	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
6	Khớp nối chữ thập	Cái	16 cái/ 4 lớp	180	0,089	5	0,018
7	Bình tràn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
8	Bình chia độ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
9	Tấm lưới	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
10	Bộ lực kế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
11	Cốc đốt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
12	Đèn cồn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
13	Ống thủy tinh chữ L hở 2 đầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
14	Nhiệt kế rượu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
15	Bộ thí nghiệm về áp lực	Bộ	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
16	Máng nghiêng 2 đoạn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
17	Bánh xe Mác-xoen	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
18	Máy A-tút	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	3	0,002
19	Khối nhôm	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
20	Máy gõ nhịp	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
21	Khối ma sát	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
22	Bộ dụng cụ về áp suất chất lỏng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
23	Ống nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
24	Ống nhựa mềm	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
25	Giá nhựa	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
26	Ống thủy tinh	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
27	Tấm nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
28	Ròng rọc động	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
29	Thước + Giá đỡ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
30	Bi sắt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
31	Bộ lò xo lá tròn + đế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
32	Bộ thí nghiệm dẫn nhiệt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
33	Ống nghiệm + Nút cao su	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
34	Bình trụ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
35	Bình cầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
36	Bộ nút cao su	Bộ	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
37	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	180	0,006	2	0,003
38	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	180	0,006	2	0,003
D		LỚP 9					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
I	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc						
1	Bản nhạc và lời các bài hát theo SGK	Tờ	20/trường	135	0,148	3	0,049
2	Các bản nhạc của bài Tập đọc nhạc theo SGK	Tờ	20/trường	135	0,148	3	0,049
3	Đàn Ghi-ta	Cây	1 cây/ trường	135	0,007	7	0,001
4	Đàn Organ	Cây	2 cây/trường	135	0,015	5	0,003
5	Thanh phách	Cặp	45 cặp/ trường	135	0,007	5	0,001
6	Song loan	bộ	45 bộ/ trường	135	0,333	5	0,067
7	Một số bài dân ca 3 miền và dân ca các dân tộc Việt Nam.	Cái	1 cái/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
8	Các bài hát theo sách giáo khoa	Cái	1 cái/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
II	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Bản vẽ cấu tạo líp xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
2	Bản vẽ bộ truyền động xích líp 1 tầng của xe đạp	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
3	Bản vẽ bộ truyền động xích líp nhiều tầng của xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
4	Kĩ thuật nhân giống vô tính cây ăn quả	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
5	Mẫu vải dệt thoi, mẫu vải dệt kim	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
6	Mẫu phụ liệu may	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	225	0,013	3	0,004
7	Một số loại cổ áo	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	225	0,013	3	0,004
8	Bảng điện (đo, lấy dấu, khoan lắp)	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
9	Bảng mạch điện chiếu sáng	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
10	Bảng mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
11	Bảng mạch điện đèn huỳnh quang	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
12	Bảng mạch điện một công tắc 3 cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
13	Bút thử điện	Chiếc	3 chiếc/5 lớp	225	0,013	2	0,007
14	Công tắc 3 cực	Chiếc	3 chiếc/ 5 lớp	225	0,013	2	0,007
15	Đồng hồ đo điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
16	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
17	Công tơ điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
18	Khoan tay	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
19	Hộp đựng dụng cụ lắp mạng điện trong nhà	Hộp	1 hộp/ 5 lớp	225	0,004	3	0,001
20	Kìm mỏ quạ	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
21	Clê 8-10	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
22	Clê 10-12	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
23	Clê 12-14	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
24	Clê 13-15	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
25	Clê 14-17	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
26	Clê miệng mỏng	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
27	Bộ móc lốp xe đạp	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
28	Đục đầu tròn (poăng tu)	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
29	Đoạn ống tròn	ống	4 ống/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
30	Dụng cụ đánh săm	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
31	Kéo	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
32	Vít dầu	lọ	4 lọ/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
30	Bơm tay	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
31	Hộp đựng dụng cụ sửa chữa xe đạp	Hộp	2 hộp/5 lớp	225	0,009	3	0,003
32	Máy may	Bộ	1 bộ/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
33	Bộ dụng cụ đo, vẽ, cắt vải	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
34	Bàn là + Cầu là	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
35	Bộ dụng cụ chiết, ghép cây.	Bộ	2 bộ/5 lớp	225	0,009	5	0,002
III	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Bộ tranh ảnh các dân tộc Việt Nam	bộ	1bộ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
4	Công nghiệp Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
5	Giao thông và Du lịch Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
6	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Bắc Trung Bộ - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
9	Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Kinh tế chung Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Dân cư Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Át lát địa lí Việt Nam	tập	10 tập/3 lớp	135	0,074	3	0,025
IV	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
2	Đầu đọc đĩa	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
3	Máy vi tính	Bộ	20 bộ/ 5 lớp	225	0,089	5	0,018
4	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/trường	540	0,004	5	0,001
5	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Bộ	1 Bộ/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
6	Radiocassette	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	3	0,001
7	Màn ảnh có chân	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	3	0,001
8	Giá để thiết bị	Chiếc	5 chiếc/ trường	540	0,009	5	0,002
9	Máy chiếu vật thể	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
10	Máy chiếu projector	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
11	Giá treo tranh	Chiếc	10 Chiếc/trường	540	0,019	3	0,006
12	Nẹp treo tranh	Chiếc	30 chiếc/ trường	540	0,056	3	0,019
13	Máy tính bỏ túi	Chiếc	5 chiếc/ trường	540	0,009	4	0,002
14	Bảng phụ	Chiếc	20 chiếc/ trường	540	0,037	3	0,012
15	Nam châm gắn bảng	Chiếc	20 chiếc/ 1 lớp	45	0,444	2	0,222
16	Kính hiển vi quang học	Chiếc	1 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	5	0,001
10	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
11	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
12	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
13	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
14	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tranh ảnh, bản đồ dạy Giáo dục công dân lớp 9	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
VI	Định mức tiêu hao môn Hoá học						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Chu trình Cac-bon trong tự nhiên	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Chung cất dầu mỡ và ứng dụng của các sản phẩm	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
4	Sơ đồ lò luyện gang	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
6	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
7	Mẫu các loại sản phẩm cao su	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Phân bón đơn	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
9	Phân bón kép	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
10	Phân vi lượng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
11	Mẫu các sản phẩm chế biến từ dầu mỡ	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
12	Mẫu các chất dẻo	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
13	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	90	0,711	2	0,356
14	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
15	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
16	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
17	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
18	Ống hình trụ lọc một đầu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
19	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
20	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	90	0,028	2	0,014
21	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
22	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
23	Bình cầu có nhánh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
24	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
25	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
26	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
27	Lọ thuỷ tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
28	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
29	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
30	Cốc thuỷ tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
31	Cốc thuỷ tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
32	Phễu lọc thuỷ tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
33	Phễu lọc thuỷ tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
34	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
35	Chậu thuỷ tinh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
36	Đũa thuỷ tinh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
37	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
38	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
39	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
40	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	10	0,009
41	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
42	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	5	0,036
43	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	5	0,036
44	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
45	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
46	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
47	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
48	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
49	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
50	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
51	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
52	Thìa xúc hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
53	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
54	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
55	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
56	Thiết bị điện phân dung dịch muối ăn	chiếc	8c/lớp	90	0,089	2	0,044
57	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
58	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
59	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
60	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
61	Nước cất	lít	2 lít/3 lớp	135	0,015	1	0,015
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (1919-1930)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
2	Các hình thức đấu tranh thời kì 1936-1939	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
3	Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
4	Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1-1946)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
5	Hoạt động của quân dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1953-1954)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
6	Quân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mĩ - ngụy (1954-1975)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
7	Thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
8	Một số thành tựu đổi mới đất nước (1986 -2000)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
9	Một số hình ảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1919 - 1929	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
10	Một số thành tựu khoa học công nghệ thế giới từ 1945 đến nay	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
11	Hành trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
	Quốc (1911 - 1941)						
12	Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
13	Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
14	Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông (1947).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
15	Chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950.	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
16	Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
17	Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
18	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
19	Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ và tiếp tục xây dựng CNXH (1965 - 1968)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
20	Miền Bắc tiếp tục xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ (1969-1973)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
21	Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
22	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
23	Lược đồ chính trị thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1989	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
24	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
25	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1bộ /4lớp	180	0,006	2	0,003
VIII	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật						
	Một số tranh dân gian Việt Nam	Bộ	1 bộ/ 1 khối	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
IX	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
X	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Hình ảnh về Nguyễn Du và truyện Kiều	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh về Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Ảnh tư liệu về anh bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Hình ảnh đoàn xe bộ đội ở Trường Sơn những năm kháng chiến chống Mỹ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
5	Hình ảnh về các cô gái thanh niên xung phong mở đường chống Mỹ	Tờ	1 tờ/GV/lớp	90	0,011	3	0,004
6	Ảnh mây núi Sa Pa	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
7	Ảnh về Lăng Bác Hồ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
XI	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan - Sơ đồ giải thích lai một cặp tính trạng của Menden	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Nhiễm sắc thể ở kì giữa và chu kì tế bào	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Sơ đồ mối quan hệ ADN (gen)--> ARN--> prôtêin	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Bộ nhiễm sắc thể nam giới và bộ nhiễm sắc thể nữ giới.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
5	Một số dạng biến đổi về số lượng cấu trúc nhiễm sắc thể	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
6	Một số giống bò: bò Hà Lan, bò Sind, bò vàng Thanh Hoá.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	Một số giống gà: gà Tam Hoàng, gà Đông Cảo, gà ri, gà chọi, gà mía.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Một số giống vịt: vịt bầu, vịt cỏ, vịt Ô Môn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Một số giống cá: cá rô đồng, cá diếc, cá chép, cá rô phi.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Nhiễm sắc thể (hành tây) ở các kì chụp dưới kính hiển vi quang học.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Sơ đồ nguyên lí hầm khí sinh học (biogas)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Một lưới thức ăn của hệ sinh thái rừng.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Cấu trúc không gian ADN	Cái	7 cái/3 lớp	135	0,052	5	0,010
14	Nhân đôi ADN	Cái	7 cái/3 lớp	135	0,052	5	0,010
15	Tổng hợp Prôtêin	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
16	Tổng hợp ARN	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
17	Phân tử ARN	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
18	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	540	0,002	5	0,000
19	Kính lúp	Cái	20 cái/12 lớp	540	0,037	10	0,004
XII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Nhảy xa kiểu ngồi (Bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	4 tờ/ trường	540	0,007	2	0,004
2	Nhảy cao kiểu bước qua (bước đà cuối - giậm nhảy - trên không - tiếp đất)	Tờ	4 tờ/ trường	540	0,007	2	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	2 Chiếc / 1 khối	135	0,015	2	0,007
4	Còi TDTT	Chiếc	2 Chiếc/ 1 khối	135	0,015	2	0,007
5	Bàn đạp xuất phát	Bộ	2 bộ/ 1 khối	135	0,015	3	0,005
6	Xà nhảy cao	Bộ	1 bộ/ 1 khối	135	0,007	3	0,002
7	Đệm nhảy cao	Cái	1 cái/ 1 khối	135	0,007	5	0,001
8	Bộ cột đa năng	Bộ	2 bộ/ trường	540	0,004	5	0,001
9	Bóng ném	Quả	5 quả/ 1 lớp	45	0,111	3	0,037
10	Cột bóng chuyền	Bộ	2 bộ/ trường	540	0,004	5	0,001
XIII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	Bộ	1 bộ/1 trường	540	0,002	5	0,000
XIV	Định mức tiêu hao môn Toán học						
1	Mô hình động dạng khối tròn xoay có kết hợp chóp cắt	Bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
2	Bộ dạy về thể tích hình nón, hình cầu, hình trụ, hình nón cắt.	Bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Thước đo góc.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Com pa.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
	- Êke.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
5	Thước cuộn	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
6	Chân cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
		bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
7	Cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
8	Chân chữ H	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
9	Eke đặc	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
10	Giác kẻ	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
11	Ống nối	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
12	Ống ngắm	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
13	Quả dọi	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
14	Cuộn dây đo	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
XV	Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Đinamô xe đạp	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
2	Con mắt bồ dục	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
3	Chân đế	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
4	Kẹp đa năng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
5	Thanh trụ 1	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
6	Thanh trụ 2	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
7	Khớp nối chữ thập	Cái	16cái/ 4lớp	180	0,089	5	0,018
8	Bộ thanh nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	2	0,022
9	Biến trở con chạy	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
10	Ampe kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
11	Biến thế nguồn	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
12	Bảng lắp ráp mạch điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
13	Vôn kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
14	Bộ dây dẫn	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
15	Đinh ghim	vỉ	1 vỉ/4lớp	180	0,006	2	0,003
16	Nguồn sáng dùng pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
20	Bình nhựa trong suốt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
21	Bảng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
22	Đũa nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
23	Bộ đèn Laser và giá lắp đèn Laser	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
24	Tấm nhựa chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
25	Vòng tròn chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
26	Tấm bán nguyệt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
27	Thấu kính hội tụ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
28	Thấu kính phân kì	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
29	Tấm kính phẳng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
30	Giá quang học	Bộ	8bộ/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
31	Khe sáng chữ F	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
32	Mô hình máy ảnh loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
33	Bộ kính lúp	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
34	Bộ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
35	Đĩa CD	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
36	Bộ đèn trộn màu của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
37	Hộp nghiên cứu sự tán xạ ánh sáng màu của các vật	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
38	Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
39	Giá lắp pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
40	Ống dây	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
41	Thanh sắt non	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
42	Bộ bóng đèn	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
43	Động cơ điện – Máy phát điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
44	Điện trở mẫu	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
45	Thanh đồng + Đé	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
46	Bộ dây constăngtan loại nhỏ	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
47	Dây constăngtan loại lớn	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
48	Dây Nicrôm	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
49	Dây thép	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
50	Biến trở than	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
51	Điện trở ghi số	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
52	Điện trở có vòng màu	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
53	Bình nhiệt lượng kế, dây đốt, que khuấy	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
54	Nam châm chữ U	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
55	La bàn loại to	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
56	La bàn loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
57	Bộ thí nghiệm Ô-xtet	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
58	Bộ thí nghiệm từ phổ - đường sức	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	2	0,022

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5=(cột 4*45)	6=cột 4/5	7	8=6/7
59	Bộ thí nghiệm từ phổ trong ống dây	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	2	0,022
60	Bộ thí nghiệm chế tạo nam châm vĩnh cửu	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
61	Bộ dụng cụ phát hiện dòng điện trong khung dây và mô hình khung dây dẫn quay trong từ trường.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
62	Quạt điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
63	Biến thế thực hành	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
64	Ampe kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
65	Vôn kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
66	Bộ thí nghiệm về tác dụng từ của dòng điện xoay chiều và một chiều	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
67	Chuông điện xoay chiều	Cái	8 bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
68	Bộ dụng cụ chuyển hóa động năng thành thế năng và ngược lại.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
69	Bộ thí nghiệm chạy động cơ nhỏ bằng pin Mặt trời	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
70	Máy phát điện gió loại nhỏ thắp sáng đèn LED	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
71	Phần mềm mô phỏng dòng điện không đổi	Cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003
72	Phần mềm mô phỏng thí nghiệm cảm ứng điện từ	cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003
73	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
A	LỚP 6						
I	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
1	Thuốc tím (Potassium pemangannat e - KMnO ₄)	gram	5 lọ /PHBM	135	0,037	1	0,037
2	Nến	Cái	7 cái/PHBM	135	0,052	1	0,052
3	Muối ăn	gram	1lọ/PHBM	135	0,007	1	0,007
4	Đường	gram	1 lọ/PHBM	135	0,007	1	0,007
5	Giấy lọc	Hộp	5 hộp/ PHBM	135	0,037	1	0,037
6	Cát hoặc dầu ăn	ml	1lọ/ PHBM	135	0,007	1	0,007
7	Cồn đốt	lít	01lít/PHBM	135	0,007	1	0,007
8	Acid acetic 45%	ml	500 ml/PHBM	135	3,704	1	3,704
9	Dung dịch muối sinh lí (0,9% NaCl)	lít	01lít/PHBM	135	0,007	1	0,007
10	Carmin acetic 2%	ml	100 ml/PHBM	135	0,741	1	0,741
11	Giemsa 2%	ml	500 ml/PHBM	135	3,704	1	3,704
12	Methylen blue	ml	100 ml/PHBM	135	0,741	1	0,741
13	Glycerol	ml	500 ml/PHBM	135	3,704	1	3,704
II	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật						
	Đất nặn.	Hộp	01 hộp/1Hs	1	1,000	1	1,000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả bóng	Quả	20/trường	540	0,037	1	0,037
2	Quả bóng đá	Quả	50/trường	540	0,037	1	0,037
3	Quả bóng rổ	Quả	50 quả/ trường	540	0,037	1	0,037
4	Quả cầu đá	Quả	20 quả/1 giáo viên	1	20,000	1	20,000
5	Quả cầu lông	Hộp	2 hộp/1 giáo viên	1	2,000	1	2,000
6	Quả bóng chuyền da	Quả	50 quả/ trường	540	0,093	1	0,093
7	Gậy	Chiếc	30 chiếc/ trường	540	0,056	1	0,056
8	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/trường	540	0,004	1	0,004
9	Quả bóng bàn	Quả	300 quả/ trường	540	0,556	1	0,556
10	Còi	Chiếc	5chiếc/ trường	540	0,009	1	0,009
11	Thước dây	Chiếc	5 chiếc/ trường	540	0,009	1	0,009
12	Năm thể thao	Chiếc	60 chiếc/ trường	540	0,111	1	0,111
13	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	30 chiếc/trường	540	0,056	1	0,056
14	Dây nhảy tập thể	Chiếc	5 chiếc/trường	540	0,009	1	0,009
15	Bóng nhồi	Quả	10 quả/ trường	540	0,019	1	0,019
16	Dây kéo co	Cuộn	2 cuộn/ trường	540	0,004	1	0,004
IV	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
1	Thìa café nhỏ	Cái	7 cái/PHBM	135	0,052	1	0,052

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Muối ăn	gram	1lọ/PHBM	135	0,007	1	0,007
3	Đường	gram	1 lọ/PHBM	135	0,007	1	0,007
B		LỚP 7					
I		Định mức tiêu hao môn Vật lý					
	Pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	1	0,044
II		Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Lam kính	15 hộp	15 hộp/9 lớp	405	0,037	1	0,037
2	La men	15 hộp	15 hộp/9 lớp	405	0,037	1	0,037
3	Cốc thuỷ tinh	10 cái	10 cái/6 lớp	270	0,037	1	0,037
4	Clorophooc	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
5	Tananh (tanin)	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
6	Carmanh (carmin)	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
7	Xanh metylen	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
8	Phooc môn	10 lít	10 lít/3 lớp	135	0,074	1	0,074
9	Cồn 90 độ	2 lít	2 lít/3 lớp	135	0,015	1	0,015
10	I ốt	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
11	Dầu Paraphin hoặc Vazelin	100g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
C		LỚP 8					
I		Định mức tiêu hao môn Hoá học					

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Giấy lọc	tờ	24 tờ/1lớp	45	0,533	1	0,533
2	Găng tay cao su	Bộ	16 bộ/1lớp	45	0,356	1	0,356
3	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	1	0,011
4	Lưu huỳnh bột (S)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
5	Phốt pho đỏ (P)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
6	Đồng phoi bào (Cu)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
7	Nhôm bột (Al)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
8	Sắt bột (Fe)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
9	Kẽm viên (Zn)	g	500g/3lớp	135	3,704	1	3,704
10	Natri (Na)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
11	Đồng (II) oxit (CuO)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
12	Mangan đioxit (MnO ₂)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
13	Natri hidroxit (NaOH)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
14	Dung dịch amoniac (NH ₃) đặc	lit	0.2lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
15	Axit clohidric 37% (HCl)	lit	0.5lit/3lớp	135	0,004	1	0,004
16	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄)	lit	0.5lit/3lớp	135	0,004	1	0,004
17	Đồng (II) sunfat ngậm nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
18	Kali pemanganat (KMnO ₄)	g	300g/3lớp	135	2,222	1	2,222
19	Canxi cacbonat (CaCO ₃)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
20	Natri cacbonat ($\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
21	Natri clorua (NaCl)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
22	Kali clorat (KClO_3)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
23	Parafin	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
24	Giấy phenolphthalein	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
25	Giấy quỳ tím	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
26	Giấy pH	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
27	Nước cất	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
28	Ancol etylic 96° ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$)	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
II	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính	Cái	15 cái/9 lớp	405	0,037	1	0,037
2	La men	Hộp	15 hộp/9lớp	405	0,037	1	0,037
3	Các thao tác mẫu ở các bài thực hành (tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương, băng bó cầm máu khi chảy máu, hô hấp nhân tạo).	Cái	1 cái/3lớp	135	0,007	1	0,007
III	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Thước dây	Cái	2 cái/ trường	540	0,004	1	0,004
2	Dây nhảy ngắn	chiếc	1 chiếc/ 1hs	1	1,000	2	0,500
3	Quả cầu đá	Quả	1 quả/1 hs	1	1,000	1	1,000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Cờ nhỏ - đồng màu	Cái	10 cái/ 4 lớp	180	0,056	1	0,056
5	Lưới bóng chuyền	chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	1	0,044
6	Lưới chắn ném bóng	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	1	0,011
7	Bóng chuyền	Quả	1 quả/ 2 lớp	90	0,011	1	0,011
8	Bóng đá	Quả	1 quả/ 4 lớp	180	0,006	1	0,006
D		LỚP 9					
I		Định mức tiêu hao môn Hoá học					
1	Lưu huỳnh bột (S)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
2	Phốt pho đỏ (P)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
3	Iôt (I ₂)	lit	0.1lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
4	Dung dịch nước Brom (Br ₂)	lit	0.1lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
5	Đồng bột (Cu)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
6	Đồng phoi bào (Cu)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
7	Nhôm bột (Al)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
8	Nhôm lá hoặc phoi bào (Al)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
9	Magie (băng ,dây) (Mg)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
10	Sắt bột (Fe)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
11	Kẽm viên (Zn)	g	500g/3lớp	135	3,704	1	3,704
12	Natri (Na)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Canxi oxit (CaO)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
14	Đồng (II) oxit (CuO)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
15	Mangan đioxit (MnO ₂)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
16	Natri hidroxit (NaOH)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
17	Dung dịch amoniac (NH ₃) đặc	lit	0.2lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
18	Axit clohidric 37% (HCl)	lit	0.5lit/3lớp	135	0,004	1	0,004
19	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄)	lit	0.5lit/3lớp	135	0,004	1	0,004
20	Đồng (II) sunfat ngậm nước (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
21	Đồng (II) clorua (CuCl ₂)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
22	Kali pemanganat (KMnO ₄)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
23	Canxi cacbonat (CaCO ₃)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
24	Natri cacbonat (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
25	Kali cacbonat (K ₂ CO ₃)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
26	Natri hidrocarbonat (NaHCO ₃)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
27	Bari clorua (BaCl ₂)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
28	Sắt (III) clorua (FeCl ₃ .6H ₂ O)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
29	Canxi clorua (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
30	Kali clorat (KClO ₃)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741
31	Kali nitrat (KNO ₃)	g	100g/3lớp	135	0,741	1	0,741

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
32	Bạc nitrat (AgNO_3)	g	10g/3lớp	135	0,074	1	0,074
33	Natri sunfat ($\text{Na}_2\text{SO}_4.10\text{H}_2\text{O}$)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
34	Canxi cacbua (CaC_2)	g	500g/3lớp	135	3,704	1	3,704
35	Natri axetat (CH_3COONa)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
36	Benzen (C_6H_6)	lit	0.2lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
37	Glucosơ (kết tinh) ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$)	g	200g/3lớp	135	1,481	1	1,481
38	Giấy phenolphtalein	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
39	Giấy quỳ tím	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
40	Giấy pH	hộp	2 hộp/3lớp	135	0,015	1	0,015
41	Nước cất	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
42	Ancol etylic 96° ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$)	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
43	Axit axetic 65% (CH_3COOH)	lit	0.2lit/3lớp	135	0,001	1	0,001
44	Giấy lọc	tờ	24 tờ/1lớp	45	0,533	1	0,533
45	Găng tay cao su	Bộ	16 bộ/2lớp	90	0,178	1	0,178
II	Định mức tiêu hao môn Thể dục						
1	Thước dây	Chiếc	2 Chiếc/ 1 khối	135	0,015	1	0,015
2	Dây nhảy ngắn	Chiếc	45 Chiếc/ trường	540	0,083	1	0,083
3	Dây nhảy dài	Chiếc	10 chiếc/ trường	540	0,019	1	0,019
4	Quả cầu đá	Quả	30 quả/ trường	540	0,056	1	0,056

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Lưới cầu đá	Bộ	2 bộ/ trường	540	0,004	1	0,004
6	Cờ nhỏ - đồng màu	Cái	20 cái/1 khối	135	0,148	1	0,148
7	Lưới bóng chuyền	Bộ	2 bộ/ trường	540	0,004	1	0,004
8	Lưới chắn ném bóng	Cái	2 cái/ trường	540	0,004	1	0,004
9	Bóng chuyền	Quả	50 quả/ trường	540	0,093	1	0,093
10	Bóng đá	Quả	50 quả/ trường	540	0,093	1	0,093

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	5h	7.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	1.85 m ²	5h	9.25
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG - CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THPT)

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục THPT thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh THPT được tính theo quy mô trường, lớp; tối đa 35 học sinh/lớp đối với trường THPT thuộc vùng 1 và 45 học sinh/lớp thuộc vùng 3; trường Phổ thông dân tộc nội trú và trường THPT chuyên là 35 học sinh/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)							Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/lớp (theo quy định)	Định mức GV/H S	Chi tiết gồm					Định mức LDGT/HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)		Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ, Tư vấn học đường, Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Quản trị công sở	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Cộng					
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9	10	11	12	13=12/5	14=7+13	15=13/14	16=7/14	
1	Trường trung học phổ thông															
1.1	Trường THPT có 28 lớp trở lên đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 1	28	35	980	2,25	0,06	1	2	5	3	11	0,011	0,08	14,86%	85,14%	
1.2	Trường THPT có 28 lớp trở lên đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 3	28	45	1.260	2,25	0,05	1	2	5	3	11	0,009	0,06	14,86%	85,14%	
1.3	Trường THPT có 19 lớp trở lên đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 1	19	35	665	2,25	0,06	1	2	5	3	11	0,017	0,08	20,47%	79,53%	
1.4	Trường THPT có 19 lớp trở lên đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 3	19	45	855	2,25	0,05	1	2	5	3	11	0,013	0,06	20,47%	79,53%	

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/lớp (theo quy định)	Định mức GV/H S	Chi tiết gồm					Định mức LĐGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ, Tư vấn học đường, Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Quản trị công sở	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Cộng				
1.5	Trường THPT có từ 18 lớp đến 27 lớp đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 1	27	35	945	2,25	0,06	1	2	4	3	10	0,011	0,07	14,13%	85,87%
1.6	Trường THPT có từ 18 lớp đến 27 lớp đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 3	27	45	1.215	2,25	0,05	1	2	4	3	10	0,008	0,06	14,13%	85,87%
1.7	Trường THPT có từ 10 lớp đến 18 lớp đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 1	18	35	630	2,25	0,06	1	2	4	3	10	0,016	0,08	19,80%	80,20%
1.8	Trường THPT có từ 10 lớp đến 18 lớp đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 3	18	45	810	2,25	0,05	1	2	4	3	10	0,012	0,06	19,80%	80,20%
1.9	Trường THPT có 17 lớp trở xuống đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 1	17	35	595	2,25	0,06	1	1	4	3	9	0,015	0,08	19,05%	80,95%
1.10	Trường THPT có 17 lớp trở xuống đối với đồng bằng, thành phố thuộc vùng 3	17	45	765	2,25	0,05	1	1	4	3	9	0,012	0,06	19,05%	80,95%
1.11	Trường THPT có 9 lớp trở xuống đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 1	9	35	315	2,25	0,06	1	1	4	3	9	0,029	0,09	30,77%	69,23%
1.12	Trường THPT có 9 lớp trở xuống đối với vùng sâu, hải đảo thuộc vùng 3	9	45	405	2,25	0,05	1	1	4	3	9	0,022	0,07	30,77%	69,23%

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/ ớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/H S	Chi tiết gồm					Định mức LĐGT/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Giáo vụ, Tư vấn học đường, Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Quản trị công sở	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Cộng				
2	Trường PTDT nội trú			0											
	Đối với trường từ 9 lớp trở lên	9	35	315	2,4	0,07	1	3	6	6	16	0,051	0,12	42,55%	57,45%
3	Trường THPT Chuyên														
	Đối với trường từ 28 lớp trở lên	28	35	980	3,1	0,09	1	3	9	6	19	0,019	0,11	17,96%	82,04%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

1. ĐỐI VỚI TRƯỜNG THUỘC VÙNG 1

STT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
A		LỚP 10						
I		Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Quy trình nuôi cấy mô tế bào trong việc tạo và nhân giống cây trồng		chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
2	Cải tạo và sử dụng đất mặn, đất phèn.	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
3	Triệu chứng, bệnh tích của gà bị bệnh Niu - Cát - Xon	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
4	Triệu chứng, bệnh tích của Cá trắm cỏ bị bệnh xuất huyết	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
5	Quy trình cấy truyền phôi bò	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
6	Một số loại sâu, bệnh hại lúa	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
7	Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
8	Máy đo độ pH	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	5	0,006
9	Bình tam giác	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	3	0,010
10	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	2	0,014
11	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	2	0,014
12	Ống đóng	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	2	0,014
13	Ống hút	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	2	0,014
14	Cân đồng hồ	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	7	0,004
15	Vợt bắt sâu bọ	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	7	0,004
16	Panh	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	7	0,004
17	Kính lúp cầm tay	chiếc	1chiếc/1 lớp	35	0,029	7	0,004
II	Định mức tiêu hao Môn địa lý						
1	Cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Một số kết quả của tác động nội lực	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
3	Một số địa hình được tạo thành do sóng biển	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
4	Tự nhiên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
5	Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
6	Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
7	Các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
8	Dân cư và đô thị lớn trên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
9	Nông nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
10	Công nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
11	Nhiệt độ, khí áp và gió trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
12	Thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
13	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
14	Quả địa cầu	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	5	0,002
15	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
3	Một số bài hát, bài thơ về tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước	bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	2	0,003
4	Một số hoạt động của thanh niên, học sinh với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc	bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	2	0,003
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố Hoá học	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Sơ đồ thiết bị điều chế axit clohidric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Sơ đồ thiết bị 3 công đoạn chính sản xuất axit sunfuric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
5	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	2	0,007
6	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	2	0,003
7	Ống thủy tinh hình trụ loe 1 đầu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	2	0,003
8	Ống thủy tinh hình chữ U	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	2	0,007
9	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	2	0,043
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	3	0,029
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	3	0,029

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	3	0,029
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	2	0,043
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,086	2	0,043
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	5	0,002
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	2	0,014
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1bộ/lớp	35	0,029	2	0,014
25	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	2	0,001
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	1,5 chiếc/lớp	35	0,043	5	0,009
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
37	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
38	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
39	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	2	0,003
40	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	10	0,000
41	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
42	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
VI	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp						
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở châu Âu và Bắc Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
2	Một số thành tựu khoa học kỹ thuật thế giới thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
3	Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
4	Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
5	Nhà hát cổ ở Hi Lạp và khu phố cổ ở Rôma	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
6	Một số hiện vật thời kì đồ đá ở Việt Nam	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
7	Hiện vật, kiến trúc và điêu khắc cổ Chăm-pa	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
8	Nghệ thuật gốm sứ, điêu khắc thời Lí- Trần	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
9	Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
10	Các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
11	Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
12	Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
13	Kháng chiến chống xâm lược Mông- Nguyên	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
14	Phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
15	Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
16	Nước Anh thời cận đại	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
17	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập hợp chúng quốc châu Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
18	Thành tựu văn hoá quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	3	0,003
2	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bình Khiêm	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	3	0,003
3	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
4	Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	3	0,003
5	Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	3	0,003
6	Kể sử thi Ê-đê, Ba-na	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
7	Di tích lịch sử và lễ hội Cổ Loa	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
8	Một số hình thức đối đáp dân gian	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
9	Trích đoạn “Xúy vân giả đại” (vở chèo Kim Nham)	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
10	Tư liệu về văn thuyết minh	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
11	Truyện Kiều (ngâm thơ)	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các cấp tổ chức của thế giới sự sống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cơ chế sinh tổng hợp Prôtêin và cấu trúc ARN vận chuyển	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Cấu trúc của tế bào động thực vật, thực vật, vi khuẩn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Một số bào quan của tế bào nhân thực	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
5	Tế bào nguyên phân, giảm phân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
6	Một số loại vi rút	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
7	Vì sinh vật nhỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
8	Sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
9	Mô hình cấu trúc không gian phân tử ADN	bộ	2,3 bộ/lớp	35	0,066	5	0,013
10	Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong: nguyên phân, giảm phân 1, giảm phân 2	bộ	2,3 bộ/lớp	35	0,066	5	0,013
11	Cốc thủy tinh	chiếc	4,66chiếc/lớp	35	0,133	2	0,067
12	Đèn cồn	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	3	0,022
13	Lưới thép không gỉ	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	7	0,010
14	Kiềng 3 chân	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	7	0,010
15	Cối, chày sứ	bộ	2,33chiếc/lớp	35	0,067	7	0,010
16	Phễu	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	2	0,033
17	Kính hiển vi quang học	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	5	0,013
10	Lọ thủy tinh miệng hẹp	bộ	2,33bộ/ lớp	35	0,067	2	0,033
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	bộ	2,33 bộ/ lớp	35	0,067	2	0,033
12	Khay nhựa	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	7	0,010
13	Bô can	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	5	0,013

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
14	Bình tam giác	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	3	0,022
15	Đũa thủy tinh	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	3	0,022
17	Giá để ống nghiệm	chiếc	2,33chiếc/lớp	35	0,067	7	0,010
X	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	35	0,143	5	0,029
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	35	0,029	5	0,006
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	35	0,029	5	0,006
XI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
3	Cầu đá	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
4	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	5	0,002
5	Thước dây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	5	0,002
6	Bàn đạp xuất phát	Chiếc	1,5chiếc/lớp	35	0,043	5	0,009
7	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
8	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	35	0,017	3	0,006
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,1bộ/lớp	35	0,003	3	0,001
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2bộ/lớp	35	0,006	3	0,002
12	Tạ đẩy	quả	0,3 quả/ lớp	35	0,009	10	0,001
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004
XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc		0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Bộ mã ký tự chữ Hán		0,3 bộ/ lớp	35	0,009	5	0,002
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.		0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75chiếc/lớp	35	0,107	5	0,021
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,0833chiếc/lớp	35	0,002	5	0,000
3	Máy in	chiếc	0,0833 chiếc/lớp	35	0,002	5	0,000
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Phép tịnh tiến, về phép vị tự	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
2	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,1388bộ/lớp	35	0,004	5	0,001
4	Mô hình góc và cung lượng giác	bộ	0,4166chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
5	Mô hình 3 đường conic	bộ	0,4166chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Đế 3 chân	chiếc	0,5chiếc/ lớp	35	0,014	10	0,001
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	10	0,002
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	10	0,002
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	5	0,004
5	Khớp đa năng	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	5	0,004
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	5	0,004
7	Bảng thép	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	5	0,004
8	Điện kế chứng minh	chiếc	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	3	0,007
9	Dây nối	bộ	0,7chiếc/ lớp	35	0,020	5	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
10	Bộ thí nghiệm Khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do. Chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng. Xác định hệ số ma sát theo phương pháp động lực học Phạm vi đo chiều dài: 0 - 800mm	bộ	0,8bộ/lớp	35	0,023	5	0,005
11	Nghiem qui tắc hợp lực đồng qui, song song	bộ	0,3bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
12	Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,023	5	0,005
13	Khảo sát lực quán tính li tâm	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
14	Bộ đệm khí	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
15	Ống Niu - ton	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
16	Bộ thí nghiệm về định luật Béc-nu-li	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	5	0,002
17	Kênh sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
18	Nghiem các định luật Bôi-lơ – Ma-ri-ôt đối với chất khí	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
19	Khảo sát hiện tượng mao dẫn	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
20	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	2	0,004
21	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	2	0,004
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh						
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	1	1,000	5	0,200
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh minh họa bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	105	0,019	2	0,010

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	105	0,238	7	0,034
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	105	0,048	7	0,007
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	105	0,019	7	0,003
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	105	0,019	7	0,003
11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	105	0,019	7	0,003
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	105	0,095	7	0,014
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	105	0,095	7	0,014
15	Máy bắn tập		1	105	0,010	7	0,001
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	105	0,010	7	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	105	0,190	3	0,063
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	105	0,038	5	0,008
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	105	0,019	5	0,004
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	105	0,019	5	0,004
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	105	0,038	5	0,008
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	105	0,010	5	0,002
26	Cáng cứu thương	Chiếc	5	105	0,048	2	0,024
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	105	0,238	5	0,048

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2	105	0,019	3	0,006
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	105	0,190	5	0,038
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	105	0,010	2	0,005
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	105	0,010	2	0,005
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	105	0,010	2	0,005
37	Biển tên	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	105	0,952	2	0,476
39	Áo bông	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
40	Mũ cứng	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
41	Mũ mềm	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
B	LỚP 11						
I	Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ						
1	Công nghệ chế tạo phôi đúc trong khuôn cát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
2	Động cơ xăng 4 kỳ và động cơ xăng 2 kỳ	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
3	Trục khuỷu thanh truyền	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
4	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
5	Hệ thống truyền lực ô tô và bộ ly hợp	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
6	Hộp số, truyền lực chính và bộ vi sai	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	3	0,002
7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	1 bộ/ lớp	35	0,029	3	0,010
II	Định mức tiêu hao vật tư môn Địa lý						
1	Thế giới	Bộ	0,111bộ/lớp	35	0,003	3	0,001
2	Hoa Kỳ – Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Cộng hoà liên bang Đức - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Cộng hoà Pháp - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
5	Liên bang Nga - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
6	Nhật Bản - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
7	Trung Quốc - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
8	Ấn Độ - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
9	Đông Nam Á - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
10	Ai Cập - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
11	Châu Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
12	Cộng hoà liên bang Đức - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
13	Châu Phi - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
14	Mĩ la tinh- Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
15	Ôxtrâylia - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
16	Liên bang Nga - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
17	Nhật Bản - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
18	Trung Quốc - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
19	Hoa Kì - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
20	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	35	0,005	3	0,002
21	Quả địa cầu	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
22	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	2	0,005
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Chu trình của Nito trong tự nhiên	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Sơ đồ chung cất, chế hóa và ứng dụng của dầu mỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
4	Mô hình phân tử dạng lỏng	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
5	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
6	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	2	0,007
7	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	2	0,007
8	Bình tam giác 250ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	35	0,043	2	0,021
9	Bình tam giác 100ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	35	0,043	2	0,021
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
23	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
24	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	35	0,057	2	0,029
25	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	35	0,057	2	0,029
26	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc /lớp	35	0,057	10	0,006
27	Lưới thép	chiếc	1 chiếc /lớp	35	0,057	10	0,006
28	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc /lớp	35	0,057	2	0,029
29	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
32	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc /lớp	35	0,057	5	0,011
33	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,057	10	0,006
34	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
35	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
36	Bình xịt tia nước	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
37	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
38	Thìa xúc hoá chất	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
39	Panh gấp hóa chất	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
40	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,057	10	0,006
41	Ổng sinh hàn thẳng	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
42	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc /lớp	35	0,057	10	0,006
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33 tờ/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,33 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,005
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
2	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
3	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
4	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
5	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
6	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
7	Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
8	Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
9	Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
10	Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911-1941)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
11	Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
12	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Âu và Bắc Phi	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
13	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Á-Thái Bình Dương	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
14	Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1867)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
15	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
16	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
17	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
18	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đến thành lập Đảng (3/2/1930)	cái	0,2 cái/lớp	35	0,006	2	0,003
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/lớp	35	0,006	2	0,003
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/lớp	35	0,006	2	0,003
VII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Kịch Vũ Như Tô (bài Vĩnh biệt cử trùng đài)	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
2	Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-et (bài Tình yêu và thù hận)	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
3	Diễn ngâm một số bài thơ hay giai đoạn 1930-1945 – Phong trào thơ mới	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
4	Tư liệu về tác giả, tác phẩm của môn Ngữ văn cấp THPT	bộ	0,333 bộ/lớp	35	0,010	2	0,005
VIII	Định mức tiêu hao môn Sinh học						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	Phương thức trao đổi chất khoáng của rễ trong đất – con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ.	chiếc	0,33chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cấu tạo của xi náp hóa học	chiếc	0,33chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
3	Sự tiến hóa của hệ thần kinh	chiếc	0,33chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
4	Sự tiến hóa của hệ tuần hoàn	chiếc	0,33chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
5	Cối, chày sứ	bộ	2,333bộ/lớp	35	0,009	7	0,001
6	Phễu	chiếc	2,333bộ/lớp	35	0,009	2	0,005
7	Bộ đồ mổ	bộ	2,333bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
8	Bộ đồ giâm, chiết, ghép	bộ	2,333bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
IX	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	35	0,029	5	0,006
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	35	0,029	5	0,006
X	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
5	Bàn đập xuất phát	Chiếc	1,5chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
7	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
8	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	3	0,003
9	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
10	Đệm mút (dùng để nhảy cao)	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
11	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
12	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004
13	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/lớp	35	0,009	2	0,004
14	Cột bóng rổ	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	2	0,004
15	Tạ đẩy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	5	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
XI	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	2	0,005
XII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	2	0,005
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	3	0,003
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	5	0,002
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	35	0,009	2	0,005
XIV	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	35	0,107	5	0,021
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	35	0,107	5	0,021
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	35	0,107	5	0,021
XV	Định mức tiêu hao môn Toán						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,41chiếc/ lớp	35	0,012	3	0,004
2	Phép quay, phép dời hình và phép đồng dạng	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,08 bộ/lớp	35	0,012	5	0,002
XVI	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
4	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
5	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
6	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
7	Hộp quả nặng	hộp	5 chiếc/khối	35	0,029	10	0,003
8	Biến thế nguồn	chiếc	5 chiếc/khối	35	0,029	3	0,010
9	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	0,5chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
10	Điện kế chứng minh	chiếc	0,5chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
11	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Khảo sát lực đàn hồi	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006

[illegible]

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
	4. Điện trường trong vật dẫn tích điện						
17	Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
18	Bộ thí nghiệm lực từ và cảm ứng điện từ	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
19	Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
20	Bộ thí nghiệm quang hình 1	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
21	Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
22	Bộ thí nghiệm quang hình 2	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
23	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,029	2	0,014
XVII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	1	1,000	5	0,200
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	105	0,019	3	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	105	0,019	2	0,010
6	Mô hình vũ khí	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
7	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
8	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	105	0,238	7	0,034
9	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	105	0,048	7	0,007
10	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	105	0,476	7	0,068
11	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	105	0,019	7	0,003
12	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	105	0,019	7	0,003
13	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
14	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	105	0,095	7	0,014
15	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	105	0,095	7	0,014
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	105	0,010	7	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	105	0,010	7	0,001
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	105	0,190	3	0,063
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	105	0,038	5	0,008
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	105	0,019	5	0,004
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	105	0,019	5	0,004
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	105	0,038	5	0,008
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	105	0,010	5	0,002
26	Cáng cứu thương	Chiếc	5	105	0,048	2	0,024
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	105	0,238	5	0,048

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2	105	0,019	3	0,006
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	105	0,190	5	0,038
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	105	0,010	2	0,005
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	105	0,010	2	0,005
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	105	0,010	2	0,005
37	Biển tên	Chiếc	1	105	0,010	2	0,005
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	105	0,952	2	0,476
39	Áo bông	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
40	Mũ cứng	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
41	Mũ mềm	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	105	0,952	2	0,476
C	LỚP 12						
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Máy biến áp 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	3	0,002
2	Đồng cơ điện không đồng bộ 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	3	0,002
3	Bảng mạch điện nối tải 3 pha	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
4	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
5	Bảng mạch khuếch đại âm tần	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
6	Bảng mạch tạo xung đa hài	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
7	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
8	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp	Bộ	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
9	Điện trở than	Bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
10	Điện trở Kim loại	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
11	Điện trở sứ	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Tụ giấy	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
13	Tụ gốm	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
14	Tụ hóa	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
15	Tụ hóa	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
16	Cuộn cảm lõi ferit	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
17	Biến áp cao tần	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
18	Cuộn cảm lõi không khí	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
19	Biến áp	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
20	Tirixto	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
21	Triac	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
22	Diac	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
23	Tran zi to	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
24	IC	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
25	Đi ốt tách sóng	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
26	Đi ốt phát quang	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
27	Bo mạch	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
28	Đồng hồ đo điện vạn năng	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
29	Bút thử điện	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	5	0,001
30	Kìm điện	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
31	Bộ Tuốc nơ vít	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
32	Quạt điện	Chiếc	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
II	Định mức tiêu hao môn Địa lý						
1	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	35	0,005	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
2	Việt Nam - Địa chất - khoáng sản	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Việt Nam - Khí hậu	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
5	Việt Nam- Các loại đất chính	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
6	Việt Nam - Thực vật và động vật	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
7	Việt Nam - Dân cư và đô thị	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
8	Việt Nam- Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
9	Việt Nam - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
10	Việt Nam - Công nghiệp và giao thông vận tải	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
11	Việt Nam - Du lịch	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
12	Việt Nam - Kinh tế biển-đảo và các vùng kinh tế trọng điểm	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
13	Việt Nam	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
14	Việt Nam - Thương mại	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
15	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
16	Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
17	Bắc Trung Bộ - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
18	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tình huống pháp luật:	bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	2	0,003
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Sơ đồ thùng điện phân Al_2O_3 nóng chảy	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Sơ đồ lò luyện thép Mactanh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Sơ đồ lò cao bổ dọc và các phản ứng hoá học xảy ra	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
5	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
6	Ống nghiệm $\Phi 16$	chiếc	15 chiếc/lớp	35	0,429	1	0,429
7	Ống nghiệm $\Phi 16$ có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
8	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
9	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	2	0,007

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
10	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	2	0,014
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
13	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
14	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
15	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	2	0,029
16	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
17	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	5	0,002
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	2	0,014
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 chiếc/lớp	35	0,029	2	0,014
25	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	2	0,001
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
37	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	2	0,014
38	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
39	Bộ giá thí nghiệm	bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	10	0,003
40	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
41	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch CuSO ₄	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	2	0,004
42	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	2	0,004
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	2	0,005
VI	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp						
	Tư vấn nghề	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Quân và dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
2	Chiến dịch Hồ Chí Minh (Xuân 1975)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
3	Một số hình ảnh của Việt Nam trong thời kì đổi mới	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
4	Một số thành tựu khoa học và công nghệ thế giới nửa sau thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
5	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
6	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
7	Châu Phi	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
8	Việt Nam từ 1919 – 1945	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
9	Chiến trường Đông Dương 1953 – 1954	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
10	Các lực lượng quân sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
11	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
12	Việt Nam từ 1954-1975	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
13	Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
14	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
15	Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
16	Xô viết Nghệ - Tĩnh	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
17	Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
18	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002
19	Quan hệ quốc tế trong “Chiến tranh lạnh”	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
20	Cách mạng tháng Tám 1945	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
21	Tổng tiến công xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
22	Thành tựu khoa học-công nghệ thế giới từ nửa sau thế kỉ XX đến nay	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
23	Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
24	Thành tựu tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
25	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	35	0,006	2	0,003
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Phong cảnh núi rừng Tây Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	3	0,003
2	Cảnh núi rừng và chiến khu cách mạng Việt Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	3	0,003
3	Phong cảnh sông Hương	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
4	Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	3	0,003
5	Tư liệu về cuộc đời hoạt động của Bác Hồ (trong đó có tư liệu Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập)	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	2	0,005
6	Kịch “Hồn Trương Ba da hàng thịt”	bộ	0,333 bộ/ lớp	35	0,010	2	0,005
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các mức cấu trúc của nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
3	Các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
4	Giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
5	Mối quan hệ họ hàng giữa người với một số loài vượn	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
6	Bảng chứng tiến hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
7	Một số hoá thạch điển hình	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
8	Lưới thức ăn	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
9	Các hình thức chọn lọc tự nhiên	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
10	Sơ đồ chuyển gen	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
11	Các chu trình sinh địa hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	3	0,003
12	Về quá trình sao mã, giải mã, phân bào	chiếc	0,33chiếc/lớp	35	0,009	2	0,005
X	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
2	Ti vi	chiếc	01chiếc/lớp	35	0,003	5	0,001
3	Radio/Cassette	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	0,1chiếc/lớp	35	0,003	5	0,001
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	5	0,003
	Giá để thiết bị	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	10	0,006
7	Giá treo tranh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	10	0,006
8	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	35	0,057	5	0,011
9	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	5	0,001
10	Camera kỹ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	5	0,001
11	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
12	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
13	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	35	0,029	5	0,006
14	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	35	0,029	5	0,006
15	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	35	0,029	5	0,006
XI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	3	0,003
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	3	0,003
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	3	0,003
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	3	0,003
5	Bàn đập xuất phát	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	3	0,003
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	3	0,019
7	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ /lớp	35	0,017	3	0,006
8	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	2	0,004
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	2	0,004
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	2	0,003
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	2	0,004
12	Tạ đẩy	quả	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	5	0,002
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	2	0,005
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	2	0,005
XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	3	0,003
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	35	0,009	2	0,005
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	35	0,107	5	0,021
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	35	0,002	5	0,000
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	35	0,002	5	0,000
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc ba	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
2	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc bốn	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
3	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
4	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
5	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số lũy thừa	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
6	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số mũ	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
7	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số logarit	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
8	Bảng công thức nguyên hàm	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	3	0,004
9	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,13bộ/lớp	35	0,004	5	0,001
10	Hộp chân đế	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
11	Bộ khung	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
12	Bản phẳng hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
13	Bản phẳng hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
14	Bản phẳng nửa hình tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
15	Bản phẳng nửa hình lọ hoa	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
16	Khung hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
17	Khung hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
18	Khung hình nửa đường tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
19	Lăng trụ	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
20	Hình hộp xiên	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
21	Hình hộp chữ nhật	chiếc	0,41chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
22	Tứ diện	chiếc	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
23	Bát diện	chiếc	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
24	Thập nhị diện đều	chiếc	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
25	Nhị thập diện đều	chiếc	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
26	Khối tròn xoay	bộ	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
27	Khối lăng trụ hình chữ nhật	bộ	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
28	Khối lăng trụ tam giác	bộ	0,41 chiếc/lớp	35	0,012	5	0,002
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lý						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	10	0,003
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
5	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
7	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	5	0,006
8	Hộp quả nặng	hộp	0,5 hộp/ lớp	35	0,014	5	0,003
9	Biến thế nguồn	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
10	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
11	Điện kế chứng minh	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	3	0,010
12	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	35	0,029	5	0,006
13	Máy phát âm tần	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	3	0,005
14	Bộ thí nghiệm về dao động cơ học	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,023	5	0,005
15	Bộ thí nghiệm đo vận tốc truyền âm trong không khí	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
16	Bộ thí nghiệm về momen quán tính của vật rắn	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
17	Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
18	Bộ thí nghiệm về sóng dừng	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
19	Bộ thí nghiệm về sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	35	0,009	5	0,002
20	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,023	5	0,005
21	Máy Rumcoop	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,023	5	0,005
22	Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa	bộ	0,8 bộ/lớp	35	0,023	3	0,008
23	Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
24	Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	3	0,003
25	Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng	bộ	0,8 bộ/ lớp	35	0,023	5	0,005
26	Bộ thí nghiệm về quang phổ	bộ	0,8 bộ/ lớp	35	0,023	5	0,005
27	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	5	0,002
28	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	5	0,002
29	Phần mềm nghiên cứu về hệ Mặt Trời.	bộ	0,3 bộ/ lớp	35	0,009	2	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Tài liệu	Bộ/GV	1 bộ/GV	1	1,000	5	0,200
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	105	0,019	3	0,006
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	105	0,019	3	0,006
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2 bộ/trường	105	0,019	3	0,006
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2 bộ/trường	420	0,005	2	0,002
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25 bộ/trường	420	0,060	7	0,009
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5 quả/trường	420	0,012	7	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50 quả/trường	420	0,119	7	0,017
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2 bánh/trường	420	0,005	7	0,001
11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2 hộp/trường	420	0,005	7	0,001
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10 bộ/trường	420	0,024	7	0,003
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10 khẩu/ trường	420	0,024	7	0,003
15	Máy bắn MBT-03	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
18	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1 bộ/trường	420	0,002	7	0,000
19	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20 chiếc/ trường	420	0,048	3	0,016
20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4 chiếc/ trường	420	0,010	5	0,002
21	Đồng tiền di động	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0,005	5	0,001
22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2 chiếc/ trường	420	0,005	5	0,001
23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4 hộp/trường	420	0,010	5	0,002
24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1 chiếc/ trường	420	0,002	5	0,000
25	Cáng cứu thương	Chiếc	5 chiếc/ trường	420	0,012	2	0,006
26	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25 bộ/trường	420	0,060	5	0,012
27	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2 bộ/trường	420	0,005	3	0,002
28	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20 chiếc/ trường	420	0,048	5	0,010

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
29	Mũ Kêpi	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
30	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
31	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
32	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
33	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
34	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500
35	Biển tên	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,500

2. ĐỐI VỚI TRƯỜNG THUỘC VÙNG 3

STT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
A		LỚP 10						
I		Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Quy trình nuôi cấy mô tế bào trong việc tạo và nhân giống cây trồng		chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Cải tạo và sử dụng đất mặn, đất phèn.		chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
3	Triệu chứng, bệnh tích của gà bị bệnh Niu - Cát -		chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
	Xon						
4	Triệu chứng, bệnh tích của Cá trắm cỏ bị bệnh xuất huyết	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
5	Quy trình cấy truyền phôi bò	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
6	Một số loại sâu, bệnh hại lúa	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
7	Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
8	Máy đo độ pH	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	5	0.004
9	Bình tam giác	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	3	0.007
10	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
11	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
12	Ống đong	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
13	Ống hút	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
14	Cân đồng hồ	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
15	Vợt bắt sâu bọ	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
16	Panh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
17	Kính lúp cầm tay	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
II	Định mức tiêu hao Môn địa lý						
1	Cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Một số kết quả của tác động nội lực	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
3	Một số địa hình được tạo thành do sóng biển	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
4	Tự nhiên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
6	Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
7	Các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
8	Dân cư và đô thị lớn trên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
9	Nông nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
10	Công nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
11	Nhiệt độ, khí áp và gió trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
12	Thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
13	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
14	Quả địa cầu	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.001
15	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Một số bài hát, bài thơ về tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.002
4	Một số hoạt động của thanh niên, học sinh với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.002
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố Hoá học	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
2	Sơ đồ thiết bị điều chế axit clohidric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Sơ đồ thiết bị 3 công đoạn chính sản xuất axit sunfuric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
4	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
5	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.006
6	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
7	Ống thủy tinh hình trụ loe 1 đầu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
8	Ống thủy tinh hình chữ U	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.006
9	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
13	Cốc thuỷ tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
14	Cốc thuỷ tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
15	Phễu lọc thuỷ tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
16	Phễu lọc thuỷ tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
18	Chậu thuỷ tinh	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
19	Đũa thuỷ tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	5	0.001
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	2	0.011
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1bộ/lớp	45	0.022	2	0.011
25	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	2	0.001
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	5	0.007
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.007
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
37	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
38	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002
39	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
40	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	10	0.000
41	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
42	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
VI	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp						
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
VII	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở châu Âu và Bắc Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
2	Một số thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
3	Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
4	Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Nhà hát cổ ở Hi Lạp và khu phố cổ ở Rôma	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
6	Một số hiện vật thời kì đồ đá ở Việt Nam	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
7	Hiện vật, kiến trúc và điêu khắc cổ Chăm-pa	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
8	Nghệ thuật gốm sứ, điêu khắc thời Lí- Trần	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
9	Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
10	Các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
11	Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
12	Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Kháng chiến chống xâm lược Mông- Nguyên	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
14	Phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
15	Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
16	Nước Anh thời cận đại	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
17	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập hợp chúng quốc châu Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
18	Thành tựu văn hoá quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bình Khiêm	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
4	Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
5	Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
6	Kể sử thi Ê-đê, Ba-na	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
7	Di tích lịch sử và lễ hội Cổ Loa	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
8	Một số hình thức đối đáp dân gian	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
9	Trích đoạn “Xúy vân giả đại” (vở chèo Kim Nham)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
10	Tư liệu về văn thuyết minh	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
11	Truyện Kiều (ngâm thơ)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các cấp tổ chức của thế giới sự sống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
2	Cơ chế sinh tổng hợp Prôtêin và cấu trúc ARN vận chuyển	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Cấu trúc của tế bào động thực vật, thực vật, vi khuẩn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Một số bào quan của tế bào nhân thực	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
5	Tế bào nguyên phân, giảm phân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
6	Một số loại vi rút	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
7	Vi sinh vật nhỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
8	Sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
9	Mô hình cấu trúc không gian phân tử ADN	bộ	2,3 bộ/lớp	45	0.051	5	0.010
10	Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong: nguyên phân, giảm phân 1, giảm phân 2	bộ	2,3 bộ/lớp	45	0.051	5	0.010
11	Cốc thủy tinh	chiếc	4,66chiếc/lớp	45	0.104	2	0.052
12	Đèn cồn	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
13	Lưới thép không gỉ	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
14	Kiềng 3 chân	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
15	Cối, chày sứ	bộ	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
16	Phễu	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	2	0.026
17	Kính hiển vi quang học	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	5	0.010
10	Lọ thủy tinh miệng hẹp	bộ	2,33bộ/ lớp	45	0.052	2	0.026

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	bộ	2,33 bộ/ lớp	45	0.052	2	0.026
12	Khay nhựa	chiếc	2,33 chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
13	Bô can	chiếc	2,33 chiếc/lớp	45	0.052	5	0.010
14	Bình tam giác	chiếc	2,33 chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
15	Đũa thủy tinh	chiếc	2,33 chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
17	Giá để ống nghiệm	chiếc	2,33 chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
X	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	45	0.111	5	0.022
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	2	0.500	5	0.100

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.200
XI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
3	Cầu đá	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
4	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	5	0.001
5	Thước dây	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	5	0.001
6	Bàn đập xuất phát	Chiếc	1,5chiếc/lớp	45	0.033	5	0.007
7	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
8	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	45	0.013	3	0.004
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,1bộ/lớp	45	0.002	3	0.001
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2bộ/lớp	45	0.004	3	0.001
12	Tạ đẩy	quả	0,3 quả/ lớp	45	0.007	10	0.001
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp		0.007	3	0.002
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc		0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Bộ mã ký tự chữ Hán		0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.001
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.		0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75chiếc/lớp	45	0.083	5	0.017
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,0833chiếc/lớp	45	0.002	5	0.000
3	Máy in	chiếc	0,0833 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.000
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Phép tịnh tiến, về phép vị tự	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	45	0.009	3	0.003
2	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	45	0.009	3	0.003
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,1388bộ/lớp	45	0.003	5	0.001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Mô hình góc và cung lượng giác	bộ	0,4166chiếc/lớp	45	0.009	5	0.002
5	Mô hình 3 đường conic	bộ	0,4166chiếc/lớp	45	0.009	5	0.002
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	0,5chiếc/ lớp	45	0.008	10	0.001
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	10	0.002
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	10	0.002
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
5	Khớp đa năng	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
7	Bảng thép	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
8	Điện kế chứng minh	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	3	0.005
9	Dây nối	bộ	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
10	Bố thí nghiệm Khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do. Chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng. Xác định hệ số ma sát theo phương pháp động lực học Phạm vi đo chiều dài: 0 - 800mm	bộ	0,8bộ/lớp	45	0.018	5	0.004
11	Nghiem qui tắc hợp lực đồng qui, song song	bộ	0,3bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
12	Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Khảo sát lực quán tính li tâm	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
14	Bộ đệm khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
15	Ống Niu - ton	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
16	Bộ thí nghiệm về định luật Béc-nu-li	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.001
17	Kênh sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
18	Nghiệm các định luật Bôi-lơ – Ma-ri-ôt đối với chất khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
19	Khảo sát hiện tượng mao dẫn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
20	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.003
21	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.003
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh						
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	1	1,000	5	0,200
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	135	0,015	3	0,005

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cầu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	135	0,015	3	0,005
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	135	0,015	3	0,005
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	135	0,015	2	0,007
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	135	0,007	7	0,001
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	135	0,185	7	0,026
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	135	0,037	7	0,005

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	135	0,370	7	0,053
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	135	0,015	7	0,002
11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	135	0,015	7	0,002
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	135	0,007	7	0,001
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	135	0,074	7	0,011
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	135	0,074	7	0,011
15	Máy bắn tập		0	135	0,000	7	0,000
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	135	0,007	7	0,001
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	135	0,007	7	0,001
18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	135	0,007	7	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	135	0,007	7	0,001
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	135	0,148	3	0,049
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	135	0,030	5	0,006
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	135	0,015	5	0,003
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	135	0,015	5	0,003
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	135	0,007	5	0,001
26	Cáng cứu thương	Chiếc	5	135	0,037	2	0,019
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	135	0,185	5	0,037
28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2	135	0,015	3	0,005
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	135	0,148	5	0,030
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	135	0,007	2	0,004
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	135	0,007	2	0,004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,004
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,004
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,004
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	135	0,007	2	0,004
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	135	0,007	2	0,004
37	Biển tên	Chiếc	1	135	0,007	2	0,004
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	135	0,741	2	0,370
39	Áo bông	Chiếc	100	135	0,741	2	0,370
40	Mũ cứng	Chiếc	100	135	0,741	2	0,370
41	Mũ mềm	Chiếc	100	135	0,741	2	0,370
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	135	0,741	2	0,370
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	135	0,741	2	0,370
B		LỚP 11					
I		Định mức tiêu hao vật tư môn Công nghệ					

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công nghệ chế tạo phôi đúc trong khuôn cát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Động cơ xăng 4 kỳ và động cơ xăng 2 kỳ	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Trục khuỷu thanh truyền	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Hệ thống truyền lực ô tô và bộ ly hợp	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
6	Hộp số, truyền lực chính và bộ vi sai	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	3	0.0074
II	Định mức tiêu hao vật tư môn Địa lý						
1	Thế giới	Bộ	0,111bộ/lớp	45	0.002	3	0.0008
2	Hoa Kỳ – Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Cộng hoà liên bang Đức - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Cộng hoà Pháp - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Liên bang Nga - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Nhật Bản - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
7	Trung Quốc - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Ấn Độ - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Đông Nam Á - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Ái Cập - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Châu Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
12	Cộng hoà liên bang Đức - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
13	Châu Phi - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
14	Mĩ la tinh- Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
15	Ôxtrâylia - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
16	Liên bang Nga - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
17	Nhật Bản - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
18	Trung Quốc - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
19	Hoa Kì - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
20	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	45	0.004	3	0.0012
21	Quả địa cầu	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
22	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chu trình của Nitơ trong tự nhiên	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Sơ đồ chung cát, chế hóa và ứng dụng của dầu mỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
4	Mô hình phân tử dạng lỏng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
5	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
6	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.0056
7	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.0056
8	Bình tam giác 250ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	2	0.0167
9	Bình tam giác 100ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	2	0.0167
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
24	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	2	0.0111
25	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	2	0.0111
26	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc /lớp	45	0.022	10	0.0022
27	Lưới thép	chiếc	1 chiếc /lớp	45	0.022	10	0.0022
28	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc /lớp	45	0.002	2	0.0011
29	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
32	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc /lớp	45	0.044	5	0.0089
33	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
34	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
35	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
36	Bình xịt tia nước	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
37	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
38	Thìa xúc hoá chất	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
39	Panh gấp hóa chất	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
40	Bộ giả thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
41	Ống sinh hàn thẳng	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.0022
42	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc /lớp	45	0.002	10	0.0002
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
V	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục ngoài giờ lên lớp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33 tờ/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,33 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
VI	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
7	Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
8	Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
9	Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
10	Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911-1941)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
11	Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Âu và Bắc Phi	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
13	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Á-Thái Bình Dương	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
14	Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1867)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
15	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
16	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
17	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
18	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đến thành lập Đảng (3/2/1930)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
VII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Kịch Vũ Như Tô (bài Vĩnh biệt cử trùng đài)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
2	Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-et (bài Tình yêu và thù hận)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
3	Diễn ngâm một số bài thơ hay giai đoạn 1930-1945 – Phong trào thơ mới	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
4	Tư liệu về tác giả, tác phẩm của môn Ngữ văn cấp THPT	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
VIII	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Phương thức trao đổi chất khoáng của rễ trong đất – con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ.	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Cấu tạo của xi náp hóa học	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Sự tiến hóa của hệ thần kinh	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Sự tiến hóa của hệ tuần hoàn	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Cối, chày sứ	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	7	0.0074
6	Phễu	chiếc	2,333bộ/lớp	45	0.052	2	0.0259
7	Bộ đồ mổ	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	5	0.0104
8	Bộ đồ khâu, chiết, ghép	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	5	0.0104
IX	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
2	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
3	Radio/Cassette	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
7	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
8	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
9	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
10	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
11	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
14	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
15	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.500	5	0.1000
16	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.2000
X	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
5	Bàn đạp xuất phát	Chiếc	1,5chiếc/lớp	45	0.033	3	0.0111
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
7	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
8	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0022
9	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ/lớp	45	0.013	3	0.0044
10	Đệm mút (dùng để nhảy cao)	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.0033
11	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.0033
12	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0033
13	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/lớp	45	0.004	2	0.0022
14	Cột bóng rổ	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.0033
15	Tạ đẩy	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	5	0.0013

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
XI	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	2	0.0037
XII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	5	0.0015
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33 /lớp	45	0.007	2	0.0037
XIV	Định mức tiêu hao môn Tin học						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	45	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
XV	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,41chiếc/ lớp	45	0.009	3	0.0031
2	Phép quay, phép dời hình và phép đồng dạng	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,08 bộ/lớp	45	0.002	5	0.0004
XVI	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
4	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
5	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
6	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
7	Hộp quả nặng	hộp	5 chiếc/khối	45	0.111	10	0.0111
8	Biến thế nguồn	chiếc	5 chiếc/khối	45	0.111	3	0.0370

[illegible]

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
	3. Sự phân bố điện tích ở vật dẫn tích điện. Sự đẳng thế trên vật dẫn tích điện						
	4. Điện trường trong vật dẫn tích điện						
17	Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm lực từ và cảm ứng điện từ	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm quang hình 1	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
21	Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
22	Bộ thí nghiệm quang hình 2	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0033
XVII		Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh					

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tài liệu	Bộ/GV	1	1	1,000	5	0,2000
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mắc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2	135	0,015	3	0,0049
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2	135	0,015	3	0,0049
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2	135	0,015	3	0,0049
5	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	2	135	0,015	2	0,0074
6	Mô hình vũ khí	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011
8	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25	135	0,185	7	0,0265
9	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5	135	0,037	7	0,0053
10	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50	135	0,370	7	0,0529
11	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2	135	0,015	7	0,0021
12	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	135	0,015	7	0,0021
13	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011
14	Bình xịt hơi cay	Bộ	10	135	0,074	7	0,0106
15	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10	135	0,074	7	0,0106
16	Máy bắn MBT-03	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011
18	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011
19	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	135	0,007	7	0,0011
20	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	135	0,148	3	0,0494
21	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4	135	0,030	5	0,0059
22	Đồng tiền di động	Chiếc	2	135	0,015	5	0,0030
23	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	135	0,015	5	0,0030
24	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4	135	0,030	5	0,0059
25	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	135	0,007	5	0,0015
26	Cảng cứu thương	Chiếc	5	135	0,037	2	0,0185

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25	135	0,185	5	0,0370
28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2	135	0,015	3	0,0049
29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20	135	0,148	5	0,0296
30	Trang phục mùa đông	Bộ	1	135	0,007	2	0,0037
31	Mũ Kêpi	Chiếc	1	135	0,007	2	0,0037
32	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,0037
33	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,0037
34	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1	135	0,007	2	0,0037
35	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1	135	0,007	2	0,0037
36	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1	135	0,007	2	0,0037
37	Biển tên	Chiếc	1	135	0,007	2	0,0037
38	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ	100	135	0,741	2	0,3704
39	Áo bông	Chiếc	100	135	0,741	2	0,3704
40	Mũ cứng	Chiếc	100	135	0,741	2	0,3704

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
41	Mũ mềm	Chiếc	100	135	0,741	2	0,3704
42	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	100	135	0,741	2	0,3704
43	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	100	135	0,741	2	0,3704
C	LỚP 12						
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Máy biến áp 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Đồng cơ điện không đồng bộ 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	3	0.0013
3	Bảng mạch điện nối tải 3 pha	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
4	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
5	Bảng mạch khuếch đại âm tần	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
6	Bảng mạch tạo xung đa hài	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
7	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
8	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp	Bộ	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Điện trở than	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
10	Điện trở Kim loại	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
11	Điện trở sứ	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
12	Tụ giấy	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Tụ gốm	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
14	Tụ hóa	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
15	Tụ hóa	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
16	Cuộn cảm lõi ferit	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
17	Biến áp cao tần	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
18	Cuộn cảm lõi không khí	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
19	Biến áp	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
20	Tirixto	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
21	Triac	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
22	Diac	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
23	Tran zì to	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
24	IC	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
25	Đi ốt tách sóng	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
26	Đi ốt phát quang	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
27	Bo mạch	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Đồng hồ đo điện vạn năng	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
29	Bút thử điện	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
30	Kim điện	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
31	Bộ Tuốc nơ vít	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
32	Quạt điện	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
II	Định mức tiêu hao môn Địa lý						
1	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	45	0.004	3	0.0012
2	Việt Nam - Địa chất - khoáng sản	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Việt Nam - Khí hậu	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Việt Nam- Các loại đất chính	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Việt Nam - Thực vật và động vật	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
7	Việt Nam - Dân cư và đô thị	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Việt Nam- Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
9	Việt Nam - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Việt Nam - Công nghiệp và giao thông vận tải	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Việt Nam - Du lịch	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
12	Việt Nam - Kinh tế biển-đảo và các vùng kinh tế trọng điểm	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
13	Việt Nam	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
14	Việt Nam - Thương mại	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
15	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
16	Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
17	Bắc Trung Bộ - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
18	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0025
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
	Một số tình huống pháp luật:	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.0022
IV	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Sơ đồ thùng điện phân Al_2O_3 nóng chảy	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Sơ đồ lò luyện thép Mactanh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Sơ đồ lò cao bỏ độc và các phản ứng hoá học xảy ra	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
4	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
5	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
6	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.3333
7	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.3333
8	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	2	0.1667
9	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.333	2	0.1667
10	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
11	Lọ thuỷ tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	3	0.1111
12	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
13	Lọ thuỷ tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
14	Cốc thuỷ tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
15	Cốc thuỷ tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
16	Phễu lọc thuỷ tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
17	Phễu lọc thuỷ tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
18	Chậu thuỷ tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
19	Đũa thuỷ tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	2	0.0111
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
25	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	2	0.0011
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
37	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
38	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
39	Bộ giá thí nghiệm	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	10	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quân và dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Chiến dịch Hồ Chí Minh (Xuân 1975)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Một số hình ảnh của Việt Nam trong thời kì đổi mới	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Một số thành tựu khoa học và công nghệ thế giới nửa sau thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
6	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
7	Châu Phi	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
8	Việt Nam từ 1919 – 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
9	Chiến trường Đông Dương 1953 – 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Các lực lượng quân sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
11	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
12	Việt Nam từ 1954-1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
13	Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
14	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
15	Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
16	Xô viết Nghệ - Tĩnh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
17	Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
18	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
19	Quan hệ quốc tế trong “Chiến tranh lạnh”	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
20	Cách mạng tháng Tám 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
21	Tổng tiến công xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
22	Thành tựu khoa học-công nghệ thế giới từ nửa sau thế kỉ XX đến nay	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
23	Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
24	Thành tựu tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
25	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0020
VIII	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Phong cảnh núi rừng Tây Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
2	Cảnh núi rừng và chiến khu cách mạng Việt Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
3	Phong cảnh sông Hương	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
4	Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
5	Tư liệu về cuộc đời hoạt động của Bác Hồ (trong đó có tư liệu Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập)	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0037
6	Kịch “Hồn Trương Ba da hàng thịt”	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0037
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các mức cấu trúc của nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Mối quan hệ họ hàng giữa người với một số loài vượn	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Bằng chứng tiến hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
7	Một số hoá thạch điển hình	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Lưới thức ăn	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
9	Các hình thức chọn lọc tự nhiên	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Sơ đồ chuyển gen	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Các chu trình sinh địa hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
12	Về quá trình sao mã, giải mã, phân bào	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
X	Định mức tiêu hao môn Thiết bị dùng chung						
1	Đầu đĩa	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Ti vi	chiếc	01chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
3	Radio/Cassette	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.010	5	0.0020
4	Máy tính điện tử cầm tay	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
5	Máy chiếu (projector)	chiếc	01chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
6	Máy chiếu vật thể	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
	Giá để thiết bị	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	10	0.0044
7	Giá treo tranh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	10	0.0044
8	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	45	0.111	5	0.0222
9	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
10	Camera kỹ thuật số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
11	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
12	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.0044
14	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0.500	5	0.1000
15	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.2000
XI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Các bài thực hành thể dục THPT	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	3	0.0022
4	Thước dây	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	3	0.0022
5	Bàn đạp xuất phát	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	3	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Vợt cầu lông	Chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0147
7	Cột đa năng	Bộ	0,6 bộ /lớp	45	0.007	3	0.0022
8	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	2	0.0033
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	2	0.0033
10	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.0022
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	2	0.0033
12	Tạ đẩy	quả	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	5	0.0013
XII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn tiếng Pháp						
1	Hành chính Cộng hoà Pháp	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
XIV	Định mức tiêu hao môn tiếng Trung Quốc						
1	Bản đồ hành chính Trung Quốc	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Bộ mã ký tự chữ Hán	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Các bài hội thoại và bài đọc trong SGK.	bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
XV	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	45	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
XVI	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc ba	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
2	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc bốn	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
3	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
4	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số lũy thừa	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
6	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số mũ	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
7	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số logarit	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
8	Bảng công thức nguyên hàm	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
9	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,13bộ/lớp	45	0.003	5	0.0006
10	Hộp chân đế	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
11	Bộ khung	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
12	Bản phẳng hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
13	Bản phẳng hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
14	Bản phẳng nửa hình tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
15	Bản phẳng nửa hình lọ hoa	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
16	Khung hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
17	Khung hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
18	Khung hình nửa đường tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
19	Lăng trụ	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
20	Hình hộp xiên	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
21	Hình hộp chữ nhật	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Tứ diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
23	Bát diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
24	Thập nhị diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
25	Nhị thập diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
26	Khối tròn xoay	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
27	Khối lăng trụ hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
28	Khối lăng trụ tam giác	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
XVII	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
5	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
7	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
8	Hộp quả nặng	hộp	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	5	0.0022
9	Biến thế nguồn	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
10	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
11	Điện kế chứng minh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
12	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Máy phát âm tần	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	3	0.0037
14	Bộ thí nghiệm về dao động cơ học	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Bộ thí nghiệm đo vận tốc truyền âm trong không khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
16	Bộ thí nghiệm về momen quán tính của vật rắn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
17	Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm về sóng dừng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
21	Máy Rumcoop	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
22	Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	3	0.0059
23	Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0022
24	Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0022
25	Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng	bộ	0,8 bộ/ lớp	45	0.018	5	0.0036
26	Bộ thí nghiệm về quang phổ	bộ	0,8 bộ/ lớp	45	0.018	5	0.0036
27	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.0013
28	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.0013
29	Phần mềm nghiên cứu về hệ Mặt Trời.	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0033

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
XVIII	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Tài liệu	Bộ/GV	1 bộ/GV	1	1,000	5	0,2000
2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	135	0,015	3	0,0049
3	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh mìn bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ	2 bộ/trường	135	0,015	3	0,0049
4	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ	2 bộ/trường	135	0,015	3	0,0049
5	Địa hình GDQPAN	Bộ	2 bộ/trường	540	0,004	2	0,0019
6	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	25 bộ/trường	540	0,046	7	0,0066
8	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	5 quả/trường	540	0,009	7	0,0013
9	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	50 quả/trường	540	0,093	7	0,0132
10	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	2 bánh/trường	540	0,004	7	0,0005
11	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2 hộp/trường	540	0,004	7	0,0005
12	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003
13	Bình xịt hơi cay	Bộ	10 bộ/trường	540	0,019	7	0,0026
14	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu	10 khẩu/ trường	540	0,019	7	0,0026
15	Máy bắn MBT-03	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003
16	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003
17	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003
18	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1 bộ/trường	540	0,002	7	0,0003
19	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20 chiếc/ trường	540	0,037	3	0,0123
20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	4 chiếc/ trường	540	0,007	5	0,0015
21	Đồng tiền di động	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	5	0,0007

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	5	0,0007
23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	4 hộp/trường	540	0,007	5	0,0015
24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,0004
25	Cáng cứu thương	Chiếc	5 chiếc/ trường	540	0,009	2	0,0046
26	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	25 bộ/trường	540	0,046	5	0,0093
27	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ	2 bộ/trường	540	0,004	3	0,0012
28	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	20 chiếc/ trường	540	0,037	5	0,0074
29	Mũ Kêpi	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
30	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
31	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
32	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
33	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
34	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000
35	Biển tên	Chiếc	1/chiếc/GV	1	1,000	2	0,5000

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

1. ĐỐI VỚI TRƯỜNG THUỘC VÙNG 1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
A	LỚP 10						
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Giấy quỳ	hộp	1 hộp/ 1 lớp	35	0,029	1	0,029
2	Dung dịch knop	lít	6 lít/ 1 lớp	35	0,171	1	0,171
II	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	35	0,429	1	0,429
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/lớp	35	0,071	1	0,071
3	Ống nghiệm Φ24 có nhánh	chiếc	0,5 chiếc/lớp	35	0,014	1	0,014
4	Ống dẫn thủy tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	35	0,014	1	0,014
5	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
6	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
7	Bình cầu có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
8	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	1	0,006
9	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	1	0,006
10	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
11	Găng tay cao su	hộp	0,2 hộp/lớp	35	0,006	1	0,006
12	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
13	Giấy lọc	hộp	0,2 hộp/lớp	35	0,006	1	0,006

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	35	0,006	1	0,006
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
16	Natri kim loại Na	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
17	Kali kim loại K	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
18	Lưu huỳnh bột S	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
19	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
20	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
21	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
22	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
23	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
24	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
25	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
26	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
27	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
28	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
29	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
30	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
31	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
32	Mangan đioxit MnO ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
33	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
34	Canxi hiđroxit Ca(OH) ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
35	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
36	Axit sunfuric 98% H_2SO_4	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
37	Axit axetic 50% CH_3COOH	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
38	Axit nitric 63% HNO_3	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
39	Natri bromua NaBr	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
40	Natri iotua NaI	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
41	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
42	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
43	Canxi clorua $\text{CaCl}_2.6\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
44	Sắt (III) clorua FeCl_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
45	Natri nitrat NaNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
46	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
47	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
48	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
49	Natri sunfat $\text{Na}_2\text{SO}_4.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
50	Natri sunfit Na_2SO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
51	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
52	Kẽm sunfat $ZnSO_4.7H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
53	Canxi cacbonat $CaCO_3$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
54	Natri cacbonat $Na_2CO_3.10H_2O$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
55	Nước Javen	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
56	Kaliclorat $KClO_3$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
57	Natrithiosunfat $Na_2S_2O_3$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
59	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/ lớp	35	0,014	1	0,014
60	Giấy phenolphthalein	hộp	0,5 hộp/ lớp	35	0,014	1	0,014
61	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/ lớp	35	0,014	1	0,014
62	Nước cất H_2O	lít	0,5 hộp/ lớp	35	0,014	1	0,014
63	Nước oxi già H_2O_2	lít	0,02 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
64	Than gỗ	kg	0,1 kg/lớp	35	0,003	1	0,003
III		Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp					
1	Tắm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	35	0,009	2	0,004
IV		Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Lam kính	hộp	0,33 hộp/ lớp	35	0,009	1	0,009

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
2	Lamen	hộp	0,33 hộp/ lớp	35	0,009	1	0,009
3	Ống nghiệm	chiếc	2,33 chiếc/ lớp	35	0,067	1	0,067
4	Dung dịch đỏ cacmin	ml	10 ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
5	Cồn etanol (cồn công nghiệp)	ml	333,3ml/lớp	35	9,523	1	9,523
6	Dung dịch benedic + CuSO ₄	ml	16,6ml/ lớp	35	0,474	1	0,474
7	Natri hidroxit NaOH	ml	10ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
8	Axit Clohidric HCl	ml	10ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
9	Kali iot tua KI	ml	10ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
10	Kali clorua KCl	ml	10ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
11	Thuốc thử felinh	ml	10ml/ lớp	35	0,286	1	0,286
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả cầu lông	quả	135quả/lớp	35	3,857	1	3,857
2	Quả cầu đá	quả	10 quả/lớp	35	0,286	1	0,286
3	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
4	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
5	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/ lớp	35	0,057	1	0,057
6	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	2chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
7	Bóng chuyền	quả	22,5 quả/lớp	35	0,643	1	0,643
8	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
9	Bóng đá	quả	2 quả/lớp	35	0,057	1	0,057
10	Bóng rổ	quả	5 quả/lớp	35	0,143	1	0,143
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2 bộ/lớp	35	0,006	3	0,002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
VI		Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh					
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	420	0,048	1	0,048
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	420	0,048	1	0,048
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	420	0,036	1	0,036
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
6	Mũ cứng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
7	Mũ mềm	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
9	Giày da	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giày vải	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
B		LỚP 11					
I		Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	35	0,429	1	0,429
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/ lớp	35	0,071	1	0,071
3	Ống nghiệm 2 nhánh chữ Y	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
4	Ống dẫn thủy tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	35	0,014	1	0,014
5	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
6	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
7	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
8	Bình cầu có nhánh	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
9	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	1	0,006
10	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	1	0,006
11	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc /lớp	35	0,029	1	0,029
12	Găng tay cao su	hộp	1 hộp/lớp	35	0,029	1	0,029
13	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	35	0,029	1	0,029
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	35	0,006	1	0,006
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
16	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
17	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
18	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
19	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
20	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
21	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
22	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
23	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
24	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
25	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
26	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
27	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
28	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
29	Silic đioxit SiO ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
30	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
31	Canxi hiđroxit Ca(OH) ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
32	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
33	Axit sunfuric 98% H ₂ SO ₄	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
34	Axit axetic 50% CH ₃ COOH	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
35	Axit nitric 63% HNO ₃	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
36	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
37	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
38	Canxi clorua CaCl ₂ .6H ₂ O	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
39	Bari clorua BaCl ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
40	Sắt (III) clorua FeCl ₃	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
41	Amoni clorua NH ₄ Cl	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
42	Natri nitrat NaNO ₃	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
43	Natri nitrit NaNO ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
44	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
45	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
46	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
47	Natri sunfat $\text{Na}_2\text{SO}_4.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
48	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
49	Kẽm sunfat $\text{ZnSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
50	Natri hiđrocacbonat NaHCO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
51	Canxi cacbonat CaCO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
52	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
53	Amoni cacbonat $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
54	Natri axetat CH_3COONa	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
55	Natri photphat Na_3PO_4	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
56	Canxi đihidrophotphat $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
57	Canxi cacbua CaC_2	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
59	Ancol etylic 96° $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	lít	0,1 lit/lớp	35	0,003	1	0,003
60	Ancol isoamylic $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{OH}$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
61	Glixerol $\text{C}_3\text{H}_5(\text{OH})_3$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
62	Benzen C_6H_6	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
63	Toluen $\text{C}_6\text{H}_5\text{-CH}_3$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
64	Phenol $\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
65	Naphtalen C_{10}H_8	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
66	Axeton $\text{CH}_3\text{-CO-CH}_3$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
67	Clorofom CHCl_3	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
68	Axit fomic HCOOH	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
69	n- hexan C_6H_{12}	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
70	Dầu thông	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
71	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/lớp	35	0,014	1	0,014
72	Giấy phenolphthalein	hộp	0,5 hộp/lớp	35	0,014	1	0,014
73	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/lớp	35	0,014	1	0,014
74	Nước cất H ₂ O	lít	0,5 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
II	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính	hộp	0,33hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
2	Lamen	hộp	0,33hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
3	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	chiếc	2,333chiếc/lớp	35	0,067	1	0,067
4	Natri hidroxit NaOH	gam	12 g/ 1 lớp	35	0,343	1	0,343
5	Axit Clohidric HCl	gam	3 g/ 1 lớp	35	0,086	1	0,086
6	Kali nitrat KNO ₃	gam	12 g/ 1 lớp	35	0,343	1	0,343
7	Mangan sunfat MnSO ₄	gam	3 g/ 1 lớp	35	0,086	1	0,086
8	Canxi nitrat Ca(NO ₃) ₂	gam	3 g/ 1 lớp	35	0,086	1	0,086
9	Amonidihidro Photphat (NH ₄)H ₂ PO ₄	gam	3 g/ 1 lớp	35	0,086	1	0,086
10	Axeton (CH ₃) ₂ CO	ml	50 ml /lớp	35	1,429	1	1,429
11	Benzen C ₆ H ₆	ml	1 00/ lớp	35	0,029	1	0,029
12	Dung dịch Adrenalin 1/100000	ml	1 0ml/ lớp	35	0,029	1	0,029
13	Coban Clorua CoCl ₂	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
14	Axit Sunfuric 36% H_2SO_4	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
15	Amoniac 10% NH_3	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
16	Natrihidro Tactrat $\text{NaHC}_4\text{H}_4\text{O}_6$	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
17	Kaliferoxianua $\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
18	Amoni molipdat $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
19	Stronti Nitrat $\text{Sr}(\text{NO}_3)_2$	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
20	Natrihidro Cacbonat NaHCO_3	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
21	Kalihidro Cacbonat KHCO_3	ml	50ml/lớp	35	1,429	1	1,429
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả cầu lông	quả	135 quả/lớp	35	3,857	1	3,857
2	Quả cầu đá	quả	10 quả/lớp	35	0,286	1	0,286
3	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
4	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
5	Còi (thể thao)	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
6	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
7	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	2 chiếc/ lớp	35	0,057	1	0,057
8	Bóng chuyền	Quả	22,5 quả/lớp	35	0,643	1	0,643
9	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
10	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	35	0,009	1	0,009
11	Bóng đá	Bộ	0,2 bộ/lớp	35	0,006	1	0,006
12	Bóng rổ	Quả	5 quả/ lớp	35	0,143	1	0,143
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	420	0,048	1	0,048
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	420	0,048	1	0,048
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	420	0,036	1	0,036
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
6	Mũ cứng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
7	Mũ mềm	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
9	Giày da	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giày vải	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
C		LỚP 12					
I		Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	35	0,429	1	0,429
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
3	Ống dẫn thủy tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	35	0,014	1	0,014
4	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
5	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
6	Bình cầu có nhánh	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
7	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,1 chiếc/lớp	35	0,003	1	0,003
8	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	35	0,006	1	0,006
9	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
10	Găng tay cao su	hộp	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
11	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	35	0,029	1	0,029
12	Giấy ráp	hộp	0,1 hộp/lớp	35	0,003	1	0,003
13	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	35	0,029	1	0,029
14	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,029	1	0,029
15	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
16	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
17	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
18	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
19	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
20	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
21	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
22	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
23	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
24	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
25	Sắt (III) oxit Fe ₂ O ₃	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
26	Crom (III) oxit Cr ₂ O ₃	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
27	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
28	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
29	Axit sunfuric 98% H ₂ SO ₄	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
30	Axit axetic 50% CH ₃ COOH	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
31	Axit nitric 63% HNO ₃	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
32	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
33	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
34	Canxi clorua CaCl ₂ .6H ₂ O	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
35	Bari clorua BaCl ₂	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
36	Sắt (III) clorua FeCl ₃	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
37	Crom (III) clorua CrCl_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
38	Nhôm clorua AlCl_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
39	Amoni clorua NH_4Cl	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
40	Natri nitrat NaNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
41	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
42	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
43	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
44	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
45	Kẽm sunfat $\text{ZnSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
46	Magie sunfat MgSO_4	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
47	Nhôm sunfat $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
48	Natri hiđrocacbonat NaHCO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
49	Canxi cacbonat CaCO_3	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
50	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
51	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
52	$(\text{K}_2\text{SO}_4\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3.24(\text{H}_2\text{O}))$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
53	Kali sunfoxianua KSCN	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
54	Kali pemanganat KMnO_4	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
55	Kali đicromat $\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
56	Kaliferixianua $\text{K}_3[\text{Fe}(\text{CN})_6]$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
57	Ancol etylic 96° $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
58	Ancol isoamylic $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{OH}$	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001
59	Andehit fomic H-CHO	lít	0,05 lít/lớp	35	0,001	1	0,001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
60	Glucosơ $\text{CH}_2\text{OH}(\text{CHOH})_4\text{CHO}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
61	Saccarozơ $\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{O}_{11}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
62	Metylamin CH_3NH_2	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
63	Etylamin $\text{C}_2\text{H}_5\text{NH}_2$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
64	Anilin $\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$	lít	0,05 lit/lớp	35	0,001	1	0,001
65	Glyxin $\text{H}_2\text{N}-\text{CH}_2-\text{COOH}$	kg	0.05 kg /lớp	35	0,001	1	0,001
66	Giấy quỳ tím	hộp	0,3 hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
67	metyl dacam	hộp	0,3 hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
68	Giấy phenolphtalein	hộp	0,3 hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
69	Giấy đo pH	hộp	0,3 hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
70	Nước cất H_2O	lít	1 lít/lớp	35	0,029	1	0,029
II		Định mức tiêu hao môn Sinh học					
1	Lam kính	hộp	0,33hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
2	Lamen	hộp	0,33hộp/lớp	35	0,009	1	0,009
III		Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất					
5	Quả cầu lông	Quả	135 quả/lớp	35	3,857	1	3,857
6	Quả cầu đá	Quả	225c/450hs	450	0,500	1	0,500
7	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
8	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
10	Bục giậm nhảy	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
11	Còi (thể thao)	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
12	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/lớp	35	0,057	1	0,057
13	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	35	0,006	1	0,006
14	Bóng chuyền	quả	22,5quả/lớp	35	0,643	1	0,643
15	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
16	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
17	Bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	1	0,006
18	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	35	0,006	1	0,006
19	Bóng rổ	quả	5 quả/lớp	35	0,143	1	0,143
20	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
21	Tạ đẩy	quả	0,3 chiếc /lớp	35	0,009	1	0,009
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và an ninh						
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	420	0,048	1	0,048
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	420	0,048	1	0,048
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	420	0,036	1	0,036
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
6	Mũ cứng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
7	Mũ mềm	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
9	Giấy da	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giấy vải	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

2. ĐỐI VỚI TRƯỜNG THUỘC VÙNG 3

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
A	LỚP 10						
I	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Giấy quỳ	hộp	1 hộp/ 1 lớp	45	0.022	1	0.022
2	Dung dịch knop	lít	6 lít/ 1 lớp	45	0.133	1	0.133
II	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	45	0.133	1	0.133
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/lớp	45	0.133	1	0.133
3	Ống nghiệm Φ24 có nhánh	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	1	0.011

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
4	Ống dẫn thuỷ tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	45	0.011	1	0.011
5	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
6	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
7	Bình cầu có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
8	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	1	0.004
9	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	1	0.004
10	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
11	Găng tay cao su	hộp	0,2 hộp/lớp	45	0.004	1	0.004
12	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
13	Giấy lọc	hộp	0,2 hộp/lớp	45	0.004	1	0.004
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	45	0.004	1	0.004
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
16	Natri kim loại Na	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
17	Kali kim loại K	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
18	Lưu huỳnh bột S	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
19	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
20	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
21	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
22	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
23	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
24	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
25	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
26	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
27	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
28	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
29	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
30	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
31	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
32	Mangan đioxit MnO ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
33	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
34	Canxi hiđroxit Ca(OH) ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
35	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
36	Axit sunfuric 98% H ₂ SO ₄	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
37	Axit axetic 50% CH ₃ COOH	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
38	Axit nitric 63% HNO ₃	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
39	Natri bromua NaBr	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
40	Natri iotua NaI	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
41	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
42	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
43	Canxi clorua CaCl ₂ .6H ₂ O	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
44	Sắt (III) clorua FeCl ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
45	Natri nitrat NaNO ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
46	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
47	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
48	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
49	Natri sunfat $\text{Na}_2\text{SO}_4.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
50	Natri sunfit Na_2SO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
51	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
52	Kẽm sunfat $\text{ZnSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
53	Canxi cacbonat CaCO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
54	Natri cacbonat $\text{Na}_2\text{CO}_3.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
55	Nước Javen	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
56	Kaliclorat KClO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
57	Natrithiosunfat $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
59	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	1	0.011
60	Giấy phenolphthalein	hộp	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	1	0.011
61	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	1	0.011
62	Nước cất H_2O	lít	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	1	0.011
63	Nước oxi già H_2O_2	lít	0,02 lít/lớp	45	0.000	1	0.000
64	Than gỗ	kg	0,1 kg/lớp	45	0.002	1	0.002

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
I	2	3	4		5	6	7
III	Định mức tiêu hao môn Hoạt động Giáo dục hướng nghiệp						
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
IV	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính	hộp	0,33 hộp/ lớp	45	0.007	1	0.007
2	Lamen	hộp	0,33 hộp/ lớp	45	0.007	1	0.007
3	Ống nghiệm	chiếc	2,33 chiếc/ lớp	45	0.052	1	0.052
4	Dung dịch đỏ cacmin	ml	10 ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
5	Cồn etanol (cồn công nghiệp)	ml	333,3ml/lớp	45	7.407	1	7.407
6	Dung dịch benedic + CuSO ₄	ml	16,6ml/ lớp	45	0.369	1	0.369
7	Natri hidroxit NaOH	ml	10ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
8	Axit Clohidric HCl	ml	10ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
9	Kali iot tua KI	ml	10ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
10	Kali clorua KCl	ml	10ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
11	Thuốc thử felinh	ml	10ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
V	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả cầu lông	quả	135quả/lớp	45	3.000	1	3.000

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường		Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
				Số học sinh			
1	2	3	4		5	6	7
2	Quả cầu đá	quả	10 quả/lớp	45	0.220	1	0.220
3	Lưới cầu lông	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
4	Lưới đá cầu	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
5	Cờ đích	Chiếc	2 chiếc/ lớp	45	0.044	1	0.044
6	Tin gậy chạy tiếp sức	Chiếc	2chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
7	Bóng chuyền	quả	22,5 quả/lớp	45	0.500	1	0.500
8	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
9	Bóng đá	quả	2 quả/lớp	45	0.044	1	0.044
10	Bóng rổ	quả	5 quả/lớp	45	0.111	1	0.111
11	Cột bóng rổ	Bộ	0,2 bộ/lớp	45	0.004	3	0.001
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	540	0,037	1	0,037
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	540	0,037	1	0,037
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	540	0,028	1	0,028
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
6	Mũ cứng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường		Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
				Số học sinh			
1	2	3	4		5	6	7
7	Mũ mềm	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
9	Giày da	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giày vải	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
B		LỚP 11					
I		Định mức tiêu hao môn Hóa học					
1	Ống nghiệm Φ16	chiếc	15 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.333
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh	chiếc	2,5 chiếc/ lớp	45	0.056	1	0.056
3	Ống nghiệm 2 nhánh chữ Y	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
4	Ống dẫn thủy tinh các loại	bộ	0,5 bộ/lớp	45	0.011	1	0.011
5	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
6	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
7	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
8	Bình cầu có nhánh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
9	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	1	0.004
10	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	1	0.004
11	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc /lớp	45	0.022	1	0.022
12	Găng tay cao su	hộp	1 hộp/lớp	45	0.022	1	0.022
13	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	45	0.022	1	0.022
14	Giấy ráp	hộp	0,2 hộp/lớp	45	0.004	1	0.004
15	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
16	Photpho đỏ P	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
17	Kẽm viên Zn	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
18	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
19	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
20	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
21	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
22	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
23	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
24	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
25	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
26	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
27	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
28	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
29	Silic đioxit SiO ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
30	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
31	Canxi hiđroxit Ca(OH) ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
32	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
33	Axit sunfuric 98% H ₂ SO ₄	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
34	Axit axetic 50% CH ₃ COOH	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
35	Axit nitric 63% HNO ₃	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
36	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
37	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
38	Canxi clorua CaCl ₂ .6H ₂ O	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
39	Bari clorua BaCl ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
40	Sắt (III) clorua FeCl ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
41	Amoni clorua NH ₄ Cl	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
42	Natri nitrat NaNO ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
43	Natri nitrit NaNO ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
44	Kali nitrat KNO ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
45	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
46	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
47	Natri sunfat $\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
48	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
49	Kẽm sunfat $\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
50	Natri hiđrocacbonat NaHCO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
51	Canxi cacbonat CaCO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
52	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
53	Amoni cacbonat $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
54	Natri axetat CH_3COONa	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
55	Natri photphat Na_3PO_4	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
56	Canxi đihidrophotphat $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
57	Canxi cacbua CaC_2	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
58	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
59	Ancol etylic 96° $\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	lít	0,1 lit/lớp	45	0.002	1	0.002
60	Ancol isoamylic $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{OH}$	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
61	Glixerol $\text{C}_3\text{H}_5(\text{OH})_3$	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
62	Benzen C_6H_6	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>		<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
63	Toluen $C_6H_5-CH_3$	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
64	Phenol C_6H_5OH	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
65	Naphtalen $C_{10}H_8$	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
66	Axeton $CH_3-CO-CH_3$	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
67	Clorofom $CHCl_3$	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
68	Axit fomic $HCOOH$	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
69	n- hecxan C_6H_{12}	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
70	Dầu thông	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
71	Giấy quỳ tím	hộp	0,5 hộp/lớp	45	0.001	1	0.001
72	Giấy phenolphtalein	hộp	0,5 hộp/lớp	45	0.001	1	0.001
73	Giấy đo pH	hộp	0,5 hộp/lớp	45	0.001	1	0.001
74	Nước cất H_2O	lít	0,5 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
II	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính	hộp	0,33hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
2	Lamen	hộp	0,33hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
3	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	chiếc	2,333chiếc/lớp	45	0.052	1	0.052
4	Natri hidroxit $NaOH$	gam	12 g/ 1 lớp	45	0.267	1	0.267
5	Axit Clohidric HCl	gam	3 g/ 1 lớp	45	0.067	1	0.067

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
6	Kali nitrat KNO_3	gam	12 g/ 1 lớp	45	0.267	1	0.267
7	Mangan sunfat MnSO_4	gam	3 g/ 1 lớp	45	0.067	1	0.067
8	Canxi nitrat $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$	gam	3 g/ 1 lớp	45	0.067	1	0.067
9	Amonidihidro Photphat $(\text{NH}_4)\text{H}_2\text{PO}_4$	gam	3 g/ 1 lớp	45	0.067	1	0.067
10	Axeton $(\text{CH}_3)_2\text{CO}$	ml	50 ml /lớp	45	1.111	1	1.111
11	Benzen C_6H_6	ml	1 00/ lớp	45	2.222	1	2.222
12	Dung dịch Adrenalin 1/100000	ml	1 0ml/ lớp	45	0.222	1	0.222
13	Coban Clorua CoCl_2	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
14	Axit Sunfuric 36% H_2SO_4	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
15	Amoniac 10% NH_3	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
16	Natrihidro Tacrat $\text{NaHC}_4\text{H}_4\text{O}_6$	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
17	Kaliferoxianua $\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
18	Amoni molipdat $(\text{NH}_4)_2\text{MoO}_4$	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
19	Stronti Nitrat $\text{Sr}(\text{NO}_3)_2$	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
20	Natrihidro Cacbonat NaHCO_3	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
21	Kalihidro Cacbonat KHCO_3	ml	50ml/lớp	45	1.111	1.00	1.111
III	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
1	Quả cầu lông	quả	135 quả/lớp	45	3.000	1	3.000

ST T	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2		3	4		5	6	7
2	Quả cầu đá		quả	10 quả/lớp	45	0.220	1	0.220
3	Lưới cầu lông		Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
4	Lưới đá cầu		Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
5	Còi (thể thao)		Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
6	Cờ đích		Chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
7	Tín gậy chạy tiếp sức		Chiếc	2 chiếc/ lớp	45	0.044	1	0.044
8	Bóng chuyền		Quả	22,5 quả/lớp	45	0.500	1	0.500
9	Cột bóng chuyền		Bộ	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
10	Lưới bóng chuyền		Chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	1	0.007
11	Bóng đá		Bộ	0,2 bộ/lớp	45	0.004	1	0.004
12	Bóng rổ		Quả	5 quả/ lớp	45	0.111	1	0.111
IV		Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh						
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)		Bộ	20	540	0,037	1	0,037
2	Giá đặt bia đa năng		Chiếc	20	540	0,037	1	0,037
3	Dụng cụ băng bó cứu thương		Bộ	15	540	0,028	1	0,028
4	Trang phục mùa hè		Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến		Bộ	1	1	1,000	1	1,000
6	Mũ cứng		Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

ST T	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường		Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
					Số học sinh			
1	2		3	4		5	6	7
7	Mũ mềm		Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng		Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
9	Giày da		Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi		Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát		Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giày vải		Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi		Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng		Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
C		LỚP 12						
I		Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Ống nghiệm Φ16		chiếc	15 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.333
2	Ống nghiệm Φ16 có nhánh		chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
3	Ống dẫn thủy tinh các loại		bộ	0,5 bộ/lớp	45	0.011	1	0.011
4	Bình cầu không nhánh đáy tròn		chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
5	Bình cầu không nhánh đáy bằng		chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
6	Bình cầu có nhánh		chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
7	Bình Kíp tiêu chuẩn	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	1	0.002
8	Nhiệt kế rượu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.044	1	0.044
9	Miếng kính mỏng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
10	Găng tay cao su	hộp	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
11	Giấy lọc	hộp	1 hộp/lớp	45	0.022	1	0.022
12	Giấy ráp	hộp	0,1 hộp/lớp	45	0.044	1	0.044
13	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
14	Phoi bào sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
15	Bột sắt Fe	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
16	Băng Magie Mg	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
17	Nhôm bột Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
18	Nhôm lá Al	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
19	Đồng phoi bào Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
20	Đồng lá Cu	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
21	Brom dung dịch đặc Br ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
22	Iot I ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
23	Đồng (II) oxit CuO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
24	Magie oxit MgO	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
25	Sắt (III) oxit Fe ₂ O ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
26	Crom (III) oxit Cr ₂ O ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
27	Natri hiđroxit NaOH	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
28	Axit clohidric 37% HCl	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
29	Axit sunfuric 98% H ₂ SO ₄	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
30	Axit axetic 50% CH ₃ COOH	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
31	Axit nitric 63% HNO ₃	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001
32	Kali iotua KI	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
33	Kali clorua KCl	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
34	Canxi clorua CaCl ₂ .6H ₂ O	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
35	Bari clorua BaCl ₂	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
36	Sắt (III) clorua FeCl ₃	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
37	Crom (III) clorua CrCl_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
38	Nhôm clorua AlCl_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
39	Amoni clorua NH_4Cl	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
40	Natri nitrat NaNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
41	Kali nitrat KNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
42	Chì nitorat $\text{Pb}(\text{NO}_3)_2$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
43	Bạc nitrat AgNO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
44	Đồng sunfat $\text{CuSO}_4.5\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
45	Kẽm sunfat $\text{ZnSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
46	Magie sunfat MgSO_4	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
47	Nhôm sunfat $\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3.10\text{H}_2\text{O}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
48	Natri hiđrocacbonat NaHCO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
49	Canxi cacbonat CaCO_3	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
50	Natri cacbonat	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
51	Dung dịch amoniac bão hoà NH_3	lít	0,05 lít/lớp	45	0.001	1	0.001

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
52	$(K_2SO_4Al_2(SO_4)_3 \cdot 24(H_2O))$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
53	Kali sunfoxianua KSCN	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
54	Kali pemanganat $KMnO_4$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
55	Kali đicromat $K_2Cr_2O_7$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
56	Kaliferixianua $K_3[Fe(CN)_6]$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
57	Ancol etylic 96° C_2H_5OH	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
58	Ancol isoamylic $C_5H_{11}OH$	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
59	Anđehit fomic H-CHO	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
60	Glucosơ $CH_2OH(CHOH)_4CHO$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
61	Saccarozơ $C_{12}H_{22}O_{11}$	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
62	Metylamin CH_3NH_2	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
63	Etylamin $C_2H_5NH_2$	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
64	Anilin $C_6H_5NH_2$	lít	0,05 lit/lớp	45	0.001	1	0.001
65	Glyxin H_2N-CH_2-COOH	kg	0.05 kg /lớp	45	0.001	1	0.001
66	Giấy quỳ tím	hộp	0,3 hộp/lớp	45	0.007	1	0.007

ST T	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường		Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
					Số học sinh			
1	2		3	4		5	6	7
67	metyl dacam		hộp	0,3 hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
68	Giấy phenolphtalein		hộp	0,3 hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
69	Giấy đo pH		hộp	0,3 hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
70	Nước cất H ₂ O		lít	1 lít/lớp	45	0.011	1	0.011
II		Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Lam kính		hộp	0,33hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
2	Lamen		hộp	0,33hộp/lớp	45	0.007	1	0.007
III		Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất						
5	Quả cầu lông		Quả	135 quả/lớp	45	3.000	1	3.000
6	Quả cầu đá		Quả	225c/450hs	450	0.500	1	0.500
7	Lưới cầu lông		Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
8	Lưới đá cầu		Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
10	Bục giậm nhảy		Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
11	Còi (thể thao)		Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
12	Cờ đích		Chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.004	1	0.004

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
1	2	3	4		5	6	7
13	Tín gậy chạy tiếp sức	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	1	0.004
14	Bóng chuyền	quả	22,5 quả/lớp	45	0.500	1	0.500
15	Cột bóng chuyền	Bộ	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
16	Lưới bóng chuyền	Chiếc	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
17	Bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	1	0.004
18	Khung cầu môn bóng đá	Bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	1	0.004
19	Bóng rổ	quả	5 quả/lớp	45	0.220	1	0.220
20	Cột bóng rổ	Bộ	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
21	Tạ đẩy	quả	0,3 chiếc /lớp	45	0.007	1	0.007
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Quốc phòng và an ninh						
1	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	540	0,037	1	0,037
2	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	540	0,037	1	0,037
3	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	15	540	0,028	1	0,028
4	Trang phục mùa hè	Bộ	1	1	1,000	1	1,000
5	Trang phục dã chiến	Bộ	1	1	1,000	1	1,000

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường		Định mức/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 hs/ năm học
				Số học sinh			
1	2	3	4		5	6	7
6	Mũ cứng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
7	Mũ mềm	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
8	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
9	Giày da	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
10	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
11	Ca vát	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000
12	Giày vải	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
13	Tất sợi	Đôi	1	1	1,000	1	1,000
14	Thắt lưng	Chiếc	1	1	1,000	1	1,000

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	5h	7.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	2 m ²	5h	10
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục THCS được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến lớp 9.

Định mức kinh tế - kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở được tính toán trong điều kiện có 12 lớp (mỗi khối có 03 lớp) mỗi lớp 45 học sinh, thời gian giáo dục là 35 tuần, mỗi tuần 06 ngày.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)								Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức LDGT/ HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)		Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
							Giám đốc	Phó Giám đốc	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Cộng					
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14	15=14/5	16=8+15	17=15/16	18=8/16	
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên dạy chương trình THCS (hệ GDTX)																
a)	Trường THCS có 9 lớp trở xuống đối với trung du, đồng bằng, thành phố	9	45	405	1,90	0,04	1	2	2	2	1	8	0,019	0,059	32,2%	67,8%	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
A		LỚP 6						
I		Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy chiếu vật thể		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
2	Màn ảnh có chân		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
3	Máy thu hình		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
4	Tivi kết nối Internet		Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	4	0,001
5	Máy vi tính		Bộ	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
6	Bộ tăng âm, kèm micro và loa		Bộ	1chiếc/5 lớp	225	0,004	3	0,001
7	Radiocasse tte		Chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001
8	Máy in Laze		Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,009	5	0,002
9	Máy ảnh kĩ thuật số		Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
10	Nam châm gắn bảng		Chiếc	20 chiếc/lớp	45	0,444	5	0,089
11	Giá treo tranh		Chiếc	5 chiếc/trường	135	0,037	5	0,007
12	Nẹp treo tranh		Chiếc	20 chiếc/trường	135	0,148	5	0,030
13	Nhiệt kế điện tử		Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
14	Cân		Chiếc	2 chiếc/trường	135	0,015	5	0,003
15	Bảng từ		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
16	Ghế giáo viên		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
17	Bàn giáo viên		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
18	Bàn học sinh		cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
19	Ghế học sinh		cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ Văn						
1	Dạy các tác phẩm truyện, truyện truyền thuyết, cổ tích, đồng thoại	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của văn bản truyện	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và du kí nổi tiếng	Bộ	1 bộ/GV/lớp	45	0,022	3	0,007
6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận	Bộ	1 bộ/GV/lớp	45	0,022	3	0,007
7	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin.	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	a) Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản	Tờ	1tờ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
	b) Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản						
9	Sơ đồ mô hình một số kiểu VB có trong chương trình	Bộ	1bộ/2 lớp	90	0,011	3	0,004
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bộ thiết bị dạy hình học trực quan	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
2	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học	Bộ	1 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ	2 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
5	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ	8 bộ/ khối	135	0,007	5	0,001
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ (dùng cho lớp 6, lớp 7)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Bộ tranh về tình yêu thương con người (dùng cho lớp 6, lớp 7)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Video/clip về tôn trọng sự thật	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
8	Video/clip về tình huống tự lập	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
9	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
10	Video/clip về tiết kiệm	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
11	Video/clip về đăng ký khai sinh	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
12	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ	15 bộ /2 lớp	90	0,166	3	0,004
13	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ	02/1 GV			3	0,004
14	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ	15 bộ /2 lớp	90	0,166	3	0,004
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
1	Bộ tranh thể hiện các hình ảnh sử liệu viết.	Bộ	8bộ/GV	135	0,059	3	0,020
2	Bộ tranh thể hiện hình ảnh một vài sử liệu hiện vật	Bộ	8bộ/GV	135	0,059	3	0,020
3	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ	1bộ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Tranh thể hiện một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ	8tờ/ GV	135	0,059	3	0,020
5	Bản đồ thể hiện một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Tờ	2 tờ/GV	135	0,015	3	0,005
6	Tranh thể hiện một số hiện vật khảo cổ học tiêu biểu	Bộ	4bộ/GV	135	0,030	3	0,010

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Phim tài liệu về hiện vật khảo cổ học tiêu biểu của Việt Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
8	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
9	Bản đồ thể hiện thế giới cổ đại	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Bản đồ thể hiện Đông Nam Á và các vương quốc cổ đại ở Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Bản đồ thể hiện hoạt động thương mại trên Biển Đông.	Tờ	1tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Phim tài liệu thể hiện một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
13	Bản đồ thể hiện nước Văn Lang và nước Âu Lạc	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
15	Bản đồ thể hiện Việt Nam dưới thời Bắc thuộc	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Phim thể hiện các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
17	Lược đồ thể hiện địa dư, vị thế và lịch sử vương quốc Champa và vương quốc Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Phim thể hiện đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
19	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	2	0,004
20	Lưới kinh vĩ tuyến; Một số lưới chiếu toàn cầu	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
21	Trích mảnh bản đồ thông dụng: Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ đường giao thông, bản đồ du lịch.	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
22	Sơ đồ Chuyển động của Trái đất quanh Mặt Trời	tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
23	Sơ đồ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa	tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
24	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	Bộ	1bộ /GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Cầu tạo bên trong Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Sơ đồ cầu tạo núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
27	Các dạng địa hình trên Trái đất	Tờ	1 tờ/lớp	135	0,007	3	0,002
28	Hiện tượng tạo núi	Tờ	8tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
29	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
30	Video/clip về hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	Bộ	1bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
31	Sơ đồ các tầng khí quyển. Các loại mây	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
32	Các đai khí áp và các loại gió thường xuyên trên Trái đất. Gió đất - gió biển	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
33	Biểu đồ, lược đồ về biến đổi khí hậu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
34	Video/clip về sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
35	Video/Clip về tác động của nước biển dâng đến ĐBSCL	Bộ	1 bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
36	Video/clip về thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
37	Sơ đồ tuần hoàn nước và biểu đồ thành phần của thủy quyển	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
38	Video/clip về giáo dục tiết kiệm nước	Bộ	1bộ /GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
39	Tranh minh họa phẫu diện một số loại đất chính	Tờ	8 tờ/GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
40	Tranh về hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ	8 tờ/ GV/3 lớp	135	0,059	3	0,020
41	Video clip về đời sống của động vật hoang dã, vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học	Bộ	1bộ/GV/ 3 lớp	135	0,007	2	0,004
42	Một số hình ảnh về con người làm thay	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
43	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10 tập/trường	135	0,074	3	0,025
44	Lược đồ múi giờ trên Thế giới, Bản đồ các khu vực giờ GMT	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
45	Bản đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
46	Bản đồ hình thể bán cầu tây	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
47	Bản đồ hình thể bán cầu đông	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
48	Bản đồ lượng mưa trung bình	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
49	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái đất	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
50	Bản đồ hải lưu ở đại dương thế giới	Tờ	1 tờ/ GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
51	Bản đồ các loại đất chính trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
52	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái đất	Tờ	1 tờ/GV/ 3 lớp	135	0,007	3	0,002
53	Bản đồ phân bố các chủng tộc trên thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
54	Bản đồ phân bố dân cư thế giới	Tờ	1tờ/GV/3 lớp	135	0,007	3	0,002
55	Tập bản đồ Địa lí đại cương	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
56	Tập bản đồ thế giới và các châu lục	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
57	Atlas địa lí Việt Nam	Tập	10/3 lớp	135	0,074	3	0,025
58	Quả địa cầu (tự	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
59	Địa bàn	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
60	Hộp quặng và khoáng sản chính của VN	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
61	Nhiệt kế	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
62	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
63	Thước dây	chiếc	1chiếc/5 lớp	225	0,004	2	0,002
64	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp	135	0,007	2	0,004
VI	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
1	Tranh/ảnh mô tả sự đa dạng của chất	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Tranh/ảnh về sơ đồ biểu diễn sự chuyển thể của chất	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Cấu trúc tế bào thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Cấu trúc tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Cấu trúc tế bào nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Một số loại tế bào điển hình	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Từ tế bào - mô, cơ quan - hệ cơ quan - cơ thể ở động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Sơ đồ 5 giới sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Sơ đồ các nhóm phân loại sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Cấu tạo virus	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Đa dạng vi khuẩn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Một số đối tượng nguyên sinh vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Một số dạng nấm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
17	Sơ đồ các nhóm thực vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Thực vật không có mạch (Rêu)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
19	Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
20	Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
21	Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
22	Sơ đồ các nhó động vật không xương sống và có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
23	Đa dạng động vật không xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
24	Đa dạng động vật có xương sống	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
25	Sự mọc lên của Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
26	Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
27	Hệ Mặt Trời	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
28	Ngân Hà	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Nhiệt kế lỏng hoặc cảm biến nhiệt độ.	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
30	Cốc thủy tinh loại 250ml	cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
31	Nền (Parafin) rắn	Hộp	7 hộp/PHBM	540	0,013	5	0,003
32	Ống nghiệm	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
33	Ống dẫn thủy tinh chữ Z	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
34	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
35	Chậu thủy tinh.		5 cái/PHBM	540	0,009	5	0,002
36	Cốc loại 1 lít	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
37	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
38	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
39	Phễu chiết hình quả lê	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
40	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái	7 cái/ PHBM	540	0,013	5	0,003
41	Đũa thủy tinh	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
42	Kính hiển vi	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
43	Tiêu bản tế bào thực vật	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
44	Tiêu bản tế bào động vật	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
45	Kính lúp	Cái	30 cái/PHBM	540	0,056	10	0,006
46	Lam kính	Hộp	10 hộp/PHBM	540	0,019	5	0,004
47	La men	Hộp	10 hộp/PHBM	540	0,019	5	0,004
48	Kim mũi mác	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
49	Panh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
50	Dao cắt tiêu bản	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
51	Pipet	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
52	Đũa thủy tinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
53	Cốc thuỷ tinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
54	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
55	Đĩa lồng (Pêtri)	Cái	20 cái/PHBM	540	0,037	5	0,007
56	Đèn cồn	Cái	21 cái/PHBM	540	0,039	5	0,008
57	Chậu lồng thuỷ tinh (Bôcan)	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
58	Lọ thuỷ tinh, có ống nhỏ giọt	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
59	Phễu thuỷ tinh loại to	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
60	Kéo cắt cành	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
61	Cặp ép thực vật	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
62	Vợt bắt sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
63	Vợt bắt động vật thuỷ sinh	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
64	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
65	Lọ nhựa	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	3	0,006
66	Hộp nuôi sâu bọ	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	3	0,006
67	Bể kính	Cái	5 cái/PHBM	540	0,009	3	0,003
68	Túi dính ghim	Túi	5 túi/PHBM	540	0,009	2	0,005
69	Găng tay	Túi	10 túi/PHBM	540	0,019	2	0,009
70	Ống đông	Bộ	2 bộ/PHBM	540	0,004	2	0,002
71	Ống hút có quả bóp cao su	Cái	10 cái/PHBM	540	0,019	5	0,004
72	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ	7bộ/PHBM	540	0,013	5	0,003
73	Thanh nam châm	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003
74	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ	2 bộ/PHBM	540	0,004	5	0,001
75	Bộ thiết bị chứng minh độ giãn lò xo	Bộ	7 bộ/PHBM	540	0,013	5	0,003
76	Giá để ống nghiệm	Cái	7 cái/PHBM	540	0,013	5	0,003

[illegible]

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
VII	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ							
1	Đài đĩa CD		Chiếc	1 chiếc/GV	135	0,007	5	0,001
2	Ti vi		Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
3	Đầu đĩa		Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
4	Máy vi tính/hoặc máy tính xách tay		Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
5	Máy chiếu đa năng (hoặc Màn hình hiển thị) (Lựa chọn 1)		Chiếc	1 chiếc / 2 lớp	90	0,011	5	0,002
6	Thiết bị âm thanh đa năng di động		Bộ	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
7	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên		Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	5	0,001
8	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho giáo viên		Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
9	Thiết bị dạy ngoại ngữ dành cho học sinh		Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên		Bộ	1 bộ/ 12 lớp	540	0,002	5	0,0004
11	Bàn, ghế dùng cho học sinh		Bộ	1 bộ/ HS	1	1,000	5	0,200
12	Tăng âm + Loa + Micro		Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
13	Phụ kiện		Bộ	1 bộ / 5 lớp	225	0,004	5	0,001
VIII	Định mức tiêu hao môn Tin học							
1	Máy chủ		Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
2	Máy tính để bàn/hoặc máy tính xách tay		Bộ	1 bộ máy tính/ 2 học sinh	2	0,500	5	0,100
3	Thiết bị kết nối mạng		Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet		Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
5	Bàn để máy tính, ghế ngồi		Bộ	1bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
6	Hệ thống điện		Hệ thống	1/ 1 trường	540	0,002	5	0,0004
	Phần mềm							

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Hệ điều hành	Bộ	1/ 1 trường	540	0,002		
8	Ứng dụng, văn phòng (Office)	Bộ	1/1 trường	540	0,002		
9	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1/1 trường	540	0,002		
10	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	1/1 trường	540	0,002		
11	Phần mềm duyệt web	Bộ	1/1 trường	540	0,002		
12	Phần mềm tìm kiếm thông tin, tạo thư điện tử	Bộ	1/1 trường	540	0,002		
13	Phần mềm diệt virus	Bộ	1/ 1 trường	540	0,002		
14	Hub	Chiếc	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
15	Cáp mạng UTP	Mét	100/1lớp	45	0,022	3	0,007
16	Access Point	Chiếc	2/1trường	540	0,002	3	0,001
17	Modem	Chiếc	1/1trường	540	0,002	3	0,001
18	Tủ lưu trữ thiết bị thực hành	Cái	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
19	Máy in Laser	Chiếc	1/1trường	540	0,002	5	0,0004
20	Máy chiếu đa năng	Chiếc	1/1khối	135	0,007	5	0,001
21	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	bộ	2/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
22	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1/ 1trường	540	0,002	5	0,0004
23	Bộ dụng cụ sửa chữa máy tính cơ bản	Bộ	1/1 trường	540	0,002	5	0,0004
IX	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
2	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
3	Xây dựng nhà ở	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
4	Ngôi nhà thông minh	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
5	Thực phẩm trong gia đình	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
6	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
7	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ	3	135	0,022	3	0,007

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Trang phục và đời sống	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
9	Thời trang trong cuộc sống	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
10	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
11	Nồi cơm điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
12	Bếp điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
13	Đèn điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
14	Quạt điện	Tờ	3	135	0,022	3	0,007
15	Ngôi nhà thông minh	Tập	1	135	0,007	2	0,004
16	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	Tập	1	135	0,007	2	0,004
17	Trang phục và thời trang	Tập	1	135	0,007	2	0,004
18	An toàn điện trong gia đình.	Tập	1	135	0,007	2	0,004
19	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	Tập	1	135	0,007	2	0,004
20	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
21	Bộ dụng cụ tĩa hoa, trang trí món ăn.	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
22	Hộp mẫu các loại vải	Hộp	3	135	0,022	5	0,004
24	Nồi cơm điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
25	Bếp điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
26	Bóng đèn các loại	Bộ	3	135	0,022	2	0,011
27	Quạt điện	Cái	3	135	0,022	5	0,004
28	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
29	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
30	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
31	Bộ vật liệu điện	Bộ	3	135	0,022	5	0,004
32	Bộ dụng cụ điện	Bộ	4	135	0,030	5	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
33	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
34	Máy tính để bàn	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
35	Nguồn điện	Bộ	4	135	0,030	5	0,006
36	Cho tất cả các chủ đề	Bộ	1	135	0,007	5	0,001
B		LỚP 7					
I		Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học					
1	Máy thu hình	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
2	Máy vi tính	Cái	45/ trường	540	0,083	5	0,017
3	Máy in Laze	Cái	4/ trường	540	0,007	5	0,001
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
5	Màn ảnh có chân	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
6	Giá để thiết bị	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
7	Máy chiếu vật thể	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
8	Giá treo tranh	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
9	Nẹp treo tranh	Chiếc	600/ trường	540	1,111	5	0,222
10	Bảng phụ	Cái	36/ trường	540	0,067	5	0,013
11	Nam châm gắn bảng	Cái	20/ lớp	45	0,444	5	0,089
12	Kính hiển vi quang học	Cái	5/ trường	540	0,009	5	0,002
13	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
14	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
15	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
16	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
17	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
18	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Hình ảnh Côn Sơn	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh Yên Tử	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
3	Hình ảnh Hồ Chủ Tịch ở Việt Bắc	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
4	Ảnh chụp một số hình vẽ của Hồ Chủ Tịch trên các báo ở Pháp đầu thế kỉ 20	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bộ sưu tập ảnh về thủ đô Hà Nội	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Bộ sưu tập ảnh về thành phố Hồ Chí Minh	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Hình ảnh về đức tính giản dị của Bác Hồ	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
8	Ảnh Đèo Ngang	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
9	Tập ảnh ca Huế trên sông Hương	Tập	1 tập /2 lớp	90	0,011	3	0,004
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Biểu đồ phần trăm (hình cột, hình vuông, hình quạt)	Tờ	3 tờ/2 lớp	90	0,033	3	0,011
2	Bảng thu thập số liệu thống kê	Tờ	3 tờ/2 lớp	90	0,033	3	0,011
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Thước đo góc.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Com pa.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
	- Êke.	chiếc	1 chiếc/2 lớp	90	0,011	5	0,002
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
5	Thước cuộn	Bộ	8 Bộ/k2 lớp	90	0,089	5	0,018
6	Chân cọc tiêu	Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
			Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
7	Cọc tiêu		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
8	Chân chữ H		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
9	Eke đặc		Bộ	8BỘ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
10	Giác kẻ		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
11	Ống nổi		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
12	Ống ngắm		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
13	Quả dọi		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
14	Cuộn dây đo		Bộ	8 Bộ/2 lớp	90	0,089	5	0,018
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân							
1	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS (dùng cho lớp 7)		Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Tranh về cách ứng phó tình huống căng thẳng (dùng cho lớp 7)		Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Tranh về phòng chống bạo lực học đường (dùng cho lớp 7)		Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Tranh thể hiện hoạt động quản lý tiền của HS (dùng cho lớp 7)		Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Tranh về tệ nạn xã hội (dùng cho lớp 7)		Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa (dùng cho lớp 7)		Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý							
	Môn Lịch sử							
1	Chữ Nôm thời Quang Trung, ấn triện, tiền thời Tây Sơn		Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Kinh thành, lăng tẩm thời Nguyễn	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Một số hiện vật ở Hoàng Thành Thăng Long	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Những cuộc phát kiến lớn về địa lí thế kỉ XV – XVI	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ nhất và lần thứ hai	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống quân xâm lược Mông Cổ (1258)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống quân xâm lược Nguyên (1285)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba (1287 - 1288) và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 1288	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
9	Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
10	Chiến thắng Chi Lăng – Xương Giang	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
11	Chiến thắng Tốt Động – Chúc Động	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
12	Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
13	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
14	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	2	0,004
	Môn Địa lý						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
6	Hình ảnh về ô nhiễm môi trường	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Các dòng biển trong đại dương thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Phân bố dân cư và đô thị thế giới	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Các môi trường địa lý	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Châu Phi (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
13	Châu Phi (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
14	Châu Phi (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
15	Châu Phi (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
16	Châu Mỹ (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
17	Châu Mỹ (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
18	Châu Mỹ (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
19	Châu Mỹ (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
20	Châu Nam Cực	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
21	Châu Âu (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
22	Châu Âu (hành chính)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
23	Châu Âu (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
24	Châu Âu (mật độ dân số và đô thị lớn)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
25	Châu Đại Dương (tự nhiên)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Châu Đại Dương (kinh tế)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
V	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
	Môn Sinh học						
1	Hình dạng và cấu tạo của thú	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Tiến hoá của hệ thần kinh	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Tiến hoá của hệ tuần hoàn, hệ hô hấp	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Tiến hoá của hệ vận chuyển	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Sự đa dạng của giáp xác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Vòng đời sán lá gan	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	Biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Cây phát sinh động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Bộ xương cá	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Sự sinh sản và phát triển của ếch.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Bộ xương ếch	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Bộ xương thằn lằn (hoặc tắc kè)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Bộ xương chim bồ câu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Bộ xương thú (thỏ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Cấu tạo của Tôm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
16	Một số đại diện của ngành thân mềm (Bào ngư; Vẹm xanh; Ốc tù và; Hến; Hàu; Mực; Hà đá)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
17	Một số đại diện của ngành chân khớp (lớp giáp xác; lớp hình nhện; lớp sâu bọ)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
18	Một số đại diện của lớp bò sát (bộ rùa; bộ có vảy; bộ đầu mỏ; bộ cá sấu)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
19	Một số đại diện của lớp chim (nhóm chim chạy, nhóm chim bơi, nhóm chim bay)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
20	Một số đại diện của lớp thú (bộ thú huyết; bộ thú túi; bộ dơi; bộ cá voi)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
21	Một số đại diện của lớp thú (bộ ăn sâu bọ; bộ gặm nhấm; bộ ăn thịt; bộ linh trưởng; các bộ móng guốc)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
22	Một số hình thức di chuyển (bay; bò; bơi; đi chạy; nhảy đồng thời bằng hai chân sau; leo trèo chuyển cành bằng cách cầm nắm).	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
23	Cá chép	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
24	Ếch	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
25	Châu chấu	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
26	Thần lằn	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
27	Thỏ nhà	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
28	Chim bồ câu	con	Con/3 lớp	135	0,007	5	0,001
29	Kính hiển vi	Chiếc	1 chiếc/12 lớp	540	0,002	5	0,000
30	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	15 bộ	Bộ/9 lớp	405	0,037	5	0,007
31	Kính lúp	20 cái	20cái/12 lớp	540	0,037	10	0,004
32	Khay nhựa đựng vật mổ	15 cái	15 cái/6 lớp	270	0,056	5	0,011
33	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	15 cái	15cái/9 lớp	540	0,028	5	0,006
34	Đĩa kính đồng hồ	20 cái	20cái/9 lớp	540	0,037	3	0,012
35	Đĩa lòng (Pêtri)	20 cái	20cái/9 lớp	540	0,037	3	0,012
36	Chậu lồng thủy tinh (Bôcan)	10 cái	10 cái/6 lớp	270	0,037	3	0,012
37	Phễu thủy tinh loại to	15 cái	15 cái/6 lớp	270	0,056	3	0,019
38	Ống nghiệm	60 cái	60cái/9 lớp	540	0,111	3	0,037
39	Kẹp ống nghiệm	15 cái	15cái/9 lớp	540	0,028	5	0,006
40	Giá ống nghiệm	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
41	Chổi rửa ống nghiệm	15 cái	15cái/3 lớp	135	0,111	3	0,037
42	Ống hút	15 cái	15cái/3 lớp	135	0,111	3	0,037
43	Vợt bắt sâu bọ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
44	Vợt bắt động vật thủy sinh	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
45	Vợt bắt động vật nhỏ ở đáy ao, hồ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
46	Lọ nhựa có nút kín	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
47	Hộp nuôi sâu bọ	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	5	0,015
48	Bể kính	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
49	Túi dính ghim	10 túi	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
50	Khẩu trang, gang tay	10 hộp	10hộp/3 lớp	135	0,074	3	0,025
51	Ống đồng	10 cái	10cái/3 lớp	135	0,074	3	0,025
52	Tập tính của sâu bọ. Đời sống và tập tính của chim (di chuyển, kiếm ăn, sinh sản). Đời sống và tập tính của thú (Môi trường sống, cách di chuyển, kiếm ăn, sinh sản).	2 chiếc	2 chiếc/3 lớp	135	0,015	2	0,007
	Môn Vật lý						
1	Chân đế	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
2	Kẹp đa năng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
3	Thanh trụ 1	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
4	Thanh trụ 2	Cái	08 cái/4 lớp	180	0,044	5	0,009
5	Khớp nối chữ thập	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
6	Bình tràn	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
7	Bộ thanh nam châm	Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
8	Biến trở con chạy	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
9	Ampe kế một chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
10	Biến thế nguồn	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
11	Bảng lắp ráp mạch điện	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
12	Vôn kế một chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
13	Bộ dây dẫn	Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
14	Đinh ghim	Vĩ	1 vĩ/4lớp	180	0,006	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Nguồn sáng dùng pin	Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
20	Mảnh phim nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
21	Giá đỡ gương thẳng đứng với mặt bàn	Cái	16 cái/4lớp	180	0,089	5	0,018
22	Màn ảnh	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
23	Hộp kín bên trong có bóng đèn và pin	Bộ	8 Bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
24	Ống nhựa cong	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
25	Ống nhựa thẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
26	Gương phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
27	Thước chia độ đo góc	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
28	Tấm kính không màu	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
29	Gương tròn phẳng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
30	Gương cầu lồi	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
31	Gương cầu lõm	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
32	Tấm nhựa kẻ ô vuông	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
33	Trống, dùi	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
34	Quả cầu nhựa có dây treo	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
35	Âm thoa, búa cao su	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
36	Bi thép	Viên	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
37	Thép lá	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
38	Đĩa phát âm	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
39	Mô tơ 1 chiều	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
40	Ống nhựa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
41	Nguồn phát âm dùng vi mạch kèm pin	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
42	Thước nhựa dẹt	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
43	Mảnh nhôm mỏng	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
44	Đũa nhựa có lỗ giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
45	Thanh thủy tinh hữu cơ	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
46	Giá lắp pin có đầu nối ở giữa	Cái	8 cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
47	Công tắc	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
48	Chốt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
49	Dây điện trở	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
50	Điốt quang (LED)	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
51	Bóng đèn kèm đui	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
52	Bóng điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
53	Bộ cầu chì ống	Bộ	8 bộ/lớp	180	0,044	5	0,009
54	Cầu chì dây	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
55	Nam châm điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
56	Ampe kế chứng minh	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
57	Kim nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
58	Chuông điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
59	Bình điện phân	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
60	Vôn kế 3 V – 15 V	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
61	Bộ bảng có đục lỗ	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
62	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	Cái	1 cái/4lớp	180	0,006	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
MÔN HỌC TỰ CHỌN							
VI	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh về đất nước, con người, lịch sử, thắng cảnh,... của một số nước liên quan đến bài học	Bộ	1 bộ/ GV	1356	0,001	3	0,000
3	Bản đồ (tự nhiên, hành chính, văn hoá, kinh tế,...) của một số nước liên quan đến bài học	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
4	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
VII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/trường	540	0,002		
VIII	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Dấu hiệu của cây trồng bị sâu bệnh phá hoại	Tờ	3/ GV	135	0,022	3	0,007
2	Con gà	Con	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
3	Con lợn	Con	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
4	Ống nhỏ giọt	Cái	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
5	Thang màu pH	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
6	Giấy quỳ tím	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
7	Thìa xúc hoá chất	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
8	Đĩa Petri	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
9	Ống nghiệm	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
10	Đèn cồn	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
11	Kẹp gấp	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Nhiệt kế rượu	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
13	Túi ủ giống	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
14	Chậu ngâm hạt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
15	Rổ ngâm hạt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
16	Dao cắt	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
17	Túi bầu	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
18	Chày, cối sứ	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
19	Khay	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
20	Thước dây	Cái	10/ PHBM	540	0,019	5	0,004
21	Đĩa đo độ trong của nước	Cái	30/PHBM	540	0,056	5	0,011
C		LỚP 8					
I		Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học					
1	Máy thu hình	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
2	Máy vi tính	Cái	45/ trường	540	0,083	5	0,017
3	Máy in Laze	Cái	4/ trường	540	0,007	5	0,001
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
5	Màn ảnh có chân	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
6	Giá để thiết bị	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
7	Máy chiếu vật thể	Cái	12/ trường	540	0,022	5	0,004
8	Giá treo tranh	Cái	3/ trường	540	0,006	5	0,001
9	Nẹp treo tranh	Chiếc	600/ trường	540	1,111	5	0,222
10	Bảng phụ	Cái	36/ trường	540	0,067	5	0,013
11	Nam châm gắn bảng	Cái	20/ lớp	45	0,444	5	0,089
12	Kính hiển vi quang học	Cái	5/ trường	540	0,009	5	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	2/ trường	540	0,004	5	0,001
14	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
15	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
16	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
17	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
18	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Ảnh đảo Côn Lôn và di tích nhà tù	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh về Cố Đô Hoa Lư	Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Hình đồng dạng, tam giác đồng dạng.	Tờ	3 tờ/khối	135	0,022	3	0,007
2	Hình không gian: Hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều có kết hợp chóp cụt	bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
3	Triển khai các hình không gian: hộp chữ nhật, hình lập phương, chóp tứ giác đều	bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
4	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Thước đo góc.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Com pa.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Êke.	Chiếc	1 Chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
5	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
6	Thước cuộn	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
7	Chân cọc tiêu	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Cọc tiêu	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
9	Chân chữ H	Bộ	8bộ /khối	135	0,059	5	0,012
10	Eke đặc	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
11	Giác kẻ	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
12	Ống nối	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
13	Ống ngấm	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
14	Quả dọi	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
15	Cuộn dây đo	Bộ	8 bộ /khối	135	0,059	5	0,012
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
1	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam (dùng cho lớp 8)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo (dùng cho lớp 8)	Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên (dùng cho lớp 8)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS (dùng cho lớp 8)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình (dùng cho lớp 8)	Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại (dùng cho lớp 8)	Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Video/clip về bảo vệ lễ phải (dùng cho lớp 8)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
	Môn Lịch sử						
1	Tình cảnh người nông dân Pháp trước cách mạng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Khánh thành kênh đào Xuy-ê	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
3	Cuộc biểu tình của công nhân ngày 1-5-1882 ở Niu-oóc	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
4	Một số thành tựu về kỹ thuật thế kỷ XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
5	Cuộc biểu tình hoà bình của nhân dân Pê-tơ-rô-grát bị đàn áp	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
6	Hội nghị I-an-ta (2-1945)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
7	Phát xít Đức kí giấy đầu hàng Đồng minh vô điều kiện	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
8	Vũ khí của quân triều đình nhà Nguyễn và của quân thực dân Pháp	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
9	Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đánh tàu Hy Vọng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
10	Vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
11	Nguyễn Tất Thành trên bến Nhà Rồng.	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
12	Khởi nghĩa nông dân Yên Thế	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
13	Lược đồ các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỉ XVI – XIX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
14	Lược đồ thế giới từ năm 1919 đến 1945	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
15	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mĩ (1775 - 1783)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
16	Các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
17	Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
18	Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
19	Chiến tranh thế giới lần thứ hai - Chiến trường châu Á - Thái Bình Dương	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
20	Thực dân Pháp đánh chiếm và các cuộc kháng chiến chống Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
21	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Khởi nghĩa Bãi Sậy (1885 - 1889).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
23	Khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
24	Khởi nghĩa Ba Đình (1886 - 1887).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
25	Phong trào đấu tranh của nông dân Yên Thế (1884 - 1913).	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
26	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
27	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1 bộ/4 lớp	180	0,006	2	0,003
	Môn Địa lý						
1	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới nóng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới lạnh	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Hình ảnh cảnh quan môi trường đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
4	Hình ảnh cảnh quan môi trường núi cao	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
5	Hình ảnh cảnh quan môi trường hoang mạc	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
6	Đồng bằng sông Hồng (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Đồng bằng sông Cửu Long (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Vùng đồi núi trung du (ảnh về một dạng cảnh quan tiêu biểu)	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
9	Tư liệu về quần đảo Trường Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Cồn cát Mũi Né	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Rừng khộp	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
13	Cảnh quan rừng ngập mặn Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
14	Một số động vật quý hiếm của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
15	Lát cắt tổng hợp địa lí tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
16	Hình ảnh các điểm cực trên đất liền của Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
17	Tư liệu về quần đảo Hoàng Sa	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
18	Các đới khí hậu: đới nóng, đới lạnh, đới ôn hoà	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
19	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
20	Tự nhiên Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
21	Khí hậu Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
22	Các nước Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
23	Tự nhiên Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
24	Kinh tế – xã hội Đông Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
25	Bản đồ Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
26	Dân cư và đô thị Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
27	Kinh tế chung Châu Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
28	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Đông Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
29	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
30	Tự nhiên, kinh tế – xã hội khu vực Tây Nam Á	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
31	Khí hậu Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
32	Các hệ thống sông Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
33	Đất và động, thực vật Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
34	Hành chính Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
35	Địa lí tự nhiên Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
36	Địa lí tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
37	Địa lí tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
38	Vùng biển và đảo Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
39	Bản đồ tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
40	Át lát địa lí Việt Nam	Tập	10 tập/ 3 lớp	135	0,074	3	0,025
41	Hộp quặng và khoáng sản chính của Việt Nam	Chiếc	1 chiếc/5 lớp	225	0,004	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
V	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
	Môn Sinh học						
1	Cấu tạo tế bào động vật	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
2	Cấu tạo bắp cơ	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Cấu tạo các cơ quan bài tiết nước tiểu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Cấu tạo bộ não	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
5	Bộ phận thần kinh giao cảm và đối giao cảm	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	Cơ quan phân tích thính giác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Cơ quan phân tích thị giác	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Điều hoà, phối hợp hoạt động các tuyến nội tiết	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Các loại mô	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Cấu tạo máu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Hướng dẫn thao tác: Sơ cứu cầm máu	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
14	Hướng dẫn thao tác: Hô hấp nhân tạo.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
15	Nửa cơ thể người	Chiếc	1 chiếc/GV	135	0,007	5	0,001
16	Bộ xương người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
17	Cấu tạo mắt người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
18	Cấu tạo tai người	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
19	Cấu tạo tuỷ sống	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
20	Tim	Bộ	1 bộ/GV	135	0,007	5	0,001
21	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	540	0,002	5	0,000
22	Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi thẳng, kéo mũi cong, panh, kim tròn,	Bộ	15 bộ/9lớp	405	0,002	5	0,000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
	kim mũi mắc)						
23	Kính lúp	Cái	20cái/12 lớp	540	0,002	10	0,000
24	Khay mổ và tấm kê ghim vật mổ	Cái	15 cái/9 lớp	405	0,002	5	0,000
25	Cốc thủy tinh	Cái	15 cái/6 lớp	270	0,004	3	0,001
26	Đĩa kính đồng hồ	Cái	20 cái/9 lớp	405	0,002	2	0,001
27	Đĩa lồng (Pêtri)	Cái	20 cái/9 lớp	405	0,002	2	0,001
28	Ống nghiệm	Cái	60 cái/lớp	45	0,022	2	0,011
29	Kẹp ống nghiệm	Cái	15 cái/9 lớp	405	0,002	5	0,000
30	Đèn cồn	Cái	15 cái/6 lớp	270	0,004	3	0,001
31	Ống hút có quả bóp cao su	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
32	Móc thủy tinh	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
33	Đũa thủy tinh	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
34	Bộ kích thích (cực kích thích, nguồn điện, ngắt điện)	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
35	Hệ thống đèn ghi	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
36	Kẹp tim	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
37	Máy ghi công cơ	Bộ	7 bộ/3lớp	135	0,007	5	0,001
38	Ống chữ T	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
39	Ống chữ L (loại lớn, loại nhỏ)	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
40	Ống cao su	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	2	0,004
41	Ống nhựa thẳng	Ống	20 ống/3lớp	135	0,007	5	0,001
42	Miếng cao su mỏng	Miếng	20 miếng/3lớp	135	0,007	3	0,002
43	Nhiệt kế	Cái	10 cái/3lớp	135	0,007	3	0,002
44	Máy đo huyết áp	Cái	7 cái/3lớp	135	0,007	5	0,001
	Môn Vật lý						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Máy ép dùng chất lỏng	Tờ	1 tờ/4 lớp	180	0,006	3	0,002
2	Chân đế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
3	Kẹp đa năng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
4	Thanh trụ 1	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
5	Thanh trụ 2	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
6	Khớp nối chữ thập	Cái	16 cái/ 4 lớp	180	0,089	5	0,018
7	Bình tràn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
8	Bình chia độ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
9	Tấm lưới	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
10	Bộ lực kế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
11	Cốc đốt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
12	Đèn cồn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
13	Ống thủy tinh chữ L hở 2 đầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
14	Nhiệt kế rượu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
15	Bộ thí nghiệm về áp lực	Bộ	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
16	Máng nghiêng 2 đoạn	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
17	Bánh xe Mác-xoen	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
18	Máy A-tút	Bộ	1 bộ/ 4 lớp	180	0,006	3	0,002
19	Khối nhôm	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
20	Máy gõ nhịp	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
21	Khối ma sát	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
22	Bộ dụng cụ về áp suất chất lỏng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
23	Ống nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
24	Ống nhựa mềm	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Giá nhựa	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
26	Ống thủy tinh	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
27	Tấm nhựa cứng	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
28	Ròng rọc động	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
29	Thước + Giá đỡ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
30	Bi sắt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
31	Bộ lò xo lá tròn + đế	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
32	Bộ thí nghiệm dẫn nhiệt	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	5	0,009
33	Ống nghiệm + Nút cao su	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
34	Bình trụ	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
35	Bình cầu	Cái	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
36	Bộ nút cao su	Bộ	8 cái/ 4 lớp	180	0,044	3	0,015
37	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	180	0,006	2	0,003
38	01 đĩa CD chứa phần mềm	Cái	1 chiếc/ 4 lớp	180	0,006	2	0,003
	Môn Hóa học						
1	Ảnh hưởng của nhiệt độ đến độ tan của chất rắn và chất khí	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Bảng tính tan trong nước của các axit -bazơ -muối	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Điều chế và ứng dụng của oxi	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Điều chế và ứng dụng của hiđro	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Vỏ trái đất. Thành phần % về khối lượng các nguyên tố trong vỏ trái đất	tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
1	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	90	0,711	2	0,356
2	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
4	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
5	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
6	Ống hình trụ lọc một đầu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
7	Ống dẫn thủy tinh các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
8	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	90	0,028	2	0,014
9	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
10	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
11	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
12	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
13	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
14	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
15	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
16	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
17	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
18	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
19	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
20	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
21	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
22	Chậu thủy tinh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
23	Đũa thủy tinh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
24	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
25	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
26	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
27	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	10	0,009
28	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
29	Nút cao su không có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
30	Nút cao su có lỗ các loại	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
31	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
32	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
33	Miếng kính mỏng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
34	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
35	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
36	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
37	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
38	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
39	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
40	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
41	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
42	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
43	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
44	Thiết bị điện phân nước	Bộ	8 bộ/2lớp	90	0,089	2	0,044
45	Thiết bị chưng cất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
46	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
47	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
48	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
49	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006
50	Nước cất	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
51	Ancol etylic 96° (C ₂ H ₅ OH)	lit	1lit/3lớp	135	0,007	1	0,007
MÔN HỌC TỰ CHỌN							
VI	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
VII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Mình họa về biển nhớ	Tờ	3 tờ/GV	135	0,022	3	0,007
2	Lưu đồ câu lệnh điều kiện, vòng lặp có số lần biết trước, vòng lặp có số lần chưa biết trước	Tờ	3 tờ/GV	135	0,022	3	0,007
3	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
4	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	bộ	1 bộ/1 trường	540	0,002		
VIII	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Các mặt chiếu + Vị trí các mặt chiếu	Tờ	2tờ/ 1 khối	135	0,015	3	0,005
2	Bản vẽ chi tiết hình cắt của ống lót và vòng đệm	Tờ	2tờ/ 1 khối	135	0,015	3	0,005
3	Bản vẽ lắp vòng đai và bộ vòng đai	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Bản vẽ chi tiết vòng đai và chi tiết có gen	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Bản vẽ nhà 1 tầng và hình chiếu phối cảnh nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
6	Thước cặp	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
7	Sản xuất và truyền tải điện năng	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Mạch điện của bàn là, bếp điện, nồi cơm điện	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
9	Mạng điện trong nhà	Tờ	1tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Bộ mô hình truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
11	Động cơ điện 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
12	Máy biến áp 1 pha	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
13	Mô hình mạng điện trong nhà	Bộ	1bộ / 2 lớp	90	0,011	4	0,003
14	Các khối đa diện						
-	Hình hộp	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình chóp	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình lăng trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
15	Khối hình trụ tròn	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình trụ	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình nón	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
-	Hình cầu	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
16	Ống trục (cắt đôi)	Khối	2 khối/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
17	Thước lá	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
18	Thước cặp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
19	Clê	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
20	Kim	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
21	Etô tay	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
22	Thước đo góc	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
23	Dũa	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
24	Cưa sắt	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
25	Mỏ lét	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
26	Đục các loại	bộ	1 bộ / 2 lớp	90	0,011	5	0,002
27	Búa nguội	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Chấm dầu	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
29	Mũi vạch	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	3	0,015
30	Bộ mũi khoan	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
31	Kim điện	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
32	Kim tuốt dây	Chiếc	1 chiếc/ 1 lớp	45	0,022	5	0,004
33	Cầu dao điện	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
34	Bóng đèn sợi đốt, đèn cầu, đèn xoay, bộ đèn ống huỳnh quang, compac huỳnh quang	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	2	0,022
35	Máy biến áp	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	7	0,002
36	Cầu chì ống	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
37	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
38	Am pe kế	Chiếc	1 chiếc/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
39	Đồng hồ vạn năng	Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
40	Bút thử điện	Chiếc	2 chiếc/ 1 lớp	45	0,044	2	0,022
41	Dây dẫn điện	Sợi	1 sợi/ 1HS	1	1,000	2	0,500
D	LỚP 9						
I	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung nhiều môn học						
1	Máy thu hình	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
2	Máy vi tính	Bộ	20 bộ/ 5 lớp	225	0,089	5	0,018
3	Máy in Laze	Chiếc	2 chiếc/trường	540	0,004	5	0,001
4	Bộ tăng âm, micro kèm loa	Bộ	1 Bộ/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
5	Màn ảnh có chân	Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	3	0,001
6	Giá để thiết bị	Chiếc	5 chiếc/ trường	540	0,009	5	0,002
7	Máy chiếu vật thể	Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001

Số TT	Tên thiết bị		Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2		3	4	5	6	7	8
8	Máy chiếu projector		Chiếc	1 chiếc/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
9	Giá treo tranh		Chiếc	10 Chiếc/trường	540	0,019	3	0,006
10	Nẹp treo tranh		Chiếc	30 chiếc/ trường	540	0,056	3	0,019
11	Bảng phụ		Chiếc	20 chiếc/ trường	540	0,037	3	0,012
12	Nam châm gắn bảng		Chiếc	20 chiếc/ 1 lớp	45	0,444	2	0,222
13	Kính hiển vi quang học		Chiếc	1 chiếc/ trường	540	0,002	5	0,000
14	Máy ảnh kĩ thuật số		Chiếc	2 chiếc/ trường	540	0,004	5	0,001
15	Bảng từ		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
16	Ghế giáo viên		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
17	Bàn giáo viên		cái	1 cái/lớp	45	0,022	5	0,004
10	Bàn học sinh		cái	1 cái/02 học sinh	2	0,500	5	0,100
11	Ghế học sinh		cái	1 cái/học sinh	1	1,000	5	0,200
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn							
1	Hình ảnh về Nguyễn Du và truyện Kiều		Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Hình ảnh về Nguyễn Đình Chiểu		Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Ảnh tư liệu về anh bộ đội Cụ Hồ trong kháng chiến chống Pháp		Bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Hình ảnh đoàn xe bộ đội ở Trường Sơn những năm kháng chiến chống Mỹ		Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
5	Hình ảnh về các cô gái thanh niên xung phong mở đường chống Mỹ		Tờ	1 tờ/GV/lớp	90	0,011	3	0,004
6	Ảnh mây núi Sa Pa		Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
7	Ảnh về Lăng Bác Hồ		Tờ	1 tờ/ 2lớp	90	0,011	3	0,004
III	Định mức tiêu hao môn Toán							
1	Mô hình động dạng khối tròn xoay có kết hợp chóp cắt		Bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
2	Bộ dạy về thể tích hình nón, hình cầu, hình trụ, hình nón cụt.		Bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Bộ thước vẽ bảng dạy học						
	- Thước thẳng.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Thước đo góc.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Com pa.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
	- Êke.	Chiếc	1 chiếc/khối	135	0,007	5	0,001
4	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời.	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
5	Thước cuộn	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
6	Chân cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
7	Cọc tiêu	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
8	Chân chữ H	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
9	Eke đặc	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
10	Giác kế	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
11	Ống nối	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
12	Ống ngắm	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
13	Quả dọi	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
14	Cuộn dây đo	bộ	8 bộ/khối	135	0,059	5	0,012
IV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục công dân						
1	Tranh về thích ứng với những thay đổi (dùng cho lớp 9)	Tờ	1 tờ /2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng (dùng cho lớp 9)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
3	Video/clip về bảo vệ hòa bình (dùng cho lớp 9)	Bộ	1 bộ /2 lớp	90	0,011		
V	Định mức tiêu hao môn Lịch sử và Địa lý						
	Môn Lịch sử						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với quá trình thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (1919-1930)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
2	Các hình thức đấu tranh thời kì 1936-1939	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
3	Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
4	Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1-1946)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
5	Hoạt động của quân dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1953-1954)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
6	Quân dân miền Nam đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ - ngụy (1954-1975)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
7	Thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
8	Một số thành tựu đổi mới đất nước (1986 -2000)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
9	Một số hình ảnh kinh tế Việt Nam giai đoạn 1919 - 1929	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
10	Một số thành tựu khoa học công nghệ thế giới từ 1945 đến nay	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
11	Hành trình tìm đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (1911 - 1941)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
12	Phong trào cách mạng 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ – Tĩnh	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
13	Cách mạng tháng Tám 1945	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
14	Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông (1947).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
15	Chiến dịch biên giới Thu - Đông 1950.	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
16	Chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
17	Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954).	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
18	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
19	Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ và tiếp tục xây dựng CNXH (1965 - 1968)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
20	Miền Bắc tiếp tục xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ (1969-1973)	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
21	Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân châu Á, châu Phi và Mĩ Latinh	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
22	Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
23	Lược đồ chính trị thế giới từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1989	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
24	Những sự kiện chính trong tiến trình lịch sử Việt Nam	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
25	Bộ CDROM: tài liệu hỗ trợ dạy và học Lịch sử.	bộ	1bộ /4lớp	180	0,006	2	0,003
	Môn Địa lý						
1	Bộ tranh ảnh các dân tộc Việt Nam	bộ	1bộ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
2	Tự nhiên Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
4	Công nghiệp Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
5	Giao thông và Du lịch Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
6	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
7	Bắc Trung Bộ - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
8	Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
9	Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long - Địa lí kinh tế	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
10	Kinh tế chung Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
11	Dân cư Việt Nam	tờ	1tờ/Gv/3 lớp	135	0,007	3	0,002
12	Át lát địa lí Việt Nam	tập	10 tập/3 lớp	135	0,074	3	0,025
V	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên						
	Môn Sinh học						
1	Sơ đồ sự di truyền màu hoa ở đậu Hà Lan - Sơ đồ giải thích lai một	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
	cặp tính trạng của Menden						
2	Nhiễm sắc thể ở kì giữa và chu kì tế bào	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
3	Sơ đồ mối quan hệ ADN (gen)--> ARN--> prôtêin	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
4	Bộ nhiễm sắc thể nam giới và bộ nhiễm sắc thể nữ giới.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
5	Một số dạng biến đổi về số lượng cấu trúc nhiễm sắc thể	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
6	Một số giống bò: bò Hà Lan, bò Sind, bò vàng Thanh Hoá.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
7	Một số giống gà: gà Tam Hoàng, gà Đông Cảo, gà ri, gà chọi, gà mía.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
8	Một số giống vịt: vịt bầu, vịt cỏ, vịt Ô Môn	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
9	Một số giống cá: cá rô đồng, cá diếc, cá chép, cá rô phi.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
10	Nhiễm sắc thể (hành tây) ở các kì chụp dưới kính hiển vi quang học.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
11	Sơ đồ nguyên lí hầm khí sinh học (biogas)	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
12	Một lưới thức ăn của hệ sinh thái rừng.	Tờ	1 tờ/GV	135	0,007	3	0,002
13	Cấu trúc không gian ADN	Cái	7 cái/3 lớp	135	0,052	5	0,010
14	Nhân đôi ADN	Cái	7 cái/3 lớp	135	0,052	5	0,010
15	Tổng hợp Prôtêin	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
16	Tổng hợp ARN	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
17	Phân tử ARN	Cái	1 cái/3 lớp	135	0,007	5	0,001
18	Kính hiển vi	Cái	1 cái/12 lớp	540	0,002	5	0,000
19	Kính lúp	Cái	20 cái/12 lớp	540	0,037	10	0,004
	Môn Vật lý						
1	Đinamô xe đạp	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
2	Con mắt bỏ dọc	Tờ	1 tờ/4lớp	180	0,006	3	0,002
3	Chân đế	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Kẹp đa năng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
5	Thanh trụ 1	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
6	Thanh trụ 2	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
7	Khớp nối chữ thập	Cái	16cái/ 4lớp	180	0,089	5	0,018
8	Bộ thanh nam châm	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	2	0,022
9	Biến trở con chạy	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
10	Ampe kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
11	Biến thế nguồn	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
12	Bảng lắp ráp mạch điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
13	Vôn kế một chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
14	Bộ dây dẫn	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
15	Đinh ghim	vỉ	1 vỉ/4lớp	180	0,006	2	0,003
16	Nguồn sáng dùng pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
17	Đèn pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
18	Bút thử điện thông mạch	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
19	Nhiệt kế rượu	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
20	Bình nhựa trong suốt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
21	Bảng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
22	Đũa nhựa	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
23	Bộ đèn Laser và giá lắp đèn Laser	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
24	Tấm nhựa chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
25	Vòng tròn chia độ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
26	Tấm bán nguyệt	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
27	Thấu kính hội tụ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
28	Thấu kính phân kì	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
29	Tấm kính phẳng	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
30	Giá quang học	Bộ	8bộ/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
31	Khe sáng chữ F	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
32	Mô hình máy ảnh loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
33	Bộ kính lúp	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
34	Bộ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
35	Đĩa CD	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
36	Bộ đèn trộn màu của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
37	Hộp nghiên cứu sự tán xạ ánh sáng màu của các vật	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
38	Bộ thí nghiệm tác dụng nhiệt của ánh sáng	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
39	Giá lắp pin	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
40	Ống dây	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
41	Thanh sắt non	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
42	Bộ bóng đèn	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
43	Động cơ điện – Máy phát điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
44	Điện trở mẫu	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
45	Thanh đồng + Đế	bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
46	Bộ dây constăngtan loại nhỏ	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
47	Dây constăngtan loại lớn	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
48	Dây Nicrom	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
49	Dây thép	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	5	0,009
50	Biến trở than	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
51	Điện trở ghi số	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
52	Điện trở có vòng màu	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
53	Bình nhiệt lượng kế, dây đốt, que khuấy	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
54	Nam châm chữ U	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
55	La bàn loại to	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
56	La bàn loại nhỏ	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
57	Bộ thí nghiệm Ô-xtet	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
58	Bộ thí nghiệm từ phổ - đường sức	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	2	0,022
59	Bộ thí nghiệm từ phổ trong ống dây	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	2	0,022
60	Bộ thí nghiệm chế tạo nam châm vĩnh cửu	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
61	Bộ dụng cụ phát hiện dòng điện trong khung dây và mô hình khung dây dẫn quay trong từ trường.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
62	Quạt điện	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
63	Biến thế thực hành	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
64	Ampe kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
65	Vôn kế xoay chiều	Cái	8cái/ 4lớp	180	0,044	3	0,015
66	Bộ thí nghiệm về tác dụng từ của dòng điện xoay chiều và một chiều	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
67	Chuông điện xoay chiều	Cái	8 bộ/4lớp	180	0,044	3	0,015
68	Bộ dụng cụ chuyển hóa động năng thành thế năng và ngược lại.	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
69	Bộ thí nghiệm chạy động cơ nhỏ bằng pin Mặt trời	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
70	Máy phát điện gió loại nhỏ thấp sáng đèn LED	Bộ	8 bộ/4lớp	180	0,044	5	0,009
71	Phần mềm mô phỏng dòng điện không đổi	Cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003
72	Phần mềm mô phỏng thí nghiệm cảm ứng điện từ	cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003
73	Phần mềm mô phỏng và thiết kế quang hình	cái	1 tờ/4lớp	180	0,006	2	0,003
	Môn Hóa học						

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
2	Chu trình Cac-bon trong tự nhiên	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
3	Chung cất dầu mỡ và ứng dụng của các sản phẩm	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
4	Sơ đồ lò luyện gang	tờ	1 tờ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
5	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
6	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
7	Mẫu các loại sản phẩm cao su	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	3	0,004
8	Phân bón đơn	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
9	Phân bón kép	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
10	Phân vi lượng	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
11	Mẫu các sản phẩm chế biến từ dầu mỡ	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	2	0,006
12	Mẫu các chất dẻo	bộ	1 bộ/ 2 lớp	90	0,011	5	0,002
13	Ống nghiệm	chiếc	64c/2lớp	90	0,711	2	0,356
14	Ống nghiệm có nhánh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
15	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
16	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
17	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
18	Ống hình trụ loe một đầu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
19	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
20	Ống dẫn bằng cao su	m	2.5m/2lớp	90	0,028	2	0,014
21	Bình cầu không nhánh đáy tròn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
22	Bình cầu không nhánh đáy bằng	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
23	Bình cầu có nhánh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
24	Bình tam giác 250ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Bình tam giác 100ml	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
26	Bình kíp tiêu chuẩn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
27	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
28	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	40c/2lớp	90	0,444	2	0,222
29	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
30	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
31	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	2	0,089
32	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
33	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
34	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
35	Chậu thủy tinh	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
36	Đũa thủy tinh	chiếc	16c/2lớp	90	0,178	3	0,059
37	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
38	Bát sứ nung	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
39	Nhiệt kế rượu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
40	Kiềng 3 chân	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	10	0,009
41	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	3	0,030
42	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	5	0,036
43	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	16c/2lớp	90	0,178	5	0,036
44	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
45	Lưới thép	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
46	Cân hiện số	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
47	Muỗng đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
48	Áo choàng	chiếc	1c/2lớp	90	0,011	2	0,006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
49	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
50	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
51	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
52	Thìa xúc hoá chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	2	0,044
53	Panh gấp hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
54	Khay mang dụng cụ và hóa chất	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	5	0,018
55	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	8c/2lớp	90	0,089	7	0,013
56	Thiết bị điện phân dung dịch muối ăn	chiếc	8c/lớp	90	0,089	2	0,044
57	Sản xuất gang (có cả mô phỏng quá trình sản xuất và thực tế ở Việt Nam)	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
58	Hướng dẫn thao tác thí nghiệm thực hành (các thí nghiệm hoá học cấp THCS)	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
59	Các thí nghiệm hoá học cấp THCS	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
60	Diễn biến của phản ứng hoá học	chiếc	1c/2 lớp	90	0,011	2	0,006
61	Nước cất	lít	2 lít/3 lớp	135	0,015	1	0,015
MÔN HỌC TỰ CHỌN							
VI	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ						
1	Tranh ảnh tình huống theo các bài học trong SGK	Bộ	1 bộ/ GV	135	0,007	3	0,002
2	Băng cassette hoặc đĩa CD ghi các bài học trong SGK	Chiếc	2 chiếc/ GV	135	0,015	2	0,007
VII	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	Bộ	1 bộ/2hs	2	0,500	5	0,100
2	Các phần mềm phục vụ dạy học theo chương trình GDPT môn tin học cấp THCS	Bộ	1 bộ/1 trường	540	0,002		
VIII	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Bản vẽ cấu tạo líp xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Bản vẽ bộ truyền động xích líp 1 tầng của xe đạp	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
3	Bản vẽ bộ truyền động xích líp nhiều tầng của xe đạp.	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
4	Kĩ thuật nhân giống vô tính cây ăn quả	Tờ	2 tờ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
5	Mẫu vải dệt thoi, mẫu vải dệt kim	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
6	Mẫu phụ liệu may	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	225	0,013	3	0,004
7	Một số loại cổ áo	Bộ	3 bộ/ 5 lớp	225	0,013	3	0,004
8	Bảng điện (đo, lấy dấu, khoan lắp)	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
9	Bảng mạch điện chiếu sáng	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
10	Bảng mạch điện hai công tắc hai cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
11	Bảng mạch điện đèn huỳnh quang	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
12	Bảng mạch điện một công tắc 3 cực điều khiển 2 đèn	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
13	Bút thử điện	Chiếc	3 chiếc/5 lớp	225	0,013	2	0,007
14	Công tắc 3 cực	Chiếc	3 chiếc/ 5 lớp	225	0,013	2	0,007
15	Đồng hồ đo điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
16	Vôn kế xoay chiều	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
17	Công tơ điện	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
18	Khoan tay	Chiếc	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	3	0,003
19	Hộp đựng dụng cụ lắp mạng điện trong nhà	Hộp	1 hộp/ 5 lớp	225	0,004	3	0,001
20	Kim mở quạ	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
21	Clê 8-10	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
22	Clê 10-12	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
23	Clê 12-14	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
24	Clê 13-15	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
25	Clê 14-17	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, giáo viên, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
26	Clê miệng mỏng	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
27	Bộ móc lốp xe đạp	Cái	2 chiếc/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
28	Đục đầu tròn (poăng tu)	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
29	Đoạn ống tròn	ống	4 ống/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
30	Dụng cụ đánh săm	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
31	Kéo	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	5	0,004
32	Vít dẫu	lọ	4 lọ/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
30	Bơm tay	Cái	4 cái/ 5 lớp	225	0,018	3	0,006
31	Hộp đựng dụng cụ sửa chữa xe đạp	Hộp	2 hộp/5 lớp	225	0,009	3	0,003
32	Máy may	Bộ	1 bộ/ 5 lớp	225	0,004	5	0,001
33	Bộ dụng cụ đo, vẽ, cắt vải	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
34	Bàn là + Cầu là	Bộ	2 bộ/ 5 lớp	225	0,009	5	0,002
35	Bộ dụng cụ chiết, ghép cây.	Bộ	2 bộ/5 lớp	225	0,009	5	0,002

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	5h	7.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	1.85 m ²	5h	9.25
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục VIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYỀN - CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ giáo dục phổ thông: Giáo dục THPT – hệ giáo dục thường xuyên thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế kỹ thuật: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh trong điều kiện lớp học có 45 học sinh, quy mô lớp là 9 (mỗi khối 3 lớp).

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, số lớp	Số lớp	Số HS/lớp	Số học sinh toàn trường	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp (theo quy định)	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm					Định mức LĐGT / HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
							Giám đốc	Phó giám đốc	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Cộng				
1	2	3	4	5	6	8=6/4	9	10	11	12	13	14=13/5	15=8+14	16=14/15	17=8/15
	Trung tâm giáo dục thường xuyên dạy chương trình THPT (hệ GDTX)														
	Đối với trường từ 9 lớp trở lên	9	45	405	2.25	0.05	1	2	2	3	8	0.018	0.068	26,47%	73,53%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
A	LỚP 10						
I	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
2	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
3	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
4	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
5	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	45	0.111	5	0.022
6	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
7	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
8	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
9	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
10	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
11	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	2	0.500	5	0.100
12	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.200
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Trãi	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
2	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Bình Khiêm	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Một số hình ảnh tư liệu về Nguyễn Du	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
4	Một số hình ảnh tư liệu về Đỗ Phủ	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
5	Một số hình ảnh tư liệu về Lí Bạch	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Kể sử thi Ê-đê, Ba-na	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
7	Di tích lịch sử và lễ hội Cổ Loa	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
8	Một số hình thức đối đáp dân gian	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
9	Trích đoạn “Xúy vân giả đại” (vở chèo Kim Nham)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
10	Tư liệu về văn thuyết minh	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
11	Truyện Kiều (ngâm thơ)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.004
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Phép tính tiền, về phép vị tự	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	45	0.009	3	0.003
2	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,4166 chiếc/lớp	45	0.009	3	0.003
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,1388bộ/lớp	45	0.003	5	0.001
4	Mô hình góc và cung lượng giác	bộ	0,4166chiếc/lớp	45	0.009	5	0.002
5	Mô hình 3 đường conic	bộ	0,4166chiếc/lớp	45	0.009	5	0.002
IV	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu ở châu Âu và Bắc Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
2	Một số thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
3	Phong trào công nhân quốc tế thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
4	Kiến trúc đền tháp ở Ấn Độ thời cổ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
5	Nhà hát cổ ở Hi Lạp và khu phố cổ ở Rôma	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
6	Một số hiện vật thời kì đồ đá ở Việt Nam	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
7	Hiện vật, kiến trúc và điêu khắc cổ Chăm-pa	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
8	Nghệ thuật gốm sứ, điêu khắc thời Lí- Trần	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
9	Các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
11	Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
12	Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
13	Kháng chiến chống xâm lược Mông- Nguyên	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
14	Phong trào đấu tranh chống xâm lược Minh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
15	Chiến thắng Ngọc Hồi-Đống Đa (1789)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
16	Nước Anh thời cận đại	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
17	Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập hợp chúng quốc châu Mỹ	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.001
18	Thành tựu văn hoá quốc gia cổ đại phương Đông, phương Tây	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.002
MÔN HỌC LỰA CHỌN							
V	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Cách tiếp xúc của các mảng kiến tạo	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Một số kết quả của tác động nội lực	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
3	Một số địa hình được tạo thành do sóng biển	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
4	Tự nhiên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
5	Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
6	Các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
7	Các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Dân cư và đô thị lớn trên thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
9	Nông nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
10	Công nghiệp thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
11	Nhiệt độ, khí áp và gió trên Trái Đất	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
12	Thế giới	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
13	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
14	Quả địa cầu	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.001
15	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.002
3	Một số bài hát, bài thơ về tình yêu gia đình, tình yêu quê hương đất nước	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.002
4	Một số hoạt động của thanh niên, học sinh với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.002
VII	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	0,5chiếc/ lớp	45	0.008	10	0.001
2	Trụ $\Phi 10$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	10	0.002
3	Trụ $\Phi 8$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	10	0.002
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
5	Khớp đa năng	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
6	Nam châm $\Phi 16$	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
7	Bảng thép	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Điện kế chứng minh	chiếc	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	3	0.005
9	Dây nối	bộ	0,7chiếc/ lớp	45	0.016	5	0.003
10	Bổ thí nghiệm Khảo sát chuyển động rơi tự do, xác định gia tốc rơi tự do. Chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng. Xác định hệ số ma sát theo phương pháp động lực học Phạm vi đo chiều dài: 0 - 800mm	bộ	0,8bộ/lớp	45	0.018	5	0.004
11	Nghiem qui tắc hợp lực đồng qui, song song	bộ	0,3bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
12	Xác định hệ số căng bề mặt của chất lỏng	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.004
13	Khảo sát lực quán tính li tâm	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
14	Bộ đệm khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
15	Ổng Niu - ton	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
16	Bộ thí nghiệm về định luật Béc-nu-li	Bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.001
17	Kênh sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
18	Nghiem các định luật Bôi-lơ – Ma-ri-ôt đối với chất khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	3	0.002
19	Khảo sát hiện tượng mao dẫn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.001
20	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối tiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.003
21	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.003
VIII	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Bảng tuần hoàn các nguyên tố Hoá học	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
2	Sơ đồ thiết bị điều chế axit clohidric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Sơ đồ thiết bị 3 công đoạn chính sản xuất axit sunfuric	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
5	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.006
6	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
7	Ống thủy tinh hình trụ loe 1 đầu	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
8	Ống thủy tinh hình chữ U	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.006
9	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.022
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	2	0.003
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.015
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	5	0.001
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	2	0.011
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1bộ/lớp	45	0.022	2	0.011
25	Giá để ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	2	0.001
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.002
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	5	0.007
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.007
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
37	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	1	0.022
38	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.002
39	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.002
40	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	10	0.000
41	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
42	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các cấp tổ chức của thế giới sự sống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
2	Cơ chế sinh tổng hợp Prôtêin và cấu trúc ARN vận chuyên	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
3	Cấu trúc của tế bào động thực vật, thực vật, vi khuẩn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
4	Một số bào quan của tế bào nhân thực	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
5	Tế bào nguyên phân, giảm phân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
6	Một số loại vi rút	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Vi sinh vật nhỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
8	Sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.002
9	Mô hình cấu trúc không gian phân tử ADN	bộ	2,3 bộ/lớp	45	0.051	5	0.010
10	Những diễn biến cơ bản của nhiễm sắc thể trong: nguyên phân, giảm phân 1, giảm phân 2	bộ	2,3 bộ/lớp	45	0.051	5	0.010
11	Cốc thủy tinh	chiếc	4,66chiếc/lớp	45	0.104	2	0.052
12	Đèn cồn	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
13	Lưới thép không gỉ	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
14	Kiểm 3 chân	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
15	Cối, chày sứ	bộ	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
16	Phễu	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	2	0.026
17	Kính hiển vi quang học	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	5	0.010
10	Lọ thủy tinh miệng hẹp	bộ	2,33bộ/ lớp	45	0.052	2	0.026
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	bộ	2,33 bộ/ lớp	45	0.052	2	0.026
12	Khay nhựa	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
13	Bô can	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	5	0.010
14	Bình tam giác	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
15	Đũa thủy tinh	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	3	0.017
17	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	2,33chiếc/lớp	45	0.052	7	0.007
X	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Quy trình nuôi cấy mô tế bào trong việc tạo và nhân giống cây trồng	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
2	Cải tạo và sử dụng đất mặn, đất phèn.	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Triệu chứng, bệnh tích của gà bị bệnh Niu - Cát - Xon	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
4	Triệu chứng, bệnh tích của Cá trắm cỏ bị bệnh xuất huyết	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
5	Quy trình cấy truyền phôi bò	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
6	Một số loại sâu, bệnh hại lúa	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
7	Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi	chiếc	0,3 chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.002
8	Máy đo độ pH	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	5	0.004
9	Bình tam giác	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	3	0.007
10	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
11	Cốc thủy tinh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
12	Ống đông	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
13	Ống hút	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	2	0.011
14	Cân đồng hồ	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
15	Vợt bắt sâu bọ	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
16	Panh	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
17	Kính lúp cầm tay	chiếc	1chiếc/1 lớp	45	0.022	7	0.003
XI	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75chiếc/lớp	45	0.083	5	0.017
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,0833chiếc/lớp	45	0.002	5	0.000
3	Máy in	chiếc	0,0833 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.000
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)							
XII	Định mức tiêu hao Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp						
1	Tấm gương những người thành đạt	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003
2	Nghề truyền thống	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.003

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
XIII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp		0.007	3	0.002
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XIV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục địa phương						
1	Tài liệu/bài giảng	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp				
2	Video/clip về lịch sử, truyền thống tỉnh Cà Mau	Bộ	1 bộ/trường				
B	LỚP 11						
I	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
2	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
3	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
4	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
5	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	45	0.111	5	0.022
6	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
7	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
8	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
9	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
10	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
11	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	2	0.500	5	0.100
12	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.200

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Kịch Vũ Như Tô (bài Vĩnh biệt cửu trùng đài)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
2	Kịch Rô-mê-ô và Giu-li-et (bài Tình yêu và thù hận)	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
3	Diễn ngâm một số bài thơ hay giai đoạn 1930-1945 – Phong trào thơ mới	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
4	Tư liệu về tác giả, tác phẩm của môn Ngữ văn cấp THPT	bộ	0,333 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Phép đối xứng trục và phép đối xứng tâm	chiếc	0,41chiếc/ lớp	45	0.009	3	0.0031
2	Phép quay, phép dời hình và phép đồng dạng	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
3	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,08 bộ/lớp	45	0.002	5	0.0004
IV	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Các nước châu Á trước sự xâm lược của tư bản phương Tây thế kỉ XVIII-XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Cuộc đấu tranh chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỉ XIX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
6	Các hình thức đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thời kì 1936-1939	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
8	Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
9	Trung Quốc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
10	Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (1911-1941)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
11	Chiến tranh thế giới lần thứ I (1914 - 1918)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
12	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Âu và Bắc Phi	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
13	Chiến tranh thế giới lần thứ II (1939 - 1941) - Chiến trường Châu Á-Thái Bình Dương	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
14	Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1867)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
15	Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và lần thứ hai (1882)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
16	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
17	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
18	Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đến thành lập Đảng (3/2/1930)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
19	Các chiến sĩ công xã chiến đấu trên chiến lũy ở Pa-ri	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
20	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
MÔN HỌC LỰA CHỌN							
V	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Thế giới	Bộ	0,111bộ/lớp	45	0.002	3	0.0008
2	Hoa Kỳ – Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Cộng hoà liên bang Đức - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Cộng hoà Pháp - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Liên bang Nga - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Nhật Bản - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
7	Trung Quốc - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Ấn Độ - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
9	Đông Nam Á - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Ai Cập - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Châu Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
12	Cộng hoà liên bang Đức - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
13	Châu Phi - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
14	Mĩ la tinh- Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
15	Ôxtrâyliia - Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
16	Liên bang Nga - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
17	Nhật Bản - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
18	Trung Quốc - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
19	Hoa Kì - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
20	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	45	0.004	3	0.0012
21	Quả địa cầu	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	5	0.0015
22	Trái Đất và hệ Mặt Trời	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	2	0.0037
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Sơ đồ biểu thị tăng trưởng dân số	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Tài nguyên môi trường, ô nhiễm môi trường	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
VII	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
2	Trụ Φ10	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
3	Trụ Φ8	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
4	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
5	Nam châm Φ16	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
6	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
7	Hộp quả nặng	hộp	5 chiếc/khối	45	0.111	10	0.0111
8	Biến thế nguồn	chiếc	5 chiếc/khối	45	0.111	3	0.0370
9	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	0,5chiếc/lớp	45	0.011	3	0.0037
10	Điện kế chứng minh	chiếc	0,5chiếc/lớp	45	0.011	3	0.0037
11	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
12	Khảo sát lực đàn hồi	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
13	Khảo sát cân bằng của vật rắn có trục quay, qui tắc momen lực	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
14	Bộ thí nghiệm về dòng điện không đổi đo suất điện động và điện trở trong của nguồn điện	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
15	Bộ thí nghiệm đo thành phần nằm ngang của từ trường Trái Đất	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
16	Bộ thí nghiệm điện tích - điện trường	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
	1. Sự nhiễm điện do tiếp xúc, hưởng ứng						
	2. Hình dạng đường sức điện trường						
	3. Sự phân bố điện tích ở vật dẫn tích điện. Sự đẳng thế trên vật dẫn tích điện						

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
	4. Điện trường trong vật dẫn tích điện						
17	Bộ thí nghiệm về dòng điện trong các môi trường	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm lực từ và cảm ứng điện từ	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về hiện tượng tự cảm	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm quang hình 1	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
21	Bộ thí nghiệm đo chiết suất của nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
22	Bộ thí nghiệm quang hình 2	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0033
VIII	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Chu trình của Nitơ trong tự nhiên	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Sơ đồ chung cất, chế hóa và ứng dụng của dầu mỏ	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
4	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
5	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
6	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.0056
7	Ống thủy tinh hình trụ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	2	0.0056
8	Bình tam giác 250ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	2	0.0167
9	Bình tam giác 100ml	chiếc	1,5 chiếc/lớp	45	0.033	2	0.0167
10	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
11	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
13	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
14	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
16	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
17	Phễu chiết hình quả lê	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Dụng cụ thử tính dẫn điện	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
24	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	2	0.0111
25	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	2	0.0111
26	Giá đỡ ống nghiệm	chiếc	1 chiếc /lớp	45	0.022	10	0.0022
27	Lưới thép	chiếc	1 chiếc /lớp	45	0.022	10	0.0022
28	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc /lớp	45	0.002	2	0.0011
29	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
31	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
32	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc /lớp	45	0.044	5	0.0089
33	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
34	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
35	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
36	Bình xịt tia nước	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
37	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
38	Thìa xúc hoá chất	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
39	Panh gấp hóa chất	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
40	Bộ giá thí nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
41	Ống sinh hàn thẳng	chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	2	0.0022
42	Tủ hút	chiếc	0,1 chiếc /lớp	45	0.002	10	0.0002
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Phương thức trao đổi chất khoáng của rễ trong đất – con đường vận chuyển nước, chất khoáng và chất hữu cơ.	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Cấu tạo của xi náp hóa học	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Sự tiến hóa của hệ thần kinh	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Sự tiến hóa của hệ tuần hoàn	chiếc	0,33chiếc/ lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Cối, chày sứ	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	7	0.0074
6	Phễu	chiếc	2,333bộ/lớp	45	0.052	2	0.0259
7	Bộ đồ mổ	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	5	0.0104
8	Bộ đồ giâm, chiết, ghép	bộ	2,333bộ/lớp	45	0.052	5	0.0104
X	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Công nghệ chế tạo phôi đúc trong khuôn cát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Động cơ xăng 4 kỳ và động cơ xăng 2 kỳ	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Trục khuỷu thanh truyền	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Hệ thống truyền lực ô tô và bộ ly hợp	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Hộp số, truyền lực chính và bộ vi sai	Chiếc	0,2 chiếc/lớp	45	0.004	3	0.0015
7	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	1 bộ/ lớp	45	0.022	3	0.0074
XI	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	45	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)							
XII	Định mức tiêu hao Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33 tờ/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	Chiếc	0,33 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp		0.007	3	0.002
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XIV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục địa phương						
1	Tài liệu/bài giảng	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp				
2	Video/clip về lịch sử, truyền thống tỉnh Cà Mau	Bộ	1 bộ/trường				
C	LỚP 12						
I	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung						
1	Ti vi	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
2	Máy chiếu vật thể	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
3	Giá để thiết bị	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
4	Giá treo tranh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Nẹp treo tranh ảnh, lược đồ và bản đồ	chiếc	5 chiếc/lớp	45	0.111	5	0.022
6	Máy ảnh kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
7	Camera kỹ thuật số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.004
8	Bảng từ	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
9	Ghế giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
10	Bàn giáo viên	cái	1 cái/lớp	45	0.022	5	0.004
11	Bàn học sinh	cái	1 cái/02 hsinh	2	0.500	5	0.100
12	Ghế học sinh	cái	1 cái/học sinh	1	1.000	5	0.200
MÔN HỌC BẮT BUỘC							
II	Định mức tiêu hao môn Ngữ văn						
1	Phong cảnh núi rừng Tây Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
2	Cảnh núi rừng và chiến khu cách mạng Việt Bắc	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
3	Phong cảnh sông Hương	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
4	Cảnh nạn đói năm 1945 ở đồng bằng Bắc Bộ	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0025
5	Tư liệu về cuộc đời hoạt động của Bác Hồ (trong đó có tư liệu Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập)	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0037
6	Kịch “Hồn Trương Ba da hàng thịt”	bộ	0,333 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0037
III	Định mức tiêu hao môn Toán						
1	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc ba	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
2	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số bậc bốn	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
3	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
4	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm phân thức	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
5	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số lũy thừa	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số mũ	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
7	Bảng tổng kết các dạng đồ thị của hàm số logarit	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
8	Bảng công thức nguyên hàm	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	3	0.0031
9	Bộ thước vẽ bảng	bộ	0,13bộ/lớp	45	0.003	5	0.0006
10	Hộp chân đế	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
11	Bộ khung	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
12	Bản phẳng hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
13	Bản phẳng hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
14	Bản phẳng nửa hình tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
15	Bản phẳng nửa hình lọ hoa	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
16	Khung hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
17	Khung hình tam giác vuông	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
18	Khung hình nửa đường tròn	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
19	Lăng trụ	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
20	Hình hộp xiên	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
21	Hình hộp chữ nhật	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
22	Tứ diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
23	Bát diện	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
24	Thập nhị diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
25	Nhị thập diện đều	chiếc	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
26	Khối tròn xoay	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
27	Khối lăng trụ hình chữ nhật	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019
28	Khối lăng trụ tam giác	bộ	0,41chiếc/lớp	45	0.009	5	0.0019

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
IV	Định mức tiêu hao môn Lịch sử						
1	Quân và dân cả nước chuẩn bị cho chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Chiến dịch Hồ Chí Minh (Xuân 1975)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
3	Một số hình ảnh của Việt Nam trong thời kì đổi mới	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
4	Một số thành tựu khoa học và công nghệ thế giới nửa sau thế kỉ XX	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
5	Châu Á	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
6	Khu vực Mỹ - la tinh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
7	Châu Phi	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
8	Việt Nam từ 1919 – 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
9	Chiến trường Đông Dương 1953 – 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
10	Các lực lượng quân sự ở Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
11	Phong trào cách mạng 1930 – 1931	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
12	Việt Nam từ 1954-1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
13	Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
14	Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
15	Chiến dịch Biên giới thu-đông 1950	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
16	Xô viết Nghệ - Tĩnh	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
17	Chiến dịch Việt Bắc thu-đông 1947	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
18	Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
19	Quan hệ quốc tế trong “Chiến tranh lạnh”	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	3	0.0015
20	Cách mạng tháng Tám 1945	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
21	Tổng tiến công xuân 1975	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
22	Thành tựu khoa học-công nghệ thế giới từ nửa sau thế kỉ XX đến nay	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
23	Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
24	Thành tựu tiêu biểu trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0022
25	Lịch sử THPT (tư liệu hỗ trợ dạy học)	cái	0,2 cái/ lớp	45	0.004	2	0.0020
MÔN HỌC LỰA CHỌN							
V	Định mức tiêu hao môn Địa lí						
1	Đông Nam Á - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,166bộ/lớp	45	0.004	3	0.0012
2	Việt Nam - Địa chất - khoáng sản	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Việt Nam - Địa lí tự nhiên	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Việt Nam - Khí hậu	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Việt Nam- Các loại đất chính	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Việt Nam - Thực vật và động vật	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
7	Việt Nam - Dân cư và đô thị	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Việt Nam- Kinh tế chung	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
9	Việt Nam - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Việt Nam - Công nghiệp và giao thông vận tải	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Việt Nam - Du lịch	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
12	Việt Nam - Kinh tế biển-đảo và các vùng kinh tế trọng điểm	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
13	Việt Nam	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
14	Việt Nam - Thương mại	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
15	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
16	Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
17	Bắc Trung Bộ - Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0024
18	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên – Kinh tế	Bộ	0,33bộ/lớp	45	0.007	3	0.0025
VI	Định mức tiêu hao môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật						
1	Một số tình huống pháp luật:	bộ	0,2 bộ/ lớp	45	0.004	2	0.0022
VII	Định mức tiêu hao môn Vật lí						
1	Đế 3 chân	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
2	Trụ Φ10	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
3	Trụ Φ8	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
5	Khớp đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
6	Nam châm Φ16	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
7	Bảng thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
8	Hộp quả nặng	hộp	0,5 hộp/ lớp	45	0.011	5	0.0022
9	Biến thế nguồn	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
10	Đồng hồ đo điện đa năng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
11	Điện kế chứng minh	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	3	0.0074
12	Dây nối	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Máy phát âm tần	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	3	0.0037

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
14	Bộ thí nghiệm về dao động cơ học	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
15	Bộ thí nghiệm đo vận tốc truyền âm trong không khí	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
16	Bộ thí nghiệm về momen quán tính của vật rắn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
17	Bộ thí nghiệm ghi đồ thị dao động của con lắc đơn	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
18	Bộ thí nghiệm về sóng dừng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
19	Bộ thí nghiệm về sóng nước	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
20	Bộ thí nghiệm về mạch điện xoay chiều	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
21	Máy Rumcoop	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	5	0.0036
22	Bộ thí nghiệm về máy biến áp và truyền tải điện năng đi xa	bộ	0,8 bộ/lớp	45	0.018	3	0.0059
23	Bộ thí nghiệm về máy phát điện xoay chiều ba pha	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0022
24	Bộ thí nghiệm về hiện tượng quang điện ngoài	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	3	0.0022
25	Bộ thí nghiệm xác định bước sóng của ánh sáng	bộ	0,8 bộ/ lớp	45	0.018	5	0.0036
26	Bộ thí nghiệm về quang phổ	bộ	0,8 bộ/ lớp	45	0.018	5	0.0036
27	Bộ phần mềm mô phỏng thí nghiệm tối thiểu lớp 10, 11, 12	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.0013
28	Phần mềm phân tích video.	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	5	0.0013
29	Phần mềm nghiên cứu về hệ Mặt Trời.	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.0033
VIII	Định mức tiêu hao môn Hóa học						
1	Sơ đồ thùng điện phân Al_2O_3 nóng chảy	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
2	Sơ đồ lò luyện thép Mactanh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
3	Sơ đồ lò cao bổ dọc và các phản ứng hoá học xảy ra	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
4	Mô hình phân tử dạng đặc	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013
5	Mô hình phân tử dạng rỗng	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	5	0.0013

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Ống nghiệm $\Phi 16$	chiếc	15 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.3333
7	Ống nghiệm $\Phi 16$ có nhánh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	1	0.3333
8	Ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	2	0.1667
9	Ống đong hình trụ 100ml	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.333	2	0.1667
10	Ống dẫn bằng cao su	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
11	Lọ thủy tinh miệng rộng	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.333	3	0.1111
12	Lọ thủy tinh miệng hẹp	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
13	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
14	Cốc thủy tinh 250ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
15	Cốc thủy tinh 100ml	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	2	0.0222
16	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
17	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
18	Chậu thủy tinh	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
19	Đũa thủy tinh	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	3	0.0148
20	Đèn cồn thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
21	Bát sứ nung	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0022
22	Kiềng 3 chân	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	5	0.0013
23	Nút cao su không có lỗ các loại	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	2	0.0111
24	Nút cao su có lỗ các loại	bộ	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
25	Giá để ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
26	Lưới thép	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
27	Cân hiện số	chiếc	0,1 chiếc/lớp	45	0.002	2	0.0011
28	Muỗng đốt hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
29	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
30	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	chiếc	0,5 chiếc/lớp	45	0.011	5	0.0022
31	Kẹp ống nghiệm	chiếc	2 chiếc/lớp	45	0.044	5	0.0089
32	Áo choàng	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	10	0.0022
33	Kính bảo vệ mắt không màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
34	Kính bảo vệ mắt có màu	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
35	Bình xịt tia nước	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
36	Chổi rửa ống nghiệm	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
37	Thìa xúc hoá chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	2	0.0111
38	Panh gấp hóa chất	chiếc	1 chiếc/lớp	45	0.022	5	0.0044
39	Bộ giá thí nghiệm	bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	10	0.0022
40	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	3	0.0022
41	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch CuSO_4	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0033
42	Bộ dụng cụ điện phân dung dịch NaCl	bộ	0,3 bộ/lớp	45	0.007	2	0.0033
43	Hướng dẫn thực hành thí nghiệm	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
44	Một số thí nghiệm biểu diễn	chiếc	0,3 chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0033
IX	Định mức tiêu hao môn Sinh học						
1	Các mức cấu trúc của nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Nhiễm sắc thể người bình thường và bất thường	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
3	Các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
4	Giải thích cơ sở tế bào học của các quy luật di truyền	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
5	Mối quan hệ họ hàng giữa người với một số loài vượn	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
6	Bằng chứng tiến hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Một số hoá thạch điển hình	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
8	Lưới thức ăn	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
9	Các hình thức chọn lọc tự nhiên	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
10	Sơ đồ chuyển gen	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
11	Các chu trình sinh địa hoá	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
12	Về quá trình sao mã, giải mã, phân bào	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
X	Định mức tiêu hao môn Công nghệ						
1	Máy biến áp 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	3	0.0015
2	Đồng cơ điện không đồng bộ 3 pha	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.004	3	0.0013
3	Bảng mạch điện nối tải 3 pha	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
4	Bảng mạch nguồn cung cấp điện 1 chiều	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
5	Bảng mạch khuếch đại âm tần	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
6	Bảng mạch tạo xung đa hài	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
7	Bảng mạch điều khiển tốc độ động cơ không đồng bộ 1 pha	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
8	Bảng mạch bảo vệ quá điện áp	Bộ	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
9	Điện trở than	Bộ	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
10	Điện trở Kim loại	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
11	Điện trở sứ	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
12	Tụ giấy	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
13	Tụ gốm	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
14	Tụ hóa	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
15	Tụ hóa	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
16	Cuộn cảm lõi ferit	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
17	Biến áp cao tần	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
18	Cuộn cảm lõi không khí	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
19	Biến áp	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
20	Tirixto	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
21	Triac	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
22	Diac	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
23	Tran zi to	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
24	IC	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
25	Đi ốt tách sóng	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
26	Đi ốt phát quang	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
27	Bo mạch	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
28	Đồng hồ đo điện vạn năng	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
29	Bút thử điện	Chiếc	0,2 chiếc/ lớp	45	0.022	5	0.0044
30	Kìm điện	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
31	Bộ Tuốc nơ vít	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
32	Quạt điện	Chiếc	1 bộ/lớp	45	0.022	5	0.0044
XI	Định mức tiêu hao môn Tin học						
1	Máy vi tính	chiếc	3,75 chiếc/lớp	45	0.083	5	0.0167
2	Máy chiếu (Projector)	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004
3	Máy in	chiếc	0,08 chiếc/lớp	45	0.002	5	0.0004

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức chung cho học sinh, lớp, trường	Số học sinh	Định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 hs/năm học
1	2	3	4	5	6	7	8
Chuyên đề học tập lựa chọn bắt buộc (3 cụm chuyên đề của môn học)							
XII	Định mức tiêu hao Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp						
1	Tư liệu phục vụ tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp.	tờ	0,33chiếc/lớp	45	0.007	3	0.0024
2	Các bài hát dành cho thanh niên, học sinh phục vụ các chủ đề hoạt động của các tháng.	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
3	Tư vấn nghề	chiếc	0,33chiếc/lớp	45	0.007	2	0.0037
XIII	Định mức tiêu hao môn Tiếng Anh						
1	Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	bộ	0,3 bộ/ lớp		0.007	3	0.002
2	Cách đọc các từ vựng (glossary), bài hội thoại và bài đọc hiểu trong SGK	bộ	0,3 bộ/ lớp	45	0.007	2	0.003
XIV	Định mức tiêu hao môn Giáo dục địa phương						
1	Tài liệu/bài giảng	Bộ	1 bộ/GV/3 lớp				
2	Video/clip về lịch sử, truyền thống tỉnh Cà Mau	Bộ	1 bộ/trường				

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m ² /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	m ² x giờ/người học	1.5 m ²	5h	7.5
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	m ² x giờ/người học	2 m ²	5h	10
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.		100	100	100

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG SỰ PHẠM - NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Dịch vụ đào tạo trình độ cao đẳng sự phạm: Thực hiện chương trình giáo dục – ngành giáo dục mầm non cho 1 sinh viên/năm học, thực hiện trong 3 năm học.

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng thực hiện chương trình giáo dục ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Cà Mau để hoàn thành việc giáo dục đào tạo cho 01 sinh viên đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tính trong điều kiện lớp học có 40 sinh viên, trường có 5 lớp trở xuống, thời gian đào tạo là 3 năm học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Trường, lớp	Lao động trực tiếp						Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/ Sinh viên	Trong đó	
		Số lớp/ Trườ ng	Số sinh viên /lớp	Số sinh viên	Định mức GV/ lớp (theo quy định)	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ Sinh viên	Chi tiết gồm					Định mức LĐGT / Sinh viên		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Trưởng khoa	Phó khoa	Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8=7/5	9	10	11	12	13	14=13/5	15=8+14	16=14/ 15	17=8/15
1	Khoa có 5 lớp trở xuống	5	40	200	3	15	0,075	1	2	0	0	3	0,015	0,09	16,7%	83,3%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
1	2	3	4	5	6=4/5	7	8=6/7
A	Định mức thiết bị phục vụ đào tạo ngành Giáo dục mầm non (Cao đẳng)	Người	40		1	3	0,1
I	Định mức tiêu hao môn học: Những nguyên lý của CN Mác - Lênin 1						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
II	Định mức tiêu hao môn học: Những nguyên lý của CN Mác - Lênin 2						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
III	Định mức tiêu hao môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh						
1	Giáo trình	Quyển	40	40	1,000	3	0,333
IV	Định mức tiêu hao môn học: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
V	Định mức tiêu hao môn học: Tiếng Anh						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Tài nghe	Bộ	40	40	1,000	3	0,333
3	Loa phòng học	Bộ	1	40	0,025	3	0,008

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
VI	Định mức tiêu hao môn học: Tâm lý học đại cương						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
VII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục học đại cương						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
VIII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục Quốc phòng – An ninh						
1	Tài liệu						
1.1	Giáo trình (Tập 1)	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
1.2	Giáo trình (Tập 2)	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Tranh in hoặc tranh điện tử						
2.1	Bộ tranh vũ khí bộ binh (súng tiểu liên K54, AK, CKC, RPD, B40, B41)	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
2.2	Bộ tranh mìn bộ binh	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
2.3	Các tư thế, động tác bắn súng tiểu liên AK	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
2.4	Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn	Tờ	1	40	0,025	3	0,005
2.5	Vũ khí hủy diệt lớn và cách phòng tránh	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
3	Bản đồ quân sự					3	
3.1	Bản đồ địa hình quân sự	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
3.2	Ống nhòm	Chiếc	2	40	0,050	3	0,010
3.3	Địa bàn	Chiếc	2	40	0,050	3	0,010
3.4	Thước chỉ huy	Chiếc	2	40	0,050	3	0,010

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
3.5	Thước 3 cạnh	Chiếc	2	40	0,050	3	0,010
3.6	Bàn đặc gỗ 40 x 60 cm	Chiếc	2	40	0,050	3	0,010
3.7	Giá 3 chân cao 70 cm	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
4	Mô hình vũ khí					3	
4.1	Mô hình súng K54, AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Khẩu	2	40	0,050	3	0,010
4.2	Súng tiểu liên AK cấp 5 hoán cải, vô hiệu hóa	Khẩu	2	40	0,050	3	0,010
4.3	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	2	40	0,050	3	0,010
4.4	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	2	40	0,050	3	0,010
4.5	Mô hình thuốc nổ bánh loại 200g	Bánh	2	40	0,050	3	0,010
4.6	Mô hình kíp số 8, nụ xùy	Cái	2	40	0,050	3	0,010
4.7	Mô hình dây cháy chậm (05m)	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
4.8	Mô hình lượng nổ khối, lượng nổ dài	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
4.9	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	2	40	0,050	3	0,010
4.10	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
4.11	Lựu đạn tập nổ nhiều lần LĐ-15	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
4.12	Mô hình hàng rào chống bộ binh	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
5	Máy tập bắn	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
5.1	Máy bắn tập: MBT-03; TBS-19/AK; HLAk-20	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
5.2	Thiết bị tạo tiếng nổ cho máy bắn tập SNK54	Bộ	2	40	0,050	3	0,010

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
5.3	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
5.4	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	2	40	0,050	3	0,010
6	Thiết bị khác					3	
6.1	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	20	40	0,500	3	0,167
6.2	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	20	40	0,500	3	0,100
6.3	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	20	40	0,500	3	0,100
6.4	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
6.5	Đồng tiền di động	Chiếc	2	40	0,050	3	0,017
6.6	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	2	40	0,050	3	0,017
6.7	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
6.8	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	40	0,025	3	0,005
6.9	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	20	40	0,500	3	0,100
6.10	Cáng cứu thương	Chiếc	5	40	0,125	3	0,025
6.11	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	40	40	1,000	3	0,200
6.12	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
6.13	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Chiếc	1	40	0,025	3	0,005
IX	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục thể chất						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Vòng	Chiếc	40	40	1,000	3	0,333
3	Bóng chuyền	Quả	20	40	0,500	1	0,500
4	Đồng hồ bấm giờ	Cái	2	40	0,050	2	0,025

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
5	Bàn đạp	Chiếc	8	40	0,200	2	0,100
6	Lưới bóng chuyền	Cái	5	40	0,125	1	0,125
X	Định mức tiêu hao môn học: Mỹ thuật cơ bản						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XI	Định mức tiêu hao môn học: Âm nhạc cơ bản						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Loa phòng học	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
3	Bảng cài nam châm	Cái	1	40	0,025	3	0,008
XII	Định mức tiêu hao môn học: Múa và vận động theo nhạc						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Loa phòng học	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
3	Bộ nhạc cụ gõ đệm cho trẻ mầm non	Bộ	1	40	0,025	3	0,008
XIII	Định mức tiêu hao môn học: Xướng âm và hát						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Loa phòng học	Bộ	1	40	0,025	3	0,005
3	Bảng cài nam châm	Cái	2	40	0,050	3	0,017
XIV	Định mức tiêu hao môn học: Tiếng việt thực hành						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XV	Định mức tiêu hao môn học: Văn học thiếu nhi						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Bộ tranh chuyện mầm non	Bộ	1	40	0,025	3	0,008

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
XVI	Định mức tiêu hao môn học: Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XVII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục học mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XVIII	Định mức tiêu hao môn học: Vệ sinh - dinh dưỡng						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Phòng học nấu ăn (dùng chung)	Phòng	1	40	0,025	3	0,008
XIX	Định mức tiêu hao môn học: Nghề giáo viên mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXI	Định mức tiêu hao môn học: Công nghệ thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Tivi 65 inch	Bộ	1	40	0,025	3	0,008
3	Phòng máy tính (41 máy dùng chung)	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
XXII	Định mức tiêu hao môn học: Kỹ thuật làm đồ chơi						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXIII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục hòa nhập						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXIV	Định mức tiêu hao môn học: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
XXV	Định mức tiêu hao môn học: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXVI	Định mức tiêu hao môn học: Đánh giá trong giáo dục mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXVII	Định mức tiêu hao môn học: Tổ chức hoạt động vui chơi						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Bộ đồ chơi bộ đội	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
3	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
4	Bộ đồ chơi lắp ghép xây dựng	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
5	Giường đồ chơi	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
6	Bộ đồ chơi bác sĩ	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
7	Bộ đồ chơi Cây xanh	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
8	Bộ đồ chơi Búp bê	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
9	Bộ đồ chơi ATGT	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
XXVIII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXIX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Bộ nhạc cụ gõ đệm cho trẻ mầm non	Bộ	1	40	0,025	3	0,008
XXX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp phát triển ngôn ngữ						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
2	Búp bê	Con	5	40	0,125	3	0,042
3	Gấu bông	Con	5	40	0,125	3	0,042
4	Bộ tranh truyện Mầm non	Bộ	20	40	0,500	3	0,167
5	Bộ tranh theo chủ đề	Bộ	20	40	0,500	3	0,167
6	Đồ dùng theo chủ đề	Bộ	20	40	0,500	3	0,167
7	Thẻ chữ cái, số	Bộ	40	40	1,000	3	0,333
XXXI	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp làm quen với tác phẩm văn học						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Tập tranh thơ cho nhà trẻ	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
3	Tập tranh thơ cho MG bé	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
4	Tập tranh thơ cho MG nhỡ	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
5	Tập tranh thơ cho MG bé	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
6	Tập tranh truyện cho nhà trẻ	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
7	Tập tranh truyện cho MG bé	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
8	Tập tranh truyện cho MG nhỡ	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
9	Tập tranh truyện cho MG bé	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
10	Rối tay (thơ, truyện)	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
11	Mũ các con vật	Bộ	5	40	0,125	3	0,042
XXXII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp làm quen làm quen với toán						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Bộ Bé học Toán 4 tuổi	Bộ	1	40	0,025	3	0,008

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
XXXIII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Tranh các con vật	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
3	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
4	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
5	Sách Hướng dẫn bảo vệ môi trường trong trường mầm non	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
6	Lô tô thực vật	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
7	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
8	Lô tô đồ vật	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
9	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
10	Mô hình con vật	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
11	Mô hình phương tiện giao thông	Bộ	10	40	0,250	3	0,083
XXXIV	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Ghế thể dục mẫu giáo	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
3	Xắc xô to	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
4	Thang thể dục	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
5	Đích ném đứng	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
6	Bục bật	Chiếc	5	40	0,125	3	0,042
7	Bóng (đường kính 15 cm)	Quả	20	40	0,500	3	0,167
8	Bóng ném	Quả	20	40	0,500	3	0,167

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
XXXV	Định mức tiêu hao môn học: Giao tiếp sư phạm mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXXVI	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục gia đình						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXXVII	Định mức tiêu hao môn học: Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XXXVIII	Định mức tiêu hao môn học: Đàn phím điện tử						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Đàn phím điện tử	Chiếc	1	40	0,025	3	0,008
XXXIX	Một số phương pháp dạy học tích cực cho trẻ mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XL	Định mức tiêu hao môn học: Thực hành sư phạm (Nhiệm vụ khoán chi cho cơ sở thực tập)						
1	Tài liệu hướng dẫn thực tập sư phạm	Bộ	50	40	1,250	1	1,250
2	Chi phí phục vụ công tác thực tập tại cơ sở thực tập (<i>Nhiệm vụ khoán chi cho cơ sở thực tập</i>).						
XLIII	Định mức tiêu hao môn học: Thực tập sư phạm 1						
1	Tài liệu hướng dẫn thực tập sư phạm 2	Bộ	50	40	1,250	1	1,250
2	Chi phí phục vụ công tác thực tập tại cơ sở thực tập (<i>Nhiệm vụ khoán chi cho cơ sở thực tập</i>).						
XLIII	Định mức tiêu hao môn học: Thực tập sư phạm 2						
1	Tài liệu hướng dẫn thực tập sư phạm 2	Bộ	50	40	1,250	1	1,250

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
2	Chi phí phục vụ công tác thực tập tại cơ sở thực tập (<i>Nhiệm vụ khoán chi cho cơ sở thực tập</i>).						
XLIV	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ MN						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
XLV	Định mức tiêu hao môn học: Dàn dựng chương trình lễ hội cho trẻ ở trường mầm non						
1	Giáo trình	Quyển	1	40	0,025	3	0,008
2	Phục trang, đạo cụ	Bộ	40	40	1,000	3	0,333
3	Sân khấu (Thiết kế cảnh trí, âm thanh, ánh sáng)	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
B	Định mức thiết bị, phòng học dùng chung						
1	Tivi 65 inch	Chiếc	1	40	0,025	5	0,005
2	Loa kéo	Bộ	1	40	0,025	5	0,005
3	Phòng học thực hành MN	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
3.1	Tủ đựng đồ	Cái	10	40	0,250	5	0,050
3.2	Kệ sắt đựng đồ	Cái	10	40	0,250	5	0,050
3.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	40	0,025	5	0,005
3.4	Bàn ghế	Bộ	20	40	0,500	5	0,100
3.5	Tivi 65 inch	Chiếc	1	40	0,025	5	0,005
3.6	Quạt treo tường	Cái	6	40	0,150	5	0,030
4	Phòng học Âm nhạc	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
4.1	Đàn Piano điện	Cái	1	40	0,025	5	0,005

TT	Tên thiết bị, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho Sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 sv/năm học
4.2	Tủ đựng đồ	Cái	10	40	0,250	5	0,050
4.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	40	0,025	5	0,005
4.4	Bàn ghế	Bộ	20	40	0,500	5	0,100
4.5	Ổ cắm điện	Cái	2	40	0,050	3	0,017
4.6	Tivi 65 inch	Chiếc	1	40	0,025	5	0,005
4.7	Quạt treo tường	Cái	6	40	0,150	5	0,030
5	Phòng học Mỹ thuật	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
5.1	Giá vẽ	Giá	40	40	1,000	5	0,200
5.2	Tủ đựng đồ	Cái	10	40	0,250	5	0,050
5.3	Bàn ghế	Bộ	20	40	0,500	5	0,100
5.4	Tivi 65 inch	Chiếc	1	40	0,025	5	0,005
5.5	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	40	0,025	5	0,005
5.6	Quạt treo tường	Cái	6	40	0,150	5	0,030

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4/5</i>	<i>7</i>	<i>8=6/7</i>
A	Định mức vật tư ngành Giáo dục Mầm non	Người	40		1	1	100%
I	Định mức tiêu hao môn học: Những nguyên lý của CN Mác - Lênin 1						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,500	1	0,500
2	Giấy A4 (màu)	Gram	1	40	0,025	1	0,025
3	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,050	1	0,050
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,500	1	0,500
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,125	1	0,125
II	Định mức tiêu hao môn học: Những nguyên lý của CN Mác - Lênin 2						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,50	1	0,500
2	Giấy A4 (màu)	Gram	1	40	0,03	1	0,025
3	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,050
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,50	1	0,500
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,13	1	0,125
III	Định mức tiêu hao môn học: Tư tưởng Hồ Chí Minh						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
2	Giấy A4 (màu)	Gram	1	40	0,025	1	0,025
3	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,125	1	0,125
IV	Định mức tiêu hao môn học: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Giấy A4 (màu)	Gram	1	40	0,025	1	0,025
3	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,125	1	0,125
V	Định mức tiêu hao môn học: Tiếng Anh						
1	Giấy A0	Tờ	40	40	1	1	1
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	40	40	1	1	1
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
VI	Định mức tiêu hao môn học: Tâm lý học đại cương						
1	Giấy A0	Tờ	40	40	1	1	1
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	40	40	1	1	1
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
7	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
VII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục học đại cương						
1	Giấy A0	Tờ	40	40	1	1	1
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	40	40	1	1	1
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
VIII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục Quốc phòng – An ninh						
	Trang phục giảng viên, cán bộ quản lý GDQPAN						
	Trang phục mùa đông	Bộ	5	40	0,125	1	0,125
	Trang phục mùa hè	Bộ	5	40	0,125	1	0,125
	Trang phục dã chiến	Bộ	5	40	0,125	1	0,125
	Mũ Kêpi	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Mũ cứng	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Mũ mềm	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Thắt lưng	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Giày da	Đôi	5	40	0,125	1	0,125
	Tất sợi	Đôi	5	40	0,125	1	0,125
	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi	5	40	0,125	1	0,125

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi	5	40	0,125	1	0,125
	Biển tên	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
	Ca vát	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125
IX	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục thể chất						
	Trang phục giảng viên						
	Bộ quần áo thể thao dài tay	Bộ	2	40	0,05	1	0,05
	Áo thể thao ngắn tay	Cái	4	40	0,1	1	0,1
	Đôi giày thể thao	Đôi	2	40	0,05	1	0,05
	Đôi tất thể thao	Đôi	4	40	0,1	1	0,1
X	Định mức tiêu hao môn học: Mỹ thuật cơ bản						
1	Giấy vẽ A3	Quyển	40	40	1	1	1
2	Màu nước (7 màu/hộp)	Hộp	40	40	1	1	1
3	Cọ vẽ	Hộp	40	40	1	1	1
4	Bút vẽ	Hộp	40	40	1	1	1
5	Đất nặn	Hộp	40	40	1	1	1
6	Giấy A4	Gram	4	40	0,1	1	0,1
7	Giấy màu A4	Túi	40	40	1	1	1
8	Hồ dán	Chai	40	40	1	1	1
9	Nam châm	Vi	5	40	0,125	1	0,125
10	Giấy bìa A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
11	Bút sáp màu	Hộp	40	40	1	1	1
12	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,125	1	0,125
XI	Định mức tiêu hao môn học: Âm nhạc cơ bản						
1	Giấy A0	Tờ	40	40	1	1	1

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	40	40	1	1	1
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XII	Định mức tiêu hao môn học: Múa và vận động theo nhạc						
1	Giấy A0	Tờ	40	40	1	1	1
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	40	40	1	1	1
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
8	Quạt múa (giấy)	Đôi	40	40	1	1	1
9	Khăn voan	Đôi	40	40	1	1	1
10	Băng đô	Cái	40	40	1	1	1
11	Nơ múa	Cái	40	40	1	1	1
12	Trống cơm	Bộ	10	40	0,25	1	0,25
13	Khăn lụa múa	Đôi	40	40	1	1	1
14	Nón múa (nón lá)	Cái	80	40	2	1	2
15	Hoa sen múa (lụa)	Đôi	40	40	1	1	1
16	Ô múa	Cái	40	40	1	1	1

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
17	Giấy vải mùa	Đôi	40	40	1	1	1
XIII	Định mức tiêu hao môn học: Xướng âm và hát						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
5	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XIV	Định mức tiêu hao môn học: Tiếng việt thực hành						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
5	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
6	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XV	Định mức tiêu hao môn học: Văn học thiếu nhi						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
5	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
6	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XVI	Định mức tiêu hao môn học: Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XVII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục học mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Giấy nhó nhỏ	Tệp	5	40	0,125	1	0,125
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
5	Bút sáp màu	Hộp	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy A4	Gram	2	40	0,05	1	0,05
7	Nam châm	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
8	Giấy decan màu (A0)	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
9	Giấy màu A4	Túi	20	40	0,5	1	0,5
10	Đất nặn	Hộp	10	40	0,25	1	0,25
XVIII	Định mức tiêu hao môn học: Vệ sinh - dinh dưỡng						
1	Gạo nếp	Kg	4	40	0,1	1	0,1
2	Gạo tẻ	Kg	4	40	0,1	1	0,1
3	Thịt lợn nạc	Kg	4	40	0,1	1	0,1
4	Thịt gà	Kg	4	40	0,1	1	0,1
5	Cà rốt	Kg	4	40	0,1	1	0,1

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
6	Nấm đùi gà	Kg	2	40	0,05	1	0,05
7	Bánh cuốn vuông	Kg	4	40	0,1	1	0,1
8	Rau thơm các loại	Kg	1	40	0,025	1	0,025
9	Giò nạc	Kg	2	40	0,05	1	0,05
10	Trứng	Quả	25	40	0,625	1	0,625
11	Dưa chuột, hành tây	Kg	8	40	0,2	1	0,2
12	Cà chua, ngô ngọt, quả đỗ	Kg	8	40	0,2	1	0,2
13	Đậu phụ	Kg	4	40	0,1	1	0,1
14	Chim bồ câu	Con	4	40	0,1	1	0,1
15	Tôm	Kg	2	40	0,05	1	0,05
16	Bún tươi	Kg	4	40	0,1	1	0,1
17	Bánh đa nem	Tệp	4	40	0,1	1	0,1
18	Xì dầu	Chai	2	40	0,05	1	0,05
19	Dầu ăn (chai 500ml)	Chai	2	40	0,05	1	0,05
XIX	Định mức tiêu hao môn học: Nghề giáo viên mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Giấy nhó nhỏ	Tệp	5	40	0,125	1	0,125
4	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
5	Bút sáp màu	Hộp	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy A4	Gram	2	40	0,05	1	0,05
7	Nam châm	Ví	2	40	0,05	1	0,05
8	Chậu nhựa nhỏ	Chiếc	5	40	0,125	1	0,125

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
9	Khăn mặt nhỏ	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
XX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
XXI	Định mức tiêu hao môn học: Công nghệ thông tin và Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non						
1	Tivi 65 inch	Bộ	1	40	0,025	3	0,008
2	Phòng máy tính (41 máy dùng chung)	Phòng	1	40	0,025	5	0,005
XXII	Định mức tiêu hao môn học: Kỹ thuật làm đồ chơi						
1	Màu nước	Hộp	20	40	0,5	1	0,5
2	Giấy xốp màu	Tờ	40	40	1	1	1
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Bút vẽ	Hộp	40	40	1	1	1
5	Màu nước	Hộp	20	40	0,5	1	0,5
6	Giấy nhún	Cuộn	100	40	2,5	1	2,5
7	Giấy nển	Tờ	100	40	2,5	1	2,5
8	Giấy xốp khổ A0	Tờ	100	40	2,5	1	2,5
9	Giấy bìa các màu khổ A0	Tờ	100	40	2,5	1	2,5

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
10	Keo nền to	Cây	60	40	1,5	1	1,5
11	Keo nền nhỏ	Cây	60	40	1,5	1	1,5
12	Dây Kẽm buộc mềm	Cuộn	20	40	0,5	1	0,5
13	Súng bắn keo to	Cái	10	40	0,25	1	0,25
14	Súng bắn keo nhỏ	Cái	20	40	0,5	1	0,5
15	Cành kẽm nhỏ 0,2cm	Cây	100	40	2,5	1	2,5
16	Cành kẽm nhỏ 0,5cm	Cây	100	40	2,5	1	2,5
17	Cành kẽm to 1,0cm	Cây	100	40	2,5	1	2,5
XXIII	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục hòa nhập						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXIV	Định mức tiêu hao môn học: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
XXV	Định mức tiêu hao môn học: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXVI	Định mức tiêu hao môn học: Đánh giá trong giáo dục mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXVII	Định mức tiêu hao môn học: Tổ chức hoạt động vui chơi						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
XXVIII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non						
1	Giấy vẽ A3	Quyển	10	40	0,25	1	0,25
2	Màu nước	Hộp	40	40	1	1	1
3	Bút vẽ	Hộp	40	40	1	1	1
4	Đất nặn	Hộp	40	40	1	1	1
5	Giấy A4	Gram	2	40	0,05	1	0,05
6	Giấy màu A4	Túi	40	40	1	1	1
7	Nam châm	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
8	Giấy bìa A0	Tờ	10	40	0,25	1	0,25
9	Bút sáp màu	Hộp	40	40	1	1	1
XXIX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXX	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp phát triển ngôn ngữ						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXXI	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp làm quen với tác phẩm văn học						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXXII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp làm quen làm quen với toán						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXXIII	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXXIV	Định mức tiêu hao môn học: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Giấy đề can màu (A0)	Tờ	5	40	0,125	1	0,125
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	5	40	0,125	1	0,125
5	Bóng chuyền động lực	Quả	30	40	0,75	1	0,75
6	Bóng đá	Quả	3	40	0,075	1	0,075
7	Cầu lông	Tút	10	40	0,25	1	0,25
8	Bóng bàn	Ống	10	40	0,25	1	0,25
XXXV	Định mức tiêu hao môn học: Giao tiếp sư phạm mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vĩ	2	40	0,05	1	0,05
XXXVI	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục gia đình						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
5	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
XXXVII	Định mức tiêu hao môn học: Thẻ đục nhíp điện cho trẻ mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
XXXVIII	Định mức tiêu hao môn học: Đàn phím điện tử						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
5	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05
XXXIX	Định mức tiêu hao môn học: Một số phương pháp dạy học tích cực						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhó màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vỉ	2	40	0,05	1	0,05

TT	Tên vật tư, đồ dùng	Đơn vị tính	Định mức chung cho sinh viên/lớp, trường	Số sinh viên	Định mức/sinh viên	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 sv/năm học
XL	Định mức tiêu hao môn học: Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ MN						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
3	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
4	Giấy A4 (màu)	Gram	2	40	0,05	1	0,05
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
6	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
7	Nam châm nhỏ	Vi	2	40	0,05	1	0,05
XLI	Định mức tiêu hao môn học: Dàn dựng chương trình lễ hội cho trẻ ở trường mầm non						
1	Giấy A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
2	Giấy bìa các màu khổ A0	Tờ	20	40	0,5	1	0,5
3	Giấy xốp màu	Tờ	40	40	1	1	1
4	Phấn trắng + Màu (viết bảng)	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
5	Bút dạ màu	Chiếc	20	40	0,5	1	0,5
6	Hồ dán	Hộp	2	40	0,05	1	0,05
7	Kéo	Cái	5	40	0,125	1	0,125
8	Băng dính 2 mặt	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
9	Giấy nhớ màu	Tệp	10	40	0,25	1	0,25
10	Nam châm nhỏ	Vi	2	40	0,05	1	0,05
11	Keo nền	Cây	10	40	0,25	1	0,25
12	Dây Kẽm buộc mềm	Cuộn	10	40	0,25	1	0,25
13	Súng bắn keo loại lớn	Cái	10	40	0,25	1	0,25
14	Vật liệu trang trí các chủ đề lễ hội	Bộ	10	40	0,25	1	0,25
15	Rèm kim tuyến trang trí các màu	Cái	5	40	0,125	1	0,125

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Số TT	Tên các hạng mục công trình	Đơn vị tính	S: Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học tại khu học lý thuyết (thực hành) trong quá trình đào tạo (đơn vị tính m^2 /người học)	T _{lt} : Tổng thời gian sử dụng tại khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo (đơn vị tính giờ)	Định mức sử dụng khu học lý thuyết thực hành) của 01 người học trong quá trình đào tạo
A	B	1	2	3	4 = 2*3
1	Đ _{lt} : Định mức sử dụng khu học lý thuyết của 01 người học trong quá trình đào	$m^2 \times$ giờ/người học	Tối thiểu 2.8 m^2 /sinh viên	776.25 giờ (1035 tiết học LT)	2,173.5 m^2 /sinh viên
2	Đ _{th} : Định mức sử dụng từng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm của 01 người học trong quá trình đào tạo	$m^2 \times$ giờ/người học	Diện tích tối thiểu: 2.8 m^2 /sinh viên	1410 giờ (1410 tiết học TH)	4,230 m^2 /sinh viên
3	Định mức các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác trong trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với tổng định mức khu học lý thuyết và khu thực hành, thực tập, thí nghiệm.				